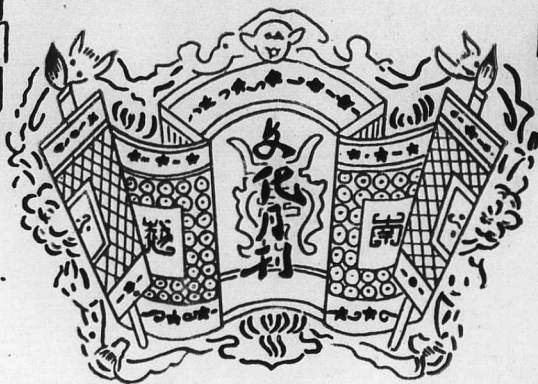


VĂN-HÓA

NGUYỆT SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG



BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

LOẠI MỚI — SỐ 30 THÁNG 5 ^{May} NĂM 1958

TEXT
CUT OFF

MỤC - LỤC

(V. H. N. S. SỐ 30 — THÁNG 5 NĂM 1958)

Số trang

Số trang

I. — Văn-hóa Việt-Nam

- Âm-nhạc, một cửa dẫn đến chân lý (*Nguyễn-Thịệu*) . . . 279
- Thành-tín (tiếp theo) (*Tu-trai-Thị*) 289
- Tung cánh chim (*Tân-Việt-Điền*) 294
- Một quan-niệm quốc-gia (*Thanh-Son*) 302
- Vấn-đề giảng-văn (tiếp theo) (*Phạm-văn-Điền*) 308
- Đalat tươi thắm (*Hương-Giang*) 315
- Nền mỹ-thuật Việt-Nam xưa và nay (*Quang-Linh*) . . . 320
- Đoàn-thị-Điền (tiếp theo) (*Phạm-xuân-Độ*) 328
- Một đám cưới người Chăm (*Bổ-Thuận và Vũ-Lãng*) . . . 334
- Đời cách-mệnh nhà chí-sĩ Trần-cao-Vân (*Tư-Nguyên*) . . . 337
- Thuốc Nam (*Nghi-Ba*) 351
- Thi ca : Mây (*Đông-Xuyên*) . . . 367
- Trữ về (*Mai-Oanh nữ-sĩ*) . . . 368
- Cô lái đò (*Bản dịch của Hương-Giang và Vũ-đức-Trình*) 369
- Màu thời gian (*Bản dịch của Bùi-Chi và Vũ-đức-Trình*) . . . 371
- Thiên Thai (*Bản dịch của Hương-Giang và Miss Cynthia Ellis*) 373

II. — Văn-hóa Thế-giới

- Đạo-đức kinh quốc-văn giải thích (tiếp theo)—(*Nghiem Toản dịch thuật*) 377
- Những tác-phẩm xuất-sắc nhất trong văn-chương Thái-Lan từ xưa đến đầu thế-kỷ XX (*Trần-văn-Đình*) . . . 384
- Tòa nhà của Tổ-chức giáo-dục, khoa-học và văn-hóa L.H.O. (*Nguyễn-bích-Mac*) . . . 389
- Mấy điều nhận xét về tiếng Anh (*Vũ-đức-Trình*) 394
- Giáo-dục căn-bản và giáo-dục kế trưởng-thành: Giá-trị và tính chất của nền giáo-dục căn-bản (*Bản dịch của Tân-Việt-Điền và Nghi-Ba*) 397
- Ban hát thôn quê tại xứ Gha-na (*Phóng-tác của Tân-Việt-Điền và Nghi-Ba*) . . . 409
- Phương-pháp dạy người lớn tập đọc và tập viết (*Phóng tác của Tân-Việt-Điền và Nghi-Ba*) 416
- Phùng-tụy-Bac, một hàn-sĩ đất Hoài-châu (*Nguyễn-Quang*) . . . 421

III. — Tin tức Văn-hóa

- Tin trong nước 428
- Tin ngoài nước 432

Tranh ảnh trong số này :

Cảnh Đalat

Trụ-sở của tổ-chức UNESCO

ĐÍNH CHÍNH

Do sự nhầm lẫn của ấn-công, trang « MỤC-LỤC », lẽ phải xếp vào sau cùng, sau trang 433, lại vô ý xếp vào trang 430. Vậy



ÂM - NHẠC

MỘT CỬA DẪN ĐẾN CHÂN-LÝ

(tiếp theo V. H. N. S số 29) (1)

NGUYỄN-THIỆU

CHÍNH ở vấn đề hỗ tương âm ảnh mật thiết của Nhạc với tình cảm ấy mà người xưa đã quan niệm rằng Nhạc có thể cảm hóa được con người. Nhạc là hình ảnh của tinh thần một dân tộc, một triều đại, một thế hệ. Nghe nhạc mà biết rằng trình độ văn hóa của một nước cao hay thấp, tiếng Nhạc ấy khích lệ người ta về hướng nào, về hướng cao đẹp của tâm linh hay về hướng đồi bại của thị dục.

Nếu Nhạc khích lệ con người ta có những ý nghĩ tốt, những cảm tình đẹp thì con người sẽ dần dần được cảm hóa mà trở nên tốt.

Ta thấy Saint Jean Chrysostome có những lời sau đây :

Không có cái gì nâng linh hồn người ta tiến cao lên, giữ nó ở trong tình trạng hưng cảm cao cả, thoát ly nó ra hệ lụy của trái đất, của thân thể bằng những câu ca vịnh (Psaume) trình bày bằng những âm thanh nhịp nhàng biến chuyển. Chính những tiếng nhạc ấy nó đã thổi vào lòng con người ta một luồng gió mền thương đầm ấm, một sự sáng suốt trong lành, và cũng chính nó đã làm cho ta có thể khinh thường những sự ô trọc của trần thế.

(1) Diễn văn của Giáo sư Nguyễn-Thiệu, Dân biểu Quốc Hội, đọc tại Giảng đường Đại học Văn khoa (Saigon) ngày 3-2-58 do Nha Văn Hóa tổ chức.

Cái bản tính của con người vốn rất mến chuộng những khúc nhạc hòa, mà ở đó chan chứa cảm tình cao đẹp có thể khiến cho đứa trẻ thơ ngây đang vui với quây phải ngán ngờ nín khóc để trở về với thái độ hồn nhiên vui tươi...

Thật thế, chỉ vì nhạc mà một kẻ dù xấu xa, nhưng chưa mất hẳn tính người cũng có thể trở về với đường thiện được.

Wagner khi về già đã chán chường vì đau khổ vì luyện tiếng. Khi gặp Mathilde Wesendonck ông ta rất yêu nàng. Cái trường hợp của sự gặp gỡ ấy có thể gọi là hỗn độn, đục ngầu, thấp kém. Nếu hồn nhạc lúc ấy không âm ý cháy trong lòng thì Wagner sẽ bị tiêu ma cả thân thể và ông ta sẽ vĩnh viễn sa đọa trong địa ngục.

Nhưng nhạc đã lôi Wagner ra khỏi vòng tục tụy ấy, nhạc đã thắng cuộc tình duyên lén lút thâm vụng kia vì thế mà bản Tristan được bộc phát, sáng chói huy hoàng.

Nhạc có thể coi như một linh dược, nó lọc hết tất cả những cái gì thềm khất sôi nổi ở Wagner và đã cởi mở cho ông khỏi những sự giàng buộc dầy vò của hối hận.

Ở Đông phương quan niệm về tính cách di phong hoá tục của nhạc không phải không được đề cập đến. Trái lại, còn được nói đến rất nhiều nữa,

Từ thời xưa vua Thuấn đã đặt ra nhạc Thiệu, một khúc nhạc êm ái hòa hoãn để hướng dẫn lòng con người vào chỗ hòa điệu của thiên nhiên.

‘ Hứng ư thi, tề ư lễ, hòa ư nhạc ’

Đó là mục tiêu chính của một nền chính trị lý tưởng.

Nếu tinh thần nhạc của một nước chưa đạt tới mức lý tưởng thì người nghe có thể đánh giá được ngay trình độ văn minh và học thuật của nước ấy đã tiến tới bậc nào, để rồi mới ca tụng/hoặc phê bình.

Khi Ngô-Quý-Trát đến nước Lỗ để giao hảo có xin cho nghe điệu nhạc của các nước.

Vua nước Lỗ sai nhạc công tấu khúc Chu-Nam và Triệu-Nam. Đó là mấy khúc nhạc của triều đại nhà Chu khi mới lập quốc. Nghe xong Quý-Trát khen rằng :

-- Quý thay ! Nghe khúc nhạc này thấy ngay sự giáo hóa dân của Văn-

Wang khi mới định nghiệp. Tuy chưa được tận thiện nhưng hàm súc ý cần lao kham khổ về vương nghiệp mà không có tiếng oán than.

Khen như thế tức là muốn nói dần thời đó tuy vất vả về việc kiến quốc mà không hề tỏ ý oán hận vì phải làm lưng khó nhọc.

Cần cứ ở khúc nhạc ấy mà người ta có thể đoán được cả một triều đại nhà Chu khi mới lập quốc, dần dần ra sao. Dân tuy sống trong cảnh cần lao mà vẫn hoan lạc.

Khi nhạc công tấu đến khúc nhạc của nước Trịnh thì Quý-Trát than rằng :

— Tiếc thay, nhạc quá ư phiền toà chắc là trăm họ không sao chịu nổi với sự tao nhiều, nước này rồi sẽ đến diệt vong trước mắt thôi.

Khi nghe đến khúc nhạc của nước Tề thì Quý-Trát ca ngợi rằng :

— Thật là thanh âm khoáng đạt rộng rãi, rõ ràng phóng khoáng một nước lớn ở vùng bờ. Quốc tộ của nước này rồi sẽ trường cửu chưa biết đến đâu là chừng..

Khi nghe đến khúc nhạc của nước Trần thì Quý-Trát ta than rằng :

— Nước không có quân thần gì cả, thật là hỗn loạn, quốc gia làm sao mà có thể tồn tại cho được.

Khi tấu đến khúc Tụng là một trong sáu thể Thi của Chu-Lễ thì Quý-Trát không hết lời ca ngợi ;

— Thật là cực kỳ quý báu. Chính trực mà không kiêu, uyển chuyển mà không chịu khuất phục, tha thiết mà không áp bức, xa xôi mà không ly tâm, đầm ấm mà không dâm dăng, quay đi trở lại mà không chán nản, buồn thương mà không thâm đậm, yên vui mà không hoang dâm, tiêu dùng mà không thiếu thốn, to rộng mà không khoe khoang, ban cấp mà không tốn phí, thu lấy mà không tham cầu, cư xử mà không ngưng trệ, vận hành mà không bừa bãi, nắm thanh hòa hợp, tâm giác quân bình, âm tiết có mục độ, tuân thủ có thứ tự. Thật là hình ảnh cực thịnh của thời đức hóa..

Xem như lời phê bình ấy của Quý-Trát ta không thể không băn khoăn về vấn đề nhạc.

Phong hóa của một nước hay thì nhạc sẽ hay.

Phong hóa của một nước dở thì nhạc sẽ dở và nếu có được một tinh thần nhạc chân chính để truyền bá trong nhân dân thì nhân dân sẽ đòi được tính nết, đời được phong tục trở nên thuần lương.

Biết cái ảnh hưởng mãnh liệt của nhạc đối với tinh thần và tình cảm con người như thế nên cổ nhân đã thận trọng vô cùng trong việc dùng nhạc.

Con người ta khi tâm thần vui thì phát ra ở âm thanh, biểu lộ ra ở động tĩnh. Cho nên người ta không thể không có lúc vui, mà vui không thể không biểu lộ; nếu biểu lộ mà sai với quy tắc của đạo lý thì không thể không hỗn loạn được. (Nhân bất năng bất lạc, lạc tắc bất năng vô hình, hình nhi bất vi đạo, tắc bất năng vô loạn). Đó là ý kiến then chốt trong bài nhạc luận của Tuân-Tử đề nói sự cần thiết của Nhạc trong sự duy trì thế quân bình làm sao cho hợp với hòa điệu của người đời sống trong xã hội.

Một xã hội muốn có an ninh trật tự, muốn cho đời sống của mỗi một phần tử được chung hưởng cảnh thanh bình để phát triển được hết khả năng của mình thì xã hội đó, điều thiết yếu cần phải quan tâm đến trước nhất là vấn đề hòa điệu, muốn cho sự sinh hoạt của xã hội có hòa điệu, thì mỗi người dân phải giữ được thế quân bình của tình cảm cũng như tâm linh của họ. Cá nhân ảnh hưởng đến xã hội mà xã hội cũng ảnh hưởng đến cá nhân, sự hỗ tương ảnh hưởng ấy mà được đúng khớp, đúng mức thì giữ được thế hòa, người nọ đã không chen lấn cưỡng bách người kia, ai nấy đều được đầy đủ trong đời sống về vật chất cũng như về tình cảm, tinh thần và tâm linh. Một xã hội như thế tất nhiên là được thái bình thịnh trị. Muốn cho xã hội tiến đến mức ấy, thì phải dùng Nhạc để giữ cái thế hòa cho mọi người. Vì thế người xưa mới đặt ra Nhã, Tụng là những điệu nhạc để khai hóa con người.

Những âm thanh của khúc nhạc ấy tuy vui mà không cầu thả, nhịp điệu tiết tấu có thể cảm động tâm hồn thiên của ta.

Nghe nhạc ấy tấu lên thì những ý niệm xấu xa bần thiêu không còn lảng vảng trong tâm hồn người ta được nữa...

Đó là mục tiêu chính của nhạc Nhã Tụng mà cổ nhân lấy làm phương châm để cải thiện đời sống dân chúng.

Bởi thế cho nên thời xưa mỗi khi tấu nhạc ở chốn Triều đình tông miếu để cho vua tôi cùng nghe, thì mọi người không ai không cảm thấy một niềm vui hòa ở trong lòng. Sự vui hòa ấy nó còn đem một vẻ trang nghiêm để cho người ta khởi lên niềm kính; vua kính nể quần thần, quần thần tôn kính vua, thứ bậc trật tự được tôn trọng, được giữ gìn đúng mức không lạm dụng, không cầu thả. Một triều đình là đầu óc của một quốc dân giữ được phong thái tôn nghiêm mà vui hòa ấy thì con dân ở trong nước làm gì mà không được chấn dặt đến nơi đến chốn! Cũng với cái mục tiêu về nhạc như thế mà đem nhạc ấy tấu lên ở trong gia đình để cho cha con, anh em vợ chồng còn cái cùng nghe thì mọi người đều thấy rộn lên ở trong lòng một nguồn yêu thương trìu mến.

Đem nhạc ấy mà tấu lên trong chốn hương lý, thì họ hàng làng mạc, nhớn bé già trẻ, không ai là không thấy tràn ngập ở trong lòng một mối thuận hòa hoan lạc...

Âm-thanh thâm nhập vào lòng người ta rất sâu xa mà cảm hóa người ta rất nhanh chóng cho nên những vị vua ngày xưa chế nhạc thận trọng là thế.

Nhạc trung bình thì dân hòa mà không bữa bãi, nhạc nghiêm chỉnh thì dân tề mà không hỗn loạn. Dân vừa hòa vừa tề thì binh mạnh thành đầy, địch quốc không dám xâm phạm đến (Nhạc trung bình tắc dân hòa nhi bất lưu, nhạc tức tráng tắc dân tề nhi bất loạn, dân hòa tề tắc binh kinh thành cố, địch quốc bất cảm anh dã).

Được như thế thì bách tính sẽ được sống yên ổn để làm ăn. Đến khi hữu sự nhà vua có cần chiêu mộ quân lính để bảo vệ giang sơn đất nước thì không một người dân nào không hoan hỷ để ứng mộ, không một người dân nào không tuân theo mệnh lệnh của nhà vua.

Một nước mà có được chính lệnh như vậy, có được dân chúng như vậy thì không thể không nổi tiếng trong thế giới được. Người người sẽ hướng vào để mà quy-phụ, không phải vì tiền của, không phải vì uy thế mà chính đã cảm phục vì đức độ.

Trái lại nếu phong-thái của nhạc, thiên về phía kích thích thị-dục, chiều đãi thú tính thì người dân sẽ dần dần trở nên bi tiện. Một khi đã có tính cách bi tiện thì tất phải tranh dành nhau, thù ghét nhau, mối loạn do đó mà phát sinh, dân nhiều, binh hèn, thành trì nguy vong, quốc gia đồ nát...

Nói rằng vì âm nhạc mà một nước sẽ mất, một dân tộc sẽ tiêu diệt thì không ai tin được, nhưng nếu thâm cứu đến nguyên nguyên thì không ai không giật mình kinh sợ mà nghĩ rằng: không ngờ nhạc lại ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự tồn vong của một nước đến như thế.

Về điểm này Tuân-Tử đã mạnh dạn mà tuyên bố:

« Lễ Nhạc phế nhi tà âm khởi, nguy tửêu vũ nhục chi bản dã ». Khi mà Lễ Nhạc bị phế bỏ thì những thanh âm tà khuất mới có đất để phát triển và cũng vì thế chúng sẽ đua nhau mọc lên như nấm. Điều đó ta cũng không lấy làm lạ, sự giữ gìn lòng người để bắt nó không được ra ngoài chính đạo là cả một sự khó, cả là một công phu; nhưng nếu thả cho nó được buông tung được bữa bãi thì sự hoang tàn của nó sẽ hung tợn vô cùng. Cho nên dẫn giải người bằng Lễ Nhạc thì chậm có kết quả; còn kích thích thị dục và thú tính của con người bằng âm thanh thì kết quả đạt được rất mau lẹ là thế. Trong một quốc gia mà nhạc điệu

thuần thuộc về những loại tà âm cả, thì chính đó là cái mầm dè đưa nước ấy đến chỗ bị nguy khốn, bị áp bức, bị nhục nhã và bị tiêu diệt vậy.

Nhiều khi vì không hiểu ta đã có quan niệm nhầm rằng các cụ ta ngày xưa đã quá nệ, quá giữ gìn. "Quân tử nhi bất thính âm thanh..." Có biết đâu chính các cụ đã sợ cái nguy hiểm khủng khiếp ấy v. Các cụ biết đến cái năng lực ghê rợn của nhạc, các cụ lại biết đến tình cảm của người giữ gìn thì khó mà buông tung thì dễ, bởi thế các cụ mới có những hành vi mà đời khoa học máy móc của ta ngày nay mới không công nhận mà chế là hủ lậu.

Hướng hồ đồng thanh tương ứng, những cái gì đồng thể, đồng tình, đồng hướng, gặp nhau thì cảm ứng với nhau. Ngay ở trong mỗi một con người cũng có hai cái thể đối chọi nhau. Ta có thể nói nôm là ông Thiện và ông Ác.

Khi những âm thanh thâm nhập vào giác quan của ta nó sẽ đánh thức cái khía cạnh tà khuất của ta để cảm ứng với nó. Khi cái khía cạnh ấy được thể hiện hẳn hoi thì mầm loạn sẽ phát sinh; trái lại nếu chính thanh cảm xúc ta thì cái khí thuận sẽ ứng lại, khi cái khí thuận ấy thể hiện ra thành tượng thì mối tơ sẽ nảy nở.

Cho nên thường thức âm nhạc người quân tử vui mừng mà lĩnh hội được cái đạo của nó, kẻ tiểu nhân hoan hỷ mà thấu triệt được cái dục của nó; nếu biết lấy cái đạo mà chế áp dục thì tinh thần vui mà không mê, dân vui mà không loạn; nếu lấy thị dục mà quên mất đạo, thì mê mà không vui, dân mê mà loạn.

Bởi vậy cổ nhân mới cho rằng nhạc dùng để dẫn dắt sự vui cho phải đường; nhạc để duy trì xã hội cho được an ninh phần thịnh.

Nếu chỉ nhìn nhạc là một môn mỹ thuật để làm khoái tai thỏa lòng con con người thì ý niệm ấy thật quả là đơn giản

Đứng về quan niệm tình cảm, nhạc là một phương tiện để cho người ta sẽ vui nổi sầu đương dè nén ở trong tâm tư, nhạc cũng là tiếng lòng người ta biểu lộ sự vui thích, nhạc là tiếng lòng dè người đồng điệu cảm thông với khách đồng điệu. Cao lên một bậc, nhạc còn có thể cảm hóa người ta, dẫn dắt người ta đi vào con đường chính để duy trì trật tự thái hòa của nhân sinh cũng như của vũ trụ.

Nhưng ngoài những điểm kể trên, nhạc còn có một năng tính siêu nhiên nữa. Nhờ ở năng tính này mà con người có thể đồng hòa được với thiên nhiên, thấu triệt được luật tắc của vũ trụ, đạt đến cái cõi không biên giới không thời gian, cảm thông được cái lẽ huyền cơ của Trời đất.

II.— Thưa quý vị,

Sau đây tôi xin lần lượt trình bày cùng quý vị những điểm liên quan về siêu-vật-lý của Nhạc với những dẫn chứng ở Đông-phương cũng như ở Tây-phương.

Nếu có những quy tắc và phương pháp của các tôn giáo để cho người ta đạt được chân lý thì người ta cũng có thể gọi nhạc là một phương pháp, là một con đường để dẫn người ta vào ngưỡng cửa của chân lý.

Xét ngay như đạo Yoga (thường gọi là Du-Già theo âm tàu) của Ấn-Độ ta thấy có bốn đường chính để giải thoát cho con người khỏi vòng hệ lụy, của không gian và thời gian. Đó là :

Karma Yoga.

Raja Yoga.

Bhakti Yoga.

Jnana Yoga.

Karma Yoga là một đường đạo chuyên chú về thực hành theo nghiệp quả.

Miễn sao người tu-sĩ gắng công thực hành với tất cả một tấm lòng vô tư vô cầu, tất cả những bổn-phận những nhiệm-vụ mà mình đã lãnh nhiệm, thì sẽ đạt tới mức đồng hòa với thiên-nhiên.

Raja Yoga là một đường đạo mà người tu-sĩ phải chuyên chú tập luyện theo những quy tắc của các bậc tiên tiến đã đặt ra. Tựu trung có những phương pháp điều dưỡng thể chất, luyện hơi thở, luyện tinh-thần v.v..

Bhakti Yoga là một phương pháp đạt đến chân-lý bằng tấm lòng chí thành và tình yêu. Tin rằng có Thượng Đế rồi đem tình yêu mến tha thiết ra mà dâng cho Người, hoặc yêu ngay những người thân của mình bằng một tấm lòng yêu cao cả không nhiệm màu trần tục. Nếu dè hết tâm hồn vào sự tin hay sự yêu ấy thì cũng có thể thấu triệt được lẽ huyền cơ của Tạo Hóa

Phương pháp cuối cùng là Jnana Yoga, theo cách này thì người ta có thể tìm thấy chân-lý bằng sự suy nghĩ, bằng thông-minh, bằng ánh sáng của Tuệ.

Xem như thế thì ta thấy rằng một nhạc-sĩ chọn chánh nếu dè hết tất cả tấm lòng yêu vào nhạc, yêu một cách tha-thiết, một cách vô tư, không cầu mong rằng sau này sẽ trở nên có danh vọng vì nhạc, thế rồi dè hết tâm trí vào sự đào luyện để thực hiện nó thì có khác gì một nhà tu-sĩ đã theo con đường dung hòa với nhau là Bhakti Yoga và Raja Yoga để đạt tới cõi giác.

Một khi người ta đã giác-ngộ được chân-lý tức là người ta đã nhập vào cõi Nat-Bàn, vĩnh viễn thoát khỏi vòng sinh tử, tránh nghiệp luân hồi, lúc đó người ta đồng hòa với vũ trụ, những luật tắc huyền-vi không còn là huyền-vi đối với họ nữa.

Cho nên có thể coi như là một phương pháp tu luyện để cho người ta thoát khỏi bến mê để đạt tới giác ngộ vậy. Quan niệm của Beethoven cũng cho nhạc ở trên tất cả mọi khoa học và triết lý, nhờ ở nó mà người ta đạt tới mức khả thi (Révélation) Thượng-đế.

Siêu hình học của Đức cũng công nhận rằng âm nhạc là cái tinh hoa của vạn vật. Nếu cái tinh hoa ấy còn là một bí ẩn với người đời, chỉ là vì âm nhạc chưa đạt tới mức siêu diệu để diễn tả khiến cho người ta cảm thông nổi mà thôi.

Vì nếu phân tách để nhận định cơ cấu của vạn vật thì ta thấy mức cao chót vót của bậc thang là linh hồn, mà bậc thấp nhất là vật chất.

Nếu âm nhạc là phần tâm linh của tinh hoa thì sự truyền bá âm thanh là tác động của những hiện tượng thuần túy về chất.

Nhưng chính nhờ ở những hiện tượng về chất ấy mà người ta có thể đạt tới bậc cao chót vót của bậc thang để bay lượn trong không gian và tan ra hòa với cái đại hòa diệu của vũ-trụ.

Bởi vậy những nhà Nhạc sỹ danh tiếng tha thiết với nghệ thuật thường có những hành động như những nhà tu sĩ.

Ngay như Chopin, nhiều người thấy Ông ta như ngu dốt với sự vật, nhưng chính cái tài siêu phàm của Ông đã giáng nghĩa cái tính cách ấy. Sống ở giữa Paris, giữa một xã hội trí thức, giữa một cảnh hoa lệ tung bùng thế mà Ông đã có một thái độ lãnh đạm bất nhiễm với mọi ảnh hưởng.

Chính nhờ ở cái thái độ ấy mà sức tập trung tư tưởng của Ông được mạnh mẽ, nhạc của Ông trước tác có những đặc điểm siêu phàm, và đó là một bước ở trên con đường để Ông đạt tới cõi uyên áo của siêu nhiên.

Tu-Mã-Huy một đạt sĩ thời Tam-Quốc đang ngồi đánh đàn thấy giầy đàn bị đứt, biết ngay là có người nghe trộm. Ra xem thì quả là Lưu Bị đương đứng nấp nghe ở ngoài.

Không những vì đánh đàn mà biết có người nghe trộm mà lại còn biết được cả cái người nghe trộm ấy vừa mới thoát khỏi một tai nạn nguy hiểm đến tính mệnh.

Sở dĩ Tu-mã-Huy hội thông được những lẽ đối với ta hình như là bí ẩn ấy, chính là nhờ ở chỗ ông đã để cho lòng ông hoàn toàn vô tư không bị xao động bởi một tình cảm nào cả.

Khi ông nghiêm chỉnh ngồi giao đàn chính là lúc ông đã để cho phần tâm linh của ông giao cảm với những hòa điệu của ngoại giới.

Những âm thanh phát ra lúc đó là những tiếng của thiên nhiên. Hoặc trầm hoặc bổng hoặc mau hoặc thưa, còn tùy ở nhịp điệu ở âm ba của vũ trụ trong khoảng thời gian ấy với những hoàn cảnh ấy.

Mấy ngón tay của ông, hình như ông đã để cho nó được rung cảm theo với biến chuyển thanh âm ở ngoài, mà một cái tai phàm tục với những ngón tay nặng nề chưa điều luyện thì không thể nào mà cảm hứng để giao nên âm điệu cho được.

Chính cái lúc đang tập trung tư tưởng lắng lòng để thừa nhận hồn nhạc của thiên nhiên, thì bỗng nhiên có một phạm nhân, với tất cả những ảnh hưởng trần tục, những luồng điện thô sơ đã đến án ngữ làm cản trở sự giao hòa của âm ba linh diệu, nên ngón tay của ông cũng bị ảnh hưởng ở sức điện ngoại giới ấy mà thành ra nặng nề, mà khiến cho giây đàn phải đứt đoạn.

Trong cái tâm vô tư trong sáng như gương của người ăn sĩ kia bỗng nhiên hiện lên một hình ảnh, vì thế nên khi thấy giây đàn đứt Tu-mã-Huy biết ngay là có người nghe trộm, mà cái người nghe trộm kia đang bị một sự khủng khiếp làm cho tâm hồn phải hoảng hốt. Chính vì cái thần thái của con người vừa mới thoát nạn xong, vừa mới phải chạy một quãng đường dài, vượt suối qua đèo kia đã ảnh hưởng thêm mạnh vào cái tay giao đàn của nhà hiền triết vậy.

Theo như một vài học thuyết cận kim thì ý tưởng của con người truyền ra cũng như những đợt sóng, mà những đợt sóng ấy tạo thành bởi những điện tử vi tế.

Bởi vậy ý tưởng của con người cũng do chất cấu tạo nên vì những hạt điện tử. Ta cho ý tưởng là thuộc về chất cũng được mà cho nó thuộc về tinh lực cũng được vì tới mức cực siêu thì hai cái hình thái vật chất và tinh thần không còn biên giới nữa.

Khi những ý-tưởng ấy sôi nổi thì những đợt sóng phát ra cũng mãnh liệt do đó mà ảnh hưởng đến máy thu điện, tức là ông Tu-mã-Huy (ta có thể tạm ví ở Tu-mã-Huy như cái máy thu điện), khiến cho xảy ra cái hiện tượng nói trên.

Cho nên nhạc là do những âm ba tạo thành, lĩnh thụ được những âm ba ở ngoại giới, hoặc phát ra được những âm ba phù hợp với của ngoại giới, thì nhà nhạc sĩ lúc ấy đã có thể gọi là bước vào ngưỡng cửa của lĩnh vực siêu nhiên rồi vậy.

Tuy nhạc có những năng tính siêu phàm, tuy nhạc là cái cửa dẫn tới chơn lý nhưng không phải bất cứ ai đánh một bản đàn thần diệu ấy lên là có thể giao cảm ngay được với vũ trụ đâu.

Nhà nhạc sĩ chơn chánh muốn thể hiện cái năng tính ấy của nhạc phải là người biết yêu mến nhạc một cách chơn thành, phải biết cảm bằng nhạc, biết nói ra bằng nhạc và trước khi đạt tới những mức ấy cần phải biết điều tiết những thị dục, hạn chế những sự sôi nổi, hoặc chỉ huy những tình cảm, nếu gặp trường hợp cần thiết.

Nói tóm lại, như trên đã nói, một nhà nhạc sĩ chơn chính chẳng khác gì một ông tu sỹ vậy.

Khi Gia-Cát Không-Minh ngồi trên mặt thành đánh đàn để đuổi Tư-Mã-Ý, thì cái thái độ ấy đủ chứng thực cho ý kiến tôi vừa trình bày ở trên.

Lúc đó bao nhiêu quân lính Gia-Cát đã điều động đi hết, ở trong thành chỉ còn có những người già yếu, thế mà Tư-Mã-Ý kéo quân đến bao vây định công phá thành.

Giữa lúc thập phần nguy hiểm ấy, Gia-Cát đã dùng một kế hư hư thực thực đánh đổ Tư-Mã-Ý, tức là ông đã cho mở cửa thành để cho họ Tư có thể nhìn suốt vào đến trong. Không cần nói ta cũng thừa hiểu là ở trong vắng lặng và êm ả vô cùng, thế rồi ông cho một vài người lính cầm chòi ra quét ở ngoài cửa thành thật là nhàn tản rồi rãi như những công việc thường xuyên khi vô sự vậy. Nhưng chủ động của vai trò, chính là ông đã ngồi đánh đàn ở trên mặt thành.

Cái kế tuy có thần diệu nhưng nếu vai trò chính đó không lọt được hết tinh thần thì kế có hay mà không chắc đã có kết quả.

Tôi muốn nói là khi Gia-Cát ngồi gảy đàn, trước mặt có đình trâm tòa khố, với giáng diệu trang nghiêm nhưng điểm hệ trọng nhất chính là ở tiếng đàn sẽ quyết định sự tồn vong của cả một thành trì lúc ấy.

(còn nữa)



THÀNH-TÍN

(Tiếp theo V. H. N. S. số 29)

TU - TRAI - TH

THÀNH VỀ CHỮ LỄ

Vua Thành Thang nhà Thương nghe Y-Doãn là thánh nhân, vua Chiêu-Liệt nhà Hán nghe Không-Minh là Phục-long, muốn thành công trị an thiên hạ, hai vua không tự cao là bậc vương giả, đều hạ mình kính cẩn dùng lễ cầu hiền, Thành Thang 3 lần rước Y-Doãn ở nội Hữu Sảng, Chiêu-Liệt cũng 3 lần đến rước Không Minh ở Long-Trung : tìm đường vạch nẻo, đập tuyết dầm mưa Y-Doãn mới ra giúp Thành Thang đánh Hạ Kiệt dấy nên cơ nghiệp 800 năm cho nhà Thương, Không Minh mới ra giúp Chiêu-Liệt chống Ngô Ngụy chia ba thiên hạ cho nhà Hán. Nếu hai vua ấy không hết lễ cầu hiền, làm sao chiếu thánh được bực anh tài (Sách Mạnh-Tử và Bắc-Sử). Cũng như Hán Cao Tô có lòng trong làm lễ « Đấng đàn báí Tướng » cho Hàn Tín bằng lòng lãnh chức nguyên nhung, Hàn Tín mới chịu hết lòng ra giết Hạng Vương, thu phục chư hầu, dấy nên cơ nghiệp nhà Hán (Bắc-Sử).

THÀNH VỀ CHỮ TRÍ

Hạ Vũ khi chưa làm vua đất nước Trung Hoa thuở bấy giờ, bị nước lụt tràn ngang, bao núi ngập gò, dân cư không chỗ cày cấy. Hạ Vũ ra trị thủy với địa thế 9 châu gần hết cả nước Tàu, mà giòng nước mênh mông như biển thế mà Hạ Vũ dùng trí theo địa thế, thuận tánh nước, đào núi kia thông sông nọ cho chảy ra biển; tám năm ở ngoài cần lao với chức vụ, đi ngang qua ngõ 3 lần mà không vào nhà, nên đời Nghiêu-Thuấn có trị tích « thành thiên bình địa » là nhờ trí của Hạ Vũ. Sau Hạ Vũ lại được Đế Thuấn truyền ngôi làm vua.

— Thầy Mạnh Tử bảo : Hạ Vũ trị thủy chỉ dùng trí hành kỳ sở vô sự (không cần xây đê điều, ít phí dân công), trí ấy rất lớn lắm vậy (Vũ chỉ trị thủy già, hành kỳ sở vô sự, tác trí diệc đại hỷ). — Mạnh Tử.

— Không Minh ở đời Hán giúp Lưu Bị, khi qua Đông Ngô hiệp tác với Chu Du để phá quân Tào Tháo. Ông với Chu Du muốn dùng trí hòa công

đốt binh thuyền của Tào ở sông Xích Bích, nhưng có sự trở ngại là đương mùa đông nhiều gió tây bắc thổi vào, nghịch hướng không dùng hỏa công được.

Ông bèn thành khẩn lập đàn cầu phong, tự nhiên nổi gió đông nam thổi lại, lợi dụng gió ấy mới đốt phá mấy ngàn chiến thuyền của quân Tào. Ấy là dụng trí chế thắng được quân Tào, mà còn khí tử được Chu Du (Truyện Tam Quốc).

o o

THÀNH VỀ HIẾU ĐẠO

— Ông Nguyễn-Trái gặp khi quân nhà Minh qua xâm chiếm, cha ông là Nguyễn-phi-Khanh bị quân Minh bắt, ông theo cha đến Nam quan, khác suốt mướit không thôi. Phi-Khanh bảo ông về lo phục thù, không cần khác vô ích. Từ ấy ông trở về lặn lội đi tìm Lê-Thái-Tổ ở Lam-Son, hết lòng phụ bậi trong mấy năm tròn lập được công cao « Bình Ngô đại cáo » (Tuyên bố dẹp yên giặc Ngô), ấy là Nguyễn-Trái chí thành với chữ hiếu mà có báo ứng về vang là đứng đầu trong hàng khai quốc công thần (Nam sử).

THÀNH VỀ CHỮ ĐỀ

Ông Chu-Công em vua Vũ-vương nhà Chu, sau khi dẹp được Trụ-vương, Vũ-vương bị trọng bệnh, Chu-Công đắp đàn trường, làm chúc văn kinh cáo cùng Thái-Vương, Vương-Quý và Văn-Vương (3 Ông này là tổ phụ của Chu-Công) xin bảo hộ cho Vũ-vương lành bệnh, để giữ nghiệp nước nhà, còn ông xin chết thế cho Vũ-vương. Cầu đảo xong, bói được quẻ tốt, ông đem chúc văn cất vào quỹ kim-dăng (quỹ của nhà vua) ngày sau Vũ-vương lành bệnh. Việc này theo lý đoán của chúng ta cũng cho là ngẫu nhiên đó thôi. Nhưng trong thiên Kim-Đặng trong kinh Thư chính tay Khổng-Phu-Tử đã soạn định, thấy chép tiếp đoạn trước rằng: sau Vũ-vương băng, con là Thành-vương nối ngôi, bị bọn Quân-Thúc tuyên truyền (lưu ngôn) rằng Chu-Công sắp làm điều bất lợi cho Thành-vương, ý nói Chu-Công chuyên quyền cướp ngôi. Chu-Công phải ra Đông Sơn dẹp loạn Quân-Thúc, nhưng Thành-vương cứ ngờ vực Chu-Công không giải được ý nghĩ ấy. Một ngày kia, mùa màng chưa thu hoạch, thành lĩnh có trận sấm gió dữ dội, cây cối tróc ngã, Thành-vương mở tủ kim-dăng lấy sách ra bói về thiên tai ấy, bỗng thấy chúc văn của Chu-Công cất trong tủ, bèn khốc nói giông tố ấy là trời động uy để bệch tâm sự của Chu-Công, rồi khiến người ra rước Chu-Công về giúp nước.

o o

BẮT THÀNH VÔ VẬT (Trung Dung)

(Không thành không làm nên việc gì)

TRỤ VƯƠNG

Trụ-vương nhà Thương có ra hiệu lệnh cho các nước chư hầu rằng, nếu có việc binh đao thành lĩnh không kịp ra chiểu chỉ cho chư hầu về tiếp viện, thì khi nào thấy có khói lửa nổi lên cao ở Kinh-đô, các nước phải kéo binh mã về ngay.

Nhưng Trụ-vương có vợ yêu quý là Đát-Kỷ, tánh nghiêm, không hề vui cười khi nào. Một bữa Trụ-vương muốn làm cho Đát-Kỷ vui, bèn đốt lửa khói lên nghi ngút từng trời, các chư hầu trông thấy đều vưng lệnh kéo binh mã về lập tức, Đát-Kỷ vỗ tay vui cười, Trụ-vương mua vui được một nhịp.

Sau Vũ-Vương hội chư hầu ở Mạnh Tân để đánh Trụ, Trụ-vương đốt lửa để cầu cứu, nhưng chư hầu cũng tưởng là Trụ-vương phỉnh chơi như lần trước, không nước nào về cả, thành thử Trụ-vương phải bại vong.

CỘNG SẢN

Chủ trương Cộng sản, trước khi làm việc gì đều mượn chính nghĩa làm danh, như là tranh đấu cho Tộc quốc độc lập, xây dựng chính thể Cộng hòa, làm cho đồng bào hưởng hạnh phúc, tự do, dân chủ, v.v... Nhưng độc giả có lạ gì trong mấy năm, nhận thức sự làm của chúng đều khác hẳn với lời nói. Bảo là nguy, là khi, là trá, còn thiếu đức tánh chân thành của trời đất phú cho loài người mới là có lẽ đúng.

Thành thử có những cuộc khởi nghĩa khắp nơi chống lại chúng, nhưng nhất là cuộc khởi nghĩa ở Quỳnh Lưu nước ta và ở Ba Lan, Trung quốc, Hung gia Lợi mới phát khởi năm qua. Chưa biết chúng còn thâu những ác quả gì sau này nữa.

TRÊN ĐỜI CÒN LẮM VIỆC BẮT THÀNH VÔ VẬT

THÍ DỤ : Nghề làm đường hay nghề làm muối.

Đường, muối làm cho sạch, cho khô, cho trắng, cho thiệt ngọt hay cho thiệt mặn, tức là thành. Không sạch, không khô, không trắng không ngọt hay không mặn, tức là bắt thành. Đã bắt thành như thế, tên gọi là đường, muối, mà

kỳ thiệt có phải là đường muối dẫu.

Dem muối trộn vào đường, dem đường trộn vào muối, hoặc trộn chất chi khác vào làm giảm mất nguyên chất không đủ chất bổ cho sự nhu cầu của người, ấy là bất thành với chữ NHÂN.

— Bán quá giá, bán không công bình, hoặc cân không đủ số, đem thứ tốt ra chiêu hàng, lại đem thứ xấu cân bán, làm cho người buôn phải lỗ vốn, v.v..., ấy là bất thành với chữ NGHĨA.

— Dành dặt lợi quyền cùng nhau, không hơn nhượng kính nể những người đồng nghiệp, ăn nói không lễ độ, làm cho phất ý những người đến mua bán v.v..., ấy là bất thành về chữ LỄ.

— Làm không tinh xảo, người ta chê không mua, bán không biết nhắm theo giá thị trường, không biết cách giao thiệp, làm cho nghề nghiệp phải thất bại v.v... ấy là bất thành với chữ TRÍ.

Lại thí dụ : Một học sinh trong thời kỳ đi học, mà ham chơi không chăm sự học, đi không đúng thì giờ, học không thuộc bài vở, ấy là không thành với phận sự.

— Đi đúng giờ, học thuộc bài, mà không biết nghiên cứu nghĩa lý trong bài, không biết tìm tòi những sự hay nét tốt của người xưa đã chép trong sách để ăn căn bản cho mình tu thân xử thế v.v... ấy là bất thành với bản thân.

Đến trường đối với bạn học hay kính cái, hay sinh sự cho bạn bị phạt hay là bị đuổi, không hề giúp ích cho bạn khi cần hỏi han những chỗ chưa biết mà mình đã biết v.v... ấy là bất thành với chữ NHƠN.

Làm cho bạn mất, hư sách vở, viết mực, làm cho bạn không nghe được lời thầy giảng làm cho bạn thiệt hại về sẽ sự học hành v.v... ấy là bất thành với chữ NGHĨA.

Không tuân kỷ luật trường, không kính trọng thầy, không kiêng nể bạn v.v... ấy là bất thành với chữ LỄ.

Bỏ trôi thời giờ không biết lợi dụng, học mần khóa mà thua chúng bạn nghe theo những lời xuyên tạc, không nhận định chính nghĩa mà đem vào tai, không có tinh thần học tập cho thành tài để phụng sự cho gia đình, Tổ quốc, ấy là bất thành với chữ TRÍ.

Đối với thầy với bạn nói và làm không đúng sự thiệt là **BẤT TÍN**.

o°o

KẾT LUẬN

Bất câu nói hay làm, việc nhỏ hay việc lớn, muôn sự vật đều không rời hai chữ **THÀNH TÍN**.

Phương ngôn có câu : Nhứt thanh khả dĩ tiêu vạn quỷ.

一誠可以消萬偽 : một lòng thành có thể tiêu trừ được muôn điều quỷ.

Lại có câu : Nhứt bất tín vạn bất dụng 一不信萬不用 : một việc bất tín thì sau nói ra muôn việc cũng không ai tin.

Nên **NGŨ - TÔNG - THỐNG** khi ban hành Hiến - pháp đã ân cần đem hai chữ « **THÀNH TÍN** » nêu lên Huấn từ để khuyến cáo toàn thể quốc dân thông cảm, ấy là những lời châu báu, chân chính không những gồm đủ phương pháp nội trị ngoại giao mà còn hướng dẫn cho toàn thể quốc dân những đường lối tu thân, xử thế, để củng cố thuần phong mỹ tục trên quốc thể **Độc Lập Cộng Hòa**.

DANH NGÔN

— Quand on dit à l'homme : « Connais toi » ce n'est pas seulement pour rabaisser son orgueil, c'est aussi pour lui faire savoir ce qu'il vaut.

CICÉRON

— Khi người ta bảo con người rằng : « Anh phải tự-tri , như thế không phải để giảm bớt lòng tự-khieu, nhưng cũng là để cho họ biết rõ chân giá trị của họ.

H. VĂN dịch

TUNG CÁNH CHIM

TÂN VIỆT ĐIỀU

BẠN thường nghe người đời than rằng : « Tìm em như thể tìm chim, chim bay biển Bắc anh tìm biển Nam ! ». Mặc dầu em không có cánh như chim, em cũng có thể bay nhanh như phi cơ phản lực. Và cũng vì theo em không kịp mà người đời phải dứt khoát thái độ, nghĩa là không tìm em làm gì thêm mất công và đành trở về Chợ Cũ để tìm chim cho khuấy khuấy vầy.

Nơi đây, chim trời cá nước quy tụ rất nhiều và làm cho bạn phải phân vân trong khi lựa chọn. Tuy là «chim lồng cá chậu», chúng vẫn nhảy nhót bơi lội suốt ngày. Đã mấy ai rõ được tâm trạng của loài chim và tâm lý của người đi mua chim. Càng hát hay bao nhiêu, chúng càng kêu gọi lòng ham muốn của những người toan tính dựa chúng vào một cái lồng sơn thếp đẹp hơn.

Nuôi chim là cả một nghệ thuật tinh vi. Có người nuôi chim vì muốn nghe tiếng hát thanh tao, ngắm bộ lông xinh đẹp. Hạng người này có sẵn một tâm hồn nghệ sĩ, không quản công lao tìm kiếm từng hạt đậu, nhành kê, tiếp tế cho giống chim yêu quý. Cũng có người thấy chim thì hăm hực muốn nhò lông tức khác. Lại có người nuôi chim làm thầy bói rút con bài hay dở phân bua với khách qua đường bằng khuâng vì gia cảnh.

Hết thầy những người này đều bận rộn vì CHIM. Nếu vũ trụ không có chim thì buồn tẻ là dường nào ! Cho nên lịch sử Sáng Thế theo Thánh kinh đã ghi rằng Đấng Tạo Hóa đã dùng cả ngày thứ năm để tạo nên loài chim cá, ban phước lành cho các giống ấy mà phán rằng : « Hãy sanh sản thêm nhiều, làm cho trên trời dưới biển đầy đầy cá chim » (Soyez féconds, multipliez et remplissez les eaux des mers et que les oiseaux multiplient sur la terre).

Còn loài người đến ngày thứ sáu mới xuất hiện trên quả địa cầu, sau khi đã có núi sông, thảo mộc, chim muông và cầm thú. Sở dĩ con người đến chậm như thế, là vì họ được sứ mạng cai quản muôn loài đã đến trước. (Faisons l'homme à notre image et qu'il domine sur les poissons de la mer, sur les oiseaux du ciel et sur tout animal qui se meut sur la terre.)

Theo truyền thuyết Á Đông, CHIM là giống vật to nhất đã xuất hiện từ ngày khai thiên lập địa (nhất điều, nhì ngư, tam xà, tứ tượng). Trong bốn loài này nhiều giống vật ngày nay không còn nữa, hoặc đã biến hình đổi dạng, hoặc vẫn còn mà nhỏ lại rất nhiều. Ngoài trừ giống cá voi hình như vẫn to lớn

như xưa, các giống khác đã bị chôn vùi rất sâu dưới nhiều tầng địa chất, hoặc trong nước đá thiên thu của Nam, Bắc Băng Dương, để rồi nhà cổ học tìm thấy những bộ xương không lồ của giống chim Epiornis, giống rắn Dinosaure, giống cá Caelacanthé và giống voi Mammouth...

Từ thuở xa xăm ấy đến nay, Tạo Hóa đã làm cho sinh sản không biết bao nhiêu giống vật kỳ lạ, trong số ấy loài chim có lẽ là đông nhất. Và bây giờ đã đến lúc chúng ta quan sát một số chim muông hiện đang bay lượn dưới trời Nam với những đặc tính riêng biệt của mỗi giống.

Chim SÁO là giống chim nuôi để chơi vì nó biết hát nhiều điệu và biết nói một đôi lời. Vì nó nói ít nên người ta mới chăm chú nghe nó. Có thứ sáo sâu (mỏ đen), có thứ sáo gà (mỏ trắng) và có thứ sáo nghệ (mỏ vàng). Nó ưa tắm nước, ria lông ria cánh ; ở ngoài đồng thì nó bay đậu trên sừng trâu, trong nhà thì nó tìm ruồi tìm kiến. Người nuôi sáo phải biết hót đầu chót lưỡi, tập cho nói thì nó trở nên rất khôn ngoan. Giống chim này tượng trưng cho Bàng quận Công thời Lê-Trịnh-Nguyễn :

At đem con sáo sang sông

Nên chỉ con sáo sờ lông sáo bay.

Chim KHỬU thích ở hang lỗ trong thân cây, hình giống con sáo mà nhỏ, mình dài, lông sắc tro đen, hót hay, bắt chước tiếng hót của trăm thứ chim. Vua Minh Mạng ngày xưa có nuôi một con khứu trong Cung. Một hôm sờ lông bay đi đâu mất, rồi vài ngày lại thấy nó trở về. Vua mới đặt tên là chim mộ-nghĩa. Trẻ con chậm biết nói thì nên nướng thịt nó mà ăn.

Chim NHỜNG giống con sáo mà lớn hơn, lông đen, ở sau náo có một cái mào, mỏ đỏ chân vàng ; từ dưới con mắt liền đến sau cổ, có một sọc lông vàng, phân biệt với lông đen, tính khôn lanh, bắt chước người nói được. Năm Minh Mạng thứ XI, nhân lễ tứ tuần, dân phủ Trấn Mãn (Lào) có dâng một con nhông. Chim được nuôi nắng trong Cung, mỗi khi thấy xe vua đi qua thì nó dạ mãi ; nó lại còn biết nói thì nên tung hô vạn tuế và tụng niệm kinh Phật nữa.

Chim ANH VÕ có lông trắng ; cũng có một thứ có lông ngũ sắc, mỏ đỏ, mấp cong, lưỡi giống lưỡi trẻ con, chân thì hai ngón trước hai ngón sau, không ưa lạnh. Khi Vua Gia Long ở Gia định, dân chúng có dâng một con chim anh võ rất khôn. Đêm ngủ trong lồng mà chuột đến thì nó lại giả tiếng mèo kêu để dọa chuột ; hễ mèo đến thì nó giả tiếng chó sủa để dọa mèo, mèo sợ không dám lại gần. Lại rình khi chó ngủ, nó lên bay xuống cắn, chó thất kinh dậy chạy, thì nó bay lên bàn nhẩy múa cười reo. Giống chim này được ghi trong Kinh Lễ do đức Khổng Phu Tử san định.

Chim TU HỨ mà chữ Hán gọi là chim "Bổ cốc" lớn hơn chim khách lông hơi vàng, ưa ở hang trong thân cây và chỉ biết đẻ ở tổ trống của chim Ác là, vì nó không biết làm tổ, đến tháng ba về tiết cốc vũ thì nó mới kêu, đến tiết hạ chỉ thì thôi. Ăn thịt nó thì an thần định chí, ít ngủ. Lấy xương ống chân nó mà đeo thì vợ chồng yêu nhau khấn khít,

Chim CU có hai thứ; thứ nhỏ và sắc đà, gáy không to, thì gọi là cu đất hay cu ngói; thứ ở cõ có hạt cườm đẹp và gáy tiếng to, thì gọi là cu cườm. Người ta nuôi làm mồi để sập chim khác. Tính nó vụng làm tổ chỉ lấy vài ngành cây rác thôi nên dễ trúng hay rơi xuống đất. Thịt nó ăn sáng mắt và bổ khí, lại có giống cu sắc lục gọi là cu xanh, ăn những trái cây trong rừng rú. Chim này đã làm đề tài cho một bài thơ của nhà thi-sĩ Nguyễn-quý-Tân, thương gọi là ông nghề Tân:

Cu hơi, cu hốt, bảo cu hay,

Cu ở nơi mồi cu tới đây.

Chờ cây lồng son cùng âm sứ,

Có ngày thót ngắn vớt dao phay.

Chim GẤM GHÌ lớn bằng hai bằng ba giống chim cu thường, sắc lông lục và he, tiếng kêu giống trẻ con thối sáo. Khi sập được thì người ta may mắt nó lại, để dấu một chỗ, đến bữa ăn thì nhét cơm vào miệng, cho nó uống nước, nuôi độ vài tuần, một tháng thì đem ra làm thịt, nấu canh với thứ măng cây Do Linh (Quảng Trị).

Chim CHÈO BÈO lớn hơn con én mà lông đen đuôi dài, hay cắn đuôi jác thứ chim khác, về mùa nắng thì đầu canh năm nó đã kêu, người làm ruộng cấy tiếng kêu làm chùng; chó nó làm tổ thì các thứ chim khác không dám đến vì sợ nó đánh, chim chèo béo có gan đánh lộn cả với quạ lẫn diều hâu.

Chim KHÁCH thì lông đen đuôi dài, nhà nào có khách xa sắp đến thì nó có linh tính báo trước tin mừng cho gia chủ.

Chim AC LÁ lớn bằng chim cà cườm mà đuôi dài, mỏ nhọn, chân đen, trên lưng đen lục, bụng trắng, đuôi và cánh đen trắng lộn nhau, vừa bay vừa kêu cảm xúc tiếng kêu mà bụng mang dạ chửa, đến mùa thu thì lông rụng đầu sói. Thịt ăn từ đêm giải nhiệt.

Chim QUẠ có thứ lông toàn đen thì nuôi lại mẹ; có thứ nhỏ mà bụng trắng thì không nuôi mẹ, lại có thứ đầu trắng mà bay từng bầy. Sách Bản Thảo (sách thuốc) có chép rằng chim quạ mới sinh, mẹ nó nuôi 60 ngày, đến khi nó lớn lại nuôi mẹ nó 60 ngày, nên gọi thứ chim có hiệu. Thịt nó chữa được bệnh ho lao, nhức xương, thổ huyết. Tương truyền rằng đến đầu mùa thu, thì giống quạ đội đá bắt cầu giải Ngân Hà để cho Ngưu Lang Chức nữ tương phùng trong đêm thất tịch.

Chim BÌM BỊP đầu đuôi đều đen, cánh lông màu đà, chuyên môn bắt rắn mà ăn, khi nào nước lên thì nó kêu. Ngâm với rượu, nó trị chứng đau lưng nhức mỏi rất hiệu quả.

Chim HOÀNG ANH sắc lông vàng, cánh và đuôi có xen sắc đen, tiếng kêu giống tiếng dẹt vại; thịt nó ăn bổ tỳ và hình như ăn nhiều thì bớt tính ghen tuông.

Chim RỘC RỘC có một kỹ thuật tài tình để làm tổ treo lủng lẳng trên đọt tre, mỏ nó sắc như cái dùi, trước có ra làm tổ rất tinh xảo, có từng ngăn phòng. Thịt nó mùi ngọt mà ôn, ăn vào béo tốt người và thêm trí thông minh; tổ nó dùng chữa bệnh ya nghẹn.

Chim ÊN có hai thứ: thứ ở lục địa làm tổ trên ngọn cây cau với rơm rạ; có thứ sống ở ngoài biển, trong những bang đá cù lao, bay suốt ngày tìm ăn rong rêu, bọt biển, mỏ lấy phấn đá ở bờ biển, trộn với nước miếng rồi nhiều ra một chất hồ trong dẻo để xây tổ. Tổ yến trị đăm và bổ vị, một thứ đồ ăn quý trong bát trân. Còn thứ yến lục địa bay từng bầy ở ngoài đồng, thịt nó ăn lành bệnh trí, nhưng ăn nhiều thì mệt tinh thần.

Chim GỐ KIẾN lấy mỏ gò thân cây chỗ có sâu có kiến rồi bắt mà ăn. Sách Bác vật chí nói rằng nó lấy mỏ vạch thành chữ làm cho sâu ở thân cây bò rã; Thầy phù thủy dùng làm phù để chữa bệnh kinh phong và mụn độc.

Chim ĐIỀU bay rất cao khi nào nó kêu thì có mưa gió, thịt nó chữa được bệnh phong ở đầu và khi nào bị xâm xoàng,

Chim HẠC cõ dài chân cao, da đỏ lông trắng, cánh đen, cũng có thứ sắc mun, sắc xanh, thường khi nửa đêm thì nó kêu, tiếng vang ở trên không trung. Con trống kêu trên gió, con mái kêu dưới gió, kêu với nhau như vậy thì thụ thai. Các thi nhân thường ca tụng chim hạc:

Ô kìa, hạc con hạc trắng bay về Bồng Lat (Thế Lữ)

Cát hạc bay cao vút tận trời (Tân Đà)

Giống chim này sống lâu, vô tư và tượng trưng cho hạnh phúc lâu dài. Thường trong các chùa, chim hạc được tạc thành hình đứng trên lưng rùa; con trong đồ sành đồ sứ thì hạc thường đi đôi với càn mai (mai hạc).

Chim NGỔNG mỏ vàng, lông trắng, cũng có thứ sắc mun, đêm thì theo từng canh mà kêu, thịt nó ăn bổ ngũ tạng, mỡ nó chữa được tai điếc. Lại có một thứ gọi là ngỗng trời, bay từng bầy trên trời ngoài biển.

Con VIT NƯỚC giống con vịt mà nhỏ ở các đầm hồ, tài bơi lội, con nào đầu lục thì tốt. Lại có một thứ hình nhỏ mà ưa lội nước, gọi là con le le (sarcelle). Người miền Trung thường có câu hò rằng:

Tiền tài như phấn thổ,
Nghĩa trọng như thiên kim,
Con le le mấy thuở chết chìm,
Người tình nhân bạc nghĩa khôn tìm làm chi.

Chim **UYÊN ƯƠNG** nhỏ thua con vịt, lông vàng mà có vè, đầu hồng mỏ biếc, cánh và đuôi đen, chân đỏ ở cổ có lông trắng dài thòng xuống đến đuôi, con trống con mái gác cổ nhau mà nằm, khi bay thì sát cánh nhau không khi nào rời nhau :

Trong khi chấp cánh liền cành,
Mà lòng rẽ rúng đã dành một bên. (Nguyễn-Du)

Khi người ta bắt được một con thì con kia tương tự mà chết. Cho nên thịt chim uyên ương chưa được chúng chiêm bao thương nhớ.

Chim **TRÍCH** lớn gần bằng con vịt nước, mỏ dài chân cao bằng chân gà, trên đầu có lông hồng như cái mũ, gáy xanh biếc, mỏ đỏ chân xanh, lấy con mắt mà liếc nhau là thụ thai, thường làm tổ trong lỗ hồng cây cao, khi con nó ra chưa bay được thì ngậm ở cánh mẹ nó mà bay. Thịt nó nướng ăn giải được chất độc tôm cá.

Chim **CÒ** có hai thứ: thứ lớn mà mỏ và chân vàng, gọi là cò ngàng, thứ nhỏ mà mỏ và chân đen gọi là cò cá. Ăn từng bầy giữa nước có hàng lối, con lớn không ăn hiệp con nhỏ, khi đứng thì co một chân.

Con **GÀ NƯỚC** hình bằng con gà nhỏ, mấp trắng, mỏ dài, đuôi ngắn, trên lưng có chấm trắng, hay ở dọc bờ hồ các đồng ruộng, đến tiết hạ chí thì ban đêm thường kêu, đến mùa thu thì thôi. Thịt nó ôn mà ngọt, chữa được mụn độc.

Chim **MỎ GIÁT** mỏ nó nhọn và dài, giống cái mỏ giát của thợ mộc, nên gọi tên ấy. Thịt nó ăn béo mà thơm (bécassine).

Chim **BỒ CHAO** kêu từng bầy, ồn ào nhộn nhịp không nghe được gì, nên không mấy người ưa thích.

Chim **BỒ CẬU** là giống chim nhà, nuôi rất dễ trong chuồng, sinh sản rất mau, chim con chưa xuống đất gọi là cu ra ràng ăn rất bở. Khi đã xuống đất rồi thì thịt cứng ăn không ngon. Chim ra ràng đờn với yến sào là món ăn quý.

Chim **CUN CÚT** (caille) là giống chim ở bụi bờ, mình dài có chấm đen trắng, nhỏ bằng con gà con, chạy nhiều hơn bay, đẻ trứng ở dưới đất. Ở Chợ

lớn, tại Nông trường ông Nghị Cón (bờ sông Mỹ-tho), có nuôi mấy ngàn con, theo phương pháp khoa học. Trứng của nó là một món ăn rất bở thận tráng dương. Theo sách Giao-Châu Ký thì ở miền bờ phía Nam có thứ cá vàng đến tháng 9 thì hóa ra con chim cú. Thịt nó chữa các chứng phiền muộn, cảm, ly.

Chim **ĐA ĐA** hình giống con gà mái, cổ giống con cú, ngực trắng, con trống và con mái đối nhau mà kêu, khi bay thì hướng về mặt trời, số bay tùy từng tháng. Như tháng 1 bay một lần, tháng 2 bay 2 lần, tháng 12 bay 12 lần. người miền núi ghi số bay của nó mà tính tháng.

Chim **QUỐC** Chử Hán gọi là đồ quyền, đồ anh, tính ưa ở nước, đến cuối xuân thì bắt đầu kêu, nhà nông nghe nó kêu thì lo việc đồng áng. Tục truyền chim quốc gọi hồn nước như bà Huyện Thanh Quan đã ghi trong một bài thơ bất hủ :

Nhớ nước đau lòng con cuộc cuộc
Thương nhà mỏi miệng cái da da.

do sự tích Thục Đế, An Dương Vương, sau khi mất nước vì con gái là Mỵ Châu đã trao nó thần cho Trọng Thủy, thua trận bèn nhảy xuống sông tự tử, rồi hóa ra con cuộc cuộc, ngày đêm kêu than oán hận «Quốc quốc». Thi sĩ Đạm Quang có ghi lại mấy vần thơ như sau :

Đêm qua mây phủ trăng mờ,
Nghe con cuộc đục mà ngơ ngẩn lòng !
Cuộc ơi, ở đời muốn sự của chung,
Nước nghiêng thành đổ cũng trong cơ trời.
Cớ chi canh vắng kêu hoài,
Giận con hư đại trách người đa tâm ?
Cuộc ơi, ngàn xưa đôi lứa sắt cầm,
Một duyên, hai nợ, ba nhăm xui nên.
Can chi gan héo ruột mềm,
Ngọc trai giếng nước báo đền dạ phu.
Cuộc ơi, hơi đầu đeo lấy oán thù,
Đề cho đôi trẻ ngàn thu bẽ bàng.

Ngoài những giống chim đã kể trên kia, chúng ta cũng nên nhắc đến giống gà, giống vịt nuôi thường xuyên trong nhà, những giống chim lông như chim sẻ, chim bạc má, chim mía, chim két, v.v... kể không sao xiết.

Trong các loại chim kể trên, có thứ chỉ lúi búi lúi bờ như con cun cút ; có thứ như phượng hoàng chỉ tìm cây ngô đồng thật cao mà đậu :

*Chậu nước trong xanh lơ lửng con cá vàng,
Cây ngô cánh bích con chim phượng hoàng nó đậu cao.*
(Tân Đà)

o o o

Và phần đông là giống chim khôn :

*Chim khôn đậu óc nhà quan,
Trai khôn tìm vợ, gái ngoan tìm chồng.*
o o o

*Chim khôn tránh lưới, tránh dò,
Người khôn tránh chốn hồ đồ xa hoa*
o o o

*Chim khôn tiếng hát thanh tao,
Người khôn tiếng nói ngọt ngào dễ nghe.*
o o o

*Chim khôn chưa bắt đã bay,
Người khôn chưa nói đã hay đỡ lời.*
o o o

*Chim khôn khôn cả từ lông,
Khôn cả tận lông, người gánh cũng khôn:*
o o o

Nói tóm lại, từ cổ chí kim, chim đã giúp nhiều cho nhân loại về phương diện thực tế cũng như về phương diện mỹ thuật.

Chim ca hát dưới ánh sáng ban mai, đem nhạc đến cho đời người từ khi còn ăn lông ở lỗ.

Chim giết sâu bọ giúp nhà nông bảo vệ mùa màng hoa quả.

Chim nhều nước bọt kết thành tổ yến kỳ lạ, để bồi bổ sức khỏe cho những kẻ yếu đau.

Chim có thể đóng vai người lính gác năm canh, như con ngỗng thành xưa La mã.

*Chim bắc cầu Ô Thước, đội đá vá trời, ngậm hòn lấp bể.
Chim cũng biết trao thơ tâm tình giữa đôi bạn tri âm.
Chim biết thức tỉnh nam nhi khi quốc gia hữu sự :*

*Chim bay về núi tới rồi,
Sao không lo liệu còn ngồi chi đây !*

Chim cũng tiêu biểu cho người anh hùng chưa thỏa chí :

*Chim quyên đảo đất ăn trùn,
Anh hùng lữ vận lên nguồn đốt than.*

Chim luôn luôn kêu gọi tình nhà nợ nước trong tâm trí kẻ lữ hành đang bôn chôn nơi tha hương đất khách :

*Mây xây núi tút chim tìm tổ,
Khách cách đường trường nổi cột lau.*

Nếu cần, chim cũng biết xả thân để giúp đôi vợ chồng thêm keo sơn gắn bó :

*Thương chồng nấu cháo le-le,
Nấu Canh bông lý nấu chè hạt sen.*

Và sau hết, chim nước Việt lúc nào cũng xây tổ ở cảnh Nam :

Việt điều sào Nam chi

như có ý kêu gọi lòng yêu nước của hết thầy chúng ta vậy.



MỘT QUAN-NIỆM QUỐC-GIA

Thanh-Sơn

Ngày nay, các thức giả thường nhắc nhở đến dân tộc tính, thảo luận về dân tộc tính, kêu gọi bảo vệ dân tộc tính. Toàn thể đồng bào ta cũng tin tưởng ở dân tộc tính, tha thiết với dân tộc tính. Dưới đây, chúng tôi không dám khảo sát về vấn đề to tát ấy, nhưng chỉ nêu lên một quan niệm thiết thực, — một trong những yếu tố quan trọng nhất của dân tộc tính. Đó là tinh thần quốc gia, căn cứ vào quan niệm quân-tử và anh hùng.

o o

Trước hết, ta thử xét xem thế nào là quân tử, và thế nào là anh hùng.

Đối với triết lý Âu Tây, quân tử là người tuân theo lý trí, vừa minh mẫn và thận trọng trong ngôn ngữ và cử chỉ hàng ngày. Người ta thường nói đến thất hiền của Hy-Lạp, những vị giàu kinh nghiệm và lương tri, đã để lại cho đời nhiều châm ngôn bất hủ. Các bậc này đều sinh sống về thế kỷ thứ VI trước tây nguyên và tương truyền là Bias ở Piène, Chilon ở Lacédémone, Cléobule ở Lindos, Périandre ở Corinthe, Pittacos ở Mitylène, Solon ở Athènea, Thalès ở Milet. Người Hy-Lạp và La-mã còn dùng nữ thần Athéna Pallas hay Minerve, để tượng trưng tinh thần quân tử, tế nhị và thanh cao.

Còn anh hùng, thì thần thoại Hy-lạp xưa đã dùng danh xưng này để tỏ những vị bán thần (demi dieu) con một thần nhân hay thần nữ và một người phàm tục. Sau, từ-ngữ ấy áp dụng vào cả những ai được dân chúng trọng vọng coi như một bán thần. Dần dần, nó có một ý nghĩa rộng rãi hơn, — tức là ý nghĩa hiện thời, — và chỉ kẻ làm được các công việc hiển hách, hay có những đức tính đặc sắc, hơn người... Năm 1841, sử gia người Anh Thomas Carlyle xuất bản cuốn "Những kẻ anh hùng và sự tôn sùng của thế nhân" (1), đề nêu rõ ảnh hưởng của các bậc vĩ nhân ấy đối với nhân quần, xã hội. Sau đó, triết gia Đức Nietzsche (1844-1900) sáng lập ra một nền đức dục, một học thuyết, mục đích là rèn luyện nghị lực, ý chí mãnh liệt của con người (volonté de puissance), để đào tạo nên các siêu nhân (surhomme), tức là những cái thế anh hùng. Đó là tóm tắt các quan niệm Âu-Tây. Đối với Á-Đông nói chung, và Việt-Nam nói riêng, sự nhận xét về phương diện này có phần khác hẳn.

(1) Les héros et le culte des héros.

Trước thời Khổng Tử, hai chữ quân tử chỉ có nghĩa là con vua, cháu chúa (quân = vua ; tử = con), — tức là những người, trong giai đoạn này giữ một địa vị cao quý ngoài xã hội, và có bổn phận trau dồi đức hạnh, làm gương mẫu cho đời. Dần dần, danh xưng đó được áp dụng cho cả những công khanh, những nhà quyền quý, những kẻ vì địa vị, phải ăn ở sao cho xứng đáng. Đối phương của quân tử là tiểu nhân, những người lúc ấy ở vào những cảnh ngộ thấp kém, và kẻ đương thời cho rằng không cần phải có nhiều đức tính... Đến đời đức thánh Khổng sanh từ quân tử được dùng với một ý nghĩa luân lý, rộng rãi hơn ; nó không còn dành riêng cho hạng quý phái, mà áp dụng cho bất cứ ai có đức độ cao siêu, có tâm huyết hơn người. Tiếng quân tử, hiện nay vẫn bao hàm ý niệm ấy. Muốn hiểu rõ ta nên so sánh qua kẻ quân tử với người hào nhả của Âu Tây về thế kỷ thứ XVII (1). Một nhà văn nọ có lẽ vì quá say mê văn hóa Tây Phương đã tưởng lầm rằng hai bên giống nhau như một ; Thực ra hai đảng chỉ tương tự nhau về một điểm là ưa chuộng lý trí và tiết độ, muốn giữ mực trung dung, không làm điều gì quá đáng. Nhưng, kẻ quân tử của ta còn có một tinh thần cao cả, một nghị lực khác người : Cái bình tĩnh của người hào nhả chỉ là một thái độ phải có, trên trường lịch thiệp, xã giao. Sự bình tĩnh của bậc quân tử, trái lại, là biểu hiệu của một ý chí mãnh liệt, cương cường, lúc nào cũng tỉnh táo, đề tỳ có ứng biến, để làm chủ tình thế, để khuất phục kẻ gian tà, mà phát huy chính nghĩa... Cũng vì vậy, người quân tử có những tính tình ngay thẳng như đống trúc, nhất quyết không tự để lời cuốn theo hoàn cảnh, đứng như bốn chữ : tiết trực, tâm hư, — tức là tính trực, và lòng vô tư. Trong bất cứ trường hợp nào, giữa con giông tố, cũng như khi gió êm sóng lặng, kẻ quân tử vẫn sáng suốt, nghiêm trang, lễ độ. Người quân tử không vui đến nỗi nhõ nhăng, không buồn đến thành ủ rũ, không bối rối như con nít, bằng bột như tiêu nhân, hung hăng như các phàm phu, tục tử. Người quân tử cương quyết nhưng ôn tồn, nhiệt thành nhưng hòa nhã, luôn luôn tranh đấu, nhưng không bao giờ ra khỏi vòng trật tự, hay coi thường tập quán, lễ nghi, — Quan niệm quân tử còn có một tính cách siêu nhiên, mà ta không thể thấy ở trong người hào nhả của Tây phương. Làm việc gì kẻ quân tử cũng thận trọng, tính đến thiên thời, địa lợi và nhân hòa. Họ lại không ghét ai, không oán trời, ung dung nhận sự an bài huyền bí của Hóa công. Sách Luận ngữ đã có câu : « *Bất oán thiên, bất ưu-nhân, hạ học nhi thượng đạt. Tri ngô giả kỳ thiên hồ* » — hay : « *Bất tri mệnh, vô dĩ vi quân tử dã* »... Bậc quân tử tri Thiên mệnh, nên không làm điều gì lộn xộn, bất công, hành vi, cử chỉ bao giờ cũng hòa nhịp với nền trật tự thiên nhiên, với sự điều hòa của vũ trụ bao la, huyền diệu...

(1) Honnête homme.

Nhưng thực ra, ngoài cái chí lớn, và sự nghiệp vang lừng, kẻ anh hùng còn phải gồm có hai đức tính : có trí sáng suốt và tuân theo chính nghĩa. Có tài có sức, mà say mê mù quáng, không biết mình và biết người, dương-dương tự đắc, hạ mực vô nhân, thì là kẻ kiêu hùng, như Hạng-tịch, Tôn-sách khi xưa. Có cơ mưu xuất quỷ nhập thần, mà tàn nhẫn, nhỏ nhen, vụ lợi, coi thường chính nghĩa, thì chỉ là kẻ gian hùng, như Tào-tháo kẻ trên.

Tóm lại, quân tử là người có đức độ ; anh hùng là kẻ có những hành động vẻ vang. Nhưng có gặp sự khó khăn, bất trắc kẻ anh hùng mới tỏ được tài ba lỗi lạc ; nên nhà chí sĩ PHAN-SÀO-NAM viết :

« Vi phỏng đường đời bằng phẳng cả ;

« Anh hùng nghĩa sĩ có hơn ai ? »

Ở nước nhà, những thi ca về chí khí anh hùng, được truyền tụng rất nhiều, nhiều hơn cả các điệu hát về hiền nhân quân tử. Chi tiết ấy, xét ra không có gì là lạ. Nó rất phù hợp với tâm lý quần chúng ; vì ở thời nào, nước nào cũng vậy nhân dân bao giờ cũng ưa những hiện tượng có tính cách mãnh liệt khác thường hơn là các điều êm ái dịu dàng, tế nhị và trang nghiêm. Vì vậy dân bà, con trẻ cũng như các dân quê để ghi nhớ các thi ca suy tụng kẻ anh hùng :

« Anh hùng khi gặp khúc lươn

« Khi cuộn thì ngắn, khi vươn thì dài,

« Ở đời muôn sự của chung

« Hon nhau một tiếng anh hùng mà thôi...

« Làm trai cho đáng nên trai

« Xướng đồng, đồng tĩnh, lên đoàn, đoàn yển...

« Làm trai quyết chí tang bồng

« Sao cho tỏ mặt anh hùng mới cam

« Làm trai cố chí lập thân

« Rồi ra gặp hội phong vân kịp người

« Nên ra, tay kiếm tay cờ

« Chẳng nên thì chớ, chẳng nhờ cậy ai

Hoặc :

« Chí làm trai dặm ngàn da ngựa

« Cõi Thái sơn nhẹ tựa hồng mao

CHINH PHỤ NGÂM

Hoặc :

« Vòng trời đất dọc ngang, ngang dọc

« Nợ tang bồng vay trả, trả vay

« Chí làm trai Nam, Bắc, Đông, Tây

« Cho phỉ sức vẫy vùng trong bốn bề

.....

« Nhân sinh tự cổ thù vô tử

« Lưu thư đan tâm chiếu hãn thanh

« Đã hẳn rằng ai nhục, ai vinh

« Máy kẻ biết anh hùng khi vị ngộ ?

« Cũng có lúc mưa dầm sóng vỗ

« Quyết ra tay buồm lái với cuồng phong

« Chí những toan xẻ núi lấp sông

« Làm nên đứng anh hùng đầu đũa tỏ

.....

« Đường mây rộng thênh thang cử bộ

« Nợ tang bồng trang trắng võ tay rơi

« Thánh thơ, thơ tửu rượu bầu

Quan niệm quân tử và anh hùng ấy đã ăn sâu vào dân tộc tính ; nó tiềm tàng trong tâm chí của mỗi người Việt Nam ; nó phảng phất trong trí tưởng tượng của mỗi cá nhân, cũng như nó bàng bạc trong các tục ngữ ca dao... Ai cũng muốn giữ một thái độ quân tử trong thường nhật, và trở nên kẻ anh hùng giữa buổi loạn ly. Nhưng đó chỉ là những hành động, những phương tiện, chứ không phải là những mục tiêu. Thực ra, người Việt nào cũng mong cử chỉ như thế, để có thể phụng sự Quốc-Gia, làm tròn nhiệm vụ trên vì nước, dưới vì nhà. Từ đời tiền sử, tới các đời Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê và Tây-sơn, nguyện vọng chung của mỗi thế hệ, mỗi thanh niên, là cổ noi gương quân tử và anh hùng để giúp ích đồng bào xứ sở :

« Đã mang tiếng ở trong trời đất,

« Phải có danh gì với núi sông ».

Qua các thế kỷ, lý tưởng ấy đã tạo nên bao anh hùng, liệt nữ, đã gìn giữ giang san chống lại bao cuộc tang thương, nguy biến. Vì nó thấm nhuần phong tục từ ngàn xưa để lại, vì nó tiềm ẩn cả vô ý thức; trà trộn với cá tính của mỗi đồng bào, nên nó có một sức mạnh vô song, ta không đại gì mà sao lãng nó, mà không trau dồi để nó biến thành một diệu tín (1), một nguyên động lực thúc giục thanh niên trên đường chính nghĩa.

(1) Une mystique

VẤN-ĐỀ GIẢNG-VẤN

(tiếp theo V. H. N. S. số 29)

Giáo-sư PHẠM-VĂN-DIÊU

BÌNH giảng một bài văn tức là phát hiện, minh giải thấu triệt những chứa đựng trong bài văn ấy, và phát huy chu đáo cái hay, cái khí vị quyển rũ, cái hứng thú đề cho người xem văn cảm hiểu tình tưởng về đẹp ý nghĩa, các manh mối của tư tưởng trong bài văn, cái tài sáng tác, cách diễn ý, phổ tình hấp dẫn của nghệ thuật văn chương.

Suu đây, là trình tự, có thể áp dụng trong một bài văn giảng, là các bộ phận trong giờ giảng văn :

- 1.) Lai lịch bài văn.
- 2.) Chú giải (từ ngữ, văn phạm, về tư-tưởng và nghệ thuật.
- 3.) Giảng nghĩa và phê bình (ý tưởng : chủ ý, cách bố cục, các mạch lạc của ý tứ trong bài văn ; văn : lối dùng chữ, bút pháp, tâm-lý...)
- 4.) Kết luận : tóm tắt những tìm tòi, phát kiến về bài văn.

Không cần lúc nào cũng phải theo thứ tự này, tuy phương pháp không hề thay đổi. Ví như ở trên, ngay sau phần lai lịch bài văn, là phần chú giải, rồi sau mới đến chủ ý, bố cục bài văn... là theo trình tự của lối giảng đi từ chi tiết đến đại thể. Lại có khi vẫn có thể nói chủ đích và bố cục trước, nhưng lối này có vẻ suy diễn quá. Có khi đem chủ đích, bố cục nhập chung vào mục giảng bình. Có khi không cần nói xuất xứ lai lịch bài văn, như trường hợp ca dao chẳng hạn. Việc sắp đặt ấy, giáo sư sẽ tùy nghi, nghĩa là miễn sao cho thích hợp với phong cách của bài văn đề lý giải triệt để bài văn mà thôi,

1.) *Lai lịch bài văn.*— Trước hết cần nói đến lai lịch bài văn. Nếu là một áng văn có tính cách biệt lập, thì nên chỉ dẫn vắn tắt về hoàn cảnh, nguyên nhân đã đưa tác giả sáng tác ra áng văn nọ. Nếu bài văn đề cập đến nhân vật, hoặc cảnh trí, sự việc nào thì phải cần nên nói qua tiểu truyện người ấy, vị trí cảnh ấy, hoặc do lai lịch của sự việc. Về trường hợp một đoạn văn trích ở một tác phẩm trường thiên thì cần nói rõ sơ lược đoạn trước kể việc gì, tả cảnh nào, chỉ mình điều gì, biện luận ý gì, có liên quan với đoạn văn đem giảng thế nào, nghĩa là đặt trả đoạn văn vào trong văn phạm, trong hệ thống tư tưởng của tác giả. Nếu cần, thì nói thêm về tiểu sử tác giả, sự nghiệp văn chương cùng với đặc tính chung.

Cố nhiên, phần nói về lai lịch bài văn nên gọn gàng, sáng sủa, vừa đủ đề hiểu áng văn.

Trong mục đích đem lại hứng thú, làm cho học sinh cảm biết và nhận cái hay của bài văn, làm dễ dàng cho sự diễn giảng, sau khi qua khỏi phần giảng về lai lịch, giáo sư sẽ chỉ vẽ, đầu dắt học sinh tập đọc có phương pháp thích đáng, cốt sao biểu lộ cho được tinh thần của áng văn. Cố nhiên giáo sư cần phải luôn luôn nhắc nhở học sinh trong khi soạn văn ở nhà, phải luôn tập đọc thông thả, lưu ý đến từng chữ, từng câu một cách sắc mắ thì mới có thể dò tìm tất cả dụng ý của văn nhân.

2.) *Chú giải.*— Chú giải là bày tỏ cái nghĩa của các từ ngữ, hay câu văn. Sự chú giải phải tùy theo trình độ lớp. Ở các lớp dưới ban Trung học đệ nhất cấp phải tránh cái bệnh tầm chương trích cú, đi sâu vào các chuyện chung quanh những chữ, tiếng khó — những điển cố — nghĩa là từ bỏ lối giải thích uyên bác, nhiều khi làm lãng quên bài giảng, đi ra ngoài bài giảng. Ở các lớp này, phải biết phân tách, định nghĩa cho rành mạch, gọn ghẽ, và chính xác. Cũng chớ nên thiên trọng về phần từ ngữ, thành ngữ Hán-Việt mà xao nhãng đối với tiếng nôm là thứ tiếng học sinh thường khinh thường (chữ Việt có gì mà không hiểu!), song thật ra họ chỉ hiểu một cách rất mơ hồ. Đối với các ban Trung học đệ nhất cấp và các lớp Trung học đệ nhị cấp, sự giải thích có phần uyên bác hơn, nhưng bao giờ giải nghĩa cũng phải phân minh, thật đúng, vừa đủ hiểu rõ câu văn, tránh hẳn lối giải thích rườm rà ; Cũng nên nhân sự giải thích loại chữ cổ, loại chữ có nghĩa ngày nay đã biến đổi khác xưa mà chỉ cho học sinh thấy sự tiến triển của ngôn ngữ.

Cũng trong phần *chú giải* này, nên chú ý đến các đặc sắc về văn phạm, về hành văn đối với các lớp trình độ thấp, nên chỉ rõ những đặc sắc về tư tưởng và kỹ thuật, hoặc những các cú cách xưa, nay không dùng nữa, — nếu có — đối với các lớp trên.

3.) *Giảng nghĩa và phê bình.*— Giảng nghĩa một cách tinh tường thấu đáo thì cũng tức là phê bình. Trường nên góp chung cả lại mà gọi là giảng bình thì cũng là hợp lý. Vì tinh cách tích cực của giáo dục, trong một bài giảng văn cần xét nhiều đến các phương diện có giá trị để nêu rõ cho học sinh tán thưởng. Văn biết phải cho học sinh thấy cái khuyết điểm của áng văn — nếu có — nhưng nên nhớ đây không phải mục đích của giảng văn. Và, sự chọn bài giảng văn bao giờ cũng lấy giá trị nghệ thuật văn chương làm tiêu chuẩn chủ yếu, kết hợp cả nội dung tình cảm và tư tưởng. Như thế, có nghĩa : là về nghệ thuật các bài đem ra diễn giảng cần có một giá trị khá dĩ làm khuôn mẫu cho một loại văn ở một

trình độ nào đó, về nội dung nó phải bồi dưỡng tâm hồn kẻ học những tư tưởng, tình cảm lành mạnh, nhưng với tính cách rộng rãi không gò bó.

Nhất là phải luôn luôn nắm lấy nguyên tắc : chỉ giảng bình những điều thích hợp với trình độ của lớp, vì như thế, mới có thể cung cấp cho học sinh những lợi ích thiết thực.

Trong một bài văn, tưởng có thể phân chia thành hai phần ý : phần tình thần ; phần văn : phần hình thức. Một áng văn hay phải vẹn toàn cả hai mặt, như bộ áo vừa vẹn với người, như da thịt bọc chặt lấy xương. Văn bóng bẩy du dương mà ý nghèo nàn sáo hủ là văn không tinh thần, sẽ không làm cho trí ta được khoái trá, thấu hiểu cái lẽ huyền vi của một tư tưởng, khám phá một ý tình con người... Nó là thứ hoa giấy tuy có sắc mà vô hương. Nhưng ý muốn cho cao xa mà chữ, nghĩa câu lối nhạt nhẽo, tầm thường, thì cũng không có tác dụng gì, và cũng không thành văn nữa, vì văn khác lời thường là ở tính cách nghệ thuật quyến rũ của nó. Xét cho kỹ, cho cùng thì phần ý và phần văn liên lạc với nhau như máu liên quan với huyết quản, máu ra ngoài huyết quản, cũng như huyết quản khô máu, thì trở thành những vật chết. Một kỹ thuật văn chương thấp thỏi thì tự liệu trẻ tràng, hình ảnh sai lạc mập mờ, âm điệu lủng lủng, kiến trúc toàn cục bài văn lỏng lẻo, thì tư tưởng không sao bật nổi lên được. Hình thức đi sát với nội dung, văn đi liền với ý tình, hình thức tuyệt mỹ, câu văn diễm lệ sẽ nâng cái tinh thần, cái nội dung, cái tư tưởng lên tột bậc của sáng sủa, sức tác động thực dồi dào và mạnh mẽ. Trái lại, một tư tưởng, một tình cảm không chắc chắn, xác thực, không tế nhị, thẳng trắn cũng sẽ làm cho hình thức, cho văn chương lệch lạc, chệnh choáng, mập mờ, trúc trắc, nhạt nhẽo. Giữa ý và văn, giữa hình thức và nội dung có những tương quan rất mật thiết. Nay trong một bài giảng bình, ta cần xét lại về cả hai mặt ấy :

A.— *Phần ý tưởng* (nội dung) đối với bài văn như bộ xương đối với toàn thân người, là phần hồn của áng văn. Đọc mỗi bài văn, ta cần xét xem trước tiên cái *chỗ ý của tác giả* : bài văn hoặc chủ đích *mô tả một cảnh vật*, cốt làm cho ta *hình dung* được cảnh vật ấy (văn miêu tả, còn gọi là văn ký sự) và làm ta cảm thông tình ý của tác giả, hoặc *kể, thuật lại một câu chuyện một tình tự nào* (văn tự sự, văn tự thuật, văn trữ tình), hoặc *giải minh một lý thuyết* nào (văn thuyết minh), hoặc biện luận một lý thuyết đó làm cho ta tin hay không tin lý thuyết ấy (văn nghị luận). Sau khi tìm thấy cái chủ ý của tác giả, cần nhận định về các đoạn mạch bố trí theo cách nào, kết luận làm sao, và nêu rõ các ý chính của mỗi đoạn một cách vắn tắt (về nội dung giọng điệu, tình thần), nghĩa là cái *bố cục* của bài văn. Nên lưu ý là mỗi văn nhân văn có một lối kết cấu riêng : có lối kết cấu nằm trong qui luật của luân lý cứng rắn, mà người đọc văn

thường dễ nhận, nhưng lại có nhiều cách kết cấu tiềm tàng tuân theo những đòi hỏi, những kích thích của cảm giác, những thị hiệu tạo thành các ảnh tượng kỳ lạ v.v... Cho nên sự nhận định về bố cục một bài văn yêu cầu ở chúng ta ứng dụng tất cả trí năng và cảm giác, năng lực cảm hội của chúng ta. Lại cần chú minh tác giả đã vận dụng những vật liệu, chi tiết thế nào để xây dựng : như tả cảnh thì cảnh sắc, hình thức, sự vật gì, kể chuyện thì nhân vật, động tác ra sao, thuyết minh thì giải bày lý thuyết gì, có được rõ ràng không, nghị luận thì đã dùng những chứng cứ, tài liệu nào, để củng cố quan điểm của mình, mà các tài liệu, chứng cứ ấy có thích hợp hay không, và quan điểm của tác giả có thể tìm hiểu bằng đời sống, hoàn cảnh, thời đại của tác giả không. Ấy là xét đến *câu tứ* của bài văn. Tất nhiên, phải nêu rõ tư tưởng toàn bài có được nhất trí không, các đoạn bố trí có được cân kín với nhau không, và ý tứ phong phú, chính xác, hay nghèo nàn, thiên lệch, câu câu, đoạn đoạn có liên kết với nhau không. Nghĩa là mọi tiết mục đã quy tụ, châu tuần cùng nhau, như thế nào để nâng nổi hẳn cái trọng tâm hứng thú lên. Trong văn miêu tả cần xét xem hình sắc sự vật có dồi dào sinh khí hay không và đã khơi dậy nơi lòng ta những vang động nào. Còn văn trữ tình, văn tự sự phải xét về phần tình cảm trong bài văn : phong phú hay nghèo nàn, chí thành hay giả tạo, sâu sắc hay nông cạn, tế nhị hay phù phiếm, rộn rục hay êm đềm bình thản. Lại phải xét chung về tâm lý các nhân vật của bài văn ; hoặc phiên toái hay giản đơn, diễm hình hay cá tính, nhân bản hay ước lệ, và ý nghĩa của câu chuyện, của tình sự. Về văn nghị luận thì tài liệu có xác thực không, luận chứng vững vàng hùng hồn không, và cái mạch lạc của chứng minh, cái sắc thái tư tưởng của tác giả như thế nào.

Tập cho học sinh tìm tòi và nhận thức được cái điểm trọng tâm của bài văn một cách hoạt động và thông minh, là một bổ ích lớn cho việc thưởng thức văn chương và hành văn vậy.

Phần văn chương là phần hình thức của bài văn, có thể tạm ví như bộ áo và hình thể con người. Đi sâu vào hình thức bài văn tức như du nhập vào một cảnh giới vô cùng bí mật mông mênh mà các tiếng, các chữ đã làm bùng thức trong tâm hồn ta. Để được thấu triệt, tinh túy của áng văn, cảm quan của ta cần phải luôn luôn tinh táo, tinh nhạy, hoạt động, theo dõi các giọng điệu và biến chuyển của câu, lối chú tâm từng nhịp điệu của chữ, của câu và muốn hình sắc của văn thơ này nở dưới ngòi bút của các văn tài. Cái huyền diệu, cái quyền lực tối thượng của văn chương là diễn xuất tất cả các rung cảm của loài người với một công cụ thô sơ, mỏng mảnh ; các tiếng các chữ mà thôi.

Đại khái phần hình thức này có thể xét theo ba điểm : cách dùng từ ngữ, lối đặt câu tức là lối văn, giọng văn, điệu văn đều là phần bề ngoài của áng văn

và lối kết cấu tò chức áng văn như là thứ tự, địa vị, hoặc phân lượng của chữ câu, đoạn, chương.

Về từ ngữ, nên xét các tiếng, các chữ dùng:

a) Có đúng xác với ý, có xác *thiệt*, đến nỗi ta không thể thay vào đó một chữ nào khác mà không đổi mất ý của nhà thơ.

b) Có *gợi hình* khi chữ ấy dựng trước mắt chúng ta, kêu dậy trong lòng ta những cảm giác, những cảm tình, những hình ảnh thẩm thía.

c) Có thể có *nhiều màu sắc*, trái với những trần từ, sáo ngữ tầm thường vô vị, nhạt nhẽo,

d) Có *đôi dào*, khi tác giả vận dụng nhiều chữ riêng rẽ để phân biệt những ý khác nhau, nhiều khi rất nhỏ của một ý hay một sự việc nào.

đ) — Chữ *súc tích* là chữ chứa đựng được nhiều ý nghĩa, có sức diễn tả phong phú.

e) — Chữ *bình dị* là chữ dễ hiểu, thông tục, trái với lối chữ đài các, cao quí v.v...

Về giọng văn, lời văn, cú điệu, thì xét xem lời của tác giả có thể ;

a) — *Bóng bẩy, hoa mỹ* là lời văn dùng chữ đẹp và kêu gọi như vẽ vậy, văn như thế là *văn nên họa*.

b) — *Thanh quý, kệch súc* là lời văn trau chuốt, gò đúc, trái với lời văn thô lậu, suồng sã, tầm thường.

c) — *Ltnh hoạt* là lời văn có biến chuyển, thay đổi ăn nhịp với cảnh tình, ý tưởng chuyển biến đổi thay, vẽ nên cái cảnh hoạt động, cái sinh sắc trong bài.

d) — *Giản dị, tự nhiên* là lời văn dễ hiểu, không cầu kỳ, đại-cà-sa, không khách sáo.

đ) — Lời văn *nhịp nhàng* là lời văn giàu âm hưởng, đọc lên nghe êm tai, khả dĩ gọi lên trong tâm hồn ta một thế giới, mở cửa cho cả một chân trời.

Về kết cấu, nên để ý mỗi sự trạng, mỗi đoạn mạch, mỗi chương tiết có phân lượng và địa vị như thế nào. Kiến trúc câu thơ, đoạn thơ, bài thơ có què quặt, thiếu sót, hay dư thừa, hay tinh mật, chặt chẽ làm sao, và vị trí các đoạn xếp đặt có được thỏa đáng không. Xét hình thức trong toàn bức có hợp với tình ý muốn diễn tả không, mà nhà văn đã vận dụng được hình thức một cách vững vàng để nội dung tác phẩm dồi dào lực tượng khả dĩ khu động lối cuốn

người đọc chưa. Riêng trường hợp thể thơ, còn phải xét về thể cách, âm luật thi pháp của bài thơ, và chỉ xuất sức kêu gọi ma túy của âm nhạc trong thơ đã tỏ bày cho áng văn như thế nào, cùng là cái hình tượng thanh âm đặc biệt, các khuê các riêng của thi ca từng nhà.

Đó là luận về đại cương, sự thực thì cái hay cái đẹp của văn học vốn linh diệu, biến hóa vô cùng, mỗi bài một vẻ, mỗi thể một khác, không sao kể hết được.

4) — *Kết luận* bao giờ cũng nên gọn gàng mà vẫn chỉ xuất được các điểm then chốt cần nhấn mạnh, tùy theo trình độ của mỗi lớp. Như ở các lớp đệ thất, đệ lục, kết luận phải cụ thể, rành rọt, dễ dàng, ở các lớp đệ ngũ và đệ tứ, phần kết thúc bài giảng văn nên *làm bật rõ cái xu hướng văn chương của tác giả mà sự giảng bình đã phản ánh chỉ minh*. Đối với các lớp trung học Đệ nhị cấp, vẫn dùng một phương pháp kết luận như ở Đệ ngũ, Đệ tứ, song *điều cần yếu là phải đặt trả cái xu hướng, cái bản sắc trong hệ thống tư tưởng của tác giả, trong hoàn cảnh lịch sử của áng văn*.

o°o

Trước khi chấm dứt vấn đề giảng văn, tưởng cũng còn biện minh về một đôi điều. Một lần nữa sự phân biệt giữa hình thức và nội dung như trên là một lối phân loại thuận tiện cho sự trình bày minh bạch trong khi lý luận, giảng dạy nghiên cứu mà thôi. Sự thực thì không thể đem tách rẽ hẳn ra làm hai phương diện : hình thức và nội dung được. Vì thế mà sự giảng bình trong sách này về phần hình thức thường không tách rời khỏi phần nội dung. Cũng như sự phân phối toàn bậc trung học ra làm ba thời kỳ, và trong mỗi thời kỳ ấn định một đường lối giảng văn thì đó cũng chỉ vụ mục đích tiện lợi là đem lại nhiều hiệu quả cho công cuộc giảng dạy mà thôi, chớ không hề cố chấp nề rằng ở lớp này chỉ nhận xét mà không giảng bình, hoặc ngược lại, hay ở lớp kia thì chỉ giảng bình mà không nhận xét v.v... Nói cho cùng thì về phương pháp giảng văn như vừa thuyết minh, chung qui chỉ là *một phương pháp thám cứu tìm tòi* khả dĩ khai thác nhận hiểu một bài văn, và chỉ xuất cái trọng tâm của bài ấy. Sự thực thì không hề có một phép, một cầm nang, một công thức giảng văn nào và đó cũng là tất cả cái khó khăn của khoa giảng văn. Mỗi văn nhân trước cuộc đời, trước sự vật đều có một đường lối riêng, một bút pháp riêng để mở tả và ngay trong một tác phẩm của một nhà, mỗi một bộ phận, một đoạn văn vẫn có cái đặc thù, độc đáo của nó vẫn có cái cửa kín mở vào mà ta cần phải dò tìm cho kỹ được thì mới thấu triệt được tinh ba cá biệt của nó. Người ta không giảng giải một bài thơ của Hồ Xuân Hương như một bài thơ của bà Huyện Thanh Quan, người ta không giảng giải

đoạn thơ tả cảnh chi em Thúy Kiều du xuân tảo mộ như đoạn kể cuộc đời Đạm Tiên... dù là đoạn sau nối tiếp đoạn trước một cách khít khao kể trong truyện Kiều Cũng đã lắm kẻ sai lầm thường có khuynh hướng gò ép sự nghiên cứu thường thức bao nhiêu áng văn vào trong một khuôn khổ nhất định, và định trước. Dấu hiệu của một lối giảng văn đúng đắn, trái lại, chính là tính cách độc đáo và xứng hợp, vừa vẹn của nó không thể đổi thay, nắn sửa được. Vì rằng một tác phẩm, một đoạn văn là cả một sinh mệnh cấu tạo trong một hoàn cảnh, một thời khắc đặc biệt mà nhà thơ cảm hứng cầm bút viết như có thần trợ nên, những điều giảng bình về tác phẩm, đoạn văn hay này chẳng hạn không thể đem ra mà lập lại cho tác phẩm, đoạn văn khác với một trật tự, một trình diễn, một hình thức như nhau. Vấn đề quan hệ là phải hiểu, và cảm ứng văn, và khi đã hiểu sâu sắc áng văn rồi thì phải chọn lựa một hình thức thích hợp để trình bày lối lĩnh hội của mình về áng văn ấy. Một lần nữa, giảng văn không có kiểu mẫu cố định. Trở lên, mới chỉ là phương pháp đại cương về giảng văn, có thể xem đây là một cái khung đứng đắn — nhưng rất rộng rãi — có thể dùng làm căn cứ, làm điểm tựa cho khoa giảng văn. Cố nhiên, vấn đề cốt yếu không phải vì đó mà đã được thanh toán : và việc chính là cần phải theo dõi tính chất chủ yếu, trung tâm tư tưởng bài văn nó thay đổi, biến hóa, trong muôn nghìn tính chất dị biệt của vô vàn áng văn.

NGHE TIN THÂN-PHỤ TẠ-THỂ TẠI BẮC-VIỆT CẢM-TÁC

*Nghe tin như sét đánh ngang đầu,
Thăm-thía lòng con tui giọt sầu.
Trông đến vườn Lê mong trở lại,
Trông vờ cánh Hạc biết về đâu?
Cha con cách biệt đời hàng lệ,
Non nước phân chia một nhịp cầu.
Năm tháng chưa người lòng trắc-đi,
« Tình thâm phụ-tử » nghĩ càng đau.*

HỒNG-THIÊN nữ-sĩ

DALAT TƯƠI THẨM

HƯƠNG-GIANG

DƯỚI bầu trời Á-Châu mà lại có một thành phố quang cảnh Âu-Châu thì quả thật là một điều lạ. Nhưng bạn sẽ thấy chứng minh điều ấy khi bạn đặt chân đến thành phố Dalat, một thành phố mỹ-miêu, với khí hậu ôn hòa, với đồi xanh hoa thắm. Nếu Thụy-sĩ có một Lausanne thì nước Việt-Nam ta cũng có một Dalat. Hai thành phố đều xây dựng trên những triền đồi trông rất ngoạn mục, bao quanh một cái hồ lớn trong vắt như một tấm gương soi... Ai muốn cảm thông với núi cao rừng rậm, với gió núi mây ngàn, với hoa thơm cỏ lạ, xin cứ mạnh dạn viếng thăm Dalat. Một khi đã ngoạn cảnh rồi, thường sinh ra quyến luyến, nhớ nhung, muốn trở lại để tận hưởng cái cảnh " thiên đàng trên địa giới ".

ĐÔI GIÒNG LỊCH SỬ

Bạn thường băn khoăn về nguồn gốc hai chữ Dalat, một danh từ bí hiểm như một số khá nhiều địa danh khác trên bán đảo Đông-dương. Nhưng nếu chúng ta cố gắng tìm hiểu thì chúng ta sẽ biết rằng DA là sông, khe nước; còn LAT là tên một bộ lạc giống Anh-dô-nê-giêng, hiện nay hầu như điều tàn. Thì ra trải qua nhiều thời đại, những lớp người này thay thế những lớp người kia, để trao cho nhau bố đước thiêng của nền văn minh nhân loại.

Chúng ta cũng không nên quên danh từ văn hóa của Dalat là Lâm Viên, tức là Lang Bian vậy. Dù là Dalat, Lâm Viên hay Lang Bian, xứ này nhắc nhở cho chúng ta hình ảnh một khu rừng rậm núi cao đến 2.163 thước; ở xa nhìn Dalat như treo lủng lẳng trên chín tầng mây. Hồi thế kỷ thứ XIX, nơi này còn hoang vu như còn ở thời tiền sử, thế mà trong cuộc Nam Tiến vĩ đại, dân tộc ta đã xông pha với lam chướng, chém tre đẵn gỗ, khai sơn phá thạch, tạo nên một khu vực phồn thịnh, kiêu diễm mà ngày nay cả thế giới đều biết tiếng.

Ngày xưa, chúa Nguyễn-Ánh sau khi ở Xiêm về, đã từ Kratié (Cao-miên) mượn đường Lang Bian để về nước. Đến lượt Nguyễn-Hệ cũng đã từng mượn đường này đem quân tiếp viện cho Cao Miên chống lại quân Xiêm. Chừng một trăm năm về sau, khởi đầu những cuộc thám hiểm tại vùng Cao-

Nguyên, bác sĩ Yersin đã ra đi từ Nhatrang sáng ngày 21 tháng 6 năm 1893, để lao mình vào rừng rậm, trèo lên đến xứ Lang Bian và nhận thấy nơi đây phong cảnh hữu tình, khí hậu mát mẻ như bên Âu Châu. Nhưng, chúng ta phải đợi đến năm 1897, nhà cầm quyền lúc giờ mới chịu khai thác vùng cao nguyên, làm thành một nơi nghỉ mát kiểu mẫu, như Djarling ở Ấn Độ. Qua năm 1898, một đài Thiên văn và một vườn trồng tía đã được thành lập tại Dankia. Năm 1899, nhà cầm quyền đương thời cùng bác sĩ Yersin, đã đi từ Phanrang, qua Krong Pha, Belle Vue, Dran và Arbre Broey, lên thẳng Dalat, để từ liệu một chương trình khuếch trương Dalat. Do đó, nhiều dinh thự bằng gỗ đã được xây dựng.

CUỘC KIẾN THIẾT ĐẦU TIÊN

Tòa Đốc lý, dinh Toàn quyền xưa, Lữ quán ngày nay dùng làm trường quốc gia Hành chánh xây từ năm 1907 là những dinh thự có thể nói là xưa nhất của Dalat. Đường sá giao thông được mở mang và nhờ đó mà đồng bào ta mới lũ lượt rủ nhau lên kinh dinh ở xứ này.

Giữa năm 1915, công cuộc xây dựng đồ mồ hôi bắp thịt của người dân Việt đã đem lại cho thành phố Dalat một sắc diện mới mẻ. Người ta bắt đầu dựng rất nhiều biệt thự nghỉ mát; còn giới cần lao tự ý đi dân đến đây lần hồi khai khẩn đất hoang, trồng rau, hoa ở các thung lũng và trồng chè ở các triền núi bao la bát ngát...

Qua năm 1919, chính quyền và nhân dân hợp lực bắt đầu tu bổ những hồ ao lớn nhỏ, đắp đường đi chung quanh hồ, tạo nên những quang cảnh rất xinh đẹp, thuận lợi cho công cuộc khuếch trương ngành du lịch sau này.

Đầu năm 1920, con đường bộ từ Phanrang lên Dalat xuyên qua Dran đã trở nên dễ dàng. Qua năm 1922, những cơ quan công tư như Trường Nazareth, Kho bạc và đại lý quán Lang Bian Palace được khánh thành long trọng, sau khi đã thiết lập nhà đèn (1918) và sở Nước (1920).

Dần dần, đến năm 1933, con đường độc đạo nối liền Saigon-Dalat, ngang qua Blao, khởi công từ năm 1920, đã được khánh thành cùng một năm với con đường xe lửa móc xích (crémaillère) từ Tourcham lên Dalat. Chính nhờ những con đường này, mà sự giao thông giữa miền núi với đồng bằng đã được tăng gia bội phần. Số người lên Dalat làm ăn càng ngày càng nhiều. Một số đồng là thợ mộc, thợ nề, thợ cưa, một số khác chuyên về nghề trồng rau hoa, đủ các loại từ Âu châu mang đến.

Khi dân số đã bắt đầu tăng lên vài chục nghìn, nhà cầm quyền và các hội ruyền giáo mới bắt đầu xây những trường học, như trường Yersin làm xong năm 1941, trường Notre Dame du Lang Biang (tức là Couvent des Oiseaux) xây xong năm 1936, và trường Thánh Tâm (Sacré Coeur) xây xong năm 1940.

Đồng bào ta tập hợp làm ăn, đông đảo nhất là ở phía Tây Bắc và phía Nam thành phố Dalat. Từ năm 1932 đến năm 1940, dân số Đà-lạt đã tăng từ 1.500 người đến 15.000 người. Họ cần cù làm việc, một người làm nên thì kéo thêm 5, 10 người khác trong bà con giòng họ, có khi họ rủ cả làng từ miền duyên hải lên và đồng thời dinh điền lập ấp một cách đáng khâm phục.

Vì sự đòi hỏi của công cuộc kiến thiết mà một nhà máy vôi lớn lao đã được thiết lập tại Ankroet, bên bờ sông Đa Dung. Đường sá được mở mang thêm, chạy quanh theo khắp các ngọn đồi lớn bé, biệt thự được xây cất rất nhiều trên các triền đồi, dọc những con đường thông reo vi vút. Năm 1940, Dalat có 530 biệt thự thể mà đến năm 1945, Dalat đã có hơn 1.000 biệt thự xinh đẹp và dân số hơn 20.000 người.

DALAT TRÊN ĐƯỜNG CANH TÂN

Vì lẽ Cao nguyên là một xứ trù mật, có nhiều triển vọng về tương lai, trong nhiều phạm vi: kinh tế, quân sự, văn hóa du lịch v.v... cho nên Chính phủ Cộng Hòa Việt Nam đã phác họa và đem ra thi hành một chương trình rộng lớn để khuếch trương thành phố Dalat, hầu đưa nó lên ngang hàng với các thành phố nghỉ mát sang trọng nhất ở Âu Mỹ.

Ngày nay dân số Dalat, kể cả đồng bào di cư sau ngày hiệp định Gieo Neo lên đến 50.000 người. Trong số này người Âu Mỹ chừng một ngàn người và người Hoa Ấn cũng vào khoảng ấy. Mỗi người không phân biệt chủng tộc, màu da, đều gia công góp sức kiến tạo thành phố Dalat thành một đô thị quan trọng nhất miền Cao Nguyên và ngày nào nước Việt Nam được thống nhất, chúng tôi tin rằng Dalat sẽ đóng một vai trò quan trọng hơn nữa.

Chương trình khuếch trương và canh tân Dalat hướng về nhiều ngành.

Về phương diện văn hóa, Dalat là nơi khí hậu ôn hòa, mát mẻ có thể giúp cho sự học hành của sĩ tử cần sự yên lặng để trau dồi trí tuệ. Vì lẽ đó, một trường Đại học Công giáo đã được Đức Cha Thực sáng lập với sự giúp đỡ của nhiều tổ chức văn hóa quốc tế. Ngoài ra, còn nhiều trường Trung học và Tiểu học đã được xây dựng thêm để đáp lại nhu cầu khẩn trương của một dân tộc hiếu học vào bậc nhất nhì trên thế giới. Những trường cũ cũng như những

trường mới đã được canh tân cải tổ và mang tên những vị anh hùng liệt nữ, như Quang Trung, Bùi thị Xuân, v.v...

Về phương diện quân sự, miền cao nguyên nói chung và Lang Bian nói riêng, là một địa điểm chiến lược tối quan trọng cho miền Đông Nam Á, vì địa thế núi sông hiểm trở cũng như vì những tài nguyên, mỏ quặng quý giá rất cần cho công cuộc bảo vệ hòa bình Thế giới tự do. Một trường Đại học quân sự đã được thiết lập từ lâu, đã đào tạo hàng ngàn sĩ quan đủ các ngành, các cấp chỉ huy trong quân đội Việt-Nam phần nhiều do trường Liên quân Dalat đào tạo ra. Chúng ta cũng không quên Nha Địa dư chuyên môn phát họa và ấn loát những bản địa đồ công phu rất cần cho nền giáo dục, cho khách du lịch cũng như bộ tham mưu trước khi dàn binh bố trận.

Về phương diện kinh tế, Chính quyền chuyên lo khai khẩn đất hoang, lập những cộng đồng kiểu mẫu, định cư một số lớn đồng bào vượt vĩ tuyến vào đây lập nghiệp, thiết lập cơ cấu điện lực Ankroet, khuyến khích những nhà kinh doanh, khai thác những tài nguyên bất tận, có thể nói rằng nơi này là một đất Bối mà Trời đã dành cho con Hồng cháu Lạc. Nói tóm lại, chính quyền và nhân dân luôn luôn áp dụng chánh sách «tĩnh vi nông, động vi binh» trong công cuộc khai khẩn miền Cao Nguyên, làm cho nơi này một ngày kia có thể tự túc kinh tế, nếu vận nhứt có sự khó khăn gì trong công việc tiếp tế theo lẽ lối hiện tại.

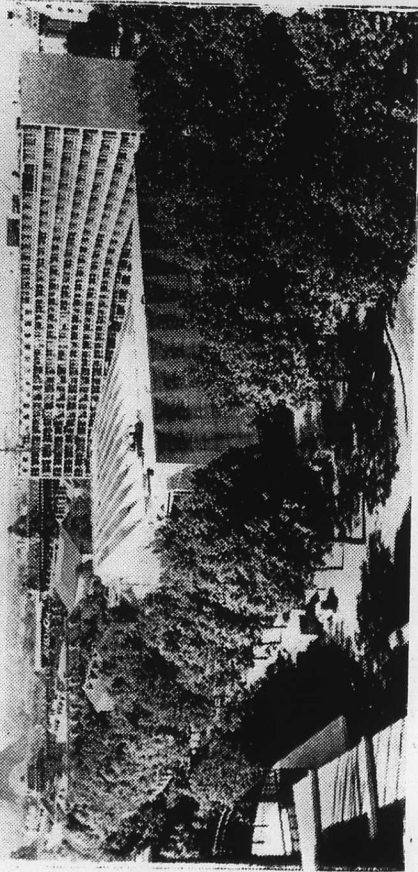
Về phạm vi du lịch, Bộ Kiến Thiết đã thiết lập tại Dalat một cơ quan đại diện và cử nhân viên chuyên môn trông coi những khách sạn to lớn, mục đích để hấp dẫn rất nhiều du khách từ phương xa đến. Nhằm mục đích ấy, nhiều công tác lớn lao đã được và đang được thực hiện như chợ Mới Dalat. Đường-sá mở mang rất nhiều, cây cảnh trồng hai bên đường càng ngày càng lớn làm cho khách du lịch tưởng chừng như lạc lối vào một rừng mơ có suối chảy róc rách.

DALAT THẮNG CẢNH

Thêm vào khí hậu tuyệt diệu Dalat phô bày nhiều phong cảnh tuyệt đẹp. Dalat cũng có một mặt hồ trong vắt như hồ Leman ở Thụy-sĩ. Chỉ khác một điều là chung quanh hồ Leman có nhiều thành phố lớn như Genève, nhỏ như Montreux, Vevey Evian, nhưng ít nhất Dalat cũng có điểm tương đồng với Lausanne, một đô thị du lịch được xếp vào hàng những thành phố đáng yêu nhất trên thế giới. Từ cái hồ lớn ta nhìn sang phía Tây, xa trông những ngọn núi cao ngất có tên là Lập Bé (1.707 th), Drey Knom (1603 th.) Hurlevent (1.642 th.) và You Boggy 1.642 th.) là nơi phát nguyên của giòng suối Cam Ly.



CẢNH ĐÀLẠT



Tòa nhà của lò chức giáo-dục, khoa-học và văn hóa Liên-Hiệp-Quốc tại Ba-Lê

Suối Cam Ly chảy từ phía Bắc đến hồ Than Thở, nay đặt tên là Hồ Xuân Hương rồi chảy từ Đông Tây qua Hồ lớn, rồi từ đó chảy ra sông Đa Dung Suối Cam Ly cũng không quên chạy qua những chuỗi hồ đủ cỡ, như hồ Saint Benoit, hồ Belle Vue, hồ Dạ Thanh (Voix Nocturne) kêu gọi trong trí nhớ của độc giả mến yêu biết bao kỷ niệm êm đềm của một quãng đường đời đầy hương, thanh, thơ, mộng... Tâm hồn lãng mạn của người dân Việt đã được hun đúc từ nghìn xưa, có lẽ vì từ tiên chúng đã quen sống ở ven những bờ hồ mỹ lệ, như Động Đình, Hoàn Kiếm, Trúc Bạch... và những thế hệ ngày nay soi bóng trong lòng hồ, hình như để trút vào đấy hết thảy những niềm thương nỗi nhớ!

Trên sự nhận xét thực tế, Dalat quanh năm chỉ có hai mùa: mùa nắng ráo từ lễ Giáng Sinh (Noel) đến lễ Phục Sinh (Pâques), với bầu trời trong sáng, cây cỏ tốt tươi, trăm hoa đua nở, không khí nhẹ nhàng dễ thở. Hân thử biểu điềm 18 độ trung bình và những trai thanh gái lịch muốn đi chơi hoài, trong những rặng thông già, mà không thấy mệt mỏi gì cả. Mùa này hấp dẫn trên dưới vài chục ngàn khách du lịch, tranh nhau những phòng ngủ gọn ghẽ, ấm cúng, trang trí mỹ thuật và có nước hai giòong ấm lạnh. Mùa này đem lại sự sống đời dào cho dân chúng Dalat và các vùng lân cận, kể cả đồng bào Thượng, từ người khuan vác đến chú nài dẫn đường cho các tay thiện xạ. Còn mùa kia, thì mưa dầm sấm sét như xua đuổi những người khách du lịch, nên trở về với công việc, với gia đình, thức tỉnh những tâm hồn lãng mạn quá trớn... Khí trời lúc này lạnh buốt (8 độ), mây mù bao phủ nền trời, sương sa, sấm chớp từng hồi, ấy là lúc phải tung ra những chiếc áo ngự hàn, để sưởi ấm lòng người chinh phụ.

Mặc dầu bạn còn quyền luyện rất nhiều, nhưng bạn cũng phải xếp hàng trang trở về vị trí. Trên đường về cố quận, bạn sẽ ghé lại thăm chùa Prenn, cuối đèo Dalat, đặc biệt có cái giếng, mặt nước cao hơn mặt đất, rồi lần lượt bạn sẽ chiêm ngưỡng thác nước hùng vĩ, như Gougah, Liên khàng, Pongour với những làn sóng tung bọt trắng xóa trên những tảng đá thi gan, như cãm hờn, như giận dữ, như để nhắc lại những cuộc tranh chấp ly kỳ từ nghìn xưa giữa hai anh chàng hiệp-sĩ: Sơn-Tinh và Thủy-Tinh.

Và cũng trên đường về, bạn sẽ không quên câu châm ngôn ghi trên đỉnh chợ Dalat: Dat Aliis Laetitiam Aliis Temperantiam, nghĩa là: (Dalat) ban cho người này niềm vui tươi, người kia đời dào sức khỏe.

Nói một cách khác, Dalat là cả một liều thuốc bổ, trong một cảnh tiên, để dành cho hết thảy những ai muốn đóng vai Luru-Thần Nguyễn-Trịệu.

NỀN MỸ - THUẬT VIỆT - NAM

QUANG-LINH

DƯA theo sách sử, chúng ta được biết rằng, nền mỹ thuật Việt Nam đã có từ mấy chục thế kỷ. Nhưng nói cho đúng, ngày xưa, nền mỹ thuật Việt Nam còn phôi thai, và tương đối còn chậm tiến hơn các ngành khác nhiều lắm.

Mặc dầu nước ta chịu ảnh hưởng văn hóa Tàu, Ấn độ, Chiêm thành và Tây phương, nền mỹ thuật ta vẫn giữ được màu sắc dân tộc.

Cứ nhìn vào nghệ thuật điêu khắc cổ điển còn lưu lại để suy luận thì ngành điêu khắc Việt Nam đã phát triển khá quan vào cuối thế kỷ thứ IX. Tuy nhiên trong thời kỳ lập quốc, nghệ thuật điêu khắc ở Đông-sơn (thanh-hóa) là đáng lưu ý hơn cả. Ngoài Đông sơn ra, người ta khó lòng tìm kiếm khắp nơi trong nước, những tài liệu thứ hai để nói lên đầy đủ cả nghệ thuật điêu khắc ngày xưa.

Song, mãi về sau, các nhà khảo cổ mới tìm thấy ở Nam phần và Trung phần, lắm mỏ mã, lăng tẩm xây cất bằng gạch, bằng đá với nhiều kiến trúc cực kỳ hoa lệ.

I — NHỮNG THỜI KỲ MỸ THUẬT VIỆT NAM ĐƯỢC PHÁT TRIỂN

Nền mỹ thuật Việt Nam, mặc dầu có sự vay mượn ít nhiều của Tàu, Chiêm thành và Tây phương, luôn luôn biết dung hòa các mỹ thuật nói trên để tạo thành một nền mỹ thuật có bản sắc dân tộc, chia ra những ngành như sau :

- a) Kiến trúc.
- b) Điêu khắc.
- c) Hội họa.
- d) Âm nhạc.

Để tiện việc tra cứu, chúng ta có thể chia nền mỹ thuật Việt Nam ra làm nhiều thời kỳ vì nó chưa như định, lý do là ở một vài danh lam thắng cảnh có tiếng ở nước ta, hay những đền đài miếu vũ theo những kiến trúc xưa, thứ nhất là các lăng tẩm của vua chúa ngày trước.

Bởi vậy chúng ta có thể chia ra làm bốn thời kỳ :

- 1) Từ thế kỷ thứ IX đến thế kỷ thứ XI : thời kỳ Đại la.
- 2) » XII » XIV » nhà Trần
- 3) » XV » XVIII » nhà Lê.
- 4) » XIX đầu thế kỷ thứ XX » nhà Nguyễn,

Một trong thời đại nói trên lại còn chia ra nhiều thời kỳ khác nhau và còn lẽ lẽ về sau nữa.

II — NGHỆ THUẬT ĐIÊU KHẮC VÀ KIẾN TRÚC

1) Thời kỳ Đại La

Thời kỳ thứ nhất mang danh là Đại la cụ thể phủ miền Bắc còn lại tới ngày nay lắm di tích lịch sử mà các nhà khảo cổ đã tìm thấy ở phía tây bắc thành Hà nội. Vì ở đây có nhiều đồ đạc bằng đất bằng sành chạm trở khéo léo hoa hòe, nói lên tất cả nghệ thuật điêu khắc Việt Nam đã chịu nhiều ảnh hưởng của Tàu. Vì cứ nhìn kỹ vào các đền đài miếu vũ và lăng tẩm các vua chúa ngày xưa để dứt khoát rằng, nền mỹ thuật Việt nam bắt đầu phát triển đầu thế kỷ thứ XII. Còn việc ngày tháng và năm đánh dấu sự phát nguyên của những vết tích Đại la thì khó lòng nói rõ. Song, căn cứ ở những tranh ảnh, những bức họa đồ cổ điển đã có ở nước ta trong thế kỷ thứ IX và thứ XI những tượng bằng đá bằng đất đào được chung quanh chùa Phật tích, chúng ta có thể minh xác lời nói trên.

Bởi vậy các tượng đá tượng đất chạm trở khéo léo trong các bảo tàng Việt nói lên đầy đủ cả nghệ thuật điêu khắc cổ điển của nước ta, thứ nhất cái bia đá do tướng Cao Biền dựng lên khi đem quân qua đánh nước ta vào năm 867-870.

Tại Bảo tàng viện Đông Bắc cổ có ba bức tượng chạm lộng bằng kim cương ngọc thạch rất mỹ thuật, trả lời cho mọi người và các nhà khảo cổ rõ rằng, nghệ thuật điêu khắc Việt Nam lúc bấy giờ, chẳng phải chịu ảnh hưởng của Tàu mà thôi đâu, cả văn hóa Ấn Độ nữa. Nhưng người ta chưa biết được do đường nào, văn hóa Ấn-Độ đã tới Việt-Nam.

Chúng ta thấy các hình tượng bằng kim cương ngọc thạch ở chùa Long-đội-sơn nằm về tỉnh Hà Nam, có nhiều nét chạm trở, những nhánh lá nhánh bông rất công phu và tỷ mỹ.

Những dấu tích ở Long-đội-Sơn và tại chùa Phật tích không phải hoàn toàn là hình người đầu, mà còn là những bức hoành khắc chạm bốn bề bằng sen rất tinh xảo, hay những hoa đào hoa cúc đua nhau làm nổi bật hình dáng các em bé ngộ nghĩnh đang nhảy múa tung tăng.

Những vật nói trên là kiểu mẫu Phật tích đều là bằng đồng. Từ cách chạm trở đến cách nắn đúc đều ăn rập một khuôn một kiểu mẫu của các điêu khắc gia đã cấu tạo nên đó. Cho nên, không tiếc lời, các khảo cổ gia Âu Á đều công nhận là đẹp như ở Á châu.

Trên các hình tượng này, người ta có thể nói, phương pháp điêu khắc là của thời kỳ Đại la. Còn những nét chạm lộng trên gạch đá cầm thạch của các tượng hình ở chùa Phật tích đã có từ năm 1057, chùa Long đội Sơn, năm 1121 không thua không kém mỹ thuật đó vậy.

Sử nói rằng, dưới triều nhà Lý, thường thường có những sự khuyến khích sâu rộng trong dân chúng để sớm phát huy nghệ thuật điêu khắc đến chỗ tinh vi.

Vì lẽ ấy, người ta tìm thấy khắp nơi trung châu Bắc phần, những lăng tẩm đền đài vua chúa đời nhà Lý, khoảng thế kỷ thứ X. Và, cứ nhìn kỹ tháp Bình sơn đề nhận thấy đặc biệt nghệ thuật điêu khắc của đời nhà Lý, vì những đường chạm nét trở dụng nhiều công phu khéo léo vô cùng trong hình con phượng, con rồng với những nét lân lân, thêm những hình các trẻ em trần truồng dính với các bông hoa. Trong những bức tượng, người ta thấy có chạm những nhành lá to, những bông hoa cực kỳ đẹp mắt, lại có những đám mây chạy dài bốn góc bức hình.

Giữa thế kỷ thứ XII, sách nói rằng, nghệ thuật điêu khắc Đại la dần dần bị phai mờ và chìm trong quên lãng. Nhưng, đến giữa thế kỷ thứ XIV, lại thấy xuất hiện trong một vài nơi, rồi tiêu hẳn đi mất với thời gian.

oOo

2) Thời kỳ nhà Trần

Nghệ thuật điêu khắc của đời nhà Trần phát động giữa thế kỷ thứ XII cho tới cuối thế kỷ thứ XIV mới thôi. Nhưng, không đáng được đặc biệt lưu ý cho lắm. Vì bao nhiêu chân đèn lư hương bằng đồng bằng nam ở chùa Thiên phúc tại hạt Sài Sơn trong tỉnh Sơn Tây đều là dấu tích của thế hệ đó.

Bao nhiêu công tác về kiến trúc chùa đền miếu vũ lăng tẩm trong đời vua Lý nhân Tôn năm 1132 đều theo phương thức này cả. Vì cứ nhìn theo lịch trình tiến hóa của nghệ thuật điêu khắc Việt Nam 1132 đều theo phương thức này cả. Vì cứ nhìn theo lịch trình tiến hóa của nghệ thuật điêu khắc Việt Nam, lúc bấy giờ nói chung, những đồ đồng đồ sứ có chạm trổ ở chùa Thiên phúc nói riêng, là dấu hiệu vững chắc của thời kỳ toàn thịnh nghệ thuật điêu khắc Việt Nam.

Điều thứ hai phải nói ra, trong thời đại ấy, lăng tẩm hình tượng ở chùa Phổ minh tại Tức mạc năm ở tỉnh Nam dinh, được xây cất rất công phu vào năm 1310 Tây lịch là một bằng chứng.

Nghệ thuật điêu khắc Việt Nam, cũng như các nước trên thế giới, làm nền tảng cho sự kiến thiết những công trình phù hợp với điều kiện sanh hoạt trong gia đình ngoài xã hội Việt-Nam xưa và nay.

Vì chúng nói cho đúng, nó gồm có những nghệ thuật khác nữa, như hội họa và âm nhạc.

Phê bình gia Louis Bezacier, trong tác phẩm « L'Art Vietnamien đã nói » ... có nhiều người lầm tưởng nền mỹ thuật Việt-Nam chịu ảnh hưởng nhiều nước khác, đã biến thành của nó đó...»

Quả đúng như vậy, nước ta từ khi lập quốc, dân chúng sống về đồng bằng, nên họ chú trọng việc kiến trúc đền đài miếu vũ và nhà cửa bằng gạch bằng gỗ bằng cây và bằng nứa, mái nhà lợp bằng tranh bằng rơm bằng lá.

Nhà cửa cất nhỏ bé và thấp le te, hai căn hai chái, ba căn cũng phải cất thêm hai chái. Vì phần đông, nhà cửa dẫu chúng miền Bắc Trung thường cất nhà có hai chái là bởi, hai miền này, thường năm hay bị bão lụt giống tổ có thể tới lùa đem theo nhà cửa đi.

Vì lẽ đó, nên dân hai miền ngoài thường có tục lệ quen cất nhà thấp và có thêm hai chái để giữ chặt căn nhà lơn.

Còn nhà cửa người Việt miền Nam thường hay được cất lên cao cho mát mẻ, vì khí hậu nóng, khỏi lo bão lụt giống tổ.

Theo ý kiến của Louis Bezacier, dân tộc Việt Nam, trong sự kiến trúc cũng như trong các công việc khác hàng ngày, người Việt thường lấy cây gỗ và tre để xây cất nhà cửa, thường thường hay buộc kèo cột lại với nhau bởi nước lạt, hoặc đóng đinh hoặc buộc giây kềm cho thiệt chặt,

Điều thứ hai là cây cột làm chỗ dựa cho mái nhà xuôi xuống, còn vách thì thường bằng tre bằng phên bằng cà tăng là thói quen của người Việt miền Nam. Còn ở Bắc Trung, việc kiến trúc nhà cửa được coi là quan trọng như đã nói ở đoạn trên: vì sợ bão lụt, nên nhà cửa đều cất thấp, vách tường đều trét đất sét có trộn rơm rạ, ngoài lại tô thêm xi măng cho thiệt chặt mới được.

Cung điện nhà vua hay đền đài miếu vũ, lúc bấy giờ, vì tiết kiệm ngân sách có lẽ, thường xây cất theo kiểu nhà của thường dân, nhưng rộng hơn và có gác, hoặc làm theo kiểu chữ công hay chữ môn, ở trên hai mái và hai chái lại hình con rồng hoặc con phượng.

Năm 1308 Tây lịch, lăng tẩm có chôn hình hài vua Trần nhân Tôn được xây cất bằng đá cẩm thạch để suy niệm rằng, việc xây cất giống thời kỳ Đại la.

Đền đài vua chúa đời nhà Trần có tiếng xây cất rất đẹp, thường gọi là Hảo thành của họ Hồ, cất lên năm 1897 trong lúc Hồ quý Ly chiếm ngôi quyền.

Trung khung cảnh các lăng tẩm ở Hảo thành, những hình tượng chạm trổ những con phượng to lớn.

Vì ở đây chỉ có những hình tượng các vua chúa là những kỳ quan quý giá của một nền kiến trúc vĩ đại và công phu nhất của nước ta trong thời buổi ấy, nghĩa là thời kỳ Đại la toàn thịnh.

Với Hảo thành của nhà Hồ, với một vài tượng hình điêu khắc trên đá mà các khảo cổ gia đã tìm kiếm hết đời nhà Trần qua, đời nhà lý rất phong phú, nghĩa là hết một phần tư thế kỷ thứ XV cho mãi tới thế kỷ thứ XVIII.

3) Thời kỳ nhà Lê

Khi quân Tàu đem quân xâm chiếm nước ta, nghệ thuật Việt-Nam dưới đời nhà Lê lúc ấy, cũng gia tăng được thêm nhiều. Vì cứ nhìn đền đài lăng tẩm của vua Lê Lợi ở Lam sơn thì đủ rõ, vì nghệ thuật điêu khắc được tinh xảo hơn nhiều kiểu mẫu của thời kỳ Đại la.

Trong thời buổi này, nghệ thuật điêu khắc Việt-Nam được tiến bộ hơn nhiều. Vì các thứ bông hoa được chạm một cách có ý nghĩa hơn và những đám mây tụ tán trong vòm trời với những cành cây chạm lộng chạy song song một cách có mạch lạc hơn do các nhà hội họa đặc tài.

Theo kiểu Đại la, những lá cây phe phẩy biến thành những xương sườn chạy quanh quần vành ngoài bức tượng bức hình, và đẹp hơn hết là các nhánh cây, họa sĩ lại khéo tô vẽ những nụ hoa đẹp tuyệt vời.

Phương pháp trang trí, có thể nói, đã hoàn toàn đổi mới để làm lung vốn giàu có cho ngành nghệ thuật điêu khắc Việt-Nam kể cả từ thế kỷ thứ XV đó vậy.

Giở lại trang sử Việt, chúng ta hãy nói đến hai thời kỳ quan trọng trong đời nhà Lê: thời kỳ thứ nhất bộc lộ rõ ràng, nghệ thuật điêu khắc, nhờ các lăng tẩm ở Lam Sơn làm bằng chứng.

Thời kỳ thứ hai là việc xây cất nhà cửa đền đài lăng tẩm vua chúa khắp nơi trong nước, thứ nhất ở trung châu Bắc phần.

Kể từ đầu thế kỷ thứ XVII, trong thời đại thứ hai, các thành như thành Hoa lư của Vua Đinh tiên Hoàng và đời Tiền Lê đều có những tác phẩm điêu khắc mỹ thuật vô song cả lượng với phẩm.

Theo các cổ học gia Tây phương thổ lộ rằng, những hình tượng sư tử cạp, mèo chó long lân quy phụng trang trí tại cửa chính đi vào đền thờ vua Đinh tiên Hoàng đều được cấu tạo chắc chắn và thiết thực hơn những đền đài lăng tẩm ở Lam-Son.

Từ mặt tiền cho đến các dãy cột chùa Bát thập đều xây cất vào năm 1645 Tây lịch, được kiến trúc gia và điêu khắc gia trình bày công phu và tuyệt đẹp lộng lẫy như là những nét chạm lộng được rõ ràng tinh vi, tuyệt hẳn không có màu sắc Trung Hoa.

Mãi về sau cột đình làng Tư Kỳ, lấy con mắt thẩm mỹ mà nói, được xây rất công phu vào năm 1666. Và đầu năm 1687, làng công chúa họ Trịnh xây tại làng Hải trạch ở tỉnh Thanh Hóa.

Năm 1770, tại Lim thuộc tỉnh Bắc Ninh có làng ông Nguyễn Diên xây cất rất mỹ thuật, đánh giá trị nghệ thuật điêu khắc của nhà Nguyễn bắt đầu hưng thịnh và nhà Lê mất.

4) Thời kỳ nhà Nguyễn

Khi vua Gia Long thống nhất toàn quốc, lên ngôi lấy thành Phú Xuân làm kinh đô (Huế ngày nay) thì các ngành điêu khắc kiến trúc, hội họa âm nhạc được luôn luôn khuyến khích kể từ đầu thế kỷ thứ XIX, nghĩa là suốt triều vua Gia Long, nghệ thuật điêu khắc lại chia ra hai thời kỳ rõ rệt.

Điềm thứ nhất cho ta biết trong việc xây cất lăng tẩm vua Gia-long và các vua chúa về sau này đều áp dụng mỹ thuật thuần túy Việt-Nam.

Điềm thứ hai kể từ triều vua Khải-định, có thể nói chắc rằng, mỹ thuật Việt-Nam đã bị Âu hóa ít nhiều.

a) — Nghệ thuật điêu khắc Việt Nam có màu sắc Trung hoa đã tiếp diễn suốt thời kỳ thứ nhất trong việc xây cất cửa Ngọ-Môn, điện Cần chánh và các lăng tẩm vua chúa ở Huế, ngoài lăng Khải-định ra.

b) — Trong lúc còn trên ngôi báu, vua Khải-định đã khéo léo điều hòa hòa mỹ thuật cổ điển Tàu để pha chế vào mỹ thuật tân cổ điển Tây phương.

Như thế, đầu thế kỷ thứ XX, mỹ thuật Tây phương đã được bắt đầu áp dụng ở nước ta.

Hãy tìm trong dĩ vãng để lấy một vài kinh nghiệm, mỹ thuật điêu khắc kiến trúc hội họa Tây phương lúc bây giờ chỉ dùng để sửa chữa một vài nơi hư hỏng trong cung điện nhà vua, nhưng nó chưa được duy nhất, vì nó phải biến chế hoài.

Lý do là các kiến trúc gia trong thời buổi ấy, chưa chú trọng đến các điềm hay trong mỹ thuật cổ điển để phát huy các tinh hoa của Tây phương.

Song le, về sau, có những nhà kiến trúc thực tài thực học được trả lương cao để họ thực lòng phụng sự cho nghệ thuật, biết pha chế cái hay cái đẹp của nền văn hóa Đông phương vào Tây phương làm nên mỹ thuật Việt-Nam.

Tuy nhiên người giàu quan niệm hoài cổ lấy làm luyến tiếc khi nhìn thấy kiến trúc Việt Nam thiếu hẳn màu sắc dân tộc, vì còn thiếu sót nghệ thuật cũ kỹ. Và, để thoát ly những cái cũ tiêu biểu quốc hồn để đem lại cái mới không có màu sắc dân tộc tức là vô nghĩa vậy.

III — KIẾN TRÚC VÔ BỊ

Đời thượng cổ, sử nói rằng, ở nước ta đã có thành Cổ loa, Nhưng vào đời Bắc thuộc, lại có thành Đại la do tướng Cao-Biền xây trên bờ sông Tô-lich (867) mãi đến thời kỳ nước tự chủ lại có thành Hoa lư của vua Đinh tiên Hoàng xây ở tỉnh Ninh Bình (990).

Trong đời Lý thái Tông, có Long thành cất trên thành Đại la, qua đời Hồ quý Ly lại có thành Tây đô xây ở Thanh hóa.

Bao nhiêu kiến trúc các thành trì vừa nói trên của vua chúa ta đều đượm màu sắc Trung hoa. Bề ngang của những thành trì ấy rất rộng và kiên cố, đã chịu đựng với bao nhiêu thời gian với mưa nắng, mà vẫn không hề sụt mẻ, nếu chúng tôi không lầm, theo các giả thuyết, các thành lũy này được xây cất bằng đường mặt ong với giấy bản để hàn gắn vững mái gạch vôi tắn đá, vì ngày xưa chưa có xi măng.

Từ khi vua Gia-long lên ngôi cho đến khi truyền ngôi lại cho vua Minh Mạng, trong thời gian ấy, người ta có thể nói, mỹ thuật Tây phương bắt đầu thực hiện ở nước ta.

Sử chép rằng, trong lúc bấy giờ, nước ta có những kỹ sư trong quân đội Pháp qua giúp vua Gia long và Minh mạng xây cất Hoàng thành và các tỉnh thành theo kiểu Vauban có pháo đài, có hào lũy như các thành ở Huế và các tỉnh.

Riêng về Lũy Thầy hay gọi là lũy Trường Dục do Đào Duy Từ xây dựng ở Đồng hời là một công trình hoàn toàn Việt-Nam.

IV — NGHỆ THUẬT HỘI HỌA

Phương pháp hội họa của nước ta, từ xưa, vẫn theo Tàu, vì các tác phẩm chung bày khắp nơi, thứ nhất cứ mỗi độ xuân về, trong các nhà đều treo những ảnh long lân quy phụng, Tề thiên đại thánh, Tam quốc chí, ngũ phúc, tam do, long cuốn thủy, cá hóa rồng và Tây du v.v..

Những bức tử bình, thủy mạc, những bức sơn thủy, những tranh trúc trúc tùng hạc hồng điệp .. đều theo lối của Tàu,

Trong nhà của người minh, lại hay có ít những bức vẽ mà đề tài Việt-nam:

Từ khi tiếp xúc văn hóa Tây phương, trên cương vị hội họa, trường Quốc gia Cao đẳng Mỹ thuật, ngành hội họa Việt Nam đang đứng lên tiếp nhận mọi tinh túy của Đông Tây để tạo thành một nền hội họa đầy sinh lực của giống nòi Bách Việt.

V = NGHỆ THUẬT ÂM NHẠC

Gần đây trường Quốc gia âm nhạc đã được thành lập với nhiệm vụ bảo tồn nền âm nhạc thuần túy Việt Nam và nghiên cứu âm nhạc Tây phương.

Như chúng tôi vừa đề cập một cách xây dựng đến nền cổ nhạc, nếu không, nó bị quên lãng với thời gian, vì trên con đường tiến hóa của dân tộc, cổ nhạc cần phải sửa đổi lại, thứ nhất âm thanh của nó không thể tha thứ

được, nên đứng ra một bên để cho tân nhạc đến, luôn luôn thiết tưởng sống trong thời đại mới, chúng ta cần đòi hỏi một thứ nhạc mới mạnh mẽ hơn.

Dù muốn dù không, để làm vừa lòng các nhà hoài cổ, tân nhạc đã được mọi người yêu thích, vì nó chịu ảnh hưởng Tây nhạc, từ điệu ca cho tới nhạc cụ. Các nhạc sĩ hữu danh như Phạm Duy, Hoàng Thi Thơ v.v. đã vỗ lên những bản nhạc dân ca đầy màu sắc Việt-Nam.

Tân nhạc đã có từ khi tờ Phong hóa và Ngày nay của nhóm Tự Lực Văn Đoàn, nhưng nó chưa làm lợi khí cho cuộc cách mạng giải phóng dân tộc.

Với những bản nhạc riêng gọi sinh viên Việt-Nam, về sau là Thanh niên hành khúc, Bạch đằng giang và Chi lăng của nhạc sĩ Lưu hữu Phước và nhóm Đồng vọng.

Xem thế, mạch sống này nợ dần dần, mỗi ngày mỗi mạnh, những lời ca phần khởi lòng người được phổ bằng những điệu nhạc hùng tráng!

Bởi thế tân nhạc đã được hoan nghinh, lẽ tự nhiên, cổ nhạc phải mờ đi nếu nó không được sửa đổi lại.

VI — KẾT LUẬN

Nước Việt Nam từ khi lập quốc đến nay, sống những thời kỳ vinh quang cũng như vong quốc, vẫn luôn luôn vay mượn cái hay cái đẹp của nước ngoài để phát huy nghệ thuật nước nhà.

Ông G. Condominas, một học giả có tiếng ở nước Pháp đã viết trong tập chí France-Asie, có đoạn nói đến văn hóa Việt-Nam như sau: "Nhin trong mọi phương diện sanh hoạt của người Việt từ gia đình ra xã hội, luôn luôn bảo được cái hay cái quý của nền văn hóa cổ hữu của mình, mặc dầu chịu văn lâu đời của Trung hoa, của Ấn độ, của Chiêm thành rồi đến của Pháp. Nhưng người Việt vẫn giữ bản sắc tinh thần dân tộc thiết là đáng kính..."

Vốn là một quốc gia có bốn ngàn năm văn hiến rạng rỡ trong lịch sử, người Việt vẫn tìm tòi những ý thức văn nghệ kiến trúc điêu khắc hội họa và âm nhạc là nền tảng trên con đường tiến hóa xứ sở, dù vay mượn với một giá quá đắt, các nghệ thuật từ Đông qua Tây để làm cho lưng vốn mỹ thuật nước nhà mỗi ngày mỗi thêm giàu có.

Cứ nhìn vào mỹ thuật nước Nhật mà suy luận thì đủ rõ, tuy rằng Nhật Bản vốn là quốc gia Châu Á, chịu nhiều văn hóa Khổng giáo, Lão giáo, Phật giáo trên mấy ngàn năm, cơ hồ như chôn chặt cội rễ trong tâm hồn, thế mà hơn 70 năm duy tân, quốc gia Phù Tang đã trở nên một cường quốc đầy đủ những văn hóa không thua các nước tân tiến trên thế giới.

Chúng tôi tin rằng nước Việt-Nam, rồi đây, sẽ là một nước Nhật thứ hai!

ĐOÀN - THỊ - ĐIỀM

(1705 — 1748)

(tiếp theo V. H. S. N. số 29)

PHẠM-XUÂN-ĐỘ

Dưới đây là công việc của chính phụ trong khi chồng xa vắng :

Quần hữu lão thân mẫn như sương,
Quần hữu anh nhi niên thả nhụ.
Lão thân hề, ý môn,
Anh nhi hề, đãi bộ.
Cung thân thực hề, thiếp vi nam.
Khoá nhi thư hề, thiếp vi phụ,
Cung thân khoá tử tử nhất thân.
Thương thiếp tư quân kim kỷ độ.

Dịch xuôi :

Chàng có mẹ già, mang tai trắng như sương,
Chàng có con thơ, tuổi còn nhỏ.
Mẹ già tựa cửa,
Con thơ đợi mớm cơm.
Nuôi mẹ ăn, thiếp làm trai,
Dạy con học, thiếp làm bố.
Nuôi mẹ dạy con, một thân thiếp,
Xót thiếp, nhớ chàng đà mấy độ.

Lời diễn nôm của bà Điềm :

Mẹ già phơ phất mái sương,
Con thơ mắng sửa, và đương bù trì.
Lòng lão thân buồn khi tựa cửa,
Miệng hái nhi chờ bữa mớm cơm.

Ngọt bùi thiếp đỡ hiếu nam,
Dạy con đèn sách, thiếp làm phụ thân.
Nay một thân nuôi già dạy trẻ,
Nỗi quan hoài mang mẽ biết bao,

(155-162)

Cũng từng ấy nghĩa, bà Điềm chỉ thêm một vài chữ, để lời văn thêm đậm đà, tế nhị. Mẹ già tóc bạc *phất phơ*, và *lòng buồn* khi tựa cửa. Nhưng, chính phụ một niềm tha thiết với gia đình : nuôi mẹ *ngọt bùi* chẳng thiếu, dạy con thì ngày đêm *rèn luyện sách đèn*.

Nhưng kẻ sao cho xiết những câu dịch đúng nguyên văn, như trong các mục : lời biếng (từ câu 229, đến câu 238), mơ được tới gần (từ câu 253 đến câu 268), cầu ngày khải hoàn (từ câu 375 đến câu 384), mộng hợp hoan (từ câu 393 đến câu 400). Chúng tôi chỉ kể thêm một tí dụ ngắn :

Ngọc nhan tùy niên tước,
Trượng phu do tha hương.
Tích vi hình dử ảnh,
Kim vi Sâm dử Thương.

Dịch xuôi :

Mặt ngọc theo năm mà kém,
Trượng phu còn ở phương xa.
Xưa là hình và bóng,
Nay là sao Hôm và sao Mai.

Lời diễn nôm của bà Điềm :

Một năm một lại mùi son phấn,
Trượng phu còn thơ thần miền khơi.
Xưa sao hình ảnh chẳng dời,
Bây giờ nữ đề cách với Sâm Thương,
(317-320)

Bà chỉ thêm hai tiếng « sao » và « nữ », là đủ làm cho lời thơ vô cùng tiêu tao, linh động. Câu hỏi : « Tại sao trước kia, lại được luôn luôn gần gũi nhau như hình và bóng », tả rõ sự tiếc thương quá khứ. Còn chữ « nữ » thì

chan chứa về ngậm ngùi, oán trách : trách ai đi mãi chưa về, và oán hờn số mệnh đã gây ra chinh chiến, đề Sâm Thuong đối ngữ...

Xem như vậy, ta thấy Hồng-Hà nữ sĩ diễn nôm sát nghĩa, một cách rất dễ dàng ; nhưng trừ các đoạn kể trên, số đi bà thường sửa đổi cả ý tưởng của tác giả, là chỉ để khúc ngâm thêm phần bóng bẩy, thiết thực hay thanh tao. Xin đan cử ra đây ít nhiều tí dụ :

Sứ tình thiên môn thôi hiểu phát.
Hành nhân trọng pháp, khinh li biệt.

Dịch xuôi :

Sứ giả đưa lệnh ra tự nơi cửa trời, giục đi sớm,
Kẻ đi ra trọng phép, nên coi thường ly biệt.

Lời diễn nôm trong Chinh-phụ ngâm :

Sứ trời sớm giục đường mây,
Phép công là trọng, niềm tây sá nào.

(11-12)

Niềm tây rộng nghĩa hơn cả sự li biệt ; nó trở tất cả các tình riêng, như nỗi chia phôi, mối nhớ nhung, lòng thương tiếc hay cảm hờn... Hai tiếng đó lại đối chọi với « phép công », càng tỏ rõ ràng : đã là công vụ, đã là quyền lợi tối cao của Tò quốc, thì các niềm riêng — không cứ gì sự li biệt — có đâu đáng kể ? Lời ngâm đã uyển chuyển, mà ý lại dẫn dòi, mạnh mẽ hơn cả nguyên văn. Trong câu hán tự : « hành nhân trọng pháp, khinh ly biệt », « trọng » đối chọi với « khinh » ; nhưng hai chữ ly biệt hơi hẹp nghĩa, không cân đối với tiếng pháp.

Đây lại là mấy câu khác :

Phong ngao ngao hề, dũ đốc nhân nhan tiều,
Thủy thâm-thâm hề, khiếp đắc mã đề súc.
Thú phu chằm cồ ngựa long sa,
Chiến sĩ bão yên miên hồ lục.

Dịch xuôi :

Gió ào ào đập vào mặt, khiến người tiều tụy.
Nước sâu sâu làm cho vó ngựa sợ, không dám bước mau.
Kẻ đi thú gối trống, nằm trên bãi cát.
Người chiến-sĩ ôm yên ngựa, ngủ cạnh nắm mồ.

Lời diễn nôm trong Chinh-phụ ngâm :

Hơi gió lạnh, người râu mặt dạn,
Dòng nước sâu, ngựa nản chân bon.
Ôm yên gối trống đã chồn,
Nằm vùng cát trắng, ngủ cạnh rêu xanh.

(69-72)

Cảm tưởng chung của bốn câu nguyên văn là sự rùng rợn, trước một khung cảnh có gió to, có mờ mịt, có nước sâu, khiến ngựa cũng phải sợ hãi, không dám bước mau. Trái lại, trong lời diễn nôm, thì chỉ là sự mỏi mệt của người ngựa, đã tranh đấu lâu ngày ; bước chân kỳ ký đã nản, sức xông pha của chiến sĩ đã chồn... Thiết tưởng bà Điềm đã thay đổi, đề cảnh tượng vừa văn chương hơn, vừa phù hợp với một kẻ trượng phu quen chinh chiến, không e sợ gì, và coi Thái sơn nhẹ tựa hồng mao...

Lắm khi, câu chữ Hán quá ư khô khan, trừu tượng, bà Điềm phải diễn ra bằng một hình ảnh linh động cụ thể, rõ ràng và văn vẻ hơn. Đây là một vài tí dụ :

An đốc tại quân biên,
Tổ thiếp trung trường khờ.

Dịch xuôi :

Sao được ở bên chàng,
Đề tổ đày lòng đau khờ.

Lời diễn nôm của bà Điềm :

Ước gì gần gũi tác gang
Giờ niềm cay đắng để chàng tỏ hay,

(167-168)

Các tiếng « gần gũi tác gang », và « giờ niềm cay đắng » có một hình ảnh cụ thể, văn chương, và thấm thía biết chừng nào !

Lại nữa, Hán văn chỉ gồm vền vẹn có sáu chữ :

Sầu tự hải
Khắc như niên

tức là : sầu tựa bể, khắc như năm, mà bà Điềm không ngại dùng tới hai câu lục bát, tức 14 tiếng ; vì bà không những kể ra mà thôi, mà còn muốn mô tả nỗi lòng người chinh phụ, khiến cho ta cảm kích, ngậm ngùi ;

Khắc chờ đàng đẵng như niên,

Mỗi sầu đàng đặc bằng miền biển xa.

Hơn nữa, khi bị lời cuốn theo nguồn thi hứng, thì ngọn bút thiên tài của bà hầu như quên cả ý tưởng trong nguyên văn, quên cả luật lệ thiên nhiên của Tạo hóa, và lương tri của con người. Bà đã say sưa trong thi văn thuần túy, để vượt lên một thế giới siêu phàm.

Từ hai câu hán tự, gần như tâm thường :

Yên đốc: quân vô lão nhật,

Thiếp thường thiếu niên.

tức là : « Ước sao chàng không già, và thiếp cứ trẻ mãi », bà viết thành hai câu tuyệt diệu, hai câu bất hủ, vì nó có một tính cách vô lý, khác thường :

Thiếp xin: chàng chớ bạc đầu,

Thiếp thì giữ mãi lấy màu trẻ trung.

Thế là nàng chinh phụ nhất định không muốn già ; nàng sẽ cứ trẻ trung mãi, và nhân nhủ bạn trăm năm chớ có bạc đầu, ... hầu như đó là các điều tự mình có thể muốn, hay không. Đã sống trong hy vọng, đã mừng tưởng đến tương lai, thì cần gì phải nhìn sự thực ? Phương ngôn Âu Tây đã chẳng có câu : « Trong mơ mộng, điều gì cũng có thể làm được ? ».

Dám mong các tỉ dụ trên đây, đủ tỏ rõ tài diễn âm của bà Diễm, và khiến ta hiểu tại sao bản dịch của bà lại hơn cả nguyên văn, áp đảo cả nguyên văn. Thời thường, bà chỉ thay đổi, để lời lẽ diễn nôm hay hơn chính bản. Tuy nhiên công việc của thể nhân có bao giờ hoàn toàn, áng văn hay đến đâu cũng thường có chỗ khuyết điểm : Truyện Kiều là một thi phẩm tuyệt bút, thế mà cũng còn có câu tâm thường như :

Cùng nhau lay tạ Giác duyên,

Bộ hành một lũ, theo liền một khi.

Thế thì bản dịch Chinh-phụ ngâm tất cũng có vài thiếu sót, như câu :

Bóng cờ tiếng trống xa xa,

Sầu lên ngọn ải, oán ra cửa phòng.

(15 - 16)

e không được rõ ràng, réo rắt và đầy đủ bằng bốn câu chữ Hán :

Liệp liệp tinh kỳ hề, xuất tái sầu,

Huyền huyền tiêu cờ hề, từ gia oán,

Hữu oán hề, phân huê,

Hữu sầu hề, khế khoát.

tức là :

Cờ tinh, cờ kỳ bay rộn rịp, giục mối sầu ra cửa ải,
Tiếng sáo tiếng trống inh-ôi, gây nỗi oán lìa nhà.
Oán mà vẫn chia tay,
Sầu mà vẫn vịnh biệt.

Lại câu :

Xưa nay chiến địa dường bao,

Nội không muốn dậm, xiết sao dài dàu.

cũng e không được xác thực bằng hai câu chữ hán :

Cờ lai chinh chiến trường.

Vạn lý vô nhân ốc !

tức là : Xưa nay, nơi chiến trường, vạn dặm không có nhà ở. Mà chính vì không có nơi cư trú, chiến sĩ mới phải :

Ôm yên, gối trống đã chồn,

Nằm vùng cát trắng, ngủ cồn rêu xanh.

Vấn biết câu : « nội không muốn dậm » đã tỏ rằng cả một vùng rộng rãi bao la, đâu không có nhà ở ; tuy nhiên, nó vẫn không rõ bằng chính bản.

Nhưng, vài tiêu tiết này có đâu đáng kể, trong bản diễn nôm vô cùng tế nhị, bóng bẩy và văn chương, bản diễn nôm đã thần hóa hầu hết cả nguyên văn

(còn nữa)

DANH NGÔN

— Soyons indulgents aux fautes d'autrui, parce que le pardon est plus salutaire au coupable que le châtimeut.

XÉNOPHON

— Chúng ta hãy nên khoan-hồng đối với lỗi lầm của kẻ khác, vì sự tha thứ vẫn lợi-ích cho kẻ phạm lỗi hơn sự trừng-phạt.

H. VĂN dịch

MỘT ĐÁM CƯỚI CHÀM

THEO ĐẠO BÀ LA MÔN

BỘ-THUẬN và VŨ-LANG

NHÀ nào khi có con gái đã đến tuổi trưởng thành phải lo cưới cho con một tấm chồng xứng đáng. Họ thường nhờ ông mai, người quen biết nhiều trong làng xóm nọ, để tìm cho được một người trai ngoan ngoãn cần cù để hỏi cho con mình. Nếu ông mai tìm được người vừa ý thì đưa nhà gái đến chơi, trước là thăm gia cảnh sau thăm dò ý kiến nhà trai: lễ này gọi là *lễ đi chơi hay lễ trâu cau*.

Nếu hai bên không có gì thắc mắc thì nhà gái xin định ngày làm lễ hỏi. Đúng ngày *ăn hỏi* nhà gái làm tiệc đón rước nhà trai tới ăn uống linh đình. Sau đó các ông mai hai họ (nhà trai sau khi được nhà gái tới thăm lần đầu cũng tìm một người đúng tuổi quen biết nhà gái để làm ông mai nhà trai) cùng với gia trưởng hai bên định kỳ làm lễ thành hôn. Lễ thành hôn chỉ làm vào những tháng 3 Châm (tức vào khoảng tháng 6 âm lịch), tháng 6 Châm (tức tháng 9 âm lịch), tháng 10 Châm (tức tháng giêng âm lịch) và tháng 11 Châm (tức tháng hai âm lịch). Lễ thành hôn do hai bên tùy ý lựa chọn nhưng không được quá 4 tháng sau lễ *ăn hỏi* vì họ e rằng nếu để lâu sẽ có kẻ nói ra nói vào làm khó dễ cho việc hôn nhân.

Gần đến ngày cưới nhà trai sắm sửa lễ mọn sang nhà thầy cả xin ngày lành tháng tốt (1) rồi sang báo cho nhà gái biết đích xác ngày nào để sửa soạn trước.

Tới ngày cưới, nhà trai làm tiệc rượu lễ cáo tổ tiên và cầu trời chứng giám cho việc hôn nhân này, rồi mời họ hàng ăn uống. Sau đó tất cả theo thứ tự cô truyền đi sang nhà gái. Đi đầu là ông mai và chàng rể, sau đến đàn bà, con gái rồi mới đến đàn ông và con trai. Thường thường các đám cưới ngày nay không mấy khi có đàn bà con gái nữa mà chỉ toàn đàn ông và con trai mà thôi.

(1) Khi *ăn hỏi* hai họ mới định kỳ làm lễ thành hôn thôi, chứ chưa xác định ngày nào, giờ nào trong kỳ ấy.

Đi đến gần nhà gái rồi mà chưa đúng giờ lành thì nhà gái trải chiếu ở ngoài đường để mời nhà trai ngồi nghỉ và đem trâu cau, nước mời ra đón mời. Đúng giờ, vẫn theo thứ tự lúc đi, nhà trai thông thả vào nhà gái. Ở cổng nhà gái có để một chậu nước lớn, có một gia nhân cầm gáo rửa chân cho họ nhà trai. Kế đó nhà trai đi theo hàng chiếu trải từ chỗ rửa chân vào đến trước nhà, ở đây trải nhiều chiếu sẵn và có ông mối nhà gái cùng một số người trong họ tiếp đón. Chiếu giữa dành cho hai ông mai, chú rể và các người già cả. Chiếu bên phải dành cho họ nhà trai, chiếu bên trái để cho họ nhà gái.

Ngồi chơi một lúc rồi hai ông mai vào buồng cô dâu. Buồng cô dâu phải là một căn nhà kiến trúc theo lối cổ truyền gọi là nhà tục. Đó là 1 căn nhà hai gian, dù cao hay thấp đều phải làm sàn gỗ, cửa quay ra phía đầu hồi. Khi làm nhà này người ta phải chọn ngày đi lấy gỗ, chọn người chày tịch cất nhà và phải dùng một số cột, dui, mè nhất định theo lối cổ. Trong phòng có kê một cái phản đã được yếm bùa chú ở trên và cô dâu lúc ấy đã trang điểm sẵn sàng ngồi đợi ở đó. Trước hết ông mối nhà trai đứng ở phía đông, ông mối nhà gái đứng ở phía tây cùng cầm đôi chiếu đập xuống phản ba lần rồi khấn vái và trải chiếu xuống chỗ nằm của cặp tân hôn: đầu về phía bắc, chân về phía nam. Kế đó hai ông mối người ngồi ở một bên phản, cầm mỗi người một cái gối để giáp nhau và ra hiệu cho cô dâu ngồi cạnh ông mối nhà mình. Sau đó ông mối nhà gái ngồi vào giữa chiếu, lấy khay trà, rượu (gọi là *lễ tơ hồng*) để vào giữa chiếu, thắp đèn sáp lên làm đèn bôn mệnh cho cô dâu, chú rể và rót rượu khấn vái các vị thần *Gia-mu, Nu-gar, Pin* cùng ông bà, tiên tổ. Sau đó ông mối nhà trai ra ngoài cầm tay chú rể dắt vào trao cho ông mối nhà gái khi ấy đứng đón ngay ở cửa, ông này đưa vào phòng để ngồi sánh vai với cô dâu. Ông lấy một miếng trâu ở mâm *lễ tơ hồng* ăn rồi cầm một lá trâu xé làm hai đưa cho mỗi người một nửa; ông lại đưa cho chú rể một quả cau, chàng này đón lấy, bẻ làm hai đưa cho cô dâu một miếng. Ông mối lại đưa cho cô dâu một ít vôi, cô dâu bôi vôi vào nửa lá trâu của chú rể và cả của mình. Kế ông mai làm bầm khấn thầm và ra hiệu cho hai người cùng ăn. Trong lúc ăn hai người phải nhìn vào mắt nhau như có ý để hai luồng nhơn tuyến cảm thông với nhau trong phút lễ nghi nghiêm trọng này. Sau đó ông mai lại rót rượu vào một chén, khấn vái rồi đưa cho hai người cùng uống đoạn đưa nhãn đề hai người đeo lẫn cho nhau. Nhãn cưới này thường thường có mặt trạm hình vẩy cá ở giữa có một con mắt. Cuối cùng cô dâu lại ngồi vào chỗ cũ còn chú rể phải ra ngoài để dâng rượu từ biệt nhà trai. Chú rể phải quỳ dâng rượu hai ông mai trước rồi lui dần cầm khay mời mọi người; mỗi người cất chén lên lại chúc vãi lời rồi mới uống cạn. Từ đó chú rể đã được

coi là người trong nhà nên phải lo dọn dẹp và trông nom tiệc rượu thay cô dâu khi ấy phải cấm phòng không được ra ngoài. (1)

Tiệc rượu xong họ hàng ra về cả chú rể mới được vào phòng cô dâu, mỗi người nằm một bên phần, mâm lễ tờ hồng với những ngọn sáp bôn mạng vẫn phải để ở giữa không được xê dịch đi. Hai người cứ phải ở luôn trong ấy ba ngày liền, cơm nước đã có một mâm để sẵn cho ăn đủ ba ngày. Hai người cùng nằm đấy, chỉ được nói chuyện chứ không được làm gì khác nữa vì giường phần lặc đó còn có bùa chú yểm, làm trái đi sẽ mang tội.

Ba ngày chậm chạp qua, nhà gái lại sắm sửa bánh trái hoa quả để hai vợ chồng về nhà chồng bái biệt cha mẹ chồng một lần cuối cùng biếu quà bánh họ hàng.

Sau đó trở về nhà mình, mời thầy cả tới làm lễ bỏ bùa chú đi và từ đấy hai người mới thực sự thành vợ thành chồng.

(1) Tiệc cưới phải cử thị, các loài vật nhưng có thể ăn được cá.

VỊNH ANH THỢ BỪA

*Tắm thân năm trước giữa trần ai,
Swong nắng mây mưa chấp sự đời.
Giảm nát loài rêu cho khỏi bận,
Xoay bừa mặt đất để mà coi.
Ra tay san sẻ vì non nước,
Tìm cách wơm giâm lấy giống nòi.
Rời nữa lúa xanh mưa gió thuận,
Thả trâu vỗ bụng hát ngao chơi.*

A-NAM TRẦN-TUẤN-KHAI

GƯƠNG TRANH - ĐẤU CỦA NGƯỜI XUA

ĐỜI CÁCH - MỆNH CỦA NHÀ CHÍ - SĨ

TRẦN - CAO - VÂN

(1866 - 1916)

Tu - Nguyễn

NGÀY 16 tháng 4 năm Bính-Thìn, tức ngày 18 tháng 5 năm 1916, dân Việt-Nam ngậm ngùi tưởng niệm đến cái chết cao cả của nhà chí-sĩ Trần-cao-Vân, đã bỏ mình vì nước để giúp vua Duy-Tân chuẩn bị cuộc khởi nghĩa chống lại cuộc đô hộ của nước Pháp bằng phương sách cách mệnh bạo động và toàn diện của một dân tộc ham tự do, thích độc lập và yêu hòa bình.

Đề tỏ lòng hoài niệm công ơn của một bậc anh hùng cứu quốc, chúng tôi xin lược thuật thân thế và thi văn của nhà chí sĩ Trần-cao-Vân đã hy sinh tranh đấu cho Tổ quốc đến hơi thở cuối cùng.

x*x

Trần-công-Thọ sau đổi tên là Trần-cao-Vân, sinh năm Bính-Dần (1866) tức năm thứ 19 triều Tự-Đức, giữa hồi trong nước có nhiều biến cố nhất, và nhằm lúc nước Pháp, sau khi chiếm ba tỉnh phía đông Nam kỳ, đang lăm le kiếm cơ để chiếm nốt ba tỉnh miền tây. Ông sinh tại tỉnh Quảng-Nam, ở làng Tư-Phú, (tổng Đa-Hòa, phủ Điện-Bàn), một làng trong hơn chục làng thuộc khu đất Gò-Nổi, có tiếng văn vật từ xưa và đã từng sinh những bậc danh nho như Phạm-phú-Thứ, Hoàng-Diệu, v.v...

Ông là con trai lớn của cụ Trần-công-Trực (thường gọi là cụ Quyền-Trực), một bậc túc nho có danh vọng trong vùng, có óc thực tế và thích hoạt động. Cụ rất lưu tâm đến sự học hành của các con, nên cụ đã cho Cao-Vân theo học các cụ đồ nho ở trường làng khi còn mới lên 8, 9 tuổi. Đến năm 13 tuổi, Cao-Vân đã tỏ ra có chí khí khác thường, văn chương lối lạc, thông minh, hiểu học và linh lợi hơn người.

Một đêm sáng trăng, học trò họp mặt đông đủ. Giữa trường có treo một chiếc đèn sáng trưng. Thầy học liền ra câu đối để thử sức học trò :

• Đèn treo rọi khắp bốn phương nhà •

Trong hàng môn sinh, Cao-Vân nhỏ tuổi nhất đứng dậy đối ngay, trong khi các bạn lớn tuổi còn đương vò đầu suy nghĩ :

« *Trăng tỏ chiếu cùng muôn cụm núi* »

Thầy học thấy câu đối giản dị mà xuất sắc, gật đầu khen ngợi hoài.

Năm Nhâm-ngọ (1882), Cao-Vân vừa được 17 tuổi. Ông tính ra Huế dự thi hương, nhưng khi sắp lên đường, ông rui bị đau nặng, nên không dự thi được. Ông càng nỗ lực học tập, quyết tranh khôi đoạt giải ở khoa sắp tới.

Nào ngờ năm 1882 là năm đánh dấu những truyện rui ro biến cố riêng cho nhà ông và chung cho cả nước.

Giữa năm đó, kinh thành Hà nội mất, cụ Hoàng-Diệu tử tiết theo Long-Thành. Linh cữu cụ Hoàng-Diệu được đưa về an táng tận làng Xuân-Đài, tỉnh Quảng-Nam. Tin này đã kích thích mạnh mẽ sâu xa vào tâm hồn ông, khiến ông bắt đầu tư lự, xót xa, thương cảm đến sự mất còn của đất nước.

Tiếp đến năm 1883, vua Tự-Đức thăng hà. Những biến cố trong nước càng thêm dồn dập. Người Pháp áp dụng chính sách « *tâm an dân* », đặt cuộc bảo hộ ở Bắc và Trung kỳ. Ở triều đình Huế, do sự chuyển quyền của Nguyễn-văn-Trường và Tôn-thất-Thuyết, đã xảy ra những chuyện phế lập nhà vua, làm cho triều chính càng thêm đổ nát.

Năm 1884, quân Pháp lấy các tỉnh ở Bắc kỳ. Ở Huế, sau khi vua Kiến-Phúc mất, Ung-Lịch mới 12 tuổi được lập lên làm vua, đặt niên hiệu là Hàm-Nghi. Tôn-thất-Thuyết lo đào lũy đắp thành, luyện tập binh sĩ để chống nhau với đối phương.

Năm 1885, kinh thành Huế bị mất về tay người Pháp. Tôn-thất-Thuyết phải phò vua Hàm-Nghi chạy ra Quảng-Trị. Phong trào « *Cần vương cứu quốc* » tức khác nổi lên khắp Trung, Nam, Bắc. Ai cũng hăm hở nhằm vào khẩu hiệu « *bình Tây diệt tặc* » mà chiến đấu.

Trước những biến cố ấy, Trần-cao-Vân càng thêm phấn khích trong lòng. Ông cảm thấy ngán cái học cử nghiệp, và muốn xoay ra làm một việc khác thiết thực, ích quốc lợi dân hơn... Ông mượn cớ xin phép cụ thân sinh từ biệt gia hương để theo học phương xa.

Năm Ất-Dậu (1885), vào khoảng giữa mùa đông, ông tìm đến người bạn tri giao là Võ-Thạch (mà người ta quen gọi là ông Thừa-Tô) người làng Đại-Giang, huyện Đại-Lộc, thuộc miền thượng du tỉnh Quảng-Nam. Ông Thừa-Tô

kém ông về văn học, nhưng về võ nghệ thì rất giỏi; khắp miền sơn cước Đại-Lộc, ai cũng biết tiếng; ông rất khảng khái, cương trực và giàu nghĩa khí.

Cao-Vân tìm đến nhà bạn, rồi hai người cùng đến chùa Cồ-Lâm ở làng An-Định (giáp gần làng Đại-Giang). Hai bạn đồng chí quyết định mượn nơi cỏ tự này để tránh sự bó buộc của gia đình và để tiện bề kết nạp đồng chí, cùng mưu đồ công cuộc cứu nước. Cao-Vân ở tại chùa, đóng vai tu sĩ để che mắt thiên hạ, còn Thừa-Tô đóng vai nhà buôn, lặn lội khắp các nơi để giao du tìm thêm đồng chí.

Như trên đã nói, sau khi kinh thành Huế mất (1885), phong trào Cần vương nổi lên rất mạnh. Ở Quảng Nam, phong trào này do ông Nguyễn duy Hiệu (tức Hường Hiệu) điều động. Đám dân quân, tuy ô hợp, thiếu tổ chức, thiếu kỹ thuật, thiếu vũ khí, nhưng tác chiến rất hăng. Sau hai năm kháng chiến chống Pháp, ông bị Nguyễn Thân bắt sống tại núi Ngũ Hành. Sau đó, đám dân quân tan vỡ, các tổ chức công khai hay bí mật, giúp công cuộc Cần vương dần dần bị khám phá. Sau cùng, nhóm tu sĩ chùa Cồ-Lâm cũng bị bọn tay sai của Pháp đề ý theo rồi.

Vì lý do trên và cũng vì sự hối thúc của gia đình, Cao-Vân phải từ giả chùa Cồ-Lâm để ra kinh đô Huế dự khoa thi Mậu Tý (1888). Khoa này, ông thi hỏng, vì bài làm trong kỳ đệ tam mắc phải lỗi động thời-văn.

Hông thi, ông lại quay về chùa Cồ-Lâm, sống cuộc đời ẩn dật và ngày đêm chuyên tâm khảo cứu bộ Kinh Dịch ròng rã trong ba năm trời. Tuy vậy, ông đâu quên được nợ nước tình nhà, nên đôi khi ông cũng mượn thi ca để khuấy khỏa nỗi lòng :

Cảm-tác

*Chi quyết tang bồng võ bốn phương,
Chống năm chi đề ghê râu vương.
Ba thù quyết trả đền ơn trọng,
Một giận mong ra gỡ tiếng ương.
Nợ nước đã toan tròn nghĩa-vụ,
Tình nhà đành gác nổi tư-lương.
Nam mô nguyện trả xong rồi nợ,
Một thánh đem về cõi Hạ-Thương.*

Tuy ông đã tạm gác sự giao du với các bạn đồng chí, song nhà chức trách đương thời vẫn theo dõi hành động của ông, và tới năm Tân Mão (1891), có

phái người đến khám xét chùa Cò-Lâm. Thấy thế, ông buộc lòng từ biệt cảnh chùa và trở về làng Đại-giang mở trường dạy học. Cũng trong năm Tân-Mão, ông đã kết hôn với em gái ông Thừa-Tô, tức cô Võ-thị-Quyền (mà người ta quen gọi là cô Ba Bàn).

Ngồi dạy học ngót một năm trời ở Đại-giang, ông vẫn âm thầm theo dõi tình thế nước nhà. Nhiều lần ông đã khẳng khái nói : « *Làm trai gặp lúc nước nhà biến cố, chẳng lẽ cứ ngồi yên để làm tên rợ mất nước ư ?* »

Lòng ông càng sôi nổi về việc cứu nước, song cứu nước bằng phương sách nào cho có hiệu quả ? Ông nghĩ chỉ có cách bắt chước cụ Phan-đình-Phùng đã làm ở vùng Nghệ-Tĩnh, là tìm một khu rừng sâu có địa thế hiểm trở, có đường tiếp tế lương thực, để tạo nên một căn cứ quân sự, theo đuổi cuộc trường kỳ kháng chiến.

Nhờ sự giúp đỡ của anh em đồng chí, ông quyết định rời khỏi đất Quảng Nam vào mùa thu năm Nhâm-Thìn (1892), đến ở tỉnh Bình-Định, nơi mà Hậu quân Võ-Tánh đã từ tiết, và vị anh hùng Nguyễn-Huệ đã xuất quân. Bà vợ cùng một đệ tử thân tín là Nguyễn-Nhuận (tức xã Soạn) cùng theo chân ông đi.

Tới thành Bình-Định (1), ông tạm trú tại nhà một người quen ở bên cạnh thành. Ông cũng mở trường dạy học, rồi kiêm thêm nghề bói quẻ và nghề địa lý là những thuật sở trường nhất của ông. Ngoài ra, ông cũng mượn chuyện vịnh phú ngâm thơ vừa để tiêu khiển, vừa để tìm thêm bạn đồng chí. Nhờ nghề địa lý, ông đi lại tự do hết làng nọ sang làng kia, lấy cớ là đi tìm long mạch, nhưng kỳ thực là để dò xét địa thế hiểm trở của tỉnh này và để truyền bá tư tưởng cách mạng chống Pháp. Hơn nữa, nhờ nghề bói quẻ lực nhâm thái âm, ông đã nổi tiếng khắp vùng là tay bốc toán như thần, và nhân đó ông đã lôi cuốn được nhiều thân chủ trở nên những đồng chí đặc lực hoặc những đệ tử trung thành.

Vào khoảng năm Giáp ngọ (1894), dân Bình-định bị thần ôn dịch hoành hành, nhất là ở huyện Phú-cát. May thay, có vị thầy chùa ở hang Đá Bạc gần đó, hằng ngày ra chùa Chánh-danh cho thuốc, và đã cứu được rất nhiều người khỏi nạn tử thần. Song có một điều rất kỳ lạ : là vị thầy chùa Đá Bạc dù chữa ai khỏi, cũng không thu tiền và cũng không nhận lễ vật. Ông không chữa bằng thuốc, mà chữa bằng bùa, gọi là bùa Ngũ-công Quan-Âm ; ông phát cho bệnh nhân mỗi người một lá bùa ấy, truyền họ về thành tâm cầu khẩn, rồi đốt bùa hòa với nước uống, bệnh khắc tiêu ngay !...

(1) Đây là thành cũ (tức thành Đò Bàn).

Thuốc chữa vậy mà hiệu-nghiệm vô cùng, nên xa gần người ta tấp nập đến chùa Chánh danh xin thuốc, rờng rã trong mấy tháng trời. Thấy nơi này tự nhiên hóa náo nhiệt lạ thường, nhà chức-trách địa phương sinh nghi, tìm cách giải tán, và sau cùng, vì không ngăn cản nổi, ra lệnh bắt thầy chùa Đá Bạc và xét hỏi lung tung bừa bãi.

Nghe thấy tin trên, Cao Văn dương ở thành Bình Định muốn tìm hiểu rõ nguyên do hành động kỳ dị của thầy chùa Đá Bạc. Ông thiết tha muốn gặp vị này, song khi ăn khi hiện không thường, làm sao mà gặp được ! May sao, do sự tình cờ, ông đã làm quen với Võ-Trứ, một cao đệ của vị thầy chùa Đá Bạc, đã được truyền ấn Ngũ-công Quan-Âm để cứu dân thoát nạn ôn-dịch thời khí. Võ-Trứ vừa là thầy chùa, vừa là thầy phù thủy, và đã từng dính-líu trong đám nghĩa binh Cần-vương. Khi gặp Cao-Vân, ông mừng rỡ lắm, và đã thương lượng với Cao-Vân hoạch định một phương sách duy nhất để mở cuộc khởi nghĩa chống Pháp. Theo lời khuyên của Cao-Vân, Võ-Trứ cần phải tìm một địa thế hiểm trở để dụng binh, cố chinh phục bọn thổ dân Mọi, Mán ở vùng ấy phải trung thành với mình, rồi tùy cơ hội phát khởi một cuộc bạo động bất ngờ, làm cho quân đối phương trở tay không kịp. Nếu thắng thế, nghĩa quân sẽ tạo được một chủ lực hùng hậu về sau; vì không may bị thất bại, thì nghĩa quân cũng còn có nơi hiểm địa để cố thủ với thời gian.

Võ-Trứ nghe theo. Ông vào huyện Sơn-Hòa, tỉnh Phú-Yên là nơi đã sẵn có nhiều đồng-chí. Ông dùng sự cho thuốc, phát bùa, vừa để chữa bệnh, vừa để lôi cuốn quần chúng theo mình. Ông lại bí mật liên lạc kết giao với các nhà chùa ở khắp nơi để tiện chia tay mọi việc hoạt động. Không bao lâu, hầu hết các chùa ở hai tỉnh Bình Định Phú-Yên trở nên những trụ sở bí mật của đảng Võ-Trứ.

Về phần Cao-Vân, sau đó ít lâu, ông đã từ thành Bình Định dọn vào Phú-Yên, tạm trú ở nhà một môn-đệ thân tín tại huyện Đồng-Xuân. Nhận lời mời của Võ-Trứ, ông sốt sắng đồng lao cộng tác để trừ hoạch con đường tranh đấu, lôi cuốn thêm đồng chí và mưu đồ cuộc khởi nghĩa.

Đến rằm tháng 7 năm Đinh Dậu (1897), Cao-Vân và Võ-Trứ triệu tập đại hội-nghị bí mật tại ngôi chùa Đá Trắng trên đỉnh núi, thuộc phủ Tuy An, cách Sông Cầu (1) độ 20 cây số, gồm đủ mặt các nhà sư, thân hào, thân sĩ, ước gần 30 người, mục đích xem xét lại thực lực, cùng mọi việc đã làm và sẽ làm. Sau buổi hội nghị này, đảng viên chia nhau việc mua sắm khí giới, rồi đem phân phát mỗi nhà, giấu cất ở các chùa, trong khu rừng huyện Đồng Xuân. Các

(1) Sông Cầu là tỉnh lỵ Phú-Yên.

dân trong phường Mọi cùng đua nhau chế tạo và chuẩn bị cung tên, (một thứ khí giới tinh nhuệ nhất thời bấy giờ mà dân Mọi là tay thiện xạ hơn cả).

Đến năm Mậu Tuất (1898), dân chúng tỉnh Phú-Yên rất khốn khổ vì nạn mất mùa, lại thêm món nợ sưu cao thuế nặng phải lo trả gấp. Nhân dân hết sức ta thán, đàm qui-oán nhà đương-cuộc và chỉ mong làm được việc gì để rữa hận.

Lợi dụng cơ hội này, Võ-Trứ vội vàng thương lượng với Cao-Vân, và triệu tập Hội-ngập để định ngày khởi nghĩa. Rồi vào khoảng mùa hè năm đó, một đêm, dưới bóng cờ đề bốn chữ « Minh trạt chủ tề », Võ-Trứ thân lãnh đốc xuất một đạo dân binh trên một nghìn người (trong số ấy có độ 100 dân Mọi), rầm rộ từ khu rừng huyện Đồng Xuân kéo xuống Sông Cầu trên khoảng đường dài ngót 20 cây số.

Được tin cấp báo, viên Công sứ Phú-Yên đem theo một đoàn lính tập có súng đạn đầy đủ, đi tuần tiễu và dò thăm tin tức. Giữa đường gặp bọn dân quân hăm hở tiến đến, đoàn lính tập cho nổ súng inh ỏi. Chẳng may 4, 5 tên Mọi đi đầu bị trúng đạn ngã xuống và một số dân binh bị thương. Thế là đám dân quân rối loạn, mạnh ai nấy chạy. Võ-Trứ và các sơn tắng không thể đốc xuất được nữa, đành phải rút lui vào rừng với mấy trăm đảng viên.

Vài ngày sau, viên công sứ phái lính do theo đường làng, kéo lên bắn phá sào huyệt của Võ-Trứ ở một khu rừng cực tây huyện Đồng-Xuân, song cũng không tiêu diệt được đám dân binh. Cuối cùng, lính Bảo-Hộ dùng thuật hỏa công, đốt cháy ba làng thuộc huyện Đồng-Xuân, làm mất nhuệ khí của đám dân quân.

Trong lúc Võ-Trứ phất cờ xuất trận, Cao-Vân đương bị sốt rét nằm liệt trên giường bệnh, song ông vẫn tiếp xúc cùng Võ-Trứ để điều khiển mọi việc.

Khi nghĩa quân thất trận, có tin báo ngay ông rõ. Rồi một đêm, một sơn tắng cùng mấy tên Mọi đến nhà trọ của Cao-Vân, xin vọng ông lên ăn nầu ở động Bà Thiên, một vùng núi cao thâm hiểm thuộc miền cực tây tỉnh Phú-Yên. Bà vợ cũng theo đi trông nom điều dưỡng, giao cho môn đồ thân tín coi sóc 2 đứa con thơ.

Rồi sau một thời gian ngắn, giữa lúc đêm khuya, Cao-Vân thấy Võ-Trứ cùng với 2 tên Mọi vào động Bà-Thiên thăm ông. Gặp nhau, Võ-Trứ ôm lấy Cao-Vân, nước mắt chan hòa. Rồi đem kể hết tình trạng của nghĩa quân từ ngày thất trận kéo vào rừng, vì đã bị người trong bọn mưu phản tố cáo với nhà cầm quyền Bảo

Hộ. Họ còn dẫn đường cho quân lính tới đốt phá sào huyệt, khủng bố lương dân, khám xét các chùa, bắt bớ các sư tăng. Trong mấy tháng trời, tấn thâm kịch khủng bố vẫn cứ kéo dài, vì thủ lãnh chưa tìm bắt được. Cho nên Võ-Trứ chủ ý tới động Bà-Thiên vừa thăm hỏi bệnh tình Cao-Vân, vừa bày tỏ nỗi thống khổ của dân chúng sư tăng. Ngoài ra, ông còn ký thác cho bạn đồng chí bao việc phải làm về sau, còn ông thì quyết chí ra mặt nhận lãnh hết mọi việc đã làm để gỡ một phần nào cho đảng viên và lương dân. Thấy người trảng sĩ cùng đồ thốt những lời bi thiết não nùng, Cao-Vân cũng thấy bi đát trong lòng và cố tìm lời khuyên can, nhưng Võ-Trứ nhất quyết không nghe. Cuối cùng, lúc chia tay, Cao-Vân chỉ gạt nước mắt và tiễn bạn bằng một lời nguyện: « Ngày nay, bạn đã liều chết để cứu lấy đảng viên và lương dân, tôi còn sống lại cũng nguyện đem cái chết để đền nợ non sông ».

Theo đúng ý định, Võ-Trứ tự ra nạp mình, khảng khái nhận rằng tất cả đảng viên là những người do mình xúi giục và sau đã thân nhiên chịu sự trừng phạt ở pháp trường.

Về phần Cao-Vân, ông ăn thân trong bao ngày tháng ở Động Bà Thiên, chịu đựng đủ mọi chứng bệnh nguy hiểm, vì thế sức lực bị hao mòn quá nhiều. Tưởng câu chuyện Võ-Trứ lâu ngày đã dập tắt, ông bèn ra khỏi núi vừa để có dịp gần gũi các môn đồ, vừa làm những việc mà Võ-Trứ đã ủy thác, và cũng vừa để điều dưỡng sức khoẻ. Ai ngờ tránh khỏi đryc ma bệnh rầy vò, lại bị quan nha bắt bớ ! Ông vừa mới về ở huyện Đồng-Xuân chưa đầy một tuần, thì có lệnh quan trên đến bắt tổng giam bỏ ngục tại tỉnh Phú-yên.

Tuy không có án tiết gì cả, vì Võ-Trứ đã một mình đảm nhận công cuộc bạo động, nhưng nhà cầm quyền Bảo Hộ vẫn nghi ông là quân sư của vụ khởi nghĩa này. Dù không đủ bằng cứ để kết án ông, nhưng họ cũng đã dùng đủ cách để tra tấn ông và ông đã bị giam 11 tháng trời mới được tha.

Ra khỏi ngục Phú-yên, Cao-Vân lại trở về với nghề cũ. Ông chuyên tâm vào việc mở trường, dạy học, giảng nghĩa kinh « Dịch », một bộ sách mà ông dày công khắc cứu và thiết tha quý chuộng như thầy, như bạn... Vì thế, ông rất thông Dịch lý và rất sợ trường về lối bói Dịch. Nhiều người cảm phục tài bác oán của ông và đã coi ông như một bậc tiên tri.

Riêng ông, ông cho việc thông Dịch lý chưa là đủ, ông còn đề xướng ra một thuyết « Dịch » thứ ba, gọi là thuyết « Trung-thiên-dịch ». Thực thế, vua Phục-Hy bên Tàu vào khoảng 4000 năm trước tây lịch làm ra Dịch « Tiên Thiên », vua Văn-Vương nhà Chu bày ra Dịch « Hậu Thiên ». Về sau, Chu-công, Khổng

ử phụ chú và giải thích đề bàn cho rộng và rõ thêm nghĩa « Dịch ». Còn những học giả khác, từ nhà Hán đến nhà Thanh, cũng đua nhau bàn luận về kinh Dịch, nhưng chưa ai dám bàn ra ngoài thể tài của Dịch «Tiên-thiên» và «Hậu-thiên». Ông Cao Văn đánh bạo đã đem hai thuyết Dịch nói trên phối-hợp thành Dịch «Trung Thiên», thực là một thuyết tân kỳ trong học giới Hoa Việt. Sĩ-phu trong nước ai nghe đến thuyết lý mới này cũng ngạc nhiên và cho đến ngày nay vẫn chưa ai hiểu nó ra sao, vì thuyết lý ấy bị thất truyền. Chỉ biết rằng theo lời môn đồ của ông, ông đã làm thành «Trung-thiên Dịch-đồ» và đã biên soạn rất nhiều tài liệu, chủ tâm viết thành sách, nhưng tiếc thay, ý định chưa thực hành được thì ông bị bắt. Tài liệu của ông cùng bản « Dịch Đồ » phần bị tịch thu, phần bị thất lạc hết. Các nhà nào hoặc có giữ những tài liệu này đều phải tiêu hủy, sợ bị liên can.

Thuyết « Trung-thiên-dịch » truyền ra hai tỉnh Bình-dịnh và Phú-yên, dân-chúng tin ở tài bói dịch của ông, nên tin theo thuyết này đông lắm. Họ đi lại nhà ông càng ngày càng đông-đảo rộn-rịp, nhà chức trách địa - phương đâm lo ngại có cuộc biến-cổ xảy ra chăng, bèn hạ lệnh bắt cả vợ chồng ông Cao-Vân và một số đồ đệ của ông, đem tổng giam vào ngục Phú-yên. Viên bổ-chính Bùi xuân Huyền tra khảo ông hoài, cho ông là hoặc-thể vu-ngôn, xúi dân làm loạn.

Một hôm, viên bổ-chính sai lính điệu ông đến trước công đường có trải chiếu và bắt ông viết lời cung khai. Chợt đâu, một con cóc nhảy vào chiếu. Viên bổ-chính liền bảo : « Nghe anh có tài làm thơ, vậy anh thử vịnh thơ con cóc cho xem ! »

Ông yên lặng một chốc, rồi ung-dung viết bài thơ như sau :

Muôn vật thân ta nghĩ lại càng..

Nổi mình trông thấy cóc ngồi hang.

Áo sồi một tấm trời che đậy,

Hang thâm mấy tầng đất mở mang.

Giếng ếch nọ thêm đua lặn hụp,

Cung thiềm rìêng ở mặ nghênh ngang.

Nghiến răng sấm dậy chùng ra cửa,

Lướt quét xong ruồi kiến thấy tan.

◉ Xem bài thơ trên có ý mỉa mai ngạo-mạn, viên bổ-chính bưng bưng nổi giận, truyền lính đem ông ra đánh và bắt ông phải cung khai vì lý do nào có « Trung-thiên-dịch » và phải bàn về nghĩa lý của thuyết Dịch ấy.

Lời khai của ông bằng Hán-văn dài mười mấy tờ giấy đại. Viên bổ-chính xem không tin, vẫn cho là bịa đặt, lại dùng đến cả khô-hình để tra tấn ông. Sau cùng, viên bổ-chính buộc tội ông dùng «yêu-thơ yêu-ngôn» để xúi dân làm loạn và tuyên án ông phải tội tử hình. Bản án tử về triều-đình Huế xin phê chuẩn, nhưng may sao, triều-đình Huế cho rằng hành-động của ông chỉ có tính cách mê-tín, chứ chưa phương hại đến quốc-chính. Ông tránh được án tử-hình, song cũng bị kết án 3 năm khổ sai ; bà vợ cùng một số môn-đồ của ông cũng bị kết án từ 5,7 tháng đến 1,2 năm tù ở. Đến cả cụ thân sinh ra ông cũng bị phạt 40 đồng về tội « cha anh không biết dạy dỗ con em »... Thấy thế, ông phẫn uất và bi-thiết khôn cùng, nên trong lời « tự thuật », ông đã thốt ra mấy câu như sau :

Mắt nhìn trẻ tay cầm gông đỡ,

Đau ruột vì nghĩa vợ tình con.

Mẹ cha luống những hao mòn,

Đẻ trứng Tứ-Hải nước non mong nhờ.

Nào hay mưa gió một mờ,

Mình đương gánh khổ ra cơ-hột này..

Như trên đã nói, bị buộc vào tội «yêu thơ yêu ngôn», ông bị kết án 3 năm tù, (một năm bị giam ở ngục Bình-dịnh, và hai năm ở ngục Quảng-nam), nhưng may sao trong hàng lính tráng cai đội và một số môn-đồ của ông đã tìm cách che chở giúp đỡ cho người quen ông đến viếng thăm và tiếp tế một cách dễ dàng, nên ông có lúc vui vẻ đã ngâm thơ cảm-hứng, trong có hai câu thơ vẫn còn nhiều người truyền-tụng :

Một lỗ cùm xây vòng tạo-hóa,

Hai vai gông nặng gánh càn-khôn.

o°o

Hết hạn tù, ông trở về với gia đình là một túp lều tranh nhỏ ngoài cửa hậu thành tỉnh Quảng-nam. Nhưng nào ông có được sống yên thân với gia-đình đâu !..

Đầu năm Mậu Thân (1908), một biến cố lớn xảy ra ở tỉnh Quảng-nam rời lan ra các tỉnh Quảng-ngãi, Bình-dịnh, Phú-yên, Thừa-thiên, Quảng-trị, Hà-tĩnh, Nghệ-an v.v..., làm cho quan lại Nam-Triều quên ăn mất ngủ và cả chính phủ Bảo Hộ cũng đâm lo ngại nhiều. Đó là vụ «kháng thuế của dân huyện Đại-lộc (tỉnh Quảng-nam) họp nhau hàng nghìn người, rầm rộ kéo lên tòa sứ tại tỉnh lỵ

để bày tỏ với nhà đương-cục nỗi đau khổ của dân vì sưu cao thuế nặng và nguyện vọng của dân khẩn khoản xin giảm bớt sưu thuế, họa may dân mới đóng nôi. Truyện này đồn ra, dân chúng các phủ huyện tỉnh Quảng-nam cũng như ở các tỉnh khác, vốn chung cảnh ngộ như anh em dân Đại-lộ, cũng đua nhau hưởng ứng rất là sôi nổi.

Nhà đương cục hồi ấy vụng xử, và bất chấp lời thỉnh cầu của dân, cứ gán cho dân là mượn cớ khởi nghịch, rồi ra lệnh đàn áp, ngoài ra lại còn gán tội cho đám thân sĩ đã "hồ-hào dân-trí, cớ-vô dân-quyền", gây mầm mống xúi dục làm loạn.

Vì thế, biết bao nhiêu bậc văn thân như các ông Huỳnh-Thúc-Kháng, Nguyễn-Thành, Châu-thơ-Đông, v.v... cùng các thân sĩ khác vô cớ đều bị hạ ngục, rồi lớp bị án tử hình, lớp bị đày Côn-Lôn, Lao-Bảo, rút cục cũng chỉ vì dân muốn xin giảm sưu thuế !.. Trong số người bị bắt, ông Cao-Vân cũng là một nạn nhân, mà thực ra ông cũng như nhiều vị khác, nào có hiểu biết chi và có dính líu chi vào việc kháng thuế này ! Bởi thế, khi gặp mặt nhau cùng bị giải giam ở ngục Quảng Nam, ông cảm xúc đã làm một bài ca trù, tỏ nỗi bất bình về việc bắt giam đó, xin trích đăng mấy câu như sau :

Nhất xang ngâm sát sát,
Thiên trận bút thao thao.
Hỏi việc chi ư ! có biết đâu nào ?
Khi không thỉnh vô lao ngồi lúc nhúc.
Nào những khách triều-đình, nào những trang khoa-mục,
Cuộc hỗn-nguyên vịnh nhục xáo nhất trường,
Xấu một xấu ngộ đạo thấy mà thương,
Thử nhân vẫn bị thương hề thù tạo ? (1)
Phen này quyết níu lưng con Tạo,
Mở bụng ra xin hỏi đạo đạt-nguyên.

Lần này, tòa án Nam-triều kết án ông rất nặng và đày ông ra Côn đảo năm Kỷ Dậu (1909) với cái huy bài chung thân khổ sai.

Cũng lần này, có lẽ là lần đi vĩnh biệt của ông. Xa Tổ-quốc, xa gia hương,

(1) * Nguyên nhân ấy chỉ có hỏi trời xem ai đã gây nên *, vì lúc đầu các vị khoa mục thân-sĩ không ai hiểu nguyên do cuộc bắt/bớ này,

xa môn đồ và các bạn đồng chí, vậy biết đến bao giờ cuộc vận động giải phóng đất nước mới thành công ? Sống ở nơi góc bể chân trời, ông sao nên được những nỗi hoài cảm thế-lương, nên ông đã làm những bài thi ca rất bi-tráng để giải mối sầu trường. tí dụ như bài viết bằng Hán văn sau đây :

Vấn dư hà sự đảo Côn-Lôn ?
Tứ vọng thương mang ý ngục môn.
Trung quốc vị thù nam tử trát !
Hiếu-gia du hám lão thân tồn !
Ngư thơ hải-ngoại truyền tâm huyết,
Kính hống thiên-biên tỉnh mộng hồn.
Hồng Lạc hồi tư khai Việt-Tồ,
Thử thân thế hữu thử kiện-khôn !
Bài dịch (của Hành-Son)

Có gì ta lại đến Côn-Lôn,
Trời bề mệnh mang tựa ngục môn.
Thù nước chưa nguôi con báo phục !
Thảo thân khôn thấu nỗi hàn ôn !
Cá đi muốn gởi lời tâm huyết,
Sóng vỗ như khua giặc mộng hồn.
Nhớ tồ Lạc Hồng công dựng nước,
Thân này thế nguyện với kiện-khôn !

Tuy sống đời giam hãm ở một hải đảo ngoài khơi, ông có lúc tự an ủi cho là sống ở nơi lạc địa, và còn vui vẻ khuyên bạn bè cùng hội cùng thuyền đừng thờ vắn than dài, nên coi chốn này là trường rèn luyện bậc anh hào, và biết đâu trời xanh đã cho ta trải một kỳ-cực tất dành cho ta một kỳ-duyên, nên ông cao hứng có làm bài thơ như sau :

Phương-châm vị định thốn tâm huyền,
Đa tích nhiệt thành dĩ hữu niên.
Bất đảo Côn-lôn chân lạc địa.
Yên tri hoàn-hải đại toàn thiên.

*Ngô đờ lặc lặc hừu đa thán,
Tạo chủ thương thương tự hữu quyền.
Tối thị anh hùng ma luyện xứ,
Cờ kim kỳ-cục hựu kỳ duyên.*

Bài dịch (của Quỳnh-Lâm)

*Phương-châm chưa định, dạ nào yên !
Nhiệt-huyết mang bầu đã mấy niên.
Không tốt Côn-son, nơi lặc-địa.
Biết đâu hoàn hảo, cõi toản-thiên.
Dám khuyến trúc-hứa vui đừng thán,
Nên nhớ hóa-công rộng đủ quyền.
Trường luyện anh hùng đây sẵn có,
Xưa nay kỳ-cục hẳn kỳ-duyên.*

Tuy ông Trần-cao-Vân bị kết án khổ sai chung thân, và bị đày ra Côn-đảo, nhưng được 6 năm, nhờ sự vận-động của những đệ-tử trung kiên và những thân-hữu có uy-thế tại triều đình Huế, ông được ân xá. Rồi ông cùng một bạn đồng-chí khác (ông Trương-bá-Huy) được đưa từ Côn-đảo về nhà giam Hội-An (Quảng-nam) đúng vào chiều 30 tháng chạp năm Quý-sửu (tháng giêng năm 1914). Ngày hôm sau, nhằm sáng mùng một Tết năm Giáp Dần (1915), ông vui mừng được gặp vợ con và thân-bằng cố-hữu ở Hội-an. Song lo, nỗi vui chưa được hưởng bao nhiêu, khối sầu khác đâu đã chất nặng lòng riêng. Giữa lúc ông được tha về, cụ thân sinh ra ông đau nặng và tạ thế ngày 30 tháng giêng năm Giáp-Dần (1915).

Rồi quê hương năm 21 tuổi, nay ngót 50 tuổi mới về thăm nhà, gần thân phụ chưa đầy 20 hôm, thì tử thần đã vội cướp mất cha già ! Làm trai giữa lúc quốc gia hữu biến, trung hiếu giữ sao cho được vẹn toàn, thực cũng khó thay ! Ông lo chu tất lễ tống táng cho thân phụ và sống ở quê nhà trong mấy tháng, rồi ông lại ra đi, theo tiếng gọi của non sông đang thiết tha mong chờ người giải phóng. Thực thế, giữa lúc này, nước Pháp đương phải giao chiến với nước Đức, và đang bị thua trận ròn rập. Còn nước Đức đã dùng đòn chính trị khôn khéo, mượn tay các nhà chí sĩ Việt-Nam xúi dân nổi lên chống lại chính phủ Bảo Hộ, chủ ý làm giảm bớt lực lượng quân đội Pháp. Vì vậy, lãnh sự Đức ở Thái-Lan

tỏ ý muốn gặp lãnh tụ cách mệnh Việt-Nam để bàn việc viện trợ giúp cho sớm thành công. Bấy giờ, ở hải ngoại có hội Việt-Nam Quang-phục thành lập ở Quảng-đông ; ở trong nước, có nhiều đảng-bộ cách mạng cũng đã hoạt động, dưới sự điều động gián tiếp của hội Quang-Phục. Khi được lời mời của lãnh sự Đức, cụ Sào-Nam Phan-bội-Châu, lãnh tụ của hội Quang-Phục, bèn ủy cụ Mai-Sơn Nguyễn Thượng-Hiền sang Thái Lan điều đình. Kết cục, lãnh sự Đức mới tạm gửi biểu các nhà cách mệnh Việt-Nam một vạn bạc để tỏ tình thân-thiện và ước mong các vị này cố làm sao cho việc khởi nghĩa có vang động ra ngoài ; tới khi đó, chính phủ Đức sẽ có sự viện trợ chính-thức nhiều hơn. Chụp lấy thời cơ, các nhà cách mệnh ta cố gắng hoạt động trên đường tranh đấu, mong gây một biến cố quan trọng trong nước. Các vị bèn lo gấp tổ chức ba đội quân, để gặp cơ hội thuận tiện sẽ kéo về biên giới Bắc-phần đánh ròn ba mặt (Mong-cay, Lạng-son và Lào-kay). Đồng thời, bí mật báo tin cho các đảng bộ trong nước cũng phải xúc tiến chuẩn bị, rồi sẽ nổi lên làm nội ứng giúp ba đội quân cách mệnh ở Tàu kéo về.

Anh em đảng bộ Quảng-ngãi sốt sắng hưởng ứng việc này và khi thấy Trần-cao-Vân về rất lấy làm mừng rỡ, nên vội vã mời ông tham gia tổ chức để cùng điều động cuộc cách mệnh. Ông vui vẻ nhận lời, và tích cực hoạt động, cố gắng bành trướng lực lượng cách mệnh trong nước để kịp thời hưởng ứng với cuộc khởi nghĩa của quân cách mệnh hải ngoại. Tiếc thay, ba đội quân nói trên, khi tiến đánh biên giới Bắc-Việt rui ro bị thất bại, thành thử các tổ chức trong nước đành phải tạm lặng tiếng im hơi.

Được ít lâu, các nhà cách mạng Việt-Nam thấy tình thế cuộc Âu-chiến thêm quyết liệt, quân đội Đồng Minh bại trận, quân Đức thắng thế muốn tiến vào thành Ba-Lê. Ở nước ta, nhà đương cục lại cho tuyển mộ thêm binh lính Việt để sang tòng chinh bên Pháp, dân tình ta thán khốn cùng. Thừa cơ hội, các đảng bộ Việt - Nam Quang - Phục triệu tập ngay đại hội nghị để trừ liệu kịp thời phương sách hoạt động.

Trong cuộc thảo luận này, ai nấy đều công nhận đưa ra khẩu hiệu :

« *Phụng Kim Thương vi an dân cơ sở* »

nghĩa là rước vua tham gia vào công cuộc cách mệnh để yên lòng dân. Hội nghị lại ủy thác riêng hai ông Trần-cao-Vân, Thái Phiên lo tiếp xúc với nhà vua lúc đó là vua Duy-Tân, còn nhờ các vị khác lo việc mật giao với thiếu tá người Đức đương chỉ huy quân đội Pháp đóng ở đồn Mang-Cá (Huế), hoặc thảo tờ hịch khởi nghĩa, v.v...

Nói đến vua Duy-Tân, mới 8 tuổi đã lên ngôi vua (1907), ai cũng biết ông là một vị anh quân tuổi trẻ rất thông minh và có chí khí, thích tự do và trọng

chánh nghĩa. Nghĩ đến bao nhiêu biến cố trong hoàng gia, từ hồi vua Tự Đức thăng hà (1883) tới phụ hoàng là vua Thành Thái bị chính phủ Bảo hộ buộc phải thoái vị và đưa đi an trí ở Phi Châu (1907), rồi lại nghĩ cảnh đất nước mất quyền tự chủ trong ngót nửa thế kỷ, nhân dân đau khổ rên xiết dưới chính sách đô hộ, lòng nào không khỏi rầu rĩ tủi nhục, bầm gan tím ruột với thời cơ ! Hầu hết nhân sĩ cách mạng hồi ấy đều hiểu rõ tâm sự đau khổ của nhà vua, cũng phỏng đoán được ý chí nhà vua muốn thoát ly cái ách đô hộ và xây dựng lại nền độc lập tự do của Tổ quốc. Hai ông Cao-Vân và Thái-Phiên cũng rõ nỗi lòng ưu ái của vua Duy-Tân như thế, nay chỉ còn lo tìm kế tiếp xúc để dâng và mau chóng với nhà vua, thì đại sự mới sớm thì hành. Hai ông bèn tìm cách đưa một đảng viên ưu tú lanh lợi và khôn ngoan là Phạm-hữu-Khánh vào làm tài xế của nhà vua. Rồi được ít lâu, đợi khi vua Duy Tân đã bắt đầu cảm mến và tin cậy người tài xế mới, Cao-Vân bèn giao cho Phạm-hữu-Khánh để dâng lên nhà vua một lá thư viết bằng Hán văn, lời lẽ rất lâm ly, thống thiết và cảm kích, đại khái xin tạm trích dịch mấy câu sau đây :

«... Kìa nước Mỹ dòng giống thế nào mà năm mươi năm còn có thể tự cường, hưởng hồ dân ta con cháu nhà vua, hai mươi năm triệu người nhẽ đâu cam tâm chịu hèn yếu mãi...!

... Trời sanh nhà vua thánh minh, sẵn có chí cử binh chống Pháp. Đắt sinh người tuấn kiệt có quyền đuổi giặc thương dân...

... Đức Phụ Hoàng của nhà vua vì tội gì mà bị đày ? Lãng tâm vua Dục Tôn vì lẽ gì mà bị khai quật ?... »

Vua Duy Tân đọc xong lá thư, cảm xúc vô cùng, liền cho vời gặp ông Cao-Vân cùng chỉ định rõ nơi sẽ gặp.

Vào khoảng đầu năm 1916, nhờ sự liên lạc và hướng dẫn của viên đội thị vệ Nguyễn-quang-Siêu và tài xế Phạm-hữu-Khánh, hai ông Trần-cao-Vân và Thái-Phiên giả làm người câu cá lên vào Hậu Hồ (1) trong nội, gặp được vua Duy Tân và tâu rõ công cuộc tổ chức chuẩn bị khởi nghĩa như thế nào... Nhà vua vui vẻ tán đồng, hứa sẽ ban mật dụ cho tiện thì hành đại sự và ân cần khuyên các nhà cách mệnh nên xúc tiến việc hành động cho khỏi lỡ cơ hội.

(Còn tiếp)

(1) Theo bản án của Triều-đình Huế; song theo thuyết khác, sự gặp gỡ lịch sử này lại ở hồ Tịnh-Tâm (Huế),

THUỐC NAM

NGHI BA

TR U Ớ C hết xin minh định cùng các bạn đọc : khi viết bài này, chúng tôi không có tham vọng trình bày cái tinh hoa của nền y học Việt Nam hoặc kể những môn thuốc gia truyền bí hiểm để làm các bạn thêm mê mẩn.

Chúng tôi chỉ mong mỏi các bạn đọc cùng chúng tôi dờ lại những trang sách của các vị tân học, đã lưu tâm nghiên cứu nghề làm thuốc của ta với óc quan sát của nền khoa học thực nghiệm, hầu lĩnh hội được đôi chút về một ngành học đã gần như thất truyền đối với số đông chúng ta ngày nay.

MỘT CHÚT LỊCH SỬ

Thuốc ta dù có một tánh chất riêng biệt, nhưng cũng bắt nguồn tự y học Trung Hoa, đó là điều mà chính Hải Thượng Lãn Ông, vị danh y tác giả pho sách thuốc đầy đủ nhất của Việt Nam, cũng không phủ nhận.

Y học Trung Hoa có đã từ lâu lắm. Theo truyền thuyết thì nền móng đã được đặt từ thời Tam Hoàng.

Vua Phục Hi phát minh ra chữ viết, nhưng cũng phát minh cả hai thẻ Âm Dương rất cần thiết trọng y học Trung Hoa và Việt Nam. Tiếc rằng vua Phục Hi vẽ hình Bát Quái, sau này chuyên dùng trong bói toán, nên về sau người ta chỉ đề ý đến tính cách Thủy Tò Bối Toán của ông mà thôi.

Vua Thần Nông (2737-2697 trước T.C.) phát minh ra cây và đồng thời cũng có công nghiên cứu các cây cỏ, lập nên Bản Thảo đầu tiên. Người ta cho rằng trong một ngày ông xét nghiệm được tới bảy chục thứ cây. Ông đã xếp 364 loại cây thuốc trong một Bản thảo ghi chú rõ ràng tính chất, độc hay trị độc, của từng thứ cây và truyền cho hậu thế. Ngoài danh hiệu Thủy Tò Nghề Nông người ta còn gọi ông là Dược Vương nữa.

Vua Hoàng Đế (Hữu Hùng Thi) (2697-2597, trước T.C.) đã căn cứ vào Bản thảo của vua Thần Nông mà cho lập ra quyển Nội Kinh, cuốn sách thuốc đầu tiên.

Cũng trong thời xa xăm đó, nhiều vị danh y góp phần xây dựng nền y học

và còn lưu danh lại đến bây giờ, người ta bao gồm trong số Thượng Cồ Thánh Hiền các vị: Tụ Thại Quý, Kỳ Bá ; kể đến ba vị Bá Cao, Thiếu Du, Quidu Khu phát minh ra thuyết Ngũ Hành ; Du Phụ và Đổng Quán thời vua Hoàng Đế. Cũng thời này một danh y là Mã Sư Hoàng chuyên trị bệnh súc vật: Đó là Tồ Sư của các nhà Thú Y Trung Hoa, và một vị khác tên tục là Giáo, tên hiệu Lôi Công, đã viết pho Lôi Công Bào Chích, cuốn sách đầu tiên dạy chế biến các vị thuốc. Sau đến hai vị Vu Hàm đời vua Đế Nghiêu (2357-2255 trước T.C.) và Y-Doãn đời vua Thành Thang.

Y Học được tiếp tục nghiên cứu và coi là trọng, nên tuy đời Tần Thủy Hoàng các sách đều bị đốt, người giữ sách bị tử hình, cuộc đàn áp nhà Nho cực kỳ dữ dội, mà sách thuốc cũng như sách nông được bảo vệ cùng với một số nhỏ sách khác do một điều riêng trong đạo dụ của Hoàng Đế (năm 213 trước T.C.)

Sau đây sách y học tiếp tục thêm mãi, đến đời vua Khang Hi cho lập danh sách Thư Viện Quốc Gia thấy có 78.731 cuốn sách, trong đó sách thuốc có tới 1.915 pho và 363 pho về tự nhiên học.

Nước Việt-Nam ta hấp thụ nền văn minh Trung-hoa, lúc đầu không nghĩ đến nghiên cứu các cây cỏ nước nhà, dùng luôn Bản Thảo của họ. Y-Học khi đó hoàn toàn theo sách Trung hoa và các Ngự Y cũng là người Trung-hoa trong một thời gian khá dài.

Mãi đến đệ nhị bán thế kỷ thứ X ta mới có cuốn sách đầu tiên về các vị thuốc Nam, đó là cuốn Nam Dược của nhà sư Tuệ Tĩnh, sinh quán tại Hải-dương, hiện thờ tại chùa Hồng Vân tỉnh Bắc-ninh. (Bắc Việt). Sư Tuệ Tĩnh nhân một thời kỳ ở bên Trung Quốc, học cách xét nghiệm, và biết áp dụng vào cây cỏ nước nhà phương pháp của Bản Thảo Trung-hoa,

Công việc của Sư Tuệ Tĩnh về sau được các môn đồ tiếp tục mãi nên đến nay Bản Thảo của ta đã khá đầy đủ.

Còn về sách dạy làm thuốc, ra phải chờ đến thế kỷ thứ XVIII mới có được một pho đầy đủ, do một danh y đất Hải-dương trước tác : Đó là pho Tâm Huê Hải Thượng Y Tôn Tâm Lãnh Dương An Toàn Trạch. Tác giả nó là Hải Thượng Lãn Ông tên tục là Lê hữu Chấn, húy là Trác (theo gia phả, nhưng trong Đại Nam Nhất Thống Chí lại thấy ghi là Lê hữu Huân).

Ông người thôn Văn Xá, xã Liêu Xá, huyện Đường Hào, phủ Bình Giang, tỉnh Hải-dương (Bắc Việt). Thân phụ ông là Lê hữu Mưu thi đậu tiến sĩ năm 1710.

Chính ông sinh năm 1720, đến năm 1739 thân phụ ông thất lộc, và quãng thiếu thời của ông trải qua những vụ nội loạn tứ tung đời C Hứa Trịnh. Ông từng học bói toán với một vị cử nhân họ Vũ, và từng tông quân, nhưng đến khi người anh chết, ông phải về Hương Sơn tỉnh Hà-tĩnh chịu tang anh và phụng dưỡng mẹ già.

Nhân bị đau ốm, ông ta lên tỉnh lý chữa bệnh tại nhà danh y Trần Dộc. Ông lưu lại đó hơn một năm trời và lần la học tập sách thuốc Trung hoa. Sau muốn tránh những cảnh loạn lạc ông về sống với thân mẫu tại làng Tinh diệp, dưới chân núi Hương-sơn. Ông sống một cuộc đời dấn dỉ, nghiên cứu y học và cứu chữa bệnh nhân. Thân mẫu ông khuất năm 1760. Danh tiếng ông ngày càng lừng lẫy, nên ông mở trường truyền thụ y khoa. Năm 1782 khi tuổi đã ngoài sáu mươi, ông được vời ra Hà Nội chữa bệnh cho chúa Trịnh Sâm và con chúa là Trịnh Cán. Trên đường đi của ông, nhiều con bệnh đến tìm, ông đều ngừng lại chữa cho. Tới Kinh thành, ông bị kẻ nịnh thần và các quan ngự y đèm pha. Ông cũng chữa cho Trịnh Cán thuyên bệnh một thời gian, nhưng « chữa được bệnh, không ai chữa được mệnh », ông cũng không cứu nổi hai cha con chúa Trịnh. Ông trở về Hương sơn với cuộc đời lều gianh, vách đất và mất năm nào không ai rõ. Ngoài pho sách thuốc rất đầy đủ, ông còn để lại cả một chương Thượng kinh ký sự ghi cuộc lai kinh nói trên.

Sách thuốc của ông về sau không được cuốn nào có giá trị tương đương bù túc, nên đến tận bây giờ pho sách ấy vẫn là sách gối đầu giường của các y sĩ Việt-Nam.

Trái lại, Bản thảo được một hội đồng gồm thượng thư Bộ Lễ Huỳnh Côn, Giám Đốc Thái Y Viện, Quang Lộc tự thiếu khanh Phan văn Thê, Hàn lâm viện kiểm thảo Bạch doãn Thụy và tú tài Định nho Chấn xét lại từ năm thứ 9 triều vua Duy Tân. Đến năm đầu triều vua Khải Định thời hoàn thành pho «Trung Việt dược tách hợp biên». Pho này gồm 16 quyển, xếp theo phương pháp Bản thảo Trung hoa, tham khảo các sách Trung hoa nổi tiếng, ghi chú thêm tên vị thuốc, gia tăng các bài và chép cả những sự hiểu biết của sách thuốc Việt-Nam cũng như thói quen chữa bệnh trong dân gian.

Dưới đây là một số sách về y khoa và dược khoa mà các y sĩ Việt-Nam thường tham khảo :

Sách Trung hoa : — Lôi Công Bào Chích, tác giả là Lôi Công đời vua Hoàng Đế.

— Bản thảo kinh sơ tập yếu

— Y học bản thảo, tác giả là danh y Lý Đình triều Vạn Lịch (ất
hợi, 1575)

— Bản thảo bị yếu, tác giả là Ung Ngang triều Khang Hi (Giáp
tuất — 1696)

— Bản thảo cương mục, tác giả là Lý thời Trần (năm thứ 24
triều Vạn Lịch — 1597)

— Bản thảo từng tảo

— Bản thảo cầu chân

— Bản thảo thuật bộ.

Sách Việt Nam : — Hải thượng lân ông, tác giả là Hải Thượng Lãn
Ông, công bố khoảng năm thứ 30 đời Cảnh Hưng (1770),

— Nam dược thần hiệu, tác giả là sư Soan Hộ,

Chùa Hương Phước, viết đời Cảnh Hưng,

— Qui quận công nam dược.

— Bản thảo chỉ nam.

— Trung Việt dược tánh.

PHẦN Y HỌC

Tương quan giữa người và vũ trụ.

Theo sách Trung Hoa, trước khi có vũ trụ, tất cả chỉ là một mớ hỗn mang
từ Vô Cực chuyển sang Thái Cực. Thái Cực phân thành lưỡng Nghi tức là Âm
và Dương.

(Như trên đã nói, Âm và Dương do Phục Hi Hoàng Đế phát minh và
trở thành căn bản không những y học mà tất cả mọi ngành học khác của Trung
Hoa như khoa học, tôn giáo, thiên văn, bói toán v.v.,)

Âm Dương sanh ra Tứ Tượng : mặt trời, mặt trăng, các ngôi sao và năm
hành tinh.

Tứ Tượng phân thành Bát quái.

Âm Dương cũng lại phát sinh ra ngũ hành là :

Kim = các loài kim khí.

Mộc = cây cỏ, thực vật.

Thủy = nước.

Hỏa = lửa.

Thổ = đất

Như ta thấy, tất cả mọi vật (Động vật, thực vật cũng như khoáng vật)
đều do ngũ hành tạo nên.

Con người cũng như vũ trụ đều là sản phẩm của ngũ hành, và tất nhiên
chịu ảnh hưởng của thuyết Âm Dương.

Không những các hành tinh và ngôi sao đều có những ảnh hưởng trên từng
phần thân thể như định, mà ngay cái phần kỳ diệu nhất của đời sống con người
cũng gồm hai phần âm dương : Phần Dương là Tam hồn khi chết sẽ thành Thần
(người quân tử) lên trời trở về Dương và phần Âm là Thất Phách, khi chết sẽ
trở thành Quỷ xuống đất về Âm.

Biến chuyển gây ra do sự kết hợp giữa Âm và Dương được dùng để cắt
nghĩa nhiều trạng thái, thí dụ như Phác Tiểu (salpêtre) thuộc âm trộn với Lưu
hoàng (soufre) thuộc dương sẽ có một năng lực rất lớn ; đó là cắt nghĩa tính chất
thuốc súng !

Gạo thuộc dương, gạo men thuộc âm sẽ âm ý biến thành sức nóng và làm
cho gạo hóa thành rượu.

Nhưng thuyết âm dương không đủ để cắt nghĩa mọi sự trạng nên nhiều khi
người ta mới phải vội đến qui thần để chứng minh.

Thuyết ngũ hành cũng có một ảnh hưởng không nhỏ trong việc cắt nghĩa
các hiện tượng.

Ngoài việc dùng để ghi sự tương quan giữa người và vũ trụ như dưới đây
sẽ nói đến, thuyết ngũ hành tương sinh, tương khắc còn có những công dụng bất
ngờ như để cắt nghĩa tại sao các triều đại nối tiếp nhau nữa (đến đây là ta bước
sang địa hạt bói toán mất rồi). Thí dụ : nhà Tần, Thủy đức vượng và nhà Hán
Hỏa đức vượng, Thủy Hỏa tương khắc nên nhà Hán thay nhà Tần.

Hiện nay chúng ta, sau bao nhiêu lâu lầm tưởng trái đất ở chính giữa vũ
trụ, và tất cả vạn vật đều đã sinh ra để cho loài người sử dụng, đã đến giai đoạn
nhận chân địa vị nhỏ bé của chúng ta trong vũ trụ, và gắng tìm cách dùng lợi khí
duy nhất là trí khôn để ngự trị muôn vật mạnh hơn và lớn hơn ta gấp bội.

Quan niệm của người xưa tại Trung Quốc khác hẳn. Con người không
tách riêng ra, mà trái lại hòa trong cái khối duy nhất là vũ trụ. Những lý thuyết
có giá trị đối với vũ trụ tất có giá trị đối với mình ta, và hiểu biết vũ trụ là đủ
để hiểu biết cái tiêu thiên địa tức cơ thể chúng ta vậy.

Quan niệm này đã đưa đến một kết quả khốc hại là sau hàng mấy chục thế

kỹ, biết bao thế hệ lương y tiếp tục nghiên cứu mà y học Trung hoa vẫn không hiểu rõ bên trong cơ thể con người ra sao :

CƠ THỂ HỌC

Chúng ta không thể quan niệm được một thứ y học, vốn là ngành học chữa bệnh cho cơ thể, mà lại cam chịu mơ hồ về tạng phủ con người.

Sở dĩ sự kiện lạ lùng kia đã xảy ra trong y học Trung Hoa là vì nhiều duyên cớ.

Trước hết người xưa tin rằng những thuyết âm dương, ngũ hành, sự hiểu biết về bát quái, về thập can, thập nhị chi v.v... là những bí quyết đầy đủ để hiểu biết và cắt nghĩa tất cả mọi hiện tượng thô đại cũng như tế vi, trong thế giới mênh mông là vũ trụ cũng như trong cái tiểu thiên địa là con người.

Trong khi ấy, thời các vị đó đã sẵn có trong tay quyển sách thuốc Nội Kinh do vua Hoàng Đế lập ra, trong có ghi rõ hình những bộ phận của cơ thể, nên ít lưu ý tìm tòi về mặt này.

Nhân dịp tưởng cũng nên nói qua một chút về cuốn sách thuốc cổ nhất ấy.

Nội kinh không phải là một cuốn sách, mà là hai cuốn hợp một : cuốn Hoàng Đế Tố Vấn và cuốn Linh xu kinh.

Cuốn Hoàng Đế Tố Vấn gọi là của Hoàng Đế, nhưng hình như nó đã được làm ra khoảng đầu triều Hán. Tuy sách ghi những điều truyền tụng rất cổ, nhưng người ta chỉ biết chắc kể đầu tiên bàn về sách đó là Vương Bãng, đời nhà Đường (thế kỷ thứ VIII).

Còn cuốn Linh xu kinh thời nhiều người tin rằng nó không được viết trước thế kỷ thứ II và có lẽ là của chính Vương Bãng.

Hai cuốn sách ấy được tái bản không biết bao nhiêu lần, đến Vương Ngang (năm 1689) cho in lại, lấy tên là Tố Vấn Linh Xu loại toán ước chú. Cả hai thường được đóng làm một, gọi tắt là Hoàng đế Nội Kinh hoặc Nội Kinh.

Lời lẽ trong Nội Kinh rất khó hiểu, nên từ thế kỷ thứ III trước T.C. đã có những bài bàn đề tỏ nghĩa sách đó, những bài bàn hợp lại thành cuốn Nan kinh.

Trong cuốn Linh Xu có nói "Người ta có thể mổ xác chết ra để xét xem các tạng phủ ra sao, mạch máu dài hay ngắn, khí nhiều hay ít, và huyết trong 12 mạch..." chứng tỏ sự xét nghiệm rất tỉ mỉ, tuy vậy chỉ một số nhận xét đúng, còn một số sai và cũng rất nhiều thiếu sót nữa.

Năm thứ 16 sau T.C. Vương Mãng bắt được một kẻ chống lại mình liền sai viên Thái Y cùng với một tên đồ tể, đến mổ ra xem xét, cân ngũ tạng, và dùng một chiếc mâm bằng tre dò theo mạch máu coi bắt đầu từ đâu và đến đâu là hết, để tiện bề trị bệnh,

Hơn một nghìn năm sau, lại có một vụ mổ xác chết lần thứ hai (năm 1106) Sang thế kỷ thứ XII đã có ít ra hai bản vẽ có giá trị về cơ thể, trong đó nổi tiếng hơn cả là Tôn chân đồ của Dương Giới.

Nhân những cuộc mổ xẻ này, người ta mới thấy một số nhận xét sai lầm của sách cổ, chẳng hạn, trước kia tin là có ba cỗ họng : một cho chất lỏng, một cho chất đặc và một cho chất hơi, thực ra chỉ có hai : một cho chất lỏng và đặc dẫn vào dạ dày và một cho chất hơi dẫn vào phổi.

Những sự sai biệt ấy, tuy thế, vẫn không làm lay chuyển lòng tin của họ ở các cỗ thư, và họ luận rằng : Những cuộc mổ xẻ này thực hiện trên xác chết những quân kẻ cướp, tức kẻ tiểu nhân, thời lễ tất nhiên tạng phủ của chúng không sao giống được tạng phủ người quân tử mà thánh nhân xưa kia đã xét nghiệm.

Về sau, khi thấy cơ thể học của họ khác với của người Tây phương, họ cũng sẽ lại cắt nghĩa bằng cùng một luận điệu !

Họ tin rằng người « quân tử » về tinh thần cũng như thể chất thuộc hạng « siêu phàm », không như tiểu nhân mà bị lây bệnh đậu, hoặc mất tinh táo, nghiêm chỉnh sau những bữa tiệc thịnh soạn v.v...

Trước đây, năm 1027, Nhân Tôn hoàng đế cũng cho tạc một đôi đồng nhân, với những tạng phủ như trong Nội Kinh, tiếc rằng cũng chẳng lấy chi làm đúng. Hai đồng nhân ấy chỉ cốt dùng vào khoa châm chích (acupuncture) mà thôi.

Sang thế kỷ thứ XVII, vua Khang Hi có nhờ cố đạo Parenin (1669-1741) viết cho một pho sách về cơ thể học, nhưng lại chỉ được tàng trữ trong thư viện nhà Vua mà không hề lọt ra ngoài.

Sở dĩ trong quãng thời gian dài đằng đẵng hàng mấy chục thế kỷ mà chỉ vồn vẹn có một vài cuộc mổ xẻ như vậy, ngoài lý do chính nêu ở đầu chương này (là tâm tưởng đã nắm vững mọi bí quyết để cắt nghĩa những hiện tượng trong cơ thể), có nhiều lý do khác nữa :

Tập quán phương Đông ta, coi việc chết toàn thân là điềm tối ư quan trọng, nên không ai nỡ xâm phạm đến xác người chết.

Hơn nữa, sự tôn trọng triệt để những điều giảng dạy của các bậc Thánh Hiền khiến cho chẳng mấy ai có ý nghi ngờ giá trị của cỗ thư.

Những sự cản trở ấy đã khiến cho sách thuốc của các vị lượng y ta giữa thế kỷ thứ XX này, còn chứa đựng biết bao lầm lẫn, sơ sót :

« Bộ xương người gồm 360 chiếc (1).

« Xương sống như một cây tre, giữa những mấu là các đốt xương.

« Cơ thể có 2 tạng phủ chia ra làm hai nhóm :

« Ngũ tạng, tức những bộ phận chính, là Tâm (tim), Can (gan), Tỳ (lá lách = rate), Phế (phổi), Thận (thận).

« Lục phủ, tức những bộ phận phụ, là : Vị (dạ dày), Tiểu trường (ruột non), Đại trường (ruột già), Đờm (quả mật), Bàng quang (bọng đái) và Tam tiêu (tức ba phần thân).

« Ngoài ra còn hai bộ phận nữa là Tâm bào lạc (màng bọc trái tim) và Mệnh môn. »

Riêng về Mệnh Môn, Hải Thượng Lãn Ông đã không đồng ý với sách thuốc Trung Hoa vì sách ấy nói rằng trong hai trái thận, trái bên tả (tả thận) riêng làm công việc bài tiết chất độc của cơ thể, còn trái bên hữu (hữu thận) là Mệnh Môn, tức là cơ quan làm ra tinh khí cho đàn ông, và trứng cho đàn bà. Hải Thượng Lãn Ông cho rằng cả hai trái thận đều cùng một nhiệm vụ bài tiết. Mệnh Môn, là một bộ phận riêng nằm giữa hai trái thận. Căn cứ vào những công việc mà Hải Thượng Lãn Ông gán cho Mệnh Môn, bác sĩ Nguyễn Văn Thọ cho rằng Hải Thượng Lãn Ông đã nói đúng hơn sách thuốc Trung Hoa, vì có lẽ đó là hạch ở phía trên các trái thận, tên khoa học là (Cortex suprénal).

Hải Thượng Lãn Ông đáng cho ta phục ở chỗ biết thực hành điều cơ bản đã dạy là « Tận tín thư bất như vô thư » tức tin sách quá thời tệ hơn không có sách.

« Khí quản dẫn vào phổi, chạy khắp bụng, chạm tới xương sống, chạy quanh rốn, xuống tới thận và nối vào ba mạch máu (tên Trung Hoa là Jen, Tchong, Tou)...

« Dưới khí quản là phổi gồm nhiều lá và hợp thành Hoa cái bao trùm lấy các bộ phận khác trong cơ thể.

« Dưới phổi là tim, ngoài có một lần mỡ vàng và phía trong màu vàng đỏ. Trong khi mô tử thi ba chục người chịu tử hình, thì thấy tim mỗi người mỗi khác có tim có cửa thông ra, có tim lại bí kín, có quả với nhiều mạch nhỏ, có quả lại không có, quả thì nhọn quả thì dài.

« Dưới tim là cách mô (diaphragme), và dưới cách mô là dạ dày, chứa nổi một hộc (đầu?). Phía ngoài có mỡ vàng đáng như cái giải cò.

« Bên trái là gan có thể tùy người gồm một, hai, ba, bốn hoặc năm lá, vì nhận thấy nó không giống nhau ở trong các tử thi bị mỡ, Có kẻ gan úa ra ở phía trong, thì kẻ ấy đau mắt. Kẻ khác trên gan có những tấm đầy những chấm đen, trắng : lúc sống y thờ hèn hèn, ho hen, phổi nhám và đen. Thực là nội ngoại cảm ứng.

« Trên lá gan ngắn, có một bầu mật, bên phải là dạ dày bên trái là lá lách nằm trong cùng một bọc với dạ dày, màu đỏ thẫm và tương tự như lá lách ngựa.

« Phía dưới nữa là tiểu trường, có 16 nếp và rất bóng, đó là lối đi của « đồ ăn đã tiêu. Bên phải là đại trường cũng có 16 nếp nhăn, phía trong là lối đi của cặn bã, bên ngoài là mỡ vàng nó gắn cả 16 nếp ruột này lại thành một khối.

« Kế xuống đến bàng quang ở phần dưới bụng và cũng rất bóng; phía ngoài không thấy có cửa thông vào : Hoàn toàn nhờ khí mà nước giải được đưa vào bàng quang để biến thành nước tiểu trong đó.

« Trên đây là những sự sai biệt giữa thi thể người quân tử và kẻ tiểu nhân ».

Hải Thượng Lãn Ông tuy có óc phán đoán phê bình, nhưng vốn theo sách Trung hoa, và nghiên cứu theo các danh y Trung Quốc như Phùng triều Trang, (tác giả Cẩm Nang Bí Lục), Phùng Thị v.v... và lại cũng không có phương tiện để tự mình xét nghiệm cơ thể nên trong môn học của ông cũng vẫn y nguyên những lầm lẫn nói trên.

Cũng như danh y Trang trọng Cảnh, (đỗ tiến sĩ năm 163 sau T.C.) ông đã tận tâm nghiên cứu những bệnh trạng đề dờ ra bệnh căn, Ông đã làm việc một cách rất « khoa học » là ghi cho bệnh nhân một tấm « phiếu » riêng, trên đề tên họ người bệnh, những triệu chứng của bệnh, các thứ thuốc đã cho và kết quả ra sao

Tuy nhiên, biết bệnh không đủ, còn phải cắt nghĩa nguyên ủy và, đến đây tuy ông cũng có ít nhiều ý mới, nhưng không khỏi hầu hết vẫn theo vết người xưa mà căn cứ trên âm dương, ngũ hành v.v.: ví thử muốn thoát khỏi hần ảnh hưởng của Trung Quốc mà dựng nên một nền y học riêng biệt, có ý hay không đủ ông phải có một lối lập luận khác hẳn, đó là điều mà ông chỉ có thể có nếu được hấp thụ một nền văn minh khác nền văn minh Trung quốc.

Vì vậy ông cũng tin rằng ngũ tạng là TÂM, PHẾ, THẬN, CAN, TÝ theo theo thứ tự liên quan đến ngũ phủ là TIÊU TRƯỞNG, ĐẠI TRƯỞNG, BÀNG QUANG, ĐỒM, VI, đến ngũ hành là : HÒA, KIM, THỦY, MỘC, THỔ, đến ngũ tinh là HÒA TINH, KIM TINH, THỦY TINH, MỘC TINH và THỔ TINH, đến ngũ hướng là NAM, TÂY, BẮC, ĐÔNG và TRUNG ƯƠNG. đến tứ thời là HẠ (tháng 4,5), THU (tháng 7,8), ĐÔNG (tháng 10,11), XUÂN (tháng 1,2) và riêng TÌ, VI liên quan đến bốn tháng trong bốn mùa là tháng 3,6,9 và 12, đến Ngũ quan là LƯỚI, MŨI, TAI, MẮT, MỒM. đến Ngũ dịch là MỒ HÔI, ĐỒM, NƯỚC TIÊU, NƯỚC MẮT và NƯỚC DẢI, đến ngũ vị là ĐẮNG, CHÁI, MẶN, CHUA, NGỌT, đến ngũ sắc là ĐỎ, TRẮNG, ĐEN, XANH DA TRỜI, và VÀNG. đến ngũ âm là NÓNG, KHÔ, LẠNH, GIÓ và ẦM.

Dưới đây là những điều sách thuốc Trung hoa dạy về Ngũ Tạng :

Tâm (tim)

Tim nặng 12 lượng, dính liền vào đốt xương sống thứ 5, nằm dưới phổi và trên cách mô. Phía trong có bảy lỗ thông lớn (khổng) và ba lỗ thông nhỏ (mao). Tinh chất của nó chứa vừa 3/100 của một hộc (đấu) nó tàng trữ sinh khí.

Theo sách Tố Vấn Linh Xu thì tim làm chủ và trí khôn ở đây mà ra.

Theo Lãn Ông thì tim là tạng thuộc về hỏa. Mà Hỏa sinh Thổ vậy tim đối với tỳ vị (thổ tộ) cũng như mẹ đối với con cái. Phía trong, tim làm chủ huyết, ở ngoài nó liên quan đến lưỡi.

Tim thuộc hỏa, vậy cũng tùy theo hỏa mà biến cải. Khi hỏa cực vượng, thầy thuốc sẽ thấy con bệnh vui cười (hỉ tiểu), nếu hỏa bốc mồm sẽ sinh bệnh, mắt vàng, yết hầu hơi sưng lên; nếu hỏa bốc quá mạnh, thực quản sẽ như bị đốt, mồm khô và bệnh nhân rất khát nước. Nếu tâm khí khô cạn, sẽ không đủ mồ hôi cần làm cho phát hàn, thời vị mới bình và da mới được nhuận.

Trường hợp khác : nếu hỏa bốc mạnh, huyết sẽ kém và đưa trở lên khiến đỏ máu cam. Tim còn có lối thông với thiên đình, nơi trên trán.

Những căn bệnh như trên khiến cho nhiều phần cơ thể bị đau. Lãn Ông vẫn căn cứ vào diêm Tâm thuộc Hỏa mà suy rộng ra những chứng bệnh phát ra do ở tim như sau : Tâm thuộc Hỏa, Hỏa màu đỏ, vậy những bệnh gây ra sắc diện đỏ ứng phần lớn đều do hỏa độc phát sinh,

Ngoài ra, nhiều trạng thái tinh thần cũng do bệnh tim mà phát, nhất là những giấc mơ : Nếu tim mạnh, cơn mê sẽ khủng khiếp, nếu tim yếu, hồn vía sẽ chập chờn trong cơn mê ; nếu mắc bệnh hay quên đó là do tim không đủ huyết.

Tim yếu đau lại có thể gây ra một bệnh tên gọi là phục lương con bệnh cảm thấy nơi rốn tức như bị một vật nặng đè lên.

Tim liên hệ đến tất cả mọi tạng khác nên một khi tim không đều hòa, tất cả các tạng khác đều có thể đau được. Thực vậy, do các đường nối với mọi tạng mà khí huyết chu lưu và thâm nhập tới cả xương, tủy.

Các đường dẫn tự tim đi rất nhiều, Lãn Ông cho rằng nó nối với cả đường nước tiểu nữa : nó đi lên đến phổi và ở đây, tại nhiều điểm, nó thông với xương sống, do xương sống nối liền với thận, rồi nối sang bàng quang và nơi có nước tiểu (sứ nhịch sứ). Kết luận tất nhiên là theo thuyết ấy, tim là căn nguyên của tất cả mọi bệnh.

Khi tim bị đau đớn, tức là hỏa đã bị trấn áp, mạch sẽ trầm và bệnh ấy không phương cứu chữa.

Tim cũng lại liên lạc với tiêu trường (ruột non). Trong con vị (dạ dày phát sinh thủy cốc (đồ ăn đã nhuyễn vì tiêu hóa) và nó được chuyển sang tiêu trường là nơi thanh lọc tự phận. Phần trong (thanh) được phân phát nuôi cơ thể. Chỗ này thực khó hiểu vì phần " thanh " ấy lại có thể là phần nước trong, chảy xuống bàng quang và phần " trọc " (có thể là cặn bã) chuyển sang đại trường.

Vì tim đưa khí huyết sang tất cả mọi tạng khác nên bất cứ bệnh gì của ngũ tạng đều có thể do căn nguyên ở nơi tim. Độc hỏa của tim vào tới tiêu trường có thể gây ra bệnh " sán khí " (hernie néphrite, cystite, gastralgie...?) Nếu tâm phong vào tới tiêu trường, đường tiểu tiện sẽ bị đau, hoặc sẽ khó đi tiểu. Tâm nhiệt ảnh hưởng tới tiêu trường sẽ làm cho bệnh nhân phiền muộn và khát. Nếu hư hỏa đó trở lên dạ dày (vị) con bệnh sẽ nôn mửa và bí tiểu tiện, hoặc bụng sẽ đau chướng lên. Nếu không còn thấy khát nữa thì nên tránh chất đậm thắm (nhật và hút nước) mà nên dùng tỳ thận hoàn (thuốc viên bổ thận).

Can và đờm

Can thuộc mộc. Mộc sinh Hỏa vậy can đối tới tâm (thuộc hỏa) cũng liên hệ như mẹ đối với con. Phía trong gan (can) nối với các đường gân (cán) và phía ngoài nó liên hệ tới móng (trảo), hai bên nó thông với nơi dưới nách (hiệp), với hai tai, phía trên với hai mắt, trên nữa với đỉnh đầu, phía dưới với âm môn và ngọc hành.

Ban ngày nó vận huyết đi khắp tứ chi, đêm đến nó lại thu huyết về vì thế, nếu cảm lạnh (dương phong), cân mạch đều co rút, và sẽ bị ung thư.

Nếu can nhiệt, mắt sẽ đỏ, con bệnh diễn đại và hai bên mình đau đớn. Nếu can hư, mắt sẽ đỏ và nổi đom đóm. Nếu gan bị thấp nhiệt, sẽ đau nơi bụng dưới (tiểu phúc), hành nang (sac du pénis) sẽ co lên đấy, và bệnh ấy được gọi là đởi sán.

Nếu thiếu huyết, con bệnh sẽ sợ hãi, nhút nhát, nếu dư huyết, trái lại sẽ hay cấu kinh. Khí bất hòa, người sẽ thấy choáng váng ngây ngất.

Can thuộc mộc, mà cây cỏ thảo mộc đều cùng một màu lục. Vậy bệnh nào hiển hiện màu xanh lục đó là do can phong mà ra. Nếu xanh đậm đến ngả sang đen, thì cũng tại nơi gan nhưng do phong hàn. Nếu tích lại trong gan sẽ thành bệnh «phì khí» và nơi dưới nách bên trái sẽ nổi lên một cục mỡ (phì nhục).

Gan gồm bảy lá, ba bên trái và bốn bên phải. Can huyết chu lưu suốt ngày, đêm đến tàng tại can. Vì thế khi ngủ dạy mắt đỏ.

Nếu đêm đến, huyết không hoàn về can, thời thao thức không ngủ được.

Nếu can suy, hỏa khí của tạng phủ khác sẽ nhiễm vào và huyết sẽ lên mồm, lên mũi hoặc ra đàng tiểu tiện một cách thất thường.

Can lại làm chủ gân (cận) nữa. Khi các đường gân bị dãn, yếu, khi bị bại (nuỵ) hoặc đứt gân (chuyên cân), khi ở ngoài, nơi đầu những diêm của cân và mạch nổi lên mụn nhọt, tất cả đều do gan mà ra.

Khi các khớp xương không điều hòa, đó là do gan yếu. Trong bữa cơm, ăn thấy vị hơi đó là do gan khô.

Can (gan) và đờm (quả mật) hợp thành một tạng phủ liền nhau, Nếu đờm bị độc khí tự can đưa tới, thì đầu, lông mày, tai, mắt đều bị phờ; người ta mắc bệnh động kinh (điên nhân), xùi bọt mép và mồm đắng. Trong trường hợp đờm nhiệt, đồ ăn tiêu hóa nhưng để rồi lại bài tiết chứ không biến thành da thịt. Đờm suy sẽ làm cho mắt mờ, nước mắt trào ra, và không ngủ được, bệnh nhân sẽ trở nên sợ hãi như khi sắp bị bắt, hoặc người ta mê thấy những cây, cỏ, bé tí sít. Đờm tiếp nhận thủy khí và thuộc cung khâm, và mắt cũng thuộc thủy. Nước gặp lửa sẽ sôi lên và bốc hơi, vì thế nếu tim (thuộc hỏa) bị đau, mắt (thuộc thủy) sẽ trào nước mắt. Dương biến, thành âm. Đờm khí người già bị khô đặc lại vì thế khi khóc không có nước mắt. Trái lại, khi cười nước mắt lại ra. Hỏa khí vượng tất thủy khí suy.

Thận

Thận là tạng thuộc thủy. Thủy sinh Mộc, vì thế Thận đối với Can (thuộc Mộc) như mẹ đối với con. Can Thận giao nhau nơi dưới xương sườn (hiếp) ngay nơi rốn (tề) và thận dính vào xương sống (tích lữ).

Phía trên, thận cũng thông với tim. Tâm (Hỏa) thuộc cung Ly và Thận (Thủy) thuộc cung Khâm, Tâm Thận tương quan như Hỏa với Thủy, như Ly với Khâm vậy.

Tả thận tiếp khí và tàng khí, biến nó thành tinh khí. Nó cần phải vững, vì thế người ta chỉ có một cách là bổ nó mà thôi. Nếu thận hỏa quá mạnh, người ta phải dùng tạm trí mầu và hoàng bá để làm dịu xuống.

Giao cấu là nhờ ở Thận, nên cần phải giữ cho điều hòa thận là cơ quan sinh lực.

Những đường dẫn của thận, bên trong, ứng với cốt tủy (la moelle), bên ngoài, với giữa gan bàn chân, phía hai bên với trong, ngoài, trước, sau của tai. Bệnh diếc nhiều khi cũng do một bệnh nơi ống dẫn của thận, gọi là «thiếu âm». Thận lại được nối với con người trong mắt, với một diêm dưới miệng gọi là «thừa tương», với phía sau ngang thắt lưng, với bụng dưới, với răng, với âm môn và hành nang.

Vì thế, một khi thận bị nhiễm phong, mắt sẽ mờ, không thấy gì nữa.

Thận nhiệt làm môi lưỡi đều khô, cò họng (yết) đau đớn. Tâm giao với thận và cả với phế nữa nên mới có chứng bệnh như vậy.

Khi thận khí suy (tức là âm kém) xương yếu, răng rụng lay và mộng tinh. Cũng một đôi khi dương vượng khiến âm suy và cũng thành mộng tinh. Khi đó phải dùng hai vị thuốc trí hoặc bá.

Nếu thận khí bị kém, (tức là dương kém) thận nang sẽ lạnh. Tâm phong vào tới thận làm gan bàn chân nóng và đi tiểu ra huyết. Thận thấp nhiệt sẽ sinh bệnh hoàng đản. Thận khí lạnh tức âm vượng, ngọc hành co lại và bị đau nơi trong đùi, về phía sau. Thận khí động thì có đói cũng không muốn ăn, hơi thở gấp và bụng đau.

Thận tích phát sinh chứng bệnh «bên đờ» làm cho bệnh nhân đau từ nơi bụng dưới đến trái tim, và có cảm giác như có một con lợn sữa chạy trong bụng. Bệnh này không được dùng thuốc bổ khí.

Thận thuộc thủy, màu nó đen, những bệnh gây ra màu đen đều do hàn khí

phát sinh. Tuy nhiên nhiệt quá, màu đỏ cũng có thể thắm lại ngả sang đen, như bệnh đậu mùa (không nên lẫn màu đen này với màu đen nói trên).

Bàng quang là phủ của thận, sinh ra tân dịch. Nó chỉ có đường thông xuống dưới, mà không có đường thông lên trên. Nhận được phế khí, nó sẽ hoạt và người ta đi tiểu dễ dàng. Khí hải của phế không đủ, nước tiểu sẽ không chảy nữa.

Nếu bàng quang làm cho tích độc trong tiểu trường, người ta sẽ ghét thức ăn, đó là bệnh ác tâm, khiến nôn mửa.

Thận thuộc thủy, nhưng trong thủy lại có «tướng hỏa» điều hành thận, vì thế người ta gọi Ròng là tướng hỏa. Thủy khí càng kém bao nhiêu, tướng hỏa càng vượng bấy nhiêu.

Can ở cung Trấn, thuộc Mộc và Lôi (sấm sét). Vì thế nhiều khi ta thấy nói đến Long Hỏa và Lôi Hỏa tức là đến Thận và Can vậy. Khi con bệnh mặt đỏ, hóa đại, mồm và mũi đều ửng đỏ, đó là do tướng hỏa và can, chứ không tại tâm (quần hỏa).

Tì

Tì thuộc Thổ. Thổ sinh Kim, vậy Tì đối với Phế (Kim) như mẹ đối với con. Các khiếu của nó ứng vào thịt và các bắp thịt của tứ chi.

Phía trên, tì liên hệ đến hai vai (kiên), thông đến đôi môi và thịt nơi mắt. Phía dưới nó liên hệ đến thịt móng. Ngoài ra lại liên hệ đến vành mắt, đầu mũi và phần trong nướu (lợi). Vì thế khi tì bị thương phong, nó liên đình trệ, và thịt thiếu khí cũng không sinh được nữa.

Tì bị yếu (đau), tứ chi bại hoại, vô dụng, bàn tay bàn chân bại, bắp thịt ỉn vào thấy nhũn, đó là bệnh nhục nuy. Ăn đồ béo da dẻ trở nên dày và khí nóng trong người không thoát ra được. Ăn của ngọt, bụng sẽ trệ. Khi trong người bị nhiệt, khí nóng, và người ta sẽ khát nước.

Khi tì nhiệt, nước vị toan khô cạn và người ta khát. Ăn dù nhiều mà cũng không thêm thịt, thêm bắp, người cứ héo mòn đi. Đó là do đại trường nó đưa nhiệt khí lên đến vị. Bệnh ấy gọi là thực tích. Nếu cử động thấy chậm đi, đó là các khiếu của tì bị bệnh.

Nếu tì trướng độc, thân thể thấy nặng trĩu. Tì hư, các khớp xương sẽ dần ra, và yếu.

Trong bệnh trường tích (bệnh lý), tinh khí của thận tản mát vào phía trong, và hạ tiêu vốn do thận làm chủ, sẽ không điều hòa việc bài tiết phân và

nước tiểu nữa, nhiệt khí sẽ phạm vào tì. Tì yếu không chống nổi nhiệt khí của thận sẽ lâm bệnh. Muốn trị bệnh này cần phải cho thuốc xô. Nếu khí hạ xuống, con bệnh sống được, nếu nó ngưng lại thời chết. Vừa thò vừa tả thêm bị dục sản, đó là trướng phong, trong thuốc trị cần thêm vị mộc qua. Tì khí không thông thời bụng mang bệnh, nước sẽ ứ lại và khí sẽ ứ lại nơi ngang với dạ dày, phía bên phải: đó là bệnh bí khí. Nơi đó u lên như chiếc bát úp, không có hình dạng nhất định vì đó chỉ là khí tích lại nơi trong.

Tì hư, người ta chỉ thêm ăn và uống, ngủ mê thấy nhận được hay cho đi vật gì. Tì thực nhưng bất hòa, người ta ngủ mê thấy xây tường hay lợp mái nhà.

Tì và vị hợp nhau thành một tạng phủ. Mạch của vị đi từ mũi đến chân răng chạy quanh môi xuống đến diêm thừa tương (chỗ lõm giữa cằm và môi dưới), đến diêm nhân nghinh (nơi cổ họng, bên phải và bên trái), vào thực quản qua nơi khuyết môn (chỗ lõm nơi xương đòn gách), qua vú, cách mô, bụng và tới diêm khí nhai (gần rốn).

Vì thế, vị bị thương phong, mồm liền lệch, mắt lác, khí quản bại, cò ra mồ hôi, cách mô lạnh và bụng chướng lên.

Người béo, phong độc không ra được, nó ứ ở trong người và làm chảy nước mắt. Khi người ta thở hờn hèn, đó là vì khí vốn kỵ nước, tìm cách bốc từ các tạng phủ lên khiến cho hơi thở hào hèn. Khi bụng bị chướng lên, đó là do tì, vì nó liên lạc mật thiết với vị. Thành ra, dạ dày trướng thương, người khó chịu, đi tiểu trung tiện, thấy nhẹ nhõm; âm khí tan đi vì dương khí tổng nó ra.

Lúc người ta thở, đó là dương minh (tức kinh của vị) lâm bệnh vì khí bất hòa. (Kinh có cả khí lẫn huyết, đây là bệnh riêng về khí). Thở xong, bệnh lui. Thở ra nước hơi thổi, là do hàn, ra nước ngọt là do phong và ra nước chua là do thấp. Người ta buồn nôn là do hàn khí: cốc khí từ vị lên phế gặp hàn khí, kỵ nhau nên gây ra nôn khan (cần ế). Nếu tim bị bệnh thì khí ngưng nơi dạ dày và thấy đau nơi trước tim.

Thận thấy đau là do kinh dương minh (kinh này có qua thận). Vị nhiệt làm cho sợ lửa, sợ tiếng người, mồm khát và ra nước dãi, lên nơi cao phát con như điên. Vị hư thì sợ tiếng gõ trên gỗ, nhưng lại thích tiếng chuông.

Khi mắc bệnh ợ, đó là vì dương khí đã vào kinh dương minh của vị, vốn vị với tâm giao nhau, nên nó lên đến tâm và sinh ra ợ.

Khi bụng sôi lên, đó là hàn khí trong dạ dày. Bắp chân lạnh và khó hoặc sưng lên vì dương khí của vị hư, âm khí tăng và chống với dương khí.

Khi nét mặt và mắt bất định đó là do hàn khí gây ra bởi vị hư.

Khi đau lưng và không đứng vững cũng bởi vị hư.

Khi thấy quá lạnh, mồm run lập cập đó là vì nơi vị, dương hư và khí lạnh.

Khi dạ dày xôn xao, con bịnh nhờ nước hoài, đó cũng là do vị hàn bịnh này đáng ngại.

Trong bệnh trường phong (kiết lý có máu), máu chảy xuống là do vị phong ở dưới, còn nếu mặt sưng lên, đó là do vị phong lên trên.

Uống rượu quá độ, hay ăn quá độ, hoặc bị sán lãi, thành bịnh là do dạ dày yếu đi. Vị huyết ngưng, vị khí tích lại mà sanh bịnh.

Tất cả các bịnh trên đều do tì vị mà mà ra cả.

Đất màu vàng, vậy những bịnh phát sanh màu vàng này đều do tì vị nhiệt hoặc hư mà ra.

Phế

Phế tức là phổi ngang nơi đốt thứ ba của xương sống. Nó có 24 túi để chứa không khí, chia ra, thành 8 lá, trong đó hai lá như hai cái tai. Cân nặng 3 cân 3 lạng (1.850 gờ-ram). Một ống gồm 9 đốt nối phía trên phổi với cuống họng. Nhiều sách lại cho rằng đầu dưới ống này tận cùng nơi tim, hoặc nối với ba mạch Jen, Tch'ong và Tou và thông với khí hải.

Hơi thở chia ra làm hai thời kỳ: Thời kỳ hút vào và thời kỳ thở ra. Như ta vốn biết bốc lên là dương, hạ xuống là âm. Thở ra, khí phải lên tức thuộc dương, và ứng với hai tạng thuộc phần dương (ở trên) của cơ thể là Tâm và Phế. Hít vào, khí phải xuống tức thuộc âm, và ứng với hai tạng thuộc phần âm (phần dưới) của cơ thể là Gan và Thận. Còn Tì ở nơi giữa nhận cả hai khí âm dương (hít vào và thở ra).

Khi hít vào, âm lực vận khí xuống tới thăng can và thận sau khi đã qua tì, nhưng không vào tâm và phế. Lúc thở ra, khí do dương lực vận lên qua tì vào tâm với phế với rồi được tống ra.

(Còn nữa)

Thi Ca

M Â Y

Đi đâu hơi đám mây vòng ?
Đường mây rong ruổi lệ làng trên
không !

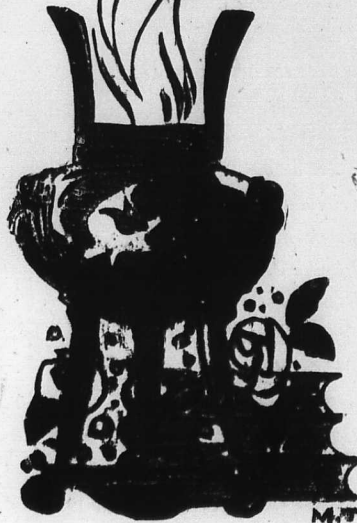
Về đâu hơi đám mây hồng ?
Làng xanh sum-hạp lạ làng quê ai !
Nhàn trông áng mây trời man mác,
Đời hiên ngang, khoáng-đạt, yêu
mây !

Bên trời nay đó, mai đây,
Nhẹ nhàng không cánh mà bay tung
hoành !
Quê quán, hỏi trời xanh chẳng biết,
Những chòm xa biêng biếc : làng
mây,

Ồ ! Đâu có đá, có cây,
Có người, có vật là mây đi về !
Cao mát ngói, le te túp cỏ,
Đố ai hay nhà cửa mây đâu ?
Ra sân, mây tỏa trên đầu,
Lên lầu, phơ phất mây sau trước nhà !
Khắp thành thị phần hoa mây đóng,
Khắp non cao, biển rộng mây đi . .
Mây đi, không hẹn ngày về,
Mây về, không hẹn ngày đi hôm nào!
Khí gió nổi ào ào bốn cõi,
Giục lòng ai đua hội gió mây,
Mưa rào, này lộc xanh cây,
Ơn mây trú xuống, voi đầy nước
non !

Ta, Non-Nước bôn-chôn đã lắm,
Trời thu cao lặng ngắm mây bay,
Trót sinh cương-tỏa kiếp này,
Ngang tàng, mong được làm màu
kiếp nào...

ĐÔNG-XUYỀN
Trích « Thuyền Thơ »



TRỞ VỀ

Chúa ơi, con đã trở về,
 Con trông cây Chúa mỗi bề như xưa.
 Như xưa bản tình ngây thơ,
 Một thương yêu Chúa liu lo chơn thành.
 Suốt ngày réo rất âm-thanh
 Những bài thiên cổ thánh kinh ru lòng,
 Diệu dàng như ngon hòa phong,
 Ở phương xa lại mát trong thấm nhuần.
 Phương xa xưa mến nhớ nhung,
 Bấy lâu con đã cả lòng bỏ trôi...
 Biết bao năm tháng Chúa ơi,
 Hoa lòng tàn tạ xa vời ơn Trên.
 Giờ đây khép nép dưới thềm,
 Tim con rung động đức-tin nhiệm màu.
 Nói lên lời Chúa cao sâu,
 «Ách ta êm dịu» là câu Chúa truyền.
 Than ơi, hơi thở, cái nhìn
 Lại làm xa Chúa muôn nghìn nấc thang.
 Lòng con yêu Chúa chứa chan,
 Mong đời con vẫn mê man đắm chìm.
 Chúa ơi, xin Chúa «thương xem»,
 Chứa con thoát khỏi yếu mềm xấu xa,
 Giao con đến cửa Đức Bà,
 Xin «Mẹ Cứu Giúp» đường xa bước gần.
 Rồi vang ca ngợi thánh ân,
 Lại ngây thơ giống những lần thơ ngây.

(Lễ giáng sinh 1957)
 MAI-OANH nữ-sĩ

CÔ LÁI ĐÒ

Xuân đã đem mong nhớ trở về
 Lòng cô lái ở bến sông kia.
 Có hồi tưởng lại ba xuân trước
 Trên bến cùng ại đã nặng thề.



Nhưng rồi người khách tình xuân ấy
 Đi biệt không về với bến sông.
 Đã mấy lần xuân trôi chảy mãi,
 Mấy lần cô lái mòn mỏi trông.



Xuân này đến nữa đã ba xuân,
 Đốm lửa tình duyên tắt nguội dần.
 Chẳng lẽ ôm lòng chờ đợi mãi,
 Có đành lổi ước với tình quân.



Bỏ thuyền, bỏ bến, bỏ giòng trong,
 Cô lái đò kia đi lấy chồng,
 Vắng bóng cô em từ dạo ấy,
 Đều buồn cho những khách sang sông.

NGUYỄN-BÍNH

LA JEUNE SAMPANIÈRE

(Bản dịch Pháp văn)

Le printemps a ramené la nostalgique souvenance
 Au cœur de la sampanière du débarcadère voisin.
 De trois printemps sa pensée franchit la distance :
 Elle revit les serments échangés au bord des flots sereins.
 Mais lui, tendre passager vers qui monta sa jeune flamme,
 A quitté ces rivages, hélas sans esprit de retour !

Des jours creux plusieurs printemps ont déroulé la froide trame,
La sampanière s'épuisa en l'attendant nuit et jour.

Par trois fois la belle saison est revenue sur la terre ;
Mais ses feux vont s'éteignant sur l'autel de sa foi meurtrie.
Hélas ! l'attente n'a que trop duré dans son cœur qui se serre :
Rompant malgré soi sa promesse, elle a pris son parti.

Abandonnant sa barque et le courant et le débarcadère,
Pour un nouveau destin, elle se résigna à l'hyménée.
L'onde depuis lors ne renvoya plus sa silhouette légère,
Et plongea dans la mélancolie les tristes passagers.

HƯƠNG-GIANG

THE FERRY-DAMSEL

(Bản dịch Anh văn)

And now the spring has brought back expectation and remembrance,
To the heart of a ferry-damsel oh the wharf of yon river :
She recalled that, three springs ago,
On the wharf, she had already seriously pledged her troth with someone.

But, then, that guest of vernal love
Left without a trace, did not return to the river's wharf.
Once and again the spring floated and flowed continually ;
Once and again the ferry-damsel waited, exhausted and dispirited.

With this present spring there were now three springs ;
The speck of fire of her love and rapport was extinct and gradually grew cold.
There was no reason to hold her heart in waiting forever,
She resigned herself to failure of the troth with her lover.

Abandoning her skiff, her wharf, her limpid stream,
Yon ferry-damsel left to take a husband.
Since that time the missing silhouette of the young damsel
Brings sadness to the travelers crossing the river.

VŨ-ĐỨC-TRINH

MÀU THỜI-GIAN

Sớm nay tiếng chim thanh,
Trong gió xanh,
Diu vương hương ám thoảng xuân tình.
Ngàn xưa không lạnh nữa, Tân-Phi !
Ta tặng dâng nàng
Trời mây phảng-phất nhuộm thời gian.
Màu thời gian không xanh,
Màu thời gian tím ngắt,
Hương thời-gian không nồng,
Hương thời gian thanh thanh.
Tóc mây một món chiếc dao vàng,
Nghìn trùng e lệ phụng quân vương.
Trăm năm tình cũ lia không hận,
Thà nép mây hoa, thiếp phụ chàng.
Duyên trăm năm đứt đoạn,
Tình một thuở còn hương.
Hương thời-gian thanh thanh,
Màu thời-gian tím ngắt.

ĐOÀN-PHÚ-TỬ

COULEUR DU TEMPS

(Bản dịch Pháp văn)

Ce matin, un chant cristallin d'oiseau,
Sur les ailes du zéphir azuré,
Ondule avec un parfum tiède empreint d'amour.

✱

Le temps, dans ses profondeurs,
N'est plus froid — Ô Tân-Phi !
En guise d'offrande, recueilli, je vous dédie
Un ciel légèrement teinté de couleur du temps.

✱

N'est point d'azur, la couleur du temps,
Elle est de violette embaumée,
N'est point suave le parfum du temps,
Il est subtil, subtil...



Une mèche de cheveux de jais coupée avec un stylet d'or,
Des profondeurs du palais, craintive et pudique, Ô Empereur
je vous l'offre,
Notre vieil amour devant durer cent ans, pour nous séparer
sans repentir

Il vaut mieux que je m'efface et vous paraisse ingrate
L'union conjugale est rompue
De l'idylle d'un temps le parfum reste encore
Le parfum du temps est subtil... subtil...
La couleur du temps est de violette embaumée.

BÛU-CHÍ
(Avril 1944)

THE COLOR OF TIME
(Bản dịch ra Anh-Văn)

This morning the clear voice of a bird,
In the green zephyr,
Mixed a tepid perfume softly imbued with vernal love.

The forests primeval are no longer cold, O Tân-Phi !
We silently offer thee
A cloudy sky vaguely tinged with time.

The color of time is not green ;
The color of time is totally violet.
The perfume of time is not pungent ;
The perfume of time is fairly refined.

A lock of hair (cut by) a golden knife,
From a thousand spaces, timorously I offer thee with respect, O king !
I do not resent parting with our former love of a hundred years ; (1)
I would rather hide flatly my flowery eye brows, then be unfaithful to thee,
O husband !

The rapport of a hundred years (1) is broken ;
The love of an age retains its perfume.
The perfume of time is fairly refined ;
The color of time is totally violet.

VÛ-ĐỨC-TRINH

(1) The hundred years : A period of time in which a husband and wife expect to live together.

THIÊN THAI

Tiếng ai hát chiều nay vang lừng trên sóng ?
Nhớ Lưu Nguyễn ngày xưa lạc tới Đào Nguyên.
Kìa đường lên Tiên, kìa nguồn hương duyên.
Theo gió tiếng đàn sao xuyên,
Phím tơ lưu lyến, mấy cung u huyền.
Mấy cung triu mến như nước reo mạn thuyền.
Âm ba thoáng rung cánh đào rơi,
Nao nao bầu sương khói phủ quanh trời.
Lênh đênh dưới hoa chiếc thuyền lan.
Quê hương dần xa lấp núi ngàn.
Bâng khuâng chèo khua nước Ngọc Tuyền,
Ai hát trên bờ Đào Nguyên ?
Thiên Thai ! chốn đây hoa xuân chưa gặp bướm trần gian,
Có một màu đào đông ngày tháng chưa tàn qua một lần !
Thiên Tiên, chúng em xin dâng hai chàng trái đào thơm,
Khúc Nghê Thường này đều cùng mùa vui bày tiên theo đàn.
Đèn soi trăng êm, nhạc lắng tiếng quyên, đây đó nỗi lòng
mong nhớ ;

Này khúc Bồng Lai, là cả một thiên thu trong tiếng đàn
chơi vui ;

Đàn xui ai quên đời dương thế, đàn non Tiên, đàn khảo
khát khúc tình duyên !

Thiên Thai ! ánh trăng xanh mơ tan thành suối trần gian.
At ân thiên tiên em ngờ phút mê cuồng có một lần.



Gió hát trầm tiếng ca, tiếng phách rờn lắng xa.
Nhắc chi ngày xưa đó đến se buồn lòng ta ?
Đào Nguyên trước, Lưu Nguyễn quên trần hoàn,
Cùng bày Tiên đờn ca bao năm.
Nhớ quê chiều nào xa khơi chắc không đường về tiên nữ ơi !



Đào Nguyên trước, Lưu Nguyễn khi trở về,
Tìm Đào Nguyên, Đào Nguyên nơi nao ?
Những khi chiều tà trăng lên :
Tiếng ca còn rền trên cõi Tiên.

VĂN-CAO

THIÊN THAI

(Bản dịch Pháp văn)

D'où viennent ces chants qui, ce soir, font retentir les flots, évoquant le souvenir de Lru et Nguyễn jadis égarés à la Source aux fleurs de Pêcher ? (1).

Voilà la route vers le Monde des Fées et voici la source où s'abreuvent les amoureux. bercée par le vent, une musique troublante de tendresse chante au rythme de l'eau clapotant aux flancs de la barque en dérive.

Les ondes sonores font frissonner les pétales des fleurs de pêcher dans leur chute légère. Et la brume vaporeuse recouvre le firmament

Tandis qu'ils voguent sous l'arcade fleurie qui embaume la frêle esquif, lentement, derrière les montagnes, disparaît leur village natal.

Et la barque vogue, anxieuse, les rames faisant résonner l'eau de la Source de Jade, tandis que des rives féeriques partent des chants mystérieux.

O Thiên Thai ! Séjour des Immortels où les fleurs printanières n'ont jamais encore été effleurées par les papillons terrestres et où les fleurs de pêcher ne sont jamais fanées par le temps.

Filles du Ciel, nous vous offrons à vous, égarés du Monde de Poussière, une pêche parfumée. Puis nous vous offrons la merveilleuse danse du *Nghê thường* à laquelle participeront toutes les fées du ballet céleste.

La lune brille de tout son éclat silencieux et la flûte languoureuse égrène une mélodie nostalgique.

Voici la chanson de l'Olympe qui résume toute l'éternité dans les soupirs de la guitare. Elle fait oublier la vie terrestre cette musique exquise qui appelle à la joie d'aimer.

(1) *Prunus persica*, Benth et Hook fl., famille des Rosacées.

O Thiên Thai ! Tandis que la clarté bleutée de la lune se fond en une source intarissable coulant vers la Terre, nous, filles célestes, avons peur que notre ivresse ne dure pas plus d'un instant.



Le vent disperse au loin les chants ; les rythmes s'éloignent. Pourquoi évoquer ce souvenir lointain si douloureux à mon cœur ?

En ce Monde des Fées, après avoir dansé et chanté avec elles pendant de longues années, et croyant, en cette soirée lointaine, avoir perdu le chemin de la terre natale, Lru et Nguyễn ont tout oublié du Monde de Poussière.



Le vent disperse au loin les chants ; les rythmes s'éloignent. Pourquoi évoquer ce souvenir lointain si douloureux à mon cœur ?

Ce Monde des Fées après leur retour, Lru et Nguyễn ont voulu le revoir, mais ils ne l'ont retrouvé nulle part. Et pourtant, dans les soirs où la lune se lève, les chants célestes continuent à retentir au Séjour des Immortels.

HƯƠNG-GIANG dịch

THIÊN THAI

(Bản dịch Anh-văn)

Whence come these evening songs re-echoing from the waves waking the memory of Luu and Nguyen who strayed long, long ago to the Fount of the Fisher Flowers.

There is the path to the Land of Fairies and here beside us is the spring to quench the thirst of lovers. Drifting on the wind, a soft disquieting music answers to the ripple of water from the prow.

The falling petals of the Fisher Flower tremble to the sound of the breaking wave and a hazy mist shrouds the firmament.

As they drift through the embalmed an flower-strewn water, slowly behind the beat, behind the distant mountains, fades their village and their home.

And the boat drifts on, disquieted ; the oars disturb the waters of the Fount of Jade and the fairy shores open to strange wild songs.

O Thiên Thai! Land of Immortals, where the flowers of springs are never brushed by earthly butterflies and the Fisher Flowers never wither and fade!

Daughters of Heaven, strayed from the Land of Dust, we offer you our scented fishing waters and the wondrous dance Nghe Huong by all the fairies of the heavenly ballet.

The silent moon shines down and the langorous flute weeps its nostalgic melody.

This is the song of Olympus that wakes eternity in the sigh of the guitar. Its exquisite notes bring oblivion of earthly life and call us to the joys of love.

O Thiên Thai! Here, where the moon pours its endless flood of frozen light upon the world, Daughters of Heaven, we fear the passing of our instant of delight.



The wind scatters far the songs the rythms slowly fade, Why wake this distant memory so forturing my heart ?

In this Land of Fairies where they danced and sang for many years, Luu and Nguyen that evening long ago, thought they had lost the path back to earth and quite forgotten the way of the World of Dust.



The wind scatters far the songs, the rythms slowly fade. Why wake this distant memory so forturing to my heart ?

After their return, Luu and Nguyen sought again far and wide for the Land of Fairies but never found the way. Yet with the rising of the moon at evening the songs of another wold still through the Land of the Immortals.

MISS CYNTHIA ELLIS dịch



LÃO - TỬ

ĐẠO-ĐỨC-KINH

QUỐC VĂN GIẢI THÍCH

(tiếp theo V. H. N. S. số 29)

NGHIÊM TOÀN dịch thuật

XXXIII

者	者	有	足	力	者	知	
壽	久	志	者	自	明	人	三
	死	不	富	勝	勝	者	十
	而	失	強	者	人	智	三
	不	其	行	強	者	自	章
	忘	所	者	知	有	知	

DỊCH ÂM

TAM THẬP TAM CHƯƠNG

Tri nhân dã trí ; tự tri dã minh. Thắng nhân dã hữu lực ; tự thắng dã cường. Tri tức dã phú ; cường (1) hành dã hữu chí. Bất thất kỳ sở dã cửu ; tử nhi bất vong (2) dã thọ.

DỊCH NGHĨA

CHƯƠNG BA MƯƠI BA

Kẻ biết người là người khôn ; kẻ tự biết mình là người sáng. Kẻ được người là người có sức ; kẻ tự được mình là người mạnh. Kẻ biết đủ là người giàu, kẻ làm mạnh mẽ (1) là người có chí. Kẻ không mất nơi chốn của mình, được dài lâu. Chết mà không mất (2) là thọ.

CHÚ GIẢI

Chữ và câu khác nhau tùy theo các bản

Thắng nhân dã hữu lực 勝人者有力 : Bản của Diệp-Mộng-Đắc 葉夢得 chép : « *Thắng nhân dã lực* 勝人者力 »

Bất thất kỳ sở dã cửu 不失其所者久 : Bản của Thiệu-Nhược-Ngu 邵若愚 chép : « *Bất thất kỳ sở chí dã cửu* 不失其所止者久 ».

Cường hành dã hữu chí 強行者有志 : Hải-bảo Thanh-Lãng 海保青陵 nói : « chữ chí 志 thừa, vì mấy chữ Phú 富, Hữu 有, Cửu 久, Thọ 壽 vần với nhau. Thoạt mới giàu là phú. Giữ được giàu là hữu (Kinh Dịch, Hệ từ có chữ phú hữu 富有 ... nhật tân 日新). Hai chữ hữu và phú trong Kinh văn tương ứng với nhau ». Thuyết của Thanh-Lãng hình như đúng. Tuy nhiên

(1) Hoặc có thể lấy âm cường, và câu này phải dịch là : « *Kẻ cố gắng làm* »

(2) Bản cũ truyền viết chữ vong 忘 có bộ tâm 心 ở dưới. Theo bản khắc đời Đường, chữ Vong 亡 viết không có chữ tâm 心, và thuộc bộ đầu 亡

Vong 忘 là quên — vong 亡 là mất.

Ở đây, theo các bản dịch lấy nghĩa chữ vong 亡 là mất.

các bản đều có chữ chí 志, vậy ở đây thuận theo, không dám bỏ (lược theo Hoành-Banh thị lập đại học kỷ yếu 橫濱市立大學紀要 số 15, loại A-3, ngày 31 tháng Ba (dương lịch) năm 1953).

Tri 智 : 1 — Khôn, đối lại với ngu.

2 — Biết.

Thắng 勝 : 1 — Được, trái lại với thua.

2 — Chiếm được thế hơn.

Cường 強 : (thông với chữ 彊) 1 — Nói cái cung cứng.

2 — Có sức mạnh, có thể thịnh.

Cường 強 : Cố gắng.

Tri nhân dã trí ; tự tri dã minh. Thắng nhân dã hữu lực, tự thắng dã cường

Biết người chỉ mới là khôn, sao bằng tự biết mình còn cao hơn một tấc; thắng được người cố nhiên là sức có dư, nhưng sao bằng tự thắng được mình, không để ngoài vật làm cho thiên chân hao tổn.

Nếu dùng cái khôn hướng ra ngoài để đối với người thiên hạ khiến trí lao, thần quỵện, thì chẳng thà đem « trí » ấy quay vào bên trong tự mình tinh sát, cũng như sức mạnh không nên đem thi thố cùng kẻ khác, tốt hơn hãy dùng nó vào việc tự khắc phục lấy mình.

Sáng suốt với bản thân, vật sẽ không lánh lần xa lìa, dùng sức tự thắng được lòng, vật sẽ không vậy hăm, tấn công, tóm lại, người học Đạo cần luôn luôn « sáng, mạnh ».

Hải-Phi-tử, trong thiên Dự-Lão, dẫn lời Trang-tử nói : « Thần lo trí khôn người ta cũng như đôi con mắt, có thể trông xa ngoài trăm bước, nhưng lông mi ở ngay liền kề thì không thấy rõ » ; lại nói : « Cho nên khó biết không phải là khó thấy người khác, mà chính là *khó thấy* ngay mình trước đã, vì vậy mới bảo rằng « Sáng » là tự thấy được mình ».

Kẻ tri biết người đâu phải dễ dàng ; tuy nhiên, biết người chưa hẳn là « tự tri » ; công phu « tự tri » khó khăn vô cùng ; khi tới bậc « tự tri » thì có thể biết được Đạo hằng và sẽ trở nên người « sáng ».

Kẻ thắng được người đành là có sức — hoặc thắng bằng sức khỏe hoặc thắng bằng trí lực cũng vậy — nhưng được người thì dễ mà tự thắng mình mới khó, vì tự thắng đòi hỏi một công phu rèn luyện thường xuyên.

Muốn tự thắng mình, luôn luôn phải biết « chay lòng » (3), từ bỏ mọi ham muốn riêng tây, khiến tâm hồn lâng lâng, thư thái, nhẹ nhàng, không còn một tà niệm nào có thể tới lay động, chuyển di, để xứng đáng là người « mạnh », dồi dào nghị lực.

Túc 足 : Đầy đủ, trái lại với thiếu.

Phú 富 : Giàu, thừa thãi.

Chí 志 : Nội đề lòng, ý vào.

Tri túc dã phú ; cường hành dã hữu chí.

Bậc người biết rõ mình, thắng được mình, nhận được Đạo đề noi theo, ắt tri túc vì thừa hiểu « muốn vật vốn đủ ở mình » (4) ; những thứ đời gọi là trước, lộc, tài, hóa, đều không đáng một cái liếc trông, cho nên mới bảo « biết đủ tức là giàu có ».

Kẻ « làm mạnh » không giờ khắc nào lòng không ở Đạo ; như vậy chữ « mạnh » mới nghe tuy có vẻ trái ngược với tôn chỉ Lão-tử, nhưng lại rất đúng, vì ở đây chỉ là nói nghị lực của người cầu Đạo luôn luôn tinh tiến : « làm mạnh » biểu thị một chí nguyện chân thành.

Lão-tử chủ trương dìm lòng hư không ; đối với hai chữ tài, lợi, lúc nào

(3) Do chữ tâm tral 心齋 .

Nhan-Hôi viết : « Cầm vấn tâm tral »

Trọng-Ni viết : « Nhược nhất chí, vô thính chi đi nhi nhĩ thính chi đi tâm, vô thính chi đi tâm nhĩ thính chi đi nhĩ. Thính chi ư nhĩ, tâm chi ư phủ. Khi dã dã hư nhĩ đái oạt dã dã. Duy Đạo tập hư, hư dã tâm tral dã 顔回曰 : 敢問心齋。仲尼曰 : 若一志无聽之以耳而聽之以心无聽之以心而聽之以氣聽止於耳心止於符氣也者虛而待物者也唯道集虛虛者心齋也 ».

Ông Nhan-Hôi rằng : Dám hỏi chay lòng.

Đức Trọng-Ni nói : Người phải nhất chí. Không nghe bằng lỗ tai mà nghe bằng lòng ; không nghe bằng lòng mà nghe bằng khí Nghe dừng ở lỗ tai. Lòng dừng ở chỗ hợp (với vật). Khí là hư không để đợi vật. Chỉ có Đạo là nhóm hợp được hư không. Hư không là chay tịnh của lòng.

Trang-tử : Nam hoa kinh, Nội thiên :

Nhan-gian-thế, thiên thứ Tư (phỏng theo bản dịch của Nhược-Tông)

(4) « Vạn oạt đat bị ư ngã hỹ » : Mạnh-tử, Tận-tâm thượng, Chương IV

萬物皆備於我矣

cũng vui, tự thấy đầy đủ không chút cưỡng cầu ; sao vậy ? vì bản cùng bởi so sánh mới sinh ra ; kẻ ngày kiếm hàng chục nghìn kẻ ngày kiếm hàng trăm, tự kể mình là nghèo ; tới khi ngày kiếm hàng trăm lại nhìn kẻ ngày kiếm hàng nghìn, hàng vạn rồi than thân cùng túng ; Cứ như vậy lên mãi, dẫu cho ngày kiếm hàng ức, hàng triệu, vẫn chưa đủ, vẫn tự thấy nghèo như cũ ; chính vì lẽ ấy thế giới mới bày ra cảnh tranh giành, xâu xé, lường gạt, chém giết, không giây phút nào có sự an ninh. Duy chỉ bậc người có Đạo biết « chay lòng », giở cơm bầu nước (5), cong cánh tay gối đầu, cái vui cũng vẫn ở trong (6) ; nhu cầu đã ít, thì dục lại thỏa mãn dễ dàng, thì dẫu cho gạo ăn để dành một rổ, một ang, cũng còn giàu lắm.

Đại đề « không đủ » thì đua tranh giành giật, giành giật thì văn minh vật chất tiến bộ mà tai họa chém giết trên thế giới càng mãnh liệt ; « biết đủ » thì không đua tranh giành giật ; không tranh thì văn minh vật chất khó tiến bộ, nhưng tai họa nhân loại chém giết sẽ giảm bớt đi vì không có lý do. Hai bên đều được dâng nọ mắt dâng kia, song nói riêng về bậc người học Đạo nên lấy « còn thiếu » làm lòng ; đến như phần hưởng thụ cá nhân, trái lại, cần lấy « biết đủ » tự răn, vì hưởng thụ là phần ngọn ở ngoài, mà Đạo mới thực là « nơi, chốn » của lòng dừng, nghỉ.

Phụ lục.— Chỉ kẻ có chí mới cố gắng làm, không bao giờ mệt mỏi. Những câu :

« Trời đi mạnh, quân tử coi đó tự cường không nghỉ » (7), « Biết rằng công việc làm chẳng hợp thời mà vẫn làm mãi » (8), « Suy ta ra người mà làm gắng sức » (9), « Chỉ nên cố gắng làm lấy điều thiện mà thôi vậy » (10) đều nói về chí sĩ noi Đạo, lòng luôn luôn nhường như còn thấy thiếu, cương quyết làm, thành thực tận tâm.

Bất thất kỳ sở dã cứu ; tử nhĩ bất vong dã thọ.

Xét mình sáng suốt, lượng sức mà hành động, không dễ sai mất thiên

(5) Chữ trong Luận-ngữ, Ung-dã, thiên thứ 6, Chương IX

(6) Chữ trong Luận-ngữ, Thuật-nhi, thiên thứ 7, Chương XV

(7) Thiên hành kiện, quân tử đi tự cường bất tức 天行健君子以自強不息 (Dịch què Càn, lời Tượng)

(8) Tri kỳ bất khả nhĩ ư chí 知其不可而為之

(Luận-ngữ, Hiến-vấn, thiên 14, Chương 41)

(9) Cường thứ nhĩ hành 強恕而行 (Mạnh-tử, Tận-tâm ; thiên trên, Chương IV)

(10) Cường ư thiện nhĩ dĩ hỹ 強為善而已矣

(Mạnh-tử, Lương-Huệ-vương, thiên dưới, Chương XIV)

chân bản tính, tự nhiên được bền vững dài lâu. Tuy chết mà vẫn như còn vì ta với Đạo đã cùng một thể như nhau, Đạo vĩnh viễn trường tồn, ta cũng vĩnh viễn trường tồn, thân ta dù mất nhưng Đạo vẫn y nguyên, ấy là ta « thọ » vậy.

Thực thế, muốn vật với ta là một, thiên địa cùng ta cùng sinh, với ta cùng có, hỏi « mất » đi đâu, « chết » thế nào được nữa ? Chết chỉ là thể xác thay hình đổi dạng luân hoàn trong lò đại tạo ; « chết mà không mất » tức là nơi phần tinh thần (Đạo, Đức) không mục nát tiêu tan (11).

Vậy câu trên này có thể hiểu theo hai nghĩa như sau :

1. — Một là đứng về phương diện tu hành, Đạo là nơi dừng nghỉ của tâm, kẻ học Đạo không dám giây phút xa lìa, Đạo vốn không trước không sau, người đã noi theo Đạo ắt được cùng Đạo lâu dài mà không giống với vạn vật, có sinh ra phải có chết đi ; riêng người giữ Đạo « chết mà không mất ».

Liệt-tử nói bất hóa 不化, Trang-tử nói bất vong 不亡, nhà Phật nói bất diệt 不滅 đều cùng một ý : xác ve sẽ khô, mình rắn sẽ nát... đời sống vật chất sẽ hủy hoại, nhưng con ve, con rắn, đời sống tinh thần còn mãi. Tô-Tử-Do rằng : Bề dẫu đời đời, nhưng bậc chân nhân giữ được tâm hồn thuần khiết nên không bao giờ mất vì đã vượt ra ngoài vòng sống chết vô thường.

2. — Hai là đứng về phương diện luân lý phổ thông : con người nếu chỉ tìm cách thỏa mãn những ham muốn thấp hèn ắt sau một kiếp sống phù du, sẽ nát với cỏ cây ; riêng bậc người noi Đạo rất thành, gắng làm điều thiện, lập Đức, lập Công, lập Ngõn để lại ngàn thu, không phan bội, bỏ mất chí mình, mới được cùng thời gian « thọ » mãi.

ĐẠI Ý KIÊM TỔNG BÌNH

Chương này đại ý nói công phu tu dưỡng cá nhân cốt ở « tự biết mình », « tự thắng mình », « tự đủ », và « bền chí dốc lòng noi Đạo ». Công phu ấy rất lớn. Nếu bốn điều trên nhất nhất làm được, ắt không mất « nơi ở » nghĩa là không xa lìa Thiên-đân, Bản-tính hay Đạo-thê và ắt đạt tới kết quả hòa mình

(11) « Thái thượng hữu lập đức, kỳ thứ hữu lập công, kỳ thứ hữu lập ngôn, tuy cửu bất phế, thứ chi ọi bất hủ 太上有立德, 其次有立功, 其次有立言, 雖久不廢, 此之謂不朽 : Trên hết là làm nên việc Đức, thứ là làm nên sự nghiệp, thứ nữa là có ngôn luận, sách vở để lại, dù lâu đời không bỏ mất, thế gọi là không mục nát »

(Tả-truyện, Tương-công, nhị thập tứ niên)

vào Đạo, chết mà không mất, « sánh tuổi thọ chừ cùng Trời Đất ; Tranh ánh sáng chừ, cùng mặt trời, mặt trăng » (12).

Lời bàn thêm : Ba câu trên trình bày ba cặp người đối lập với nhau :

A		B	
a) Tri nhân dã trí	đối với :	a') Tự tri dã minh	
b) Thắng nhân dã hữu lực	đối với :	b') Tự thắng dã cường	
c) Tri túc dã phú	đối với :	c') Cường hành dã hữu chí	

Theo Lão-tử, ba hạng a, b, c, kém ba hạng a', b', c', như trên kia ta vừa giải thích (biết người chưa bằng biết mình, thắng người chưa bằng thắng mình, tự đủ chưa bằng làm mạnh) ; riêng trong câu thứ bốn, không có sự đối lập và hơn kém nữa : không mất nơi chốn (không lìa Đạo) tự nhiên trường cửu ; tuy chết song không mất và được Thọ vô cùng/.

(12) « Dữ thiên địa hề tỷ thọ ; dữ nhật nguyệt hề tề quang 與天地兮比壽與日月兮齊光 » (Khuất-Nguyên, Thiệp-giang)

DỊCH THƠ ĐƯỜNG

XUÂN OÁN

Đã khởi hoàng-oanh nhi,
Mạc giao chi thượng đề.
Đề thi kinh thiếp mộng,
Bất đắc đáo Liâu-tê

Bài dịch OÁN XUÂN

Đánh đuổi cái hoàng oanh,
Đừng cho đỗ trước cành.
Nó kêu làm giờ giấc,
Mộng đến Liâu-tê thành.

TÔ-NAM dịch

NHỮNG TÁC PHẨM XUẤT-SẮC NHẤT TRONG VĂN-CHƯƠNG THÁI-LAN

TỪ XUA ĐẾN ĐẦU THẾ-KỶ XX

của TRẦN-VĂN-DINH

NĂM 1914, Hàn-lâm-viện Hoàng gia Thái-lan (Royal Institute) cử một Ủy ban gồm có các văn nhân tên tuổi trong nước để lựa chọn trong kho tàng văn học Thái-lan, những tác phẩm nào hay nhất. Ủy ban này lấy hai tiêu chuẩn để lựa chọn :

1) — Lời văn hay ;

2) | Tư tưởng diễn tả hợp với tâm hồn của dân chúng.

Sau một thời gian làm việc ráo riết, Ủy ban đã chọn 8 tác phẩm sau đây mà họ cho là bất hủ : PHRA LAW, PHRA SAMOTHAKHOT, KHUN CHANG KHUN PHAEN, MAHACHAT KHAM THET, INAO, HUACHAI NAKROP, PHRA RAJAPHITHI SIPSONG DUAN và SAM KOK. Những tác phẩm này hiện vẫn được dân chúng Thái yêu chuộng và một số đã được dịch ra Anh văn.

I. — PHRA LAW

Phra Law là tên một vị Quốc vương một triều quốc miền Bắc nước Thái Lan, Quốc vương tuy đã có vợ nhưng còn trẻ, đẹp trai, bản giỏi, đàn hay, thơ luyện. Trong nước, từ thành thị đến thôn quê, đâu đâu người ta cũng ca tụng tài hoa của Quốc vương: một đám nghệ sĩ làm bài hát và thơ phú ca tụng Quốc vương và những bài ca tiếng hát của đám này đã theo ngọn gió tây vọng đến khuê phòng của hai Công chúa một nước láng giềng. Thân phụ hai Công chúa này đang ngự trị trên một giải đất phong phú nhưng đượm màu tang tóc vì vua cha trong một trận giao phong, đã bị thân phụ Phra Law giết.

Tuy chỉ qua lời văn tiếng hát nhưng hai Công chúa cũng đem lòng thầm yêu trộm nhớ Quốc vương Phra Law. Hai Công chúa sai hai nữ tỳ thân tín vào núi để tìm Pu Chao, vị thần sơn lâm để nhờ phép nhiệm màu giúp hai Công chúa được hội kiến với Phra Law.

PU CHAO dùng phép thuật, sai một hung thần biến thành con gà trống dụ dỗ PHRA LAW đến nước hai công chúa. Như bị một áp lực vô hình sai khiến, một hôm PHRA LAW cùng với hai vệ sĩ bỏ cung điện theo con gà trống đi thẳng về phía Tây.

Một buổi sáng mùa hạ ẩm áp, PHRA LAW đến vườn Ngự uyển gần lâu đài của hai công chúa, bên cạnh một con sông bé hai bên bờ đầy phượng nở

hoa. Con gà trống gáy một tiếng to rồi biến đi mất. PHRA LAW tỉnh dậy biết mình đang ở một nước lạ, mà lại là một nước thù địch. Nhưng vừa là nghệ sĩ và lại cũng đã từng được nghề báo cáo của đội binh phòng trấn biên cương về sắc đẹp của hai công chúa, Phra Law vui lòng vấp thân vào một mối tình mà linh tinh báo cho Phra Law biết là sẽ hết sức đắng cay. Nhưng cũng có lẽ vì thế mà Phra Law lại càng thấy lòng thích thêm.

Trong khi Phra Law đang mãi ngắm hoa phượng bên bờ sông, hai công chúa cùng hai nữ tỳ từ từ đi lại trong bầu không khí đầy hương thơm. Đứng trước sắc nước hương trời của hai Công chúa, Phra Law như người mất hồn. Hai Công chúa cũng hết sức xúc động trước « phong tư tài mạo tuyệt vời » của Phra Law. Thế là là bắt đầu những chuỗi giờ ái ân nồng nàn giữa một ông vua và hai Công chúa. Nước của hai Công chúa vốn được tiếng là « văn hiến chỉ bang » nên các thủ tiếp rất là tế nhị: Phra Law một mình chia sẻ mối tình với hai người đẹp như sống trong một giấc mơ huy hoàng và sau những trận cười suốt đêm, Phra Law cũng có lúc nhớ đến sơn hà xã tắc mình, nhưng những tư tưởng thoáng qua này lại bị một cuộc truy hoan khác làm tiêu tan trong khói trầm tiếng nhạc.

Hai vệ sĩ theo hầu Phra Law xây đắp hạnh phúc trong một túp lều ở góc vườn với hai nữ tỳ và vườn Ngự uyển bắt đầu mùa thu năm ấy đã biến thành một tổ uyên ương lớn cho cả thầy lẫn tớ.

Mặc dù lâu đài hai Công chúa cách xa đại nội, những hàng cây phượng soi mình trên giòng sông và mấy lớp trường kiền cổ rêu phong không ngăn nổi Thái hậu (chồng Thái hậu bị cha Phra Law giết) biết rõ về cuộc tình duyên giữa Phra Law và hai cháu gái mình. Thái hậu thấy đây là một dịp để trả thù chồng : 50 chục cán vệ dưới quyền chỉ huy của một tướng tài nhất trong hoàng cung được lệnh trong đêm tối đến vây vườn Ngự uyển và giết Phra Law. Bị tấn công bất ngờ và vì mệt mỏi sau bao nhiêu đêm miệt mài trong cuộc truy hoan, Phra Law cùng hai Công chúa và bốn nữ tỳ vệ sĩ bị giết sau một hồi chống cự anh dũng. Sáng hôm sau trong vườn Ngự uyển, hoa lá ú rũ để tang cho người bạc mệnh : một đàn quạ đậu trên hàng cây phượng tàn hoa rũ lá, kêu thống thiết như báo cái tin dữ cho hai nước và cho những kẻ si tình. Vua cha nghe tin, liền đến bên thi hài đẫm máu của hai con gái và truyền làm lễ quốc tang cho Phra Law và hai Công chúa. Từ đó hai nước, trước kia thù nghịch trở thành thân hữu và trai trẻ bên nước Phra Law từ đấy sang nước bạn lấy vợ, gây thành tình máu mủ vững bền cho đến mấy thế kỷ sau.

Viết theo thể văn « Lilit » (vừa thơ vừa văn xuôi) áng văn Phra Law rất được dân chúng Thái yêu chuộng, mặc dù người ta vẫn chưa biết chắc chắn ai là tác giả. Hiện nay có hai thuyết : Một cho rằng tác giả là vua Boromatrailok (1463-1488) một cho rằng tác giả là Vua Narai (1647-1688) Chuyện Phra Law được đem diễn thành kịch, hay chọn làm đề tài thơ phú.

Năm 1936, ông Prem Chaya (bút tự của Hoàng thân Prem Purachatra, Phó Chủ tịch Hội nghiên cứu Thái Lan : Siam Society, và một giáo-sư và

văn sĩ có tiếng ở Bangkok, dịch ra Anh ngữ với một tên khác là Magic Lotus (Hoa sen kỳ diệu).

II.— PHRA SAMUTHAKHOT

(hay Samudraghosha, theo chữ phạn : (Sanskrit)

Âng văn này là một tập thần thoại (Phra Samuthakhok là tên một nhân vật trong một chuyện thần thoại) lấy ở tập Katha Saritsagara hay là « Một bề chuyện » của Ấn độ. Tập này do một thi sĩ ở triều Vua Narai (1647-1668) viết, nhưng vì thi sĩ này chết trước khi viết xong, nên Vua Narai tiếp tục, nhưng rồi cũng không thành. Mãi đến giữa thế kỷ thứ 16, một ông Hoàng thi sĩ chính đốn lại và làm thành tập Phra Samuthokhot lưu lại ngày nay. Tập thơ này tuy rất hay nhưng chỉ có một đám người học giỏi hiểu thôi vì có nhiều điển tích và vì làm theo thể thi « Chhanda » là một thể rất khó,

III. — KHUN CHANG KHUN PHAEN

(hay là Ông Chang, Ông Phaen ; tiếng Thái : « Khun là Ông).

Đây là một chuyện tình giữa hai người đàn ông: Khun Chang và Khun Phaen và một người đàn bà ; Wan Thong Cả ba đều thuộc hạng trung lưu và cùng quen biết nhau từ ngày còn bé vì đều sinh trưởng trong một làng. Khun Chang lớn lên, lấy vợ, có tiền, sống đời an nhàn một trọc phú (mà trọc thật vì theo trong truyện thì ông này tuy còn ít tuổi nhưng đầu sới).

Khun Phaen, cốt cách phong lưu, văn hay võ giỏi, đẹp trai nhưng nghèo. Cuộc đời Khun Phaen là cuộc đời của một nghệ sĩ lưng túi gió mưa, nay đây mai đó. Wan Thong, lớn lên là một thiếu nữ đẹp, mơ mộng và yêu kẻ tao nhân mặc khách. Sau một thời gian gần mười năm du thiên hạ để thỏa chí « gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo », Khun Phaen trở về làng cũ và kết hôn với Wan Thong. Trong khi ấy, Khun Chang góa vợ đã mấy năm cũng thăm yêu trộm ước Wan Thong, nhưng không thổ lộ mối tình của mình được : chàng đầu dám đem thân trọc phú so sánh với một đấng hào kiệt như Khun Phaen.

Bỗng trong nước xảy ra chiến tranh. Khun Phaen được Vua phong làm Đại Tướng đem quân đi dẹp giặc. Chàng ra đi để lại Wan Thong với mẹ già, mong đợi. Mùa đông sau, nàng được tin là chồng đã tử trận và trong cảnh cơ đơn chiếc bóng nàng ưng thuận (tuy không yêu) sẽ lấy trọc phú Khun Chang. Tin này hóa ra thất thiệt : mùa Xuân sau, Khun Phaen dẹp giặc xong, trở về, và với cái bản chất nghệ sĩ của chàng, đem theo thiếu nữ yêu kiều từ miền Bắc, ngoài biên cương. Wan Thong nổi cơn ghen dữ dội, làm Khun Phaen phải bỏ nhà ra đi. Khun Chang làm lễ thành hôn với Wan Thong. Khun Phaen tuy có bên mình một nhan sắc từ miền Bắc, nhưng lòng vẫn còn quyến luyến Wan Thong nhất là khi thấy Wan Thong rơi vào tay một kẻ phàm phu, Khun Phaen dùng đủ mọi cách để cướp Wan Thong trở lại với mình nhưng vô hiệu quả. Wan Thong sống cuộc đời binh dị với Khun Chang, một người

chồng kiểu mẫu, chiều chuộng nàng hết sức. Nhưng trong lòng, nàng vẫn giữ khối tình nguyên vẹn với con người anh hùng tài hoa : Khun Phaen. Nàng tìm cách bí mật đi lại với Khun Phaen, và những trò « trên bệ trong đầu » ấy đến tay nhà Vua.

Vua bèn gọi Wan Thong ra trước Triều đình để nàng quyết định yêu ai thì yêu một người thôi. Wan Thong không quyết định được nên bị đem ra xử tử, để làm gương cho những kẻ một dạ hai lòng, và để giữ gìn thuần phong mỹ tục cho nước.

Tác phẩm KHUN CHANG KHUN PHAEN viết theo « vé » bên ta nên truyền tụng trong dân chúng rất dễ dàng. Tác phẩm này có lẽ đã có từ thế kỷ thứ XV, nhưng mãi đến đầu thế kỷ XIX, Vua Ramu đệ nhị (hay là Phra Buddha Loetla Nabhalai : 1809-1824) mới chính đốn lại với sự cộng tác của một thi sĩ trữ danh thời bấy giờ là Sunthorn Bhu.

Âng văn này đã được dịch ra Anh văn trong năm 1956.

IV.— MAHACHAT KHAM THET

(hay là Mahajati Kham Thet theo tiếng phạn)

Âng văn này viết theo thể ca dao thi (cantate) và kể lại sự tích Đức Phật Thích Ca khi Ngài sinh ra trên thế gian này và trước khi Ngài thành đạo. Rất có nhiều bản về sự tích này nhưng bản được Ủy ban Hán lâm Viện Thái-Lan lựa chọn năm 1974 là bản làm theo thể ca dao thi (Khamthet) và cũng là thể thường dùng để giảng kinh. Tập này gồm có 13 chương và do nhiều nhà thi sĩ nhiều đời làm ra. Ủy ban lựa chọn chương nào hay như thế rồi kết lại thành một tập. Sự tích này (Mahachat) rất phong phú và diễn tả những cảm tình của loài người từ tình yêu đến lòng căm thù cũng như những hoàn cảnh hải hươc,

Nó đã thành đề-tài cho nhiều thi-ca, bao nhiêu tác-phẩm hội-họa ở Thái Lan. Âng văn này có thể xem là một tác phẩm được dân chúng mọi tầng lớp yêu chuộng nhất ở Thái Lan.

V.— INAO :

Văn phẩm này lấy ở chuyện kể đời oanh liệt của Vua Banji, người Nam Dương, một ông Vua anh hùng có tiếng tầm đời Majapahit. Theo lời truyền tụng thì chuyện này được nhập cảng vào đất Thái Lan do hai người thi ty gốc tích Mã Lai hầu hạ hai bà Công chúa Thái Lan vào thế kỷ thứ XVIII. Hai Công chúa này mỗi người kể lại một cách, nhưng chỉ còn một bản lưu lại đến đời sau thôi. Đến đầu thế kỷ thứ XIX, Vua Rama II (hay là Vua Phra Buddah Loetla Nabhalai — 1809-1824) mới viết lại thành kịch và truyền đến ngày nay. Người Thái mến chuộng áng văn này vì lời văn rất thâm trầm ý nhị, lối hành văn nhẹ nhàng uyển chuyển.

VI.— HUACHAI NAKROP (hay Lòng người chiến-sĩ)

Âng văn này là một kịch dài do Vua Vajiravudh (hay là Vua Phra Mongkut Klao, tức Rama đệ lục - 1910-1925) viết với một thể cách mới và có bị ảnh hưởng của kịch Anh và Pháp. Vua Vajiravudh có tiếng là một nhà Vua văn hay và thích viết kịch và dịch chữ kịch Anh Pháp ra Thái-ngữ. Trong kịch « Lòng người chiến sĩ » nhân vật chính là một vị anh hùng đã chuyên được kẻ thù là cha của vợ sắp cưới thành bạn của nước mình.

VII.— PHRA RAJAPITHI SIPSONG DUAN (hay là Lễ nghi của triều đình trong 12 tháng)

Tập này do vua Chulalongkorn (tức là vua Rama thứ năm hay vua Phra Chula Chom Klao 1868-1910) một vị anh quân được xem như đã có công canh tân nước Thái Lan viết. Sách này tả một cách rõ ràng với lối hành văn cho đại chúng hiểu, những nghi tiết trong một năm.

Nhưng sách này chưa làm xong thì vua Chulalongkorn mệnh chung.

VIII.— SAM KOK :

tức là bản dịch chuyện Tam Quốc chí của
Tàu mà người Việt-Nam ai cũng biết

Người dịch áng văn này là một vị quan đại thần đầu thế kỷ XIX, tên là Phya Phra-Klang. Tuy là một bản dịch, nhưng lối hành văn rất hấp dẫn và thuần túy Thái Lan nên người đọc có cảm tưởng đây là một chuyện xảy ra ở Thái-Lan.

Ngoài tám tác phẩm trên đây, theo nhà học giả có tiếng tâm và được kính nể ở Thái-Lan là ông Phya Anuman Rajadhon, nên thêm vào hai tác phẩm khác là :

Phra Abhai Mani : một tập thơ tinh của một thi sĩ có tiếng như trong lịch sử văn chương Thái Lan là Sunthorn Bhu (1786-1855). Tập này đã được dịch ra Anh văn.

— Ramakien : Bản dịch Thái của trường thiên sử thi Ramayana của Ấn-Độ. Bản này đã được dịch ra Anh văn và xuất bản ở Bangkok năm 1949.

Nhìn qua những tác phẩm kể trên, chúng ta nhận thấy hai động tác mạnh mẽ nhất trong văn học Thái Lan là tinh thần Phật giáo và những mối tình éo le kết cục bằng những cái chết thể thảm của kẻ si tình. Đây cũng là phản ảnh của Phật giáo mà một trong những mục đích chính là trừ diệt những cảm tính của con người để tìm chân lý và Niết bàn. Điều đáng chú ý nữa là, như ở nước Việt-Nam ta, những tác phẩm hay nhất và được truyền tụng đến đời nay phần lớn đều do những bậc công thần và minh quân làm ra và lấy thể thơ phú hay về đề cho dân chúng dễ học thuộc dễ nhớ.

BANGKOK 1956

MỘT CÔNG TRÌNH KIẾN-TRÚC VI-ĐẠI TẠI BA-LÊ

TÒA NHÀ CỦA TỔ-CHỨC GIÁO-DỤC KHOA-HỌC VÀ VĂN-HÓA

LIÊN-HIỆP-QUỐC (UNESCO)

NGUYỄN-BÍCH-MẠC

Tòa nhà vi-đại nhất Paris của Tổ chức Giáo dục, khoa học, văn hóa Liên hiệp Quốc (UNESCO) sẽ được khánh thành ngày 3 tháng 11 năm 1958 trước các nhân viên Ngoại giao đoàn và đại diện của 79 nước hội viên tổ chức nói trên.

Trụ sở mới UNESCO đồ sộ này do một số kiến trúc sư danh tiếng tạo nên, bên trong lại trang trí bằng những tác phẩm mỹ thuật hoặc tặng phẩm của nhiều nước, riêng khoảng đất dành cho sự xây dựng tòa nhà nói trên rộng tới 3 mẫu tây, sát công trường Fontenoy. Nhà cầm quyền Pháp đã có nhá ý đặt cho tổ chức UNESCO quyền xử dụng địa điểm trên.

Hiện nay, hai tòa nhà chính đã làm xong. Người ta dự tính mọi công việc bên trong trụ sở mới sẽ hoàn tất đúng kỳ hạn đề văn phòng UNESCO của nước Pháp mà trụ sở tạm thời đặt ở đại lộ Kléber có thể dọn tới vào khoảng tháng 7 năm 1958.

Nhiều chuyên viên đang tiến hành công việc xây dựng. Nơi đây gồm có 3 tòa nhà chính : phần quan trọng hơn cả hình chữ Y làm trên những cột chống vững chắc, tường toàn là kính dùng đặt Văn phòng UNESCO ; tòa nhà thứ hai dành riêng cho các cuộc hội họp với tường toàn là cột bích toong ghép lại một cách mỹ thuật, mái hình như nếp xếp của đàn phong cầm (accordéon) bằng đồng, tòa nhà cuối cùng cao 4 tầng tương đối nhỏ hơn là chỗ làm việc của các phái đoàn thường trực và tổ chức không thuộc chính quyền. Nơi đây khởi công vào mùa thu vừa rồi, nhưng phải tới cuối năm mới có thể xong được Hai tòa nhà dùng làm văn phòng cùng chỗ hội họp được nối liền với nhau bằng một gian phòng rộng bát ngát.

Sau khi khởi móng từ tháng 4 năm 1954, trụ sở UNESCO Pháp quốc đã trở nên một công trình kiến trúc tối tân mà toàn thể hoàn cầu đều rõ. Sự gọi thâu được công bố trong tất cả các nước hội viên để cung cấp dụng cụ xây cất, đá hoa, xi-măng, gỗ, đá làm nền móng v.v..., cùng máy móc đặt ở các gian phòng, thang máy, máy sưởi, đồ đạc văn phòng của một tổ chức quốc tế.

Cho đến tận bây giờ, sự xây dựng còn được dành cho 11 nước như: Đức, Bỉ, Mỹ, Pháp, Anh, Ý, Na-Uy, Hòa-lan, Sarre, Thụy-sĩ và Tiệp-khắc.

Chính phủ những nước kể trên được mời góp phần trang trí trụ sở mới này. Riêng 8 nước trông nom phần trang hoàng và phụ trách cung cấp đồ đạc cho 6 phòng ủy hội, thư viện và nơi hội họp Báo chí. Đan mạch, Mỹ, Pháp, Ý, chính phủ Liên hiệp Đức và Thụy sĩ giữ nhiệm vụ chọn lựa kiến trúc sư và chuyên viên trang trí những phòng ủy hội nói trên trong đó có cả nơi dành cho ban Chấp hành Unesco. Gian phòng này sẽ do viện Mỹ thuật Nữ ước phụ trách phần trang hoàng nhân danh nước Mỹ và dân chúng Hợp chúng Quốc.

Thụy điển tặng các đồ gỗ và trông nom sự trang trí thư viện còn Hòa Lan phụ trách hoàn toàn về phòng Báo chí.

Nghệ thuật trang hoàng chú trọng nhiều đến sự hòa hợp giữa tính cách tối tân và quốc tế của toàn thể công trình kiến trúc được đặt dưới quyền trông nom của Marcel Breuer (Hoa Kỳ), Pier Nervi (Ý đại lợi), Bernard Zehrfuss (Pháp). Đồ bản vẽ trụ sở mới UNESCO này đã do một tiểu ban quốc tế gồm có 5 nhân viên thẩm định: Lucio Costa (Ba Tây), Walter Gropius (Hoa Kỳ), Charles Le Corbusier (Pháp), Sven Markelius (Thụy điển), Ernesto Rogers (Ý). Kiến trúc sư đại tài Mỹ E. Saarinen cũng có tới hội ý. Người điều khiển mọi công việc xây dựng là kiến trúc sư Eugene H. Callison (Hoa Kỳ).

Sự tạo nên công trình xây dựng trên cũng phải gò bó trong khuôn khổ ngặt nghèo. Các chuyên viên phải nghiên cứu đồ bản của Jacques Ange Gabriel về trường Võ bị vẽ ra từ thế kỷ XVIII để bỏ tấc vào đường vòng phía sau tòa nhà UNESCO.

Phần nửa hình bán nguyệt trụ sở Tổ chức Giáo dục Khoa học và Văn hóa Quốc tế bị bao bọc bởi 2 bất động sản 7 tầng xây trước thời kỳ chiến tranh hiện nay là trụ sở của Bộ An ninh Xã hội và Hàng hải Thương thuyền. Cũng vì lý do trên nên các kiến trúc sư khi họa kiểu đã phải theo hình chữ Y; những đường cong hợp lại thành ba mặt và phần chính theo vòng cung công trường Fontenoy. Tôn trọng luật lệ về xây dựng và để cho hòa hợp với những bất động sản cạnh đó, tòa nhà cao nhất không quá 29m tự nhiên hình chữ Y cũng khiến đặt được 600 văn phòng, mỗi nơi có một cửa sổ lớn nhìn xuống cảnh Paris.

Tòa nhà hình thang dành cho các cuộc hội họp chạy theo đại lộ Suffren. Muốn làm tăng thêm giá trị về kỹ thuật xây dựng, những bức tường bằng bích trong nơi đây không có gì ngoài vết khuôn đồ thật kỹ lưỡng. Hai bức tường phụ khác trang trí theo kiểu Ý đại lợi hết như tòa nhà dành làm văn phòng.

Tòa nhà lớn nhất, nơi sẽ nhóm hội nghị lần thứ X vào tháng 11 năm 1958 có chừng 1000 chỗ ngồi với phòng chuyên âm 4 thứ tiếng. Nơi làm việc của các ủy hội cũng đủ tiện nghi như vậy do một hãng Anh cung cấp máy móc.

Hầm hai tòa nhà chính và căn phòng nối liền chiếm một diện tích 14.000m². Nơi đây có đặt máy in, các xưởng làm việc, phòng chiếu bóng, 5 phòng vô tuyến điện và điện thi, phòng báo chí, một trung tâm điện thoại với 9 nữ chuyên viên, tổng nom 142 đường dây bên ngoài và 1500 đường dây bên trong, máy sưởi, máy phát điện phòng hồ.

Trên tầng thứ 7 tòa nhà dùng làm Văn phòng UNESCO có thể nhìn bao quát cảnh Paris hoa lệ. Nơi đây có đặt tiệm ăn và giải khát cùng Văn phòng. Các buồng giấy với gần 1000 công chức sẽ được mắc đèn ống với trần nhà không bắt nóng. Sàn nhà lại trải một thứ nhựa cao su kêu là Linoléum trên có kê tủ đứng chế tạo riêng cho tổ chức Unesco.

Bốn nghệ sĩ trừ danh S. Afric (Ý), Karl Appel (Hòa Lan), Roberto Matta (Chili) Rufino Tamayo (Mê tây cơ) được ủy nhiệm trang trí các bức tường của tầng thứ 7. Về sự trang hoàng toàn thể tòa nhà, Ông Tổng Giám Đốc Unesco, Luther H. Evans, đều hỏi ý kiến của một Ban cố vấn Mỹ thuật Quốc tế gồm các ông M.C. Parra Perez (Venezuela) làm Chủ tịch Georges Sallés (Pháp), Shahid Suhrawardy (Pakistan), Hérbért Read (Anh). Ông B. Zehrfuss đại diện cho các kiến trúc sư trong Ban này có mời cả ông Markelius tham dự. Đám nghệ sĩ lừng danh quốc tế như Picasso, Arp, Miro, Néguchi. Moore và Calder đều được mời tới góp phần trang trí tòa nhà Unesco ở Pháp.

Họ không đại diện cho một họa phái nào mà chỉ là những người tượng trưng cho nền Mỹ thuật hiện tại. Tác phẩm của những vị này có thể coi là sự tổng hợp về mỹ thuật và kiến trúc của thế kỷ thứ XX.

Pablo Picasso hiện đang phụ trách vẽ chừng 40 bức mà hợp lại sẽ thành một bức tường cao 9m, Các họa phẩm sẽ đặt ở giữa tòa nhà dùng làm nơi hội họp.

Jean Mire đã giao cho nhà chuyên môn về đồ sứ Artigas hình vẽ của chừng 259 miếng đặt trên hai bức tường theo góc thẳng của gian nối liền hai tòa nhà chính. Công việc thật cầu kỳ vì phải đặt làm tại Barcelone.

Một phiến đá từ Querceta (Ý) gửi qua Paris vào tháng 2-1958 sẽ được trao cho nhà điêu khắc Henry Moore (Anh) thực hiện công trình mỹ thuật đặt ở trong vườn tòa nhà UNESCO lối tới văn phòng nhìn thẳng ra vườn.

Ở Rexbury thuộc tiểu bang Connecticut (Hoa-kỳ) Alexandre Calder đang đúc những vật mỹ thuật dùng trang trí cho khu vườn.

Ở ngay Paris, thuộc vùng ngoại ô Meudon, Jean Arp đang thực hiện những hình đắp nổi thật lớn dùng cho bức tường thuộc tầng dưới thư viện.

Ở trên khoảng đất thuộc tòa nhà UNESCO, Isamu Noguchi đang vẽ một thửa vườn không theo mẫu mực của các vườn Nhật-Bản. Đó là một kiểu mẫu vườn thế kỷ XX. Chính phủ Nhật đã cho gửi tới Paris 82 tấn đá để Noguchi dùng vật liệu đó làm đèn ở vườn, ghế ngồi hay cầu và lối đi bên một ngọn suối nhỏ bé khiến vườn đẹp một cách thơ mộng.

Người ta dự tính những tác phẩm mỹ thuật kể trên sẽ được đặt tại chỗ của nó trước khi trụ sở UNESCO được chuyển từ đại lộ Kléber tới tòa nhà mới làm này. Một chương trình dọn nhà lâu đến 2 tháng đã phác họa xong và điều chú ý đến hơn cả là phải thực hiện trước khi ban Chấp hành họp vào tháng 9.1958. Người ta sẽ chuyển chở 9.000 thước khối đồ đạc, vật liệu văn phòng, tài liệu và sách vở đã xuất bản từ trụ sở cũ tới tòa nhà mới, sao cho công việc vẫn tiến hành không có điều gì gián đoạn.

Muốn đề đọc giả có một khái niệm về sự đồ sộ của tòa nhà UNESCO xây dựng tại Paris, dưới đây là những con số :

Diện tích toàn diện : 3 mẫu tây,

Phí tiền xây cất : 9 triệu 10 ngàn Mỹ kim do chính phủ Pháp cho vay và hoàn lại từ 20 đến 30 năm.

Riêng khoản trang trí mất 191.000 Mỹ-kim

Chi tiết về các tòa nhà của công trình kiến trúc :

A.— Tòa nhà dùng làm Văn phòng

Diện tích : 3270m² mỗi tầng và có tới 600 văn phòng.

Chiều cao : 28m75

Dài : mặt trông ra đại-lộ Suffren 148m

mặt trông ra đại-lộ Saxe 136m

mặt trông ra công trường Fontenoy 124m

Số cửa sổ : 1068 với 8109 m² kính.

Cột xây lên trên : 72

B.— Tòa nhà dùng làm nơi Hội họp

Diện tích : 3282m²

Cao : 12m10 và 14m ở những bức tường phía tay mặt, trung tâm và phía tay trái ở lối vào.

Mái : làm bằng bích toong xếp theo như vết gấp của đàn phong cầm với 20 tấn đồng dát.

Cột giữa : 6

Phòng lớn của nơi này có 1.000 chỗ ngồi.

C.— Tòa nhà thứ ba

Diện tích : 680m² mỗi tầng

Cao : 16m

Số văn phòng : 120

Tổng số khái quát

Xi-măng : 18.500m³ nghĩa là vào khoảng 46.000 tấn, 2/3 con số đó là cát dùng xây móng.

Đá hoa : 1300 tấn để lát các mặt và sân.

Điện thoại : 1500 đường dây bên trong, 142 đường dây bên ngoài, 35 km dây điện, 9 nữ chuyên viên nói được nhiều thứ tiếng.

Thư viện : diện tích 305m² không kể hầm và xưởng đóng sách, 12000 cuốn sách dùng tra cứu và 50.000 cuốn dự trữ.

Nơi xe đậu : đủ cho 150 chiếc xe đậu chung quanh và trên khoảng trống dành cho xe hơi. Đang nghiên cứu việc làm hầm chứa ngầm.

Số chỗ ngồi trong các phòng :

Khách sạn : 250 — Tiệm giải khát : 225 — Phòng chiếu bóng : 156.

Chỗ bách bộ của các đại biểu UNESCO : 70

MẤY ĐIỀU NHẬN XÉT VỀ TIẾNG ANH

VŨ-ĐỨC-TRINH

HIỆN thời tiếng Anh là ngôn ngữ phổ thông nhất. Số người nói tiếng này lên tới 700 triệu. Không kèn, không trống, tiếng Anh đã mặc nhiên trở ra tiếng hoàn cầu.

Thời gian đã chôn vùi tiếng *Volapuk* (1879) của ông Schleyer, tiếng *Esperanto* (1887) của ông Zamenhof, tiếng *Interlingua* (hoặc *Latno sine flexione*) (1903) của ông Peano, tiếng *Ro* (1906) của ông Foster, tiếng *Ido* (1907) của ông Couturat, tiếng *Nov-Esperanto* (1925) của ông Saussure, tiếng *Arulo* (1925) của ông Talmey, v.v...

Mỗi một tiếng ấy đã được sáng tạo nên với mỗi xa vọng, là nó sẽ trở thành tiếng thế giới. Người sáng tạo sau tưởng mình sẽ thành công hơn người sáng tạo trước; song, bất đồ, hết thầy đã theo nhau mà chịu cảnh thất bại nặng nề, rầu rĩ.

Đang khi ấy, tiếng Anh cứ nghiêm nhiên lan tỏa, như vành sóng gợn giữa hồ thu.

Một người từng đi du lịch 28 nước, xác nhận rằng: Ngày nay tiếng Anh được các dân tộc dùng tới 99%, trong muôn vụ giao thiệp quốc tế, trên tất cả mọi địa hạt không những thương mại mà còn kinh tế, tài chính, chính trị, ngoại giao, văn hóa, triết lý, khoa học, tôn giáo, v.v...

Dẫu muốn dẫu không, ta cũng phải công nhận tiếng Anh *thiết cần* hoặc *hữu ích*. Thế nghĩa là ta *phải học* hoặc *nên học* tiếng Anh.

Vậy tiếng Anh dễ hay khó?

Ở phương diện chủ quan, dẫu làm người Hoa-kỳ cho tiếng Anh là một ngôn ngữ phiền phức nhất, nhưng, trong số người ngoại quốc, ai biết nó tới một trình độ cao, thường lại cho là dễ; còn ai đang học, thường mới cho là khó. Ai đã thông thạo nhiều tiếng Âu Tây, nhất là các tiếng có liên quan với tiếng Anh, chẳng hạn, tiếng Latinh, tiếng Đức, tiếng Pháp, thì coi tiếng Anh xuê xoa; ai chưa thông thạo được những tiếng kia, thì coi tiếng Anh ồ ồ học. Ai được thiên bẩm với khiếu sinh ngữ, lại thêm trí hiểu nhanh nhẹn, trí nhớ dẻo dai, và tự bày ra những phương pháp tài tình, thì xem việc học tiếng Anh như bỡn. Và ngược lại...

Ở phương diện khách quan, tiếng Anh có những điểm sau này:

Tiếng Anh tưởng như dễ, song thật là khó; tiếng Anh muốn về đơn sơ, song tựu trung lại phức tạp. Xem giùm cuốn sách phổ thông hoặc nói mười mầu truyện thường, thời không có gì gọi được là éo le. Nhưng khi muốn học cho sâu, cho rộng, cho tới chỗ văn chương, lý thú, bấy giờ ta mới hiểu tiếng Anh khe khắt đến bực nào.

Mẹo tiếng Anh hay trở trêu, bốn cọt. Tưởng chừng nó giản dị quá, nhiều người đã vội kêu: « Mẹo tiếng Anh chả có gì đáng kể. Ta cứ vừa học các bài văn xuôi vừa nhặt mẹo rơi bên lề, cũng chán ». Thật sự, mẹo tiếng Anh đâu có phải bình dị như kia. Dù không đến nỗi nghiêm khê như cách đọc, nó cũng gay go đáo đẽ. Nó hóm hỉnh như một ông đồ già. Thoạt tiên nó lộ những vẻ đều đều dễ nhớ, mong đợi người hiểu học; rồi ra, khi người ấy càng đi sâu vào, mới càng thấy nó thay đổi tựa con kỳ nhông biến sắc.

Cách đọc tiếng Anh chiếm một chỗ tối quan trọng, Hễ ai có chút quan niệm về tiếng Anh, tất nhiên phải nghĩ ngay đến cách đọc. Đó quả là một giống gì học búa và oái oăm Theo chỗ chúng tôi biết, chúng tôi tưởng không nói ngoa, nếu bảo nó thất thường hơn cách đọc của mọi thứ tiếng. Cố nhiên chúng tôi không nhấn mạnh về các chữ phụ âm, mặc dầu chúng có những kiểu phát âm kỳ dị. Điều mà chúng tôi chú ý đến hơn cả là các chữ nguyên âm. Mỗi một chữ này đọc được nhiều kiểu và biến hóa tựa ma trơi. Vấn đề chủ âm cũng phiền toái nữa. Có rất ít những gì ta gọi được là luật mẹo. Lúc thì chữ này đọc mạnh, lúc lại chữ kia. Ấy là chưa kể đến giọng đọc nó phải thế nào cho ra giọng tự nhiên, sành sỏi — giọng của người Anh hay Hoa Kỳ.

Xem sách tiếng Anh nói về những đề mục thông thường là một truyện, xem sách tiếng Anh bàn tới những vấn đề chuyên môn lại là một truyện khác. Đang lúc xem, nếu gặp chữ gì không hiểu hoặc khó hiểu, đọc giả có thể ngừng lại, tra tự điển hay hỏi người thành thạo hơn, mà không sợ lạc giọng tư tưởng. Nếu đọc một lần mà chưa rõ nghĩa, thì đọc hai, ba lần. Người đọc làm chủ thời gian: đọc nhanh hay chậm là tùy ý.

Trái lại, khi nghe người ta nói tiếng Anh, thì khác hẳn. Không phải luôn luôn người nghe có thể yêu cầu người nói đàm thoại từ từ. Người nói thường đem ra vô số đề mục; đang bàn luận vấn đề này, họ chuyển sang vấn đề kia. Nếu chưa hiểu hay mới hiểu sơ, người nghe có thể xin người nói nhắc lại. Tuy thế, nghe vẫn không được tự do bằng đọc. Thông thường, người không có tiếng Anh làm tiếng mẹ đẻ, khi nghe người khác cũng không có tiếng Anh làm tiếng mẹ đẻ, thì bắt được khá nhiều. Song, ví thử người đó phát âm đúng giọng Hoa-

Kỳ hay Anh, Úc, hoặc Á-nhĩ-Lan, Tân-Tây-Lan..., thời người nghe phải cảm trí tiết, trừ khi họ đã quen giọng chính thức hay cũng nói được giọng này. Có một điểm rất thần tình, kỳ diệu: Người ngoại quốc giỏi tiếng Anh thường trôi hơn người đã từng bú tiếng Anh với sữa mẹ, dầu cả hai cùng ở trong một trình độ trí thức. Khi nghe giọng nói đúng kiểu hay trọ trẹ, người ngoại quốc thường hiểu nhanh hơn.

Nghe tiếng Anh còn dễ hơn nói tiếng Anh rất nhiều. Lúc nghe, ta chỉ việc tiếp nhận những gì đã dọn sẵn. Đến như khi nói, ta phải tặng những người khác những món tinh thần: Nào phải xếp các ý tưởng cho có lớp lang, nào phải biết thật nhiều tiếng một đề phổ biến, nào phải lâu thông hết mọi mẹo luật, nào phải nói cho đúng giọng, v.v...

Dầu thời gian nói tiếng Anh vẫn hơn thời gian viết tiếng Anh, và, bởi thế, theo một mặt, nói khó hơn viết, song rút cuộc, viết vẫn khó hơn nói, vì "Lời nói bay đi, câu viết còn lại" (*Verba volant, scripta manent*); thành thử viết đòi ta cần thận hơn nói. Viết một lá thư, viết mấy bài văn không giống viết luận đề, viết thành quyển sách. Hai quyển sách ta phải nhằm là viết đúng và viết hay. Thế nhưng, viết hay cũng có nhiều trình độ. Viết hay thế nào cho những người sinh trưởng giữa tiếng Anh phải chịu là kiệt tác, mới thực hoàn hảo.

Dịch cũng là một lối viết. Dịch buông, dịch phóng, dịch qua loa không thể sánh với dịch sát chữ, sát nghĩa, sát ý. Dịch tiếng Anh sang tiếng Việt dễ hơn dịch tiếng Việt sang tiếng Anh, cũng như làm phần thụ động dễ hơn gánh phần tác động. Bởi vì, lúc đọc tiếng nước ngoài đã viết sẵn, ta chỉ có việc hiểu nghĩa từng chữ và từng câu, rồi dịch ra tiếng mẹ đẻ; còn khi dịch tiếng Việt-Nam sang tiếng ngoại quốc, ta phải thông thuộc luật mẹ, biết sẵn tiếng một cho đời dào, và hiểu cách hành văn của tiếng đó mới dịch nổi.

Xét những khoản trên này, ta nhận thấy tiếng Anh thật hiếm hóc. Nhưng (ở đời vẫn có chữ "nhưng"), người Việt Nam quen được người ngoại quốc cho là thông minh, lanh lợi. Về phương diện tiếng Anh, tài nói và tài viết của ta đã khiến chính những người có tiếng Anh làm riêng mẹ đẻ phải bỡ ngỡ, kính phục. Như thế những ai đang học tiếng Anh hãy cố gắng, những ai tầu ngăn hãy bắt đầu học đi! Bí quyết của sự thành công là quán xuyên cả bề sâu lẫn bề rộng. Và mách khỏe nói cho đúng kiểu là tìm học những người biết cách phác âm từng chữ. Tùy những điều kiện trường hợp và hoàn cảnh của mình, mỗi người hãy đặt mục tiêu; song dầu thế nào, cũng không nên đặt thấp quá hay cao quá...

Chúng tôi dám hy vọng, sau khoảng thời gian không dài, sẽ có rất nhiều người Việt-Nam xem, nghe, nói, viết tiếng Anh dễ dàng và tài giỏi.

GIAO - DỤC CĂN - BẢN VÀ GIAO-DỤC KẸ TRƯỞNG THÀNH

(*Education de base et éducation des adultes*)

GIÁ-TRỊ VÀ TÍNH-CHẤT NỀN GIAO-DỤC CĂN-BẢN

Bài dịch của
TÂN-VIỆT-ĐIỀU và NGHI.BA

Dưới đây bản báo lục đãng đề cống hiến bạn đọc thân mến ba bài dịch thuật và phóng-tác theo tài-liệu của tổ-chức văn-hóa quốc-tế UNESCO. (Traduction et adaptation des textes de l'UNESCO).

L. T. S.

QUAN niệm "Giáo Dục Căn Bản" phát sinh từ hơn 10 năm nay, trong phiên họp đầu tiên của Đại Hội-nghị Unesco.

Mười năm trôi được đánh dấu bằng những cố gắng lớn lao của các quốc gia, hầu cải thiện tình trạng xã hội và kinh tế những miền thôn dã thiếu mở mang. Những vùng rộng rãi và những khối dân cư quan trọng đã được hưởng thụ, nhờ hoạt động này: những cơ sở y tế tối tân, những kỹ nghệ mới, những nhà máy cung cấp thủy điện lực, công tác thủy nông và cơ giới hóa nông nghiệp. Tuy nhiên, quá phân nửa dân số trên thế giới vẫn còn vật lộn không ngừng để mưu sinh, và họ vẫn mờ mịt không biết gì đến những tiến bộ vật chất mà khoa học tối tân có thể đưa đến cho họ; phần khác, nhiều dân tộc vẫn còn sống trong tình trạng tri tri và tan rã, nó thường đi đôi với sự suy sụp của những nền văn hóa dựa trên các bộ lạc hoặc nông thôn trước những sức động gây ra do các biến chuyển kinh tế cũng như xã hội.

Đề đối phó với tình trạng ấy, một phong trào mới mẻ mệnh danh là « Chuẩn bị tập thể » được bành trướng trong mấy năm gần đây, và càng ngày nó càng dựa thêm trên sự hợp tác giữa dân chúng và chính quyền.

« Giáo dục căn bản » nằm trong phong trào ấy, nó không phải là một công cuộc riêng rẽ, chỉ nhằm mục đích dạy kẻ trưởng thành cho họ biết chữ, nó cũng không phải chỉ là một công cuộc giáo dục ngoài học đường mà thôi. Nó phải là phần tử của một toàn thể, gồm các cơ quan đã được phối hợp chặt chẽ, để cùng nhằm một công cuộc chung là cải tiến xã hội và kinh tế.

Do một sự ngẫu nhiên may mắn, năm 1956 — cũng là năm thứ 10 của tổ chức quốc tế Unesco — đã được dùng nghiên cứu quan niệm « giáo dục căn bản » một cách sâu rộng hơn. Sự kiểm xét này là kết quả của những cố gắng liên tục của Unesco và các nước hội viên, hầu minh xác ý nghĩa của giáo dục căn bản và hoàn bị hoặc cải thiện những phương pháp hoạt động.

Công cuộc này đã tạo ra một sự phối hợp bền bỉ giữa lý thuyết và thực hành, nhằm ấn định tương quan giữa giáo dục căn bản và mọi hình thức giáo dục khác, trong hoặc ngoài học đường, cũng như đối với những cơ quan chuyên môn khác trong địa hạt khếch trương xã hội và kinh tế.

Chúng ta sẽ phân tích dưới đây những tài liệu đã được thảo trong các văn phòng Unesco, trong các hội nghị Genève và Paris và trong Đại Hội Nghị Unesco ở Tân-Đê-Li.

Một định nghĩa về chuẩn bị tập thể

Ủy ban hành chánh phối hợp, gọi tắt là C.A.C., là một trong những cơ quan đã được lập ra để bảo đảm duy nhất tính của hoạt động Liên hiệp Quốc và các tổ chức chuyên môn trực thuộc. Nó phối hợp chương trình của các cơ quan ở « cấp bậc cao nhất của các văn phòng ». Trong thực tế, đó là hội nghị của các vị tổng thư ký và các vị tổng giám đốc. Tuy nhiên, một phần lớn công việc chuẩn bị là công cuộc chuẩn bị là công lao của những tiểu ban, trong đó có tiểu ban nghiên cứu « chuẩn bị các tập thể » đáng lưu ý hơn cả đối với vấn đề chúng ta đang đề cập đến.

Ủy Ban C.A.C. có lên Hội Đồng Kinh Tế và Xã Hội của Liên Hiệp Quốc bản thuyết trình thứ 20, kèm một phần phụ thuộc, gồm 32 trang, định nghĩa công cuộc « chuẩn bị các tập thể » và những hoạt động liên hệ. Nó đã được viết sau những cuộc bàn cãi sâu rộng về vấn đề tại tiểu ban phụ trách chuẩn bị các tập thể. Chúng tôi xin dẫn ra những đoạn khá dài của tài liệu ấy, và thiết tưởng

không cần nhấn mạnh đến tích cách quan trọng của nó, vì nó phản ảnh quan điểm chung của các vị giám đốc các sở chuyên môn của O.N.U., O.I.T., F.A.O., O.M.M.S. và Unesco.

« Danh từ « Chuẩn bị tập thể » đã thuộc ngôn ngữ quốc tế và dùng để chỉ toàn thể những phương pháp do đầy dân chúng một xứ đem những nỗ lực của mình hợp nhất với nỗ lực của chính quyền, hầu cải tiến tình trạng kinh tế, xã hội và văn hóa của các tập thể, kết hợp các tập thể này với đời sống của quốc gia, và khiến cho các tập thể ấy có thể nỗ lực vô điều kiện cho sự tiến bộ của xứ sở.

« Nhưng phương pháp ấy, đòi hỏi hai yếu tố quan trọng : dân chúng phải tham gia tích cực vào những nỗ lực có mục đích nâng cao đời sống của họ, và những nỗ lực này phải được dựa theo sáng kiến của họ ; Các sở chuyên môn và các sở khác phải được lập ra để làm cho dễ dàng và dựa những sáng kiến, cố gắng cá nhân và sự tương trợ đến kết quả. Đây là yếu tố của các chương trình một khi thi hành, tất phải dựa đến một loạt cải thiện nhất định.

Diện tích các vùng được chương trình giúp đỡ sẽ ấn định tùy theo những quyền lợi liên hệ, và tùy theo những sự quan sát về kinh tế và về hiệu quả của tính chất những phương tiện được dùng để phụng sự các quyền lợi ấy.

Người ta đã kinh lý khi đặc biệt lưu tâm đến các tập thể thôn quê, vì việc làm thỏa mãn các nhu cầu bản xứ liên-quan trực-tiếp và hiển nhiên nhất đối với các phần tử của tập thể ấy, hơn là đối với các phần tử của những tập thể rộng rãi hơn. Vì thế, những phần tử của tập thể nơi đã thường đủ điều kiện hơn cả để thỏa mãn những nhu cầu bản xứ, và họ cũng sống sáng hơn cả trong việc cung cấp nhân lực, tài lực và hiện vật ».

« Việc chuẩn bị các tập thể thường được thực hiện trong các vùng thôn dã. Nhưng giữa dân chúng thôn quê và tỉnh thành có nhiều điểm sai biệt quan trọng. Tại thành thị, nền kinh tế thường có một căn bản tài chính, vì những nhóm làm công lãnh lương thì nhiều, và người dân tỉnh thành, không như ở thôn quê, thường ít khi quan niệm rằng mình thuộc hẳn vào một tập thể nào nhất định ; sau nữa, tại đây, thường đã sẵn có một số tổ chức tương trợ về phương diện xã hội, học đường hoặc y tế. Cần phải ấn định rõ rệt tầm quan trọng của những yếu tố này trước khi kết luận nên áp dụng ở thành thị các phương pháp và kỹ thuật chuẩn bị các tập thể.

« Người ta có quyền coi rằng quaу niệm chuẩn bị các tập thể thuộc một quan điểm rộng rãi hơn, đó là sự cải tiến kinh tế và xã hội. Nhưng nó cũng chỉ là một trong những yếu tố mà thôi, vì nhiều khi, có những trạng thái tiến

bộ lại không tùy thuộc sự tham gia của người dân trong khuôn khổ tập thể địa phương. Chẳng hạn, sự khuyếch trương kinh tế của một nước có khi đòi hỏi sự thành lập một ngân hàng trung ương, sự phát hành trái khoán tại ngoại quốc, sự thiết lập những đường giao thông lớn hay là một trung tâm thủy điện lực quan trọng. Lại nữa, trong địa hạt xã hội, thường khi phải có một quốc sách về việc làm, một luật lệ lao động hoặc những bảo hiểm xã hội, hay mọi phương pháp bảo vệ nào khác cần đề bổ túc hệ thống đã được thành lập do công cuộc chuẩn bị tập thể.

« Tuy thế, chuẩn bị các tập thể có thể đóng một vai trò trọng yếu là làm dễ dàng cho sự tiến triển kinh tế và xã hội, bằng cách tham gia định hướng tiến triển. Nó có thể đạt mục đích bằng nhiều cách : gia tăng năng lượng sản xuất, hướng dẫn dân chúng trong khi lựa chọn ngành hoạt động của mình, trong sự tiêu thụ sản phẩm và sự lợi dụng công việc.

« Đối lại, sự tiến triển về kinh tế và xã hội phát sinh và khích lệ hoạt động của tập thể, nó có thể khuyếch trương những sáng kiến cá nhân và khiên người dân tôn trọng lẫn nhau.

« Cũng nán công nhận rằng sự tiến bộ về kinh tế và xã hội thường gây ra những sự xáo trộn khá đĩ làm suy kém cơ cấu tổ chức xã hội và, ít ra trong một vài thời kỳ, khởi mào cho sự thụt lùi của tập thể.

« Công cuộc chuẩn bị tập thể khuyếch khích những hoạt động tập đoàn và có thể ngăn cản sự thụt lùi ấy, đồng thời nó tái lập sự đoàn kết giữa các tầng lớp xã hội.

« Quan niệm chuẩn bị tập thể như nói ở trên đòi hỏi sự tham gia của toàn thể (chứ không từng bộ phận) các cơ quan quốc gia liên hệ. Muốn đạt mục đích tối hậu là cải thiện đời sống của cá nhân trong gia đình cũng như trong tập thể, các cơ quan chuyên môn phải được tổ chức thế nào để tôn trọng tính cách bất khả phân của hạnh phúc cá nhân.

« Những cơ quan chính có thể góp phần vào công cuộc chung này là : sở canh nông, sở lương thực, sở giáo dục, sở hướng nghiệp và thực nghiệp, những hợp tác xã, những tiêu công nghệ và tiểu kỹ nghệ, các sở bảo vệ xã hội, sở cư xá, sở bất động sản, sở kiến trúc thành thị và sở y tế ».

Vai trò của giáo dục căn bản trong công cuộc chuẩn bị tập thể

Trong bản thuyết trình nói trên, có hai trang dành riêng cho vai trò của vai trò giáo dục căn bản trong công cuộc chuẩn bị tập thể. Hai trang ấy đặc

biệt quan trọng vì đã được tất cả các đại biểu các nước liên hệ trong Liên-Hiệp Quốc tán đồng :

Sau một quãng nói về giáo dục căn bản người ta đọc thấy :

« Giáo dục căn bản » thường đồng nghĩa với « giáo dục xã hội » « giáo dục quần chúng » và « giáo dục tập thể ». Nhưng không thể lẫn được với chuẩn bị tập thể, vì trong đó nó chỉ là một yếu tố chính.

« Công cuộc chuẩn bị tập thể thường bắt đầu bằng một chương trình giáo dục căn bản rộng rãi, mà vấn đề mù chữ của kẻ trường thành chiếm hàng đầu. Trong trường hợp này, giáo dục căn bản sẽ là bước đầu của công cuộc chuẩn bị tập thể, và công cuộc sau này về sau sẽ đòi hỏi sự tham gia của nhiều cơ sở chuyên môn trong một chương trình phức tạp hơn.

« Trong trường hợp đã sẵn có một chương trình chuẩn bị tập thể, thì giáo dục căn bản sẽ chỉ còn là một trong những cơ sở chuyên môn, với một tầm hoạt động hẹp hơn, và chuyên môn hơn, chẳng hạn như dạy đọc và dạy viết cho kẻ trường thành, tổ chức thư viện cho kẻ đã biết đọc rồi, tổ chức những cuộc trình diễn trên sân khấu hay là điều khiển những thí giờ rỗi rãi, hoặc giả lập những chương trình giáo dục để phổ biến bằng chớp bóng hay vô tuyến điện. Giáo dục căn bản cũng làm cho các cơ quan chuyên môn khác tăng phần hiệu nghiệm, chẳng hạn giúp cho các nhân viên cơ quan ấy sửa soạn cho các tập thể nhận thức những ý kiến và kỹ thuật mới, để thí nghiệm và xử dụng những phương pháp thính thị.

« Trên đây « giáo dục căn bản » được coi như một sự giúp đỡ trực tiếp đối với người dân, tương nên nhấn mạnh vào hai trường hợp đã được nêu ra :

1.— Trường hợp giáo dục căn bản là bước đầu của công cuộc chuẩn bị tập thể. Nó tượng trưng sự giúp đỡ đầu tiên đối với một khu vực bị bực đĩ và được những người tiên phong dùng để khích lệ hoạt động của dân chúng, và sửa soạn cho việc áp dụng chương trình chuẩn bị tập thể về sau.

2.— Trường hợp giáo dục căn bản chỉ là một trong nhiều sự giúp đỡ cùng nằm trong một chương trình phiếm diện.

Bản tường trình lại tiếp : « Sau hết, giáo dục căn bản còn làm thêm những công tác hậu thuẫn mà ta có thể kể ra như sau : học hỏi thực nghiệm, truyền dạy phương pháp và kỹ thuật sự phạm, sản xuất dụng cụ sự phạm dùng cho người mù chữ và kẻ mới tập đọc tập viết.

« Những công tác này liên lạc mật thiết với nhau. Người ta tuy có thể chỉ thi hành một công tác thôi, nhưng sẽ làm cho nó thiệt mất hậu thuẫn mà cần

công tác khác có thể đưa tới, thí dụ : công tác tổ chức học hỏi thực nghiệm phải được bỏ tức bằng những công tác chuyên môn tư vấn, phải nhớ học hỏi mà các dụng cụ sự phạm được đưa ra thử thách ; phải tùy theo trình độ và nhu cầu của kẻ dùng mà các dụng cụ sự phạm được tạo ra...

* Thường thường chỉ có giáo dục căn bản là làm được những công tác này một cách hữu hiệu.

Một phần khác của bản thuyết trình lại nói thêm về việc truyền bá nông học trong khuôn khổ chuẩn bị tập thể. Công tác này thường trùng với công việc giáo dục căn bản, và phải được phối hợp với nó :

« Nhưng công tác truyền bá tuy có lắm điểm trùng với nhiều công tác khác trong công cuộc chuẩn bị tập thể, thí dụ như : giáo dục dân thôn, giúp họ tận dụng khả năng sẵn có, v.v... lại còn thêm nhiệm vụ gia tăng năng suất nông nghiệp, làm dễ dàng sự buôn bán tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp, giúp khai thác các tài nguyên, nhất là nông sản, để có thể cải tiến năng xuất cũng như mức sống gia đình nơi thôn quê.

* Cũng lại cần làm thêm những công tác hậu thuẫn nữa, nghĩa là những công tác không đòi hỏi sự tham gia trực tiếp của dân thôn. Người ta có thể kể làm thí dụ : việc đào tạo cán bộ truyền bá, tăng gia hạt giống và thâu hoạch cây cỏ, những cuộc thí nghiệm thực hành. Còn nhiều công tác khác như khảo cứu căn bản, đại công tác dẫn thủy nhập điền, công tác thương mại hóa, ngành hàng nông nghiệp, luật lệ điền thổ tất cả những công tác này tuy xa xôi đối với người dân quê, nhưng không có chúng thời việc thực hiện một chương trình chuẩn bị tập thể khó lòng đưa lại kết quả quả mỹ mãn.

Công tác y tế

Những liên lạc giữa công tác y tế và giáo dục căn bản cũng được công nhận :

* Người ta công nhận rằng những công tác y tế thôn dã gồm : bảo vệ và cải thiện sức khỏe các bà mẹ và trẻ em, phòng ngừa các bệnh hay lây và chống các bệnh ấy, làm cho khu vực trở nên lành, chữa các kẻ đau ốm tăng tật trở lại đời sống bình thường, cuối cùng là truyền bá phương pháp vệ sinh. Muốn dễ dàng việc tổ chức và điều hành các cơ sở ấy, cần phải bỏ tức, trên cấp bậc địa phương hay quốc gia, bằng những tổ chức khác, như : bệnh viện, phòng thí nghiệm, dụng phạm y tế, thống kê hộ tịch và sức khỏe, chuyên viên về dưỡng khoa, giáo dục kỹ thuật và chuyên nghiệp. Một luật lệ về y tế cũng phải được ban hành. Nhiều

nước, khi cần đã dùng đến những biện pháp khác : vận động chống bệnh ở địa phương, hoặc phái những nhóm nhân viên y tế lưu động tới những vùng hẻo lánh để khám bệnh có định kỳ.

* Những cơ sở y tế chính của một tập thể đều cần đến thiện cảm hậu thuẫn và sự tham gia tích cực của dân chúng. Muốn như thế, một chương trình truyền bá vệ sinh cần được áp dụng để giúp dân chúng tự mình gìn giữ sức khỏe. Để cho chương trình được hiệu nghiệm, cần phải làm thế nào cho quần chúng có những nhận thức cần thiết để cảm thông vai trò quan trọng của sức khỏe cá nhân trong công cuộc khuếch trương kinh tế và xã hội, để quen sống một cuộc đời lành mạnh, để nhận thức những vấn đề y tế của tập thể, để quen kết hợp nỗ lực hầu giải quyết mọi khó khăn và tận dụng các cơ quan y tế của tập thể. Nhà trường và các tổ chức giáo dục khác là những nơi tiện nhất để thực hiện chương trình này, vậy cần phải được chỉnh đốn để có những điều kiện thuận tiện áp dụng phương pháp vệ sinh. Sự kiện này đòi hỏi giáo giới và cán bộ giáo dục căn bản phải được huấn luyện về vệ sinh. Nó cũng lại đòi cả sự hợp tác tích cực giữa những kẻ điều khiển các học đường».

Đến đây chúng tôi không nói đến những cuộc bàn cãi giữa các tổ chức Liên Hiệp Quốc, cũng liên quan giữa giáo dục căn bản và chuẩn bị tập thể. Chúng tôi chỉ báo cáo cùng các bạn một công cuộc cứu xét mới, trong đó quan niệm giáo dục căn bản cũng lại được đề cập đến, ngay trong tổ chức Unesco, và giữa những nhà giáo dục của các quốc gia hội viên. Chúng tôi không theo thứ tự trước sau, chỉ xin trình bày ngay những kết quả.

Trong đại hội thứ 9 của Unesco, một tiểu ban gồm đại diện của 27 nước hội viên đã đề nghị một định nghĩa mới cho "Giáo Dục Căn Bản". Định nghĩa này, thay đổi đi đôi chút, đã được Ủy Hội Chương Trình của Đại Hội Nghị chấp nhận. Người ta có thể coi đó là định nghĩa chính thức của Unesco về giáo dục căn bản, vì lẽ ấy chúng tôi trình bày dưới đây trong một chiếc khung :

GIÁO DỤC CĂN BẢN có mục đích giúp đỡ cho những kẻ không được theo học tại các tổ chức giáo dục có thể lĩnh hội những vấn đề thuộc khu vực mình sinh sống, những quyền lợi và bổn phận của người công dân và của cá nhân, để có đủ nhận thức và khả năng, hầu cải thiện dần dần điều kiện sinh sống và tham gia hơn nữa vào sự khuếch trương kinh tế và xã hội của tập thể mà họ là phần tử.

Giáo dục căn bản, vốn phát tôn trọng mọi xu hướng tôn giáo nhằm bình đẳng giá trị tinh thần và ý nghĩa liên đới giữa nhân loại.

Trong khi nhà trường có nhiệm vụ giáo dục con trẻ, và nền giáo dục hữu học đường nhằm bổ túc công cuộc dạy dỗ này, thì nền giáo dục căn bản nhằm bổ khuyết sự thiếu sót của hệ thống học đường, trong những vùng kém mở mang, ở tỉnh cũng như ở nơi thôn dã.

Tiêu ban tại hội nghị Unesco

Một tiêu ban tại Đại Hội Nghị Unesco đã trình định nghĩa của mình trong một bản thuyết trình 10 trang, tài liệu này vốn chỉ có rất ít bản, nên chúng tôi xin dẫn ra dưới đây từng đoạn dài :

« Những cơ sở của Unesco có yêu cầu Tiêu ban chúng tôi nghiên cứu tính chất và những phương pháp hoạt động của giáo dục căn bản. Trong 10 năm trời, hình thức giáo dục này không khỏi biến cải, thêm phần rõ rệt và cũng trở nên phức tạp, tùy theo tính chất những vấn đề cần phải giải quyết và tùy theo khu vực hoạt động của nó. Sự bành trướng của quan niệm chuẩn bị các tập thể lại càng làm cho ta cảm thấy giáo dục căn bản thêm phần quan trọng, và thấy cần phải cho nó góp phần vào sự tiến triển của các tập thể căn bản, trong sự hợp lực có quy củ với các cơ quan chuyên môn.

« Tiêu ban chúng tôi cũng được yêu cầu xét xem Unesco có nên tìm một danh từ khác để thay thế cho danh từ giáo dục căn bản không.

« Danh từ « Giáo Dục Căn Bản » được vĩnh viễn công nhận là đúng hơn mọi danh từ khác được đề nghị thay thế như « giáo dục cộng đồng », « giáo dục quần chúng », « giáo dục xã hội »... Danh từ « giáo dục căn bản » bao gồm nhiều khả năng hoạt động hơn, dành cho sự khuếch trương nhân phẩm một địa vị rộng rãi hơn, mở đường cho những tiến triển cộng đồng cũng như cá nhân một cách tự do hơn, nó lại chỉ định rõ ràng hoạt động của nó nhằm căn bản của xã hội, và nó lại có thể trở nên nền tảng của sự tiến bộ cộng đồng cũng như sự đào luyện cá tính. Giáo dục căn bản đã được quốc tế công nhận do những lợi ích mà nó đã mang lại cho nhiều nước.

« Xét đến những mục đích của nền giáo dục căn bản, Tiêu Ban chúng tôi tự hỏi nó có nên chỉ nhằm những người trưởng thành thôi, hay cả các trẻ em nữa ; nó lại có nên hạn chế tầm hoạt động trong giới trưởng thành hoàn toàn thất học, hay lại còn phải kích thích cả sự ham biết của những kẻ từng được theo những lớp tiêu học, hầu kéo dài hiệu quả của học đường ?

« Có nên bắt đầu bằng sự khuếch trương những phương tiện cải tiến mực sống tập thể trước đã, rồi mới phân tách ra vấn đề học chữ, hay là nên coi việc tập đọc tập viết là điều kiện đầu tiên, hay ít ra là một yếu tố chính, của sự tiến triển cá nhân và tập thể ?

« Giáo dục căn bản khác hẳn nền giáo dục ở bậc tiêu học và ở bậc bổ túc cho kẻ trưởng thành. Nó vốn là yếu tố cần thiết của sự chuẩn bị các tập

thể, nên không thể được coi như một động tác học đường, hoặc chỉ coi là công việc xử dụng các kỹ thuật mà thôi. Học đường, có thể và cần phải giúp đỡ cho giáo dục căn bản, cũng như giáo dục căn bản phải chỉ dẫn và khích lệ những biện pháp cần thiết cho sự chuẩn bị tập thể. Những sự giúp đỡ của các giáo viên cũng như của các chuyên viên không thể thu hẹp giáo dục căn bản lại là biến nó thành một công tác sự phạm hay một công tác khảo cứu cải thiện thực tiễn. Nó phải có tính cách vừa giáo dục, vừa thực tế, đầy đủ và giản dị, luôn luôn tự thích ứng và tự vượt. Nhằm vào những kẻ trưởng thành ở ngoài học đường, nó cũng phải lợi dụng cả ảnh hưởng của học đường, và ở nơi nào không có học đường, nó phải gây ra sự thiết lập học đường, và giáo dục con trẻ.

« Nền giáo dục căn bản này chỉ cần áp dụng cho dân thôn hay phải lan ra đến cả thành thị ? Thiết tưởng nên áp dụng ở bất cứ nơi nào mà đời sống còn quá đơn giản, kinh tế còn lạc hậu. Nếu trong các thành thị lớn, tính cách phức tạp và chuyên môn của các nghề và các kỹ thuật không thích hợp với một nền giáo dục căn bản, thì trái lại, những nơi tập hợp ít người, nạn mù chữ còn trầm trọng và nền kinh tế cũng như cách sinh hoạt còn lạc hậu, đáng được ta lưu tâm đến.

« Ngay trong những tỉnh dân cư đông đúc, nhất là những tỉnh mà dân số vọt tăng mau chóng, phần lớn dân chúng nơi ấy đều là những kẻ nơi thôn dã mới lên sinh cơ lập nghiệp. Những kẻ ấy vốn còn bản chất thôn dã và với những điều kiện sinh sống eo hẹp, họ không có nổi những kiến thức đơn sơ nhất về phương diện kỹ thuật. Đối với họ giáo dục căn bản rất cần thiết. Trong các tỉnh này, những tập thể sơ cấp cũng cần được tổ chức...

« Lại thêm phải nỗ lực để làm cho thích ứng với khu vực hoạt động mới, này những phương tiện trước đây chỉ dùng nơi thôn dã. Unesco nên theo dõi những cuộc thí nghiệm ấy và khích lệ, nếu cần.

« Không riêng giữa tỉnh và thôn dã, ngay giữa các vùng thôn quê người ta cũng nhận thấy nhiều sai biệt, khi trừu tượng nền giáo dục căn bản trong khuôn khổ những biện pháp chuẩn bị tập thể.

« Sự ích lợi hiển nhiên của nó khiến cho các tập thể cũng như những cá nhân trong các tập thể ấy chấp nhận các biện pháp này. Sự ích lợi của nó lại càng thêm rõ rệt tại các khu vực mà cơ quan hữu trách (như y tế, công chánh, nông mục, thủy lâm, tiểu công nghệ) chưa hoạt động được và chưa có đại diện hoặc chuyên viên. Trong những vùng bị bạc đãi ấy, giáo dục căn bản sẽ là bước đầu để đi đến chuẩn bị tập thể, sẽ luyện cho dân chúng quen với ý nghĩa thay

đổi cơ cấu và tập quán của miền thôn dã. Giáo dục căn bản cho những hoạt động đối với người và đối với sự vật, sẽ giúp những tài liệu xét nghiệm, mở đường cho các công tác chuẩn bị tập thể. Nó cũng có thể khởi công thực hiện ngay, nếu xét ra cần và đơn giản.

« Tại những vùng khác, đã có một phần nào các chuyên viên và công sở cần thiết, thì phận sự của giáo dục căn bản là nằm trong một hoạt động toàn thể, có tính cách kinh tế và xã hội, được phối hợp và hướng dẫn.

« Sự phối hợp này, muốn kết quả, cần được thực hiện giữa những cấp bậc liên tiếp của hệ thống hành chính, giữa những cơ quan của giáo dục căn bản và những cơ quan tham gia chuẩn bị tập thể. Ở cấp bậc cao hơn nữa, việc ghi giáo dục căn bản vào chương trình kinh tế và xã hội xét ra cũng cần, không khác gì hoạt động có quy củ ở cấp bậc địa phương.

« Đến đây, người ta tự hỏi : ai là kẻ chịu trách nhiệm về toàn thể những hoạt động có phối hợp này ? Có phải là Bộ Quốc Gia Giáo Dục không, hay là một bộ chuyên môn nào khác ? Có nên đặt giáo dục căn bản dưới sự điều khiển của một cơ quan chính quyền nào khác cao hơn chăng ? Tiểu Ban chúng tôi rất lưu ý đến vấn đề này.

« Phần nhiều các vị đại diện trong Tiểu Ban đều cho là nên đặt trách nhiệm « giáo dục căn bản » vào Bộ Quốc Gia Giáo Dục . Cũng có một số e ngại rằng Bộ này sẽ thiên về giáo dục thuần túy hơn là giáo dục căn bản.

« Vai trò của Bộ Quốc Gia Giáo Dục và những đại diện của bộ ở những cấp bậc liên tiếp, đều rất quan trọng, vì thế Bộ này xét ra đủ uy thế hơn cả.

« Giải pháp còn lệ thuộc vào tư cách những người phụ trách giáo dục căn bản. Người ta đã biết về vai trò những nhóm phụ trách giáo dục căn bản tại Mỹ-Tây-Cơ. Ấn-Độ cũng thường kêu gọi sự hợp tác của những cán bộ sở trường về nhiều môn, (cho họ phụ trách hạn như việc cải thiện kỹ thuật nông nghiệp), hoặc những chuyên viên về ngành giáo dục xã hội. Nhiều nước, trái lại, nhờ đến các hương sư. Những giáo viên này dành một phần chương trình nhà trường cho giáo dục căn bản, dạy dỗ cả kẻ trưởng thành, ngoài ra họ cũng được đào tạo để trông nom các trẻ em ngoài học đường và để huấn luyện người nhớn về vấn đề chuẩn bị tập thể.

« Trong những tập thể không có trường học, những chuyên viên giáo dục căn bản có thể dạy cho kẻ trưởng thành biết đọc, biết viết, biết vệ sinh, nông nghiệp, tiểu công nghệ. Nhưng đào tạo những chuyên viên như thế có phần khó

khăn, và sẽ đặt thêm vấn đề cho ngân sách. Trong trường hợp nhà trường đã đưa đến cho tập thể một đôi sự cải thiện, thời các chuyên viên này cũng vẫn có thể dùng được một cách hiệu nghiệm.

« Phương diện luân lý của nền giáo dục căn bản cũng được Tiểu Ban chúng tôi nghiên cứu trong một cuộc bàn cãi sôi nổi và có kết quả.

« Trước hết, hình như nền giáo dục căn bản không gây ra một sự sáo trộn nào trong những tập quán bình thường. Theo ý kiến một số đại diện trong Tiểu Ban thì những mục tiêu của giáo dục căn bản về phương diện luân lý là : giáo dục tình cảm, khuếch trương tình đoàn kết, sự tôn trọng kẻ khác và ý nghĩa công dân. Đối với nhiều vị khác thì yếu tố tôn giáo dính liền vào sinh hoạt của một số tập thể, không thể tách rời ra được khi người ta tìm hiểu những tập thể ấy.

Đối với công cuộc đào luyện các cán bộ tập sự trong những trung tâm giáo dục căn bản, Tiểu Ban chúng tôi nhận định rằng : « Họ phải được tập luyện trong những điều kiện học nhàn hết như khi họ hành sự sau này.

« Nhưng cần nhất là những trung tâm quốc gia phải được thiết lập và điều hành sao cho ăn nhịp với sự bành trướng của các cơ sở giáo dục căn bản của quốc gia, để cho các cán bộ tập sự, một khi tốt nghiệp ở trường ra có được công việc làm thích hợp với sự đào luyện ở nhà trường. Tiểu Ban chúng tôi đặc biệt nhấn mạnh về điểm này.

Bản thuyết trình trên đây của đại diện 27 nước hội viên Unesco đã chứng tỏ sự lưu tâm của các quốc gia đối với vấn đề giáo dục căn bản.

Tổng kết

Chúng ta đã lần lượt xét qua những lời bàn cãi giữa các tổ chức của Liên Hiệp Quốc và ngay trong một Tiểu Ban của Đại Hội Unesco.

Tất cả những cuộc khảo sát ấy tất nhiên đều dựa vào một công phu suy luận lớn lao của Nha Tổng Thư ký tổ chức Unesco. Tiểu Ban đã sẵn có một tài liệu đầy chi tiết, thảo ra sau một cuộc họp tới 10 ngày của một số nhân viên và 20 ủy viên chuyên môn Unesco. Chúng tôi chỉ nói qua về nền giáo dục căn bản đã cải tổ này, bằng cách dẫn lại ít đoạn của tài liệu. Tuy rằng tài liệu nói nhiều về nội dung và phương pháp, nhưng điều mà chúng ta lưu ý hơn cả ở đây, là giá trị và tổ chức của nền giáo dục căn bản, cũng như những liên quan của nó với các hình thức giáo dục và với các sở chuyên môn khác, cùng hợp tác trong công cuộc khuếch trương kinh tế và xã hội.

« Unesco đã quan niệm giáo dục căn bản như một phương pháp tu chính : tức là làm cách nào để giáo dục hàng triệu người — ít ra là nửa dân số thế giới — hiện chưa hề lai vãng học đường, và cũng không hề biết đọc biết viết. Giáo dục căn bản nhằm giúp các trẻ em nào không được giáo dục và giúp kẻ trưởng thành nào không có phương tiện học hỏi. Nó nhằm những khu vực, (hiện rải rác trên khắp các lục địa và trong hầu hết các xứ), ở đây nạn mù chữ cũng như tật bệnh, sự nghèo nàn, đang cản đà tiến của nhân loại, nói một cách khác, là ở những vùng kinh tế không được mở mang đầy đủ.

« Giáo dục căn bản » đã được gọi bằng danh từ này vì nó sẽ làm cho những kẻ không hề lai vãng học đường có những căn bản đầu tiên của nền học vấn. Nó lại giúp cho họ những kiến thức và khả năng cần thiết tối thiểu để đạt một mức sống cao hơn. Nó giúp cho họ một căn bản để có thể lợi dụng hiệu nghiệm sự giúp đỡ của những sở chuyên môn về nông nghiệp, vệ sinh, hoặc tiểu công nghệ, (hoặc bất cứ nghề nào khác đòi hỏi một đôi chút khả năng).

« Nó là một nền giáo dục — điều mà người ta thường quên phớt khi thấy nó nhằm một sự cải tiến trực tiếp và hiển nhiên nào đấy về phương diện vật chất — vì nó có nhiệm vụ chính là truyền bá tư tưởng, truyền bá những nhận thức thực tế, vì nó ảnh hưởng đến tinh thần dân chúng mà không ảnh hưởng trực tiếp đến khung cảnh sinh hoạt hay là đến thân thể họ. Vì thế, nó không hoạt động yêu cầu đòi cơ giới hóa (trừ phi khi sự hoạt động này có một ý nghĩa trực tiếp giáo dục), hoặc đòi tổ chức tín dụng nông thôn, đòi tổ chức chữa bệnh... tuy rằng nhiệm vụ của nó vốn làm cho người dân chấp nhận những biện pháp này và biết đường lợi dụng. Giáo dục căn bản không những hướng người dân về những vấn đề thực tiễn ngay quanh họ, mà còn có thể bắt nguồn ở những vấn đề tổng quát hơn. Nó không những gắng khuếch trương khả năng cá nhân hoặc xã hội, mà còn gắng làm bành trướng sự tôn trọng giá trị và tình đoàn kết văn hóa và tinh thần của nhân loại nữa.

« Giáo dục căn bản » có một đôi phần giống « giáo dục kẻ trưởng thành ». Tuy nhiên, phạm vi hoạt động của nó hẹp hơn về hai phương diện. Trước hết họ chỉ nhằm những kẻ trưởng thành chưa từng được đi học, hoặc đã đi học nhưng vì sống trong một xã hội mù chữ nên họ quên mất những điều đã học ở nhà trường, nó cũng kém « giáo dục học đường » vì nó chỉ quanh quẩn ở những kiến thức và kỹ thuật tối thiểu cần cho một đời sống đầy đủ và hữu ích.

« Do định nghĩa của nó, giáo dục căn bản trái hẳn với giáo dục học đường. Việc tổ chức, điều hành hoặc cải thiện nền giáo dục bậc tiểu học không thuộc phạm vi hoạt động của nó. Khi các trường tiểu học thiếu thốn hoặc không

có thời những tổ chức khác về giáo dục thiếu nhi có thể nằm trong chương trình giáo dục căn bản.

« Phần khác, giáo viên ngày càng áp dụng chương trình giáo dục căn bản đối với các học sinh, trẻ con, hoặc kẻ trưởng thành nào không được ghi tên theo học ở trường. Về công tác phụ này, họ được đào luyện thêm và cũng được hưởng thêm thù lao đặc biệt.

« Giáo dục căn bản có thể có chỗ trong một chương trình quốc gia nhằm khuếch trương xã hội và kinh tế, đồng thời nó biệt lập đối với công cuộc chuẩn bị tập thể, là một công cuộc kém phần rộng rãi hoặc bị thu vào những địa điểm nhất định. Giáo dục căn bản có thể áp dụng dưới hình thức một chương trình quốc gia chống nạn mù chữ hoặc một công cuộc vận động giáo dục những khối dân mù chữ bằng phương pháp thính thị.

« Nó lại giữ một vai trò quan trọng trong sự tiến triển xã hội tại những thành thị nào chưa áp dụng chương trình chuẩn bị tập thể.

« Dẫu sao, ở những nơi thôn dã kém mở mang, nền giáo dục căn bản (bất cứ gọi bằng danh từ này hay bằng một danh từ nào khác) vẫn giữ một địa vị ngày thêm quan trọng trong công cuộc chuẩn bị tập thể vậy ».

BAN HÁT THÔN QUÊ

TẠI XỨ GHA - NA

Phóng tác của TÂN-VIỆT-ĐIỀU và NGHI-BA

BAN hát thôn quê, đó là một trong những phương pháp thính thị lợi hại nhất hiện được áp dụng tại Ghana, để giáo dục quần chúng. Lúc đầu nó được dùng để vì những khó khăn tài chính nhưng nay đã có những phim chiếu bóng, phim đứng, những tấm hình, mà nó vẫn được tồn tại không những thế giá trị của nó lại còn tăng thêm nữa. Sở dĩ như vậy là vì ba duyên cớ : 1.— với thời gian người ta nghiệm thấy phương pháp này có rất nhiều khả năng 2.— hình thức thính thị này rất thích hợp với điều kiện đặc biệt của nền giáo dục bình dân 3.— Ban hát thôn quê là phương pháp thính thị đặc biệt của xứ Ghana, vì xứ này vốn rất ưa chuộng kịch trường nó liên lạc một thiết đến một số tục quán địa phương. Thực không ai đoán trước được, chẳng qua là vì những khó

khăn vật chất ban đầu đã bắt buộc mà ngẫu nhiên phải dùng đến nó khiến nó bành trướng như ngày nay.

Hồi 1948, trong những buổi đầu của công cuộc giáo dục bình dân tại Ghana, người ta đã đưa ra một định lý là: muốn tổ chức một công cuộc giáo huấn đúng đắn, phải phát động một phong trào thiện chí trong các làng mạc. Thế là đồng thời với những cuộc thể thao giải trí, đấu quyền, hoặc trò chơi của thanh niên, những tổ chức ca đội hay tiêu công nghệ sơ đẳng, người ta thành lập cả những ban hát thôn quê. Đề tài được mượn ở những truyện thần thoại cũ, những truyện ngắn, những truyện ngụ ngôn hay những truyện đã sử địa phương thêu dệt nên thành những kịch ngắn, đem diễn ngay trong khung cảnh đồng ruộng rất sơ sài. Nhiều khi sân khấu chỉ là một khoảng trống ở giữa một đám đồng, vài thước vuông giữa đôi ba cây dừa, hay khu đất bầy hàng tại một chợ nào đấy. Ghế ngồi hàng đầu thường chỉ là những tấm chiếu rom hoặc một thân cây đốn ngã xuống. Thay vì kéo màn, người đứng đầu ban hát ra báo cùng khán giả là kịch bắt đầu. Những vòng đèn điện của sân khấu được thay bằng vài ngọn đèn dầu hỏa. Theo lời các chuyên viên, thì sự thân mật giữa khán giả và diễn viên (vì không một hàng rào nào ngăn cách) đã bù lại sự thiếu sót của sân khấu. Nhiều khi, chính kẻ ngồi xem hứng chí cũng nhảy vào đóng một vai, khiến mọi người vô cùng hào hứng. Từ năm 1951, ba ban phụ trách giáo dục bình dân hoạt động tại Ghana, những ban hát thôn quê rất được ưa chuộng, và cũng là một trong những hình thức hoạt động phổ thông nhất.

Từ bấy giờ, người ta đã rút một số kinh nghiệm. Trước hết, người ta nhận thấy kết quả của những buổi hát sai nhau nhiều lắm, tùy theo vở tiếng Anh hay tiếng Bản xứ. Những vở tiếng Anh, dù rằng tập dượt kỹ càng và chuẩn bị cẩn thận, nó vẫn không có được tính cách hồn nhiên: các vai trò ngưng ngưng như hình nhân bằng gỗ. Kinh nghiệm cũng cho biết không nên diễn theo một vở được viết hẳn hoi. Chỉ khi nào người ta đã bàn cãi cẩn thận đề tài và phân chia vai trò, rồi để cho các diễn viên tùy tiện diễn, thì kết quả mới mỹ mãn. Người ta cũng nhận thấy cần phải triệt đề tôn trọng những tập quán: nếu trên sân khấu mà diễn viên phạm vào một tập quán nào, chẳng hạn như một người dưới quên chào bề trên theo lễ phép cố hữu, hay người đàn bà, trước mặt người đàn ông, mà dơ tay trái lên để bỏ phiếu, là đủ cho khán giả không thiết đến vở kịch nữa! Thói tục, tập quán vốn rất dễ thay đổi từ diêm này đến diêm khác xứ Ghana, nên trước khi trình diễn ở đâu, thường phải thăm dò tục quán nơi đó ra sao nhờ sự hợp tác của các trường thôn hoặc một giáo viên nơi đó. Kinh nghiệm cũng lại cho biết là những kịch ngắn ngụ ý răn đời rất được hoan nghênh, thêm vào đấy lời lẽ phải minh bạch và giản dị.

Thường vở kịch phải đặc biệt hấp dẫn mới làm cho khán giả chăm chú được hơn nửa giờ đồng hồ. Tinh thần hài hước rất được ưa chuộng, và mỗi ban hát đều có một số tài tử sở trường ứng khẩu khôi hài hoặc làm hề. Khán giả thôn quê thường rất dễ cười. Các câu cách ngôn xứ Ghana khéo dùng trên sân khấu, thường được khán giả tán thưởng. Sau hết, những cuộc biểu diễn thực tiễn cũng rất được khán giả chăm chú theo dõi.

Một đoạn kịch trình diễn từ buổi đầu, đến nay vẫn rất được hoan nghênh, đó là đoàn kết gây nên sức mạnh!». Người ta chứng kiến những cuộc cãi lộn của mấy người con một ông già. Ông này liền lấy một cây chổi, tháo ra, đưa cho mỗi người bé một nan, thì họ bẻ rất dễ dàng. Ông ta liền lấy những nan còn nguyên bỏ lại, đưa cho bé thì họ chịu không bẻ được. Ông ta liền cho một bài học dạy về đoàn kết, và tất cả kết liễu bằng một bài hát. Đoàn kịch này, thường chỉ dài chừng hai mươi phút đồng hồ. Trong màn đầu là những điệu bộ hay lời nói bông lơn trong các cuộc cãi cọ của những người con, làm nổi bật sự kính nể người già cả, và cuối cùng sự chứng minh về ý nghĩa đoàn kết bao giờ cũng được khán giả rất chú ý. Đoàn kịch này rất hữu ích cho các ban giáo dục bình dân vì họ thường gặp phải những sự cãi cọ trong thôn xóm, khiến khó lòng tập hợp được dân làng trong một công tác chung.

Sau hết, những nhân viên ban giáo dục bình dân, chừng 14, 15 người sinh hoạt trong những điều kiện vật chất thiếu thốn, tất không khỏi va chạm gây ra một bầu không khí căng nhau. Nhờ có những buổi hát mà, mỗi ngày một lần, tất cả từ trường ban đến người tài xế, đều vui vẻ tập hợp trên sân khấu, trình diễn, khiến cho tinh thần đoàn thể của họ thêm vững.

Đến năm 1952, tài chính dồi dào hơn nhiều, những lớp huấn luyện được mở ra cho nhân viên ngày thêm đông đảo hơn. Những lớp huấn luyện này tập hợp hàng bốn chục người, cả nam lẫn nữ, chứ không còn vón vện mười người mỗi ban như trước nữa.

Tinh thần tranh đua giữa các ban đã biến công tác diễn kịch thành một phương pháp huấn luyện. Nhờ có nhân viên đông đảo hơn, cứ mười lăm ngày người ta lại tổ chức một cuộc thi đua giữa ba hoặc bốn nhóm tập sự. Quản chúng và các viên chức địa phương họp thành ban giám khảo. Tại một vùng người ta đã đặc biệt chú ý đến việc khích lệ sáng kiến của học viên, và đã đưa vào lối thảo luận tập đoàn. Bốn đề tài đã được lựa chọn là: « Công cuộc chống nạn mù chữ », « Sản sóc thiếu nhi », « Hợp tác » và « Tày độc », mỗi ban dùng một đề tài để viết thành đoàn kịch. Họ họp nhau lại từng ban để bàn luận nhân viên phụ trách giáo dục bình dân chỉ can thiệp vào rất ít thôi. Khi trình

diễn xong, tất cả mọi người đều được tham gia thảo luận về đề tài, mỗi người được mời phê bình xây dựng, và phê điếm được cho những nhận xét có giá trị trong những cuộc bàn cãi của từng ban. Nhờ đấy mà dần dần họ có được một kỹ thuật đáng giá kịch trường thôn quê.

Chính những học viên tập sự đã phân ra nhiều mục đề xét đoán kịch của họ. Theo loạt trình diễn đầu tiên, họ phân ra « Đề tài », « Diễn xuất », « Giá trị giải trí », « Giá trị của kịch », sau nhờ kinh nghiệm, họ thêm : « Liên tục », « Khôn khéo », « Y phục ». Ban kịch biết cắt ít miếng săt ở thùng dầu lấp vào đèn cho thêm sáng đã được thêm một số điếm về « khôn khéo », còn ban khác chăm lo thay phong cảnh trong giờ nghỉ, không nghĩ gì đến việc làm cho khán giả lưu ý bị những điếm rất xấu về « liên tục ». Khi màn khóa, các vở kịch được trình diễn thử tại một làng gần trung tâm huấn luyện, một ban đã có sáng kiến xếp trẻ em ở hàng đầu khán giả, và thành hình bán nguyệt. Thế là lại thêm một mục « Xếp đặt cử tọa ».

Nhờ những sự tập luyện như vậy, mà về sau thêm được nhiều đề tài mới như : dậy chữ, dưỡng nhi khoa, vệ sinh, tẩy độc làng mạc. Sân khấu cũng được bố trí thêm phần khéo léo, các ban cũng thêm phần ứng biến. Nhất là nhờ thấu triệt những nguyên tắc căn bản, họ thêm phần dễ dàng trong việc thúc đẩy dân chúng địa phương hoạt động. Kinh nghiệm này rất quý báu, vì về sau, phong trào giáo dục quần chúng lên cao, họ không đủ người để làm việc tập đoàn nữa trong những công tác thường xuyên và phải tàn mệt đi khắp xứ. Do đấy mà kịch trường thôn quê ngày càng thịnh vượng, nhất là với tính cách giải trí của nó, dùng cho hàng mấy trăm nhóm dạy chữ được thành lập khắp xứ trong năm 1952,

Đi đến mục hoạt động này, nó cũng vẫn chỉ là một « kỹ thuật tuyên truyền » thôi. Tuy nó khởi mào vấn đề một cách thú vị hay nó làm cơ cho một vấn đề nào, nhưng vẫn không phải là một phương pháp giáo khoa. Muốn biết rõ, ta chỉ cần xét qua ba đoàn kịch dưới đây được trình diễn nhiều nhất trong cuộc vận động dạy chữ :

Một thanh niên sắp cưới vợ, cha chàng cho chọn giữa hai cô gái. Anh ta chọn cô xấu, vì cô này biết đọc, khiến cho cô kia đi ghi tên học chữ.

Một cô vợ trẻ suýt làm hại chồng chỉ vì không biết chữ đem ngay giấy bỏ nhiệm chồng ra gói bữa ăn. Khi hòa giải xong giữa đôi vợ chồng, cô ta được đưa ngay đến trung tâm giáo dục bình dân gần nhất để theo học.

Thôn trường và kỳ hào đem một miếng đất công bán cho một anh đi tìm mỏ. Họ điếm chỉ vào một bức văn tự, định ninh chỉ bán có mười mẫu, về sau họ

mới biết là bị lừa, bán những một trăm mẫu cho công ty khai khẩn kim cương. Lễ công bằng cũng đã thắng, nhưng sau đấy thôn trường cũng kỳ hào đều theo học ở một lớp truyền bá.

Sang năm 1953, kịch trường thôn quê lại tiến thêm một bước nữa, khi người ta lợi dụng phong trào giáo dục bình dân đang lên cao tại ba vùng (Ghana nó 5 vùng) để khuyến khích dân chúng đóng thuế cho cơ quan hành chính địa phương. Một phim khôi hài, nhan đề là « Tiến bộ ở Kojokrim » đã được quay để thuyết phục họ. Trong những phương pháp thính thị khác, quan trọng hơn cả là những bản yết thị bày tỏ cho dân chúng biết chính quyền địa phương thu thuế như thế nào và dùng làm gì. Những lớp huấn luyện đặc biệt được mở ra để tập cho các giảng viên quen dùng những dụng cụ ấy. Tại một vùng, những đoàn kịch đề cập đến các vấn đề hành chính địa phương đã được viết ra để dùng làm phương pháp vừa huấn luyện vừa giải trí. Cuộc vận động này đã biến thành những loạt « lớp học một ngày », tổ chức trong các làng quan trọng, và tối hôm trước được chiếu một phim chiếu bóng, (từ bảy giờ đến bảy giờ nó vẫn là phương thể hiệu nghiệm nhất để lôi kéo khán giả). Những cuộc trình diễn trên sân khấu thuộc vào chương trình giải trí sau buổi học.

Theo chính sách : « bánh kén ngon nên ăn trước », người ta đã ấn định hành trình bắt đầu qua những vùng phản đối thuế má dữ dội, những nơi mà kẻ thu thuế của chính phủ đã thất bại hoàn toàn. Không may, buổi đầu, vì mưa, cuốn phim không chiếu được, nên không lợi dụng được tính chất hòa hoãn của nó. Những người tập hợp để theo « lớp học một ngày » đã thất vọng và bực tức. Đến khi vị chủ tịch hội đồng địa phương khai mạc và trình bày mục đích của ban huấn luyện thì lập tức đám đông ồn ào ngắt lời ông. Tại sao lại phải đóng thuế nhiều hơn dân tỉnh S... (một tỉnh lân cận)? Tại sao ở đây không có mếng nước dẫn thủy nhập điền như tỉnh S... ? Toàn là những vấn đề này lử ! Cử tọa bực tức, nên lời đi tiếng lại thêm găng biến thành sự ồn ào hỗn loạn. Sau cuộc trao đổi ý kiến giữa vị chủ tịch và viên giám đốc giáo dục bình dân cùng các thuộc viên, chương trình được thay đổi. Người ta cho máy hát chạy, mở máy phóng thanh thật lớn để làm át những tiếng ồn ào, rồi người ta sửa soạn sân khấu để trình diễn. Lúc đầu còn gặp đôi chút khó khăn nhưng rồi cũng diễn được ; vài màn khôi hài làm cho cử tọa dịu hẳn và chú ý. Dần dần sự yên tĩnh trở lại. Trước khi hạ màn, phần lớn những điếm ghi trong chương trình được trình bày, nếu không làm cho mọi người hài lòng, thì ít ra cũng trong một không khí bình tĩnh và biết điều.

Vở kịch kể truyện một người tên gọi Kofi Basaka, tính khí cương cường, trong khi đang hung hăng chỉ trích hội đồng địa phương ở trong lều mình, thì

có người mời anh đến nhà viên thu thuế để nộp thuế. Anh ta tổng cô người đó ra khỏi nhà, và đuổi theo cả ở ngoài đường, thế nào huyệt chân ngã xuống hố và bị thương nơi chân. Anh kêu la và hét hồn khi thấy máu mình chảy (mực đỏ). Anh bằng lòng để cho chúng bạn khiêng đến nhà thương. Ở đây, anh được một nữ y tá, đồng phục trắng tinh, chăm chút băng bó. Yên tâm về vết thương, anh ta mới lần la hỏi rằng ai trả phí tồn nhà thương. Người ta trả lời cho biết là nhà chức trách địa phương, rồi anh hỏi đến tiền công của y tá, về đồng phục của cô, về các dụng cụ trong nhà thương. Khi anh ta hỏi cô y tá có đóng thuế không thì cô này chila cho anh ta xem tờ biên lai của viên thủ quỹ hội đồng, chứng nhận cô đã nộp thuế. Cuối cùng vô kịch, ta thấy anh chàng Kofi hối hận, lê chiếc cang băng bó đến nộp thuế và lấy biên lai.

Về sau, người ta biết rằng dân chúng miền này đa nghi, cho rằng thuế thu vào và chi ra không được kiểm soát gì hết. Muốn cho « lớp học một ngày » có thể tiếp tục và có hiệu quả, cần phải trình bày cho công chúng biết ba điểm về luật lệ hành chính là : người thu thuế phải đóng một số tiền bảo lãnh khi được bổ nhiệm, những cuộc họp của hội đồng công khai, và các hội viên nhiều khi phải bỏ tiền tiếng ra đền nếu những món họ đã quyết định chi không được thượng cấp chấp nhận. Ba điểm này khó cắt nghĩa được rõ ràng trong những cuộc thảo luận, nhưng đã được trình bày minh bạch ngay trong vở kịch : Điểm thứ nhất trong cuộc cãi lộn giữa Kofi Basaka và viên thu thuế, điểm thứ hai khi anh ta chịu nghe lời một người bà con đến dự cuộc họp của hội đồng, và điểm thứ ba trong một màn trình diễn buổi họp của hội đồng hàng xã. Cả ba điểm đều được nhắc lại trong màn cuối, khi anh chàng Kofi tỉnh ngộ trở về làng, trách các chúng bạn ngu dốt và cắt nghĩa cho họ biết những điều anh mới học được.

Cách lợi dụng đoàn kịch như thế thực là một sự cải cách hay. Bài học đã có kết quả, và công việc của các ban thảo luận nhẹ hẳn đi.

Sau đó cuộc vận động đóng thuế tiếp tục và ban hát đã được xử dụng như trên : các kịch được thay đổi, ứng biến cho phù hợp với tình trạng và vấn đề của từng nơi. Cuộc vận động có kết quả và số thuế thu về hai năm 1953 và 1954 tăng hẳn lên, nhưng ta không thể ấn định được phần hiệu quả của mỗi phương pháp thính thị. Dù sao, tại những miền khó khăn nhất, tất cả mọi người, kể từ nhân viên giáo dục bình dân đến các nhân viên hành chính, các công chức địa phương hay bất cứ ai đã tham gia vào cuộc thí nghiệm, đều công nhận rằng ban hát thôn quê đã làm cho cán cân nghiêng về lẽ phải.

Sự thay đổi ấy thực là dễ hiểu. Điều cần thiết là làm sao cho người xem tự đặt mình vào vai chính trong kịch. Vấn đề đặt ra cho Kofi Basaka cũng

lại là vấn đề đang làm cho cử tọa thắc mắc, những phản ứng của vai chính cũng là những phản ứng của cử tọa. Trong khi vở kịch tiếp tục, vai chính chịu ảnh hưởng của lẽ phải thì cử tọa cũng tỉnh ngộ dần dần, ít ra cũng trong một thời gian.

Nhưng không phải vai Kofi Basaka đã làm cho riêng cử tọa tỉnh ngộ, mà chính các vị hội viên hàng xã, các công chức địa phương, chẳng hạn những viên thu thuế, cũng thấy trong đó một bài học về cách xử sự. Theo lời yêu cầu của ngay những hội viên và những người thầu thuế đã coi vở kịch, nhiều lớp huấn luyện đặc biệt đã được mở ra cho họ. Thế là tất cả vấn đề hành chính địa phương đề ra dưới một trạng thái mới.

Người ta nhận thấy rằng : đối với những vấn đề khó khăn, để làm cho mọi người cấu giận, thời sân khấu có rất nhiều lợi điểm, vì nó có thể đưa ra những bài học gián tiếp do một đệ tam nhân. Trên sân khấu, vai hội viên có thể bảo đảm cho vai Kofi biết rằng anh ta chỉ là một kẻ dốt nát, phản động, và anh ta tìm hãm một cách nguy hiểm đã tiến của xóm làng, nhưng nếu nói như thế với một người dân làng thì là cả một tai vạ !

Những lợi điểm của sân khấu, tất nhiên cũng là những lợi điểm của chớp bóng, nhưng tiếc thay các phim không thể mỗi lúc thay đổi cho hợp với những vấn đề đặc biệt của từng nơi.

Và lại chiếu bóng phải chờ đến buổi tối, là lúc người dân quê nhọc mệt, trong khi ấy thì, ngay sau khi trình diễn, cần phải lợi dụng không khí thuận tiện mà giải thích, thảo luận. Phần khác, diễn kịch thì dùng thô ngữ được, còn phim thời phải dịch ra, mất hẳn một phần hiệu nghiệm. Hơn nữa, sân khấu cho người xem một cảm giác linh động hơn là một hình ảnh trên màn bạc. Đã thế, dùng ngay thô ngữ của các khán giả, sẽ để lại cho họ một cảm giác bền bỉ hơn. Cuộc vận động trên đây lại tỏ rõ kịch trường thôn quê có cả giá trị giáo huấn đối với chính nhân viên giáo dục bình dân nữa : khi đóng những vở kịch trong đó đề cập đến các vấn đề địa phương, nhân viên trình diễn cũng có một ấn tượng rõ rệt hơn về sự điều hành của nền hành chính địa phương.

Từ những tháng đầu năm 1955, các sở giáo dục bình dân của xứ Ghana áp dụng một chương trình khuếch trương thôn quê lớn lao nhất : đó là dạy cho các nông dân biết căn nguyên và cách trị những chứng bệnh cây cacao. Họ đã dùng đến mọi phương pháp thính thị, nhưng trong mỗi vùng, và ngay từ đầu, họ cũng đã dùng đến sân khấu để dạy cho dân chúng biết, bằng những máy ghi âm, phương pháp bom thuốc trừ sâu và thuyết phục cho những nông dân cõ hú chừa dùng phương pháp mới trong việc chữa bệnh cây cacao. Muốn như thế họ tự phân

ra từng lớp nhỏ, theo những hành trình đã định sẵn, mỗi lớp mang theo một thùng dụng cụ, ít đèn, cùng một số dự trữ dầu hỏa. Đi đến đâu họ cũng lại áp dụng cái phương pháp đã thành công là trình diễn xong rồi thảo luận. Với kinh nghiệm của vở kịch « Đoàn kết là sức mạnh », họ biểu diễn thực tiễn ngay trên sân khấu : Đồng thời với những lời giảng dạy của một chuyên viên canh nông trước mặt một nông dân (trên sân khấu), họ đưa ra những mầm bị sưng, những lá bị sâu ăn lỗm lỗm, những chiếc vỏ tròn (triệu chứng một bệnh ghê gớm tên là swollen shoot). Như thế là họ đã khơi mào cho việc xét nghiệm kỹ lưỡng hơn trong cuộc thảo luận về sau.

Kinh nghiệm đã chứng rằng ban kịch thôn quê không những chỉ được lợi dụng trong khuôn khổ giáo dục trực tiếp, như mọi phương pháp thính thị khác, mà trong nhiều trường hợp còn thành một phương pháp dạy dục gián tiếp nữa. Trong trường hợp đặc biệt của nền giáo dục bình dân tại Ghana, nó đã rất hữu ích trong những công cuộc vận động cực kỳ khó khăn : đó là những công cuộc hoặc gây ra những biến cải căn bản cho xã hội, hoặc áp dụng những biện pháp để mất lòng dân. Nó là một lợi khí thuyết phục, và ưu điểm lớn nhất của nó là phù hợp với tính tình con người : nó làm cho khán giả vui thích.

PHƯƠNG PHÁP DẠY NGƯỜI LỚN TẬP ĐỌC VÀ TẬP VIẾT

Phỏng tác của TÂN VIỆT-ĐIỀU và NGHI-BA

HỒI tháng 7 năm 1953, Unesco có xuất bản cuốn *Les Méthodes d'Enseignement de la Lecture et de l'Écriture : Etudes Préliminaires*. Căn cứ vào tác phẩm này, người ta khảo cứu thêm một năm nữa, để thu thập thêm tài liệu về những sự kiện và những nguyên tắc căn bản, hầu tổ chức một phong trào dạy chữ cho người lớn và con trẻ, và cũng để lựa chọn một phương pháp thích hợp trong việc dạy đọc và dạy viết.

Ngoài ra, nhờ những khảo sát trong 4 năm trường, Unesco đã xuất bản một tác phẩm khác nhan đề : *L'Enseignement de la Lecture et de l'Écriture : Etude Générale*, của ông William S. Gray. Dưới đây là nội dung tác phẩm này đã được thu gọn lại, nhưng, cũng như mọi tác phẩm rút ngắn khác, nó rất dễ bị hiểu lầm. Vậy độc giả cũng nên tìm coi chính bản tác phẩm ấy để hiểu thêm về những kết luận với những điều hạn chế theo kèm.

Những kết luận chính của bản thuyết trình của ông Gray

Công cuộc chống nạn mù chữ không phải là một cứu cánh. Nó nằm trong một cuộc phản công chống lại tất cả những duyên cớ làm hại hạnh phúc cá nhân và kim hãm tiến bộ tập thể.

Một trong những biện pháp đã được huy động là Giáo Dục Căn Bản nhằm mục đích làm cho mọi người giác ngộ những vấn đề trước mắt và đưa đến cho họ những khả năng và kỹ thuật cần thiết để giải quyết. Muốn như thế người ta phải dùng đến những phương tiện khả dĩ giúp họ cảm thông và lĩnh hội.

Sách đọc là phương thế đặc biệt hữu ích cho mọi người để đối phó với mọi nỗi khó khăn hàng ngày, để cải thiện sức khỏe và mục sinh hoạt, khuếch trương quan niệm công dân và kích thích mọi người làm lợi cho tập thể đồng thời cũng giúp cá nhân hiểu rõ thêm thế giới quanh mình và học hỏi thêm.

Muốn đạt bấy nhiêu mục đích, một nền học vấn tối thiểu sẽ không đủ nữa, mà cần phải học hỏi thêm mãi cho đến khi hữu dụng.

Tính chất cũng như trình độ các chương trình dạy chữ tùy thuộc từng khu vực và những điều kiện ở nơi đó.

Hai nguyên tắc chính có thể đề ra cho mọi chương trình dạy chữ là :

1.— Tính chất cũng như kỳ hạn của cuộc đào luyện phải hợp với nhu cầu của các đương nhân ;

2.— Khi dạy đọc và viết cần lưu ý đến những nỗi thắc mắc, những duyên cớ cũng như những mục đích trước mắt của kẻ học.

Ngoài ra, lối dạy còn phải đổi thay tùy theo hình thức và cơ cấu của từng thứ tiếng. Cũng may mà chính việc đọc sách không bị thay đổi theo các thứ tiếng: Người đọc sách thường chỉ chăm chú vào ý nghĩa của những bài mình đọc, mắt họ dò theo các dòng chữ và nhận ra từng tiếng một (chứ không từng chữ) hoặc từng nhóm đôi, ba tiếng một.

Những động tác chính trong việc đọc sách, bất cứ viết bằng thứ tiếng nào, cũng thường chia ra làm bốn : nhận thức những tiếng được ghi trong sách, tìm hiểu rõ ràng điều mình đọc, suy nghĩ về ý kiến mà sách đã trình bày và cuối cùng lợi dụng hoặc áp dụng những ý kiến ấy. Đây là một cái khung chung cho tất cả những vấn đề mà người ta sẽ gặp trong công cuộc dạy chữ trên thế giới.

Những phương pháp dạy tập đọc xưa kia không giống nhau vì tính chất

và định lý của nó. Phương pháp cũ nhất bắt đầu dạy những nguyên tố của tiếng, tức là những chữ, chấp lại thành vần, rồi đến thành tiếng. Sau đây, nhiều phương pháp khác nối tiếp, đi trái lại, bắt đầu dạy từng tiếng hay những nhóm nhiều tiếng, để rồi những tiếng đó được phân ra thành vần, thành chữ để có thể chấp lại thành những tiếng khác. Lối học tiếng trước vần này đúng với lối con trẻ hay người lớn thường học tập. Mỗi đây, trong những phương pháp cũ người ta đã lọc những định lý nào có giá trị thực tế nhất và hợp lại thành một phương pháp tối tân; ngoài ra nó lại được đổi thay cho phù hợp với người học vì chỉ có phương pháp nào ứng với những thắc mắc và nhu cầu của học trò, hợp với trình độ chín chắn và tính tình người học, mới giúp cho họ lĩnh hội mau chóng và hiệu nghiệm.

Căn cứ vào những công cuộc khảo sát về phương pháp dạy tập đọc, người ta đã có được bốn kết luận quan trọng :

1.— Cùng một phương pháp, không phải áp dụng nơi nào cũng đưa lại kết quả tốt vì còn tùy thuộc nhiều điều kiện khác, chẳng hạn : giá trị sự phạm của người dạy, khiếu thông minh của người học đều ảnh hưởng đến sự tiến bộ của học viên.

2.— Những phương pháp khác nhau gây ra những phản ứng khác nhau ở người học (thí dụ phương pháp phân tách ra học các nguyên tố của tiếng giúp cho người học quen nhận định rõ từng tiếng, còn lối học từng tiếng hay từng nhóm nhiều tiếng một có nghĩa lý, sẽ gây cho họ thói quen để ý đến ý nghĩa những tiếng mình học)

3.— Phương pháp nào cũng làm cho người học biết đọc, nhưng muốn cho họ giỏi thì trước sau thế nào họ cũng học tập dưới mọi hình thức.

4.— Nói chung, người ta chỉ có được kết quả tốt khi, ngay từ đầu, đã chú trọng đến hai điểm : hiểu rõ nghĩa và nhận rõ các tiếng,

Những xu hướng chính trong công cuộc dạy viết cũng tương tự như trong công cuộc dạy đọc. Người ta bắt đầu dạy viết từng chữ một và nếu cần dạy thêm một số chữ có tính cách đặc biệt. Trong lúc đầu, người ta ưa dùng những lối chữ đơn giản. Học viết đi liền với tập đọc. Nếu bây giờ người ta không chú trọng cho lắm đến việc bắt tập viết theo những bài tập đọc, thì trái lại, mỗi khi có thể được, người ta dùng ngay những bài tập viết để cho tập đọc hầu nhận rõ các tiếng và quen viết khỏi lỗi.

Những điều cần dặn tổng quát

Việc áp dụng chương trình dạy chữ đòi hỏi cả một hệ thống tổ chức, hướng dẫn và quản trị, có tính cách vừa tư vấn vừa hoạt động. Trong những vùng chưa có những hệ thống ấy, các nhà giáo dục hữu trách cần phải thiết lập cho có. Về phương diện này, có thể dự trù như sau : Nghiên cứu kỹ càng điều kiện sinh hoạt và nhu cầu của từng vùng, thiết lập một chương trình nhằm diệt nạn mù chữ trong vùng sau một thời hạn nhất định, thiết lập những cơ quan phụ trách thành lập chương trình dạy chữ, sản xuất những dụng cụ sự phạm dùng vào việc giảng dạy hoặc đề tập ; đào tạo giáo viên, kiểm soát sự học, thực hiện những cuộc thí nghiệm hoặc những cuộc nghiên cứu thực tế cần thiết, cuối cùng ước định và cải thiện liên tục các chương trình.

Khi đã làm xong những công tác sau đây : nghiên cứu sơ bộ về các tập thể, lập kế hoạch chống nạn mù chữ, và thiết lập một hệ thống hành chính, nên cho xuất bản một cuốn sách nói về vấn đề dạy chữ, trong đó ghi rõ mọi hình thái của chương trình cùng các biện pháp cần thiết để thực hiện. Cuốn sách này sẽ là căn bản cho những cuộc bàn cãi công hoặc tư, và dùng để tuyên truyền trên báo chương.

Cũng cần phải dự trù việc sửa soạn những dụng cụ giáo khoa hoặc thích ứng những dụng cụ giáo khoa của một miền khác cho hợp với điều kiện bản xứ, ngay từ lúc thảo chương trình dạy chữ. Trong kế hoạch sản xuất dụng cụ giáo khoa các nhà hữu trách cần lưu ý dự trù, mỗi khi có thể được, việc dùng những phương tiện như những bộ nhãn hiệu, bộ danh từ, những phim đứng, trò chơi, dụng cụ trắc nghiệm, bản đồ in tất cùng sách cho thầy giáo dùng và cả những sách tập đọc thường dùng nữa. Ngay từ đầu cũng cần trù tính in những bài tập đọc phù hợp với những nỗi thắc mắc và với khả năng của kẻ mới tập đọc. Dạy cho người ta biết đọc mà không có bài cho họ tập đọc thật là vô nghĩa. Công cuộc chống nạn mù chữ sẽ thất bại nếu người ta không lo cung cấp cho người biết đọc những cơ hội để họ áp dụng những điều mới học được.

Thầy giáo là điều kiện chính yếu của mọi chương trình giáo dục vậy phải làm thế nào đào tạo một cách xứng đáng những giáo sinh hoặc những người có học trong tập thể sẽ đảm nhiệm công việc giáo huấn. Sự tập luyện ấy không phải chỉ cốt làm cho họ có thể áp dụng những phương pháp giáo khoa tốt, mà còn phải làm cho họ hiểu rõ sự sai biệt giữa việc dạy người lớn và dạy trẻ con, phải làm cho họ thấu triệt mục đích của công cuộc dạy chữ, cho họ quen với các dụng cụ giáo khoa cho họ nhận thấy sự quan hệ của nền giáo dục sơ đẳng đối với tiến bộ cá nhân và tiến bộ cộng đồng, cho họ biết phương pháp khích lệ cá nhân tìm học thêm cùng mọi phương thể đặc biệt cần để vượt những nỗi khó khăn mà cá nhân vấp phải trong việc học đọc và viết.

Một chương trình dạy chữ hoàn bị phải dự trù thêm cả việc ước lượng có hạn kỳ những sự tiến bộ đã đạt được cùng những thất bại về giáo khoa hay về quản trị để có thể áp dụng những biện pháp tu chính cần thiết.

Cần phải nghiên cứu sâu rộng hơn

Tuy bản thuyết trình của ông Gray dựa trên kinh nghiệm của các nhà giáo dục tại nhiều nước, nhưng chính tính chất của các tài liệu có được tỏ ra nhiều điểm chưa được chắc chắn. Trước hết phải nghiên cứu thêm về hạng học viên trưởng thành. Trong nhiều nước còn phải ấn định rõ rệt tình trạng hiện tại của nạn mù chữ, những duyên cớ thuận tiện hoặc bất lợi cho công việc dạy chữ. Lại còn phải nghiên cứu thêm về nhiều vấn đề khác như vấn đề các chuyên ngữ (đặc biệt cho một số vùng), vấn đề hoàn bị một lối viết mỹ mầu hoặc dần đi hóa lối viết, phân tích và ấn định một thứ tiếng chung cho một vùng. Cũng phải nghiên cứu cả về tiến trình vật chất và tâm lý nơi kẻ trưởng thành học đọc và học viết, về sự cần thiết tăng gia sản xuất và cải thiện các dụng cụ giáo khoa, về những phương pháp khả dĩ giúp mọi trình độ học thức biết thêm danh từ, về những vấn đề để lưu ý các học viên trưởng thành, về những loại sách mà họ ưa đọc, về những cơ quan thích hợp với nhiệm vụ sản xuất dụng phạm tập đọc cũng như về phương pháp phổ biến và sử dụng những dụng phạm này. Lại còn phải so sánh hiệu quả của các phương pháp khác nhau về việc dạy đọc và dạy viết.

Bản thuyết trình thu gọn trên đây được xuất bản bằng tiếng Anh và tiếng Pháp Bản bằng tiếng Ý Pha Nho cũng sắp được ra mắt những người phụ trách giáo dục căn bản. Trong năm 1956 Unesco đã ủy thác cho hai chuyên viên nghiên cứu một số vấn đề nêu ra trong bản thuyết trình này, tại Nam Mỹ và tại các nước Á tập vùng Trung Đông. Những chuyên viên này thuộc Trung Tâm Địa Phương Giáo Dục Căn Bản Nam Mỹ Châu (C.R.E.F.A.L.) trụ sở ở Patascuro (Mê-tây-co) và Trung Tâm Giáo Dục Căn Bản các nước Á tập (A.S.F.E.C.) tại Sirs el Layyan (Ai Cập). Họ tham gia việc thảo các bản trắc nghiệm dùng vào việc dạy chữ, việc sản xuất dụng cụ giáo khoa, sách và bản chỉ dẫn của giáo viên, việc đào tạo giáo viên và việc hoàn bị các phương pháp giáo khoa hiện thời.

Năm 1956 Unesco cũng đặc biệt chú trọng đến vấn đề sản xuất dụng phạm tập đọc cho kẻ mới biết đọc. Hội nghị địa phương tại Murree (Tây Hồi Quốc) đã có một giá trị đặc biệt; những vị đại diện và chuyên viên miền nam Á Châu đã bàn cãi về nhu cầu của xứ sở mình và ghi trong bản thuyết trình của hội nghị (Unesco ED/146) những điều cần dặn hầu hướng dẫn công tác của ban Thư Ký sau này.

*Dịch thuật và Phóng tác theo tài liệu của
tổ chức Văn hóa Unesco (Traduction et
Adaptation des textes de l'Unesco).*

TÙY BÚT

PHÙNG - TUY - BẠC

MỘT HÀN-SĨ ĐẤT HOÀI-CHÂU

NGUYỄN-QUANG

Mọc sâu tiên lộ vô tri kỷ,
Thiên hạ thù nhân bất thức quân.
— Chớ buồn đường trước không tri kỷ,
Thiên hạ người nào chẳng biết anh

Từ Mai pha đến Nam kinh trên con đường dài vạn dặm gặp ghềnh.

Cứ mỗi năm, tới độ thi hương thi hội, các thí sinh ôm lều chõng, tập nập về kinh ứng thí.

Còn những ngày thường, người ta thấy có nhiều thiện xạ từ bốn phương lui tới săn bắn và khách thương hồ mã võ cũng năng quạ lại.

Trên bước đường gió bụi đã từng xông pha lẫn lộn, nhưng tay trắng vẫn hoàn tay trắng, nho sĩ Lỗ-Tý, sau những năm thi hương năm bảy khóa thi hội tám chín lần, vẫn không đỗ đạt, ông liền từ giã kinh thành cùng gia nhân lên đây, cất nhà bên triền núi có cây cò thụ có hoa bốn mùa, có gió ngàn lộng tới từng hồi.

Ngôi nhà lá, mặt tiền là quán bán rượu thịt cho khách bộ hành lên xuống
Còn phía trong là nơi ăn ngủ của gia đình ông.

Ngày tháng trôi như nước chảy dưới cầu.

Quán rượu Lỗ-Tý chẳng bao lâu được nổi tiếng là ngon nhất.

Tiếng đồn đãi, phút chốc, đã tới kinh đô, nên các vầu nhân nghệ sĩ

đều đổ dồn lên đây ăn uống rượu ngâm thơ, thường nguyệt đón gió ngàn đề cùng nhau đọc sách Thánh hiền, và kê cho nhau nghe những mẩu chuyện tâm tình, những mối tình ngang trái, dưới vầng trăng bạc hay trong đêm tối mịt mù.

Ông Lỗ-Tý lên đây, tính ra được chẵn ba năm trời, tâm hồn được khoan khoái.

Những khách quen thường gọi ông Lỗ-Tý là ông Nho Vì ông cũng là nho sĩ đã từng ôm lều chõng, tới đây làm ăn đã được ba năm, có dư

được đồng nào đều đem giúp cho các bạn bè, anh em thi sinh mỗi khi thi hống lấy tiền làm lộ phí để trở về quê quán.

Người ta tưởng chỉ có một mình ông Nho tốt bụng mà thôi, ai ngờ bà Nho cũng như chồng hề thấy ai đói rách thì thương.

Bởi vậy cho nên, bề ngoài buôn bán rần rộ, đông khách như thế, nhưng hề nghĩ đi một ngày là không có tiền để tiêu xài.

Cho nên biết bao nhiêu nho sĩ đã từng thọ ân của hai ông bà Nho, trong đó người ta thấy có ông Phùng Tuy Bạc là người nhiều tuổi hơn cả, khoa thi nào cũng có mặt mà khoa nào cũng hỏng.

Ông là người chưa có vợ con, chỉ miệt mài theo đèn sách đợi khoa thi nhưng công chẳng thành danh chẳng tại.

Ông vốn người có tiếng hay chữ như ở đất Hoài-châu, lại tinh thông cả võ nghệ còn quyền.

Những lần thi văn chẳng đỗ, ông lại nhảy qua thi võ đều chẳng may mắn được chút nào, để bỏ công ăn học và luyện tập trong những năm dài đằng đẵng, thiệp. là tài bất năng thắng thời đó. Cho nên, tiếng đồn mãi đến tai vợ chồng ông Lỗ-Tý, để rồi khi Phùng-tuy-Bạc vào quán xin trọ lại một đêm đằng ngày mai lên đường xuôi về Lương-Quảng, được vợ chồng ông Nho cảm lại nhậm bầy ngày đằng trò chuyện văn chương thế sự, xướng họa thi thơ cho thỏa tình mong ước bấy lâu.

Biết là người có tài và có hạnh, nhưng sanh ra chưa gặp thời, nên hai vợ chồng đem lòng thương mến vô cùng.

Ngày cũng như đêm, không có giờ phút nào, hai người rời khỏi nhau. Hết thơ đến rượu, hết rượu lại gối tay nhau, ngủ tới sáng một giấc ngon lành.

oO

Thế nhân thường bảo, học tài thi phận là để an ủi những người hay chữ mà thi hoài vẫn rớt mãi như Phùng-tuy-Bạc là một trong muôn ngàn người xấu số trong thời buổi ấy. Và, làm sao che đậy những sự lỗi lầm về khoa cử ngày xưa để phơi bày cả một xã hội lỗi thời và bất công trong việc tuyển lựa nhân tài để ra giúp nước, đã vụng về giết mất nhiều người lỗi lạc tài hoa, đâm ra thất chí.

Học hoài thi mãi cho đến tóc đã bạc hai màu mà vẫn thi không đậu, đến lúc tuổi già sức yếu biết lấy gì làm kế sanh nhai, đành phải trở về làm thầy đồ hay thầy lang bốc thuốc. Thầy đồ lại dạy sách vở của Thánh hiền cho bầy trẻ trong xóm, đã rồi, chúng nó, sau này, cũng óm mộng thi đậu ra làm quan, cần đai võng long như ai.

Còn thầy lang lo chần mạch bốc thuốc cho bệnh nhân tùy nghiên cứu

sách vở của Hoa-Đà và Biền thước chưa tinh đã lo cách kiếm tiền để sanh sống, nên thấy vẫn chưa phải là thầy lang.

Cả một xã hội lỗi thời đáng chê và đáng ghét đã làm cho những người vợ hiền, quanh năm suốt tháng chạy ngược về xuôi, buôn bán để lấy tiền nuôi chồng ăn học đợi khoa thi để võng anh đi trước võng nàng theo sau. Nhưng than ôi, đức lang quân vẫn thi mãi không đậu, mới thật là đau khổ đó vậy.

oO

Hồi bấy giờ, vua Càn-Long lấy tên là Cao-thiên-Tử, hay giả dạng thường dân, làm khách bộ hành, nay chỗ này mai chỗ kia, nghĩa là không một chỗ nào không có dấu chân của ông đặt gót tới, đằng thăm dò lòng dân để lo sửa trị lại việc nước để cho trăm họ được nhờ...

Vi khắp nơi có những tiếng than khóc của những người mẹ hiền, khi nhìn thấy những đứa con thất chí nhảy xuống sông tự vận, vì thi mãi không đậu. Lại có những tiếng ni non ai oán của những người vợ thảo và những nho sĩ cảm hơn cả một chế độ bất công trong việc khoa cử, còn nhiều nữa, nói làm sao cho hết,... đều được vua Càn-Long để ý.

Một ngày nọ vua Càn-Long tới quán Lỗ-Tý thì mặt trời đã nghiêng về tây, nên ông tạm dừng bữa cơm xoàng, rồi thay áo đi nghỉ.

Nhưng nhà vua không làm sao nghĩ được khi nghe có tiếng sáo theo gió vọng lên cả tâm hồn ai oán của người thất chí sanh ra không gặp thời may vận đó.

Tiếng sáo theo làn gió tràn ngập cả lòng người, làm cho nhà vua giả thường dân phải ngồi dậy, ra cửa sổ để hóng gió, thì thấy nền trời lại có cầu vồng màu, xanh, đỏ, tím, vàng, chạy một đường cong thiệp dài, như để gọi hồn thơ của người lữ khách:

Thùy bả thanh hoàng tuyến lưỡng điều.

Hệ thiên trường đái dạ thiên yêu.

Tạm dịch là:

At cầm hai mối dải vành xanh,

Buộc thẳng lưng trời lúc trở canh.

Giọng ngâm của Cao-thiên-Tử lúc trầm lúc bổng đã làm cho Phùng-tuy-Bạc ngưng hẳn tiếng sáo phải chíp miệng khen là thơ hay.

Ngạc nhiên, Cao-thiên-Tử liền cho mời chủ quán lên để hỏi người khen thơ mình hay, đằng kết làm bằng hữu, vì xét ra không phải là người thường để hiểu nổi bài thơ của mình.

— Thưa ông, Lỗ-Tý nói, người khen thơ ông hay là người đã thổi sáo mà ông đã khen là hay đó.

— Vàng, tôi muốn rõ tên họ con người tài ba ấy để mong kết nghĩa tàm giao.

— Tên là Phùng-tụy-Bạc, người đất Hoài châu, có tiếng là hay chữ nhưt vùng, nhưng mãi thi không đậu, đâm ra thất chí, ngày đêm ngâm thơ, uống rượu như hủ chim, rồi chiều lại đem sáo ra tận đồi cao để thổi lên những bản nhạc du dương ai oán, làn cho thiên hạ không làm sao ăn ngủ được với ông ta.

Nói tới đây, ông nhỏ lại tiếp :

— Ông vui lòng đợi tôi một lát, tôi đi mời người bạn nghèo của tôi vào nói chuyện với ông.

— Được như thế còn gì bằng.

oOo

Cánh cửa lại mở rộng.

Phùng-tụy-Bạc bước vào chào. Cao-thiên-Tử đứng dậy đáp lễ rồi, người ta thấy, hai người tuy mới gặp nhau mà như đã quen nhau từ lâu, nên câu chuyện càng thân mật và đậm đà lạ thường.

Cao-thiên-Tử nói :

— Vốn là khách mãi võ, quê ở Sơn đông, khắp đó đây bốn phương trời trong thiên hạ, không còn chỗ nào là không có dấu chân của tôi. Nhưng khi tới đây được nghe tiếng sáo của bạn hiền, thì lòng tôi cảm buồn vô hạn, nên có làm được hai câu thơ mà tôi nghe ông vừa khen đó. Nhưng lẽ nào lại làm thơ chỉ có hai câu mà thôi đâu, phải tứ tuyệt hay là bát cú mới gọi là thơ và thi sĩ đó mà... Vậy thân ái nhờ bạn tiếp giúp tôi hai câu nữa giùm tôi để thơ chora thơ.

Phùng-tụy-Bạc :

— Huynh trưởng có nhã ý cho mời đệ vào và có lời thành thật như thế, đâu rằng tài hèn trí thiển, đệ cũng phải làm cho huynh vui lòng.

Nói rồi, Phùng-tụy-Bạc liền ngâm lên 2 câu :

Lương tiêu kim-khuyết ngộ hoàng xuất,

Vạn lý dăng quan giá ngọc kiều,

Tạm dịch là :

Trắng sáng cửa vàng đưa ngự giá,

Lên xem lầu ngọc cách xa thành.

(Tạm dịch : Chẳng ai dám buộc lưng Trời, vì nghe có vua Thiên hạ làm cầu ngọc ngà để vua du ngoạn.)

Cao-thiên-Tử nghe xong bỗng sắc mặt, vì có người đã biết và đem lời khen thưởng là hay chữ nhưt, sao công danh mãi lận đận, rồi chuốc thêm ly rượu nồng mời người bạn hiền để hiểu lòng nhau thêm trong quan rượu nghèo có trời đất làm chứng cho lòng vàng đá của hai người.

Thế rồi đêm này tại quán Lỗ-Tý là một đêm rượu thịt và thơ để chờ đêm mây che hắt vầng trăng cho sương sa và cho cả gió lạnh đầy đồng.

Lâu lâu, lại nghe có tiếng sáo của Phùng-tụy-Bạc vẳng lên giữa đêm trường.

oOo

Đêm qua là một đêm vô cùng hoan lạc mà người tốt số nhưt là Phùng-tụy-Bạc, có lẽ lần thứ nhưt trong đời của ông mới có một đêm lịch sử như vậy.

Sáng lại, Phùng-tụy-Bạc bỗng nhiên sực nhớ tới nhà, một túp lều tranh hai mái, nên ông vội xin từ giã các bạn hiền, lên đường để xuôi về Hoài châu.

Lúc chia ly, sao lại không bận lòng, giữa đôi bạn tri âm, nên Cao-thiên-Tử vội ngâm lên hai câu thơ cổ :

Mạc sầu tiền lộ ở tri-kỷ,

Thiên hạ thủy nhân bất thức quân...

Nghe hai câu thơ, Phùng-tụy-Bạc gục đầu cảm tạ, rồi sửa soạn gói áo quần để từ giã lên đường, thì Cao-thiên-Tử hỏi rằng :

— Thưa bạn hiền, từ Mai pha về tới Nam kinh còn bao nhiêu dặm đường nữa ?

— Thưa còn hơn 60 dặm đường nữa.

Cảm động, Cao-thiên-Tử nói :

— Tha hương ngộ cố tri, tuy rằng hai chúng ta mới gặp nhau đây, mà tình bằng hữu thâm giao như đã có từ lâu rồi. Bởi vậy, không chút ngần ngại, mong rằng người bạn của tôi hiểu thấu lòng cho... Trước khi bạn lên đường về thăm cố lý, gọi là chút mọn tặng bạn cầm tay để làm lộ phí, mong bạn vui lòng với tôi, để chúng ta mãi nhớ nhau hoài.

Lại con nhà nho là có đầy cả một lòng tự ái, nên Phùng tụy Bạc vẫn chối từ không chịu lấy, sau vợ chồng ông Lỗ Tý khuyên mãi, Phùng tụy Bạc mới nhận lời.

Cao thiên Tử tiếp :

— Đây là 4 nén vàng để làm lộ phí cho người bạn hiền, và mong nhớ

bạn khi đi ngang đất Lương Quảng, bạn nhớ trao phong thư này cho người nhà tôi làm Tổng đốc tại đó.

Nhận lãnh và gói cất phong thư xong, Phùng tụy Bạc cáo từ các bạn hữu rồi lên đường, hẹn trong một ngày mai, sẽ trở lại thăm viếng.

o°o

Nhắc lại từ khi Phùng tụy Bạc đến Lương Quảng xin ra mắt quan Tổng đốc, nhưng mỗi lần đến là mỗi lần bị lính hầu không nhận tiếp. Vì quan Tổng đốc Lương Quảng đâu lại có người bạn hèn mọn như thế, áo quần rách nát tả tơi, mặc dầu có bốn nén vàng của người bạn văn chương mới gặp cho không bao nhiêu ngày trong quán rượu.

Bất bình không làm sao gặp được quan Tổng đốc Phùng tụy Bạc đành trao phong thư nhờ chú lính đem vào cho quan Tổng-dốc, rồi ông ra quán cơm đầu chợ

o°o

Sau khi nhận được phong thư của người lính đưa vào, quan Tổng-dốc bỗng đổi sắc mặt, vì đó là một chiếu chỉ của vua Càn-Long lấy tên là Cao-thiên-Tứ hay giả làm thường dân, đặc biệt nhậm Phùng-tụy-Bạc làm Tân Tổng-dốc Lương Quảng và cựu Tổng đốc phải đi trấn nhậm một nơi khác

Bởi vậy, quan Tổng đốc liền huy động quân nhân bày nghi lễ để đọc chiếu chỉ của nhà vua, nên liền cho người đem xe đi rước cho được Phùng tụy Bạc về tư dinh để dự lễ.

Lúc quân hầu và tên lính đã xua đuổi Phùng tụy Bạc đến đầu chợ An Giang, thì thấy ông ta còn ngồi uống rượu. hai người liền van lơn rằng:

— Theo lệnh quan Tổng đốc sai chúng tôi đi mời ông về cho quan tôi được gặp mặt chuyện trò. bằng không gặp được thì chúng tôi phải bị tội nặng.

Phùng tụy Bạc vẫn điềm nhiên, tuy không biết lành dữ thế nào, nhưng quân lính đã đòi, ông cũng đứng dậy lên xe về tư dinh quan Tổng đốc.

Vừa tới cửa dinh thì đã có quan Tổng đốc, trong lễ phục, ra đón chào, rồi đưa Phùng tụy Bạc vào ngồi hàng ghế danh dự, lại càng làm cho hàng bá quan rất đổi ngạc nhiên, sau khi đọc chiếu chỉ sắc lệnh của nhà vua Càn Long, thì mọi người mới hay người có bộ áo quần thô sơ ngồi đó là Tân Tổng Đốc Lương Quảng.

Cái tin Phùng tụy Bạc được bổ nhậm chức Tổng đốc Lương Quảng, người mới uống rượu để ở quán cóc đầu chợ An giang, bỗng chốc lên ngồi ghế

Tổng đốc Lương Quảng, làm cho mọi người thì thầm bảo nhau rằng, hễ con người có tài có đức, chóng chầy rồi cũng sẽ được quốc gia trọng dụng, đừng có vội than trách thân phận...

Từ khi lên ngôi ghế Tổng đốc Lương Quảng, công việc đầu tiên là ông cho quân lính đem xe lên đường Mai pha đón rước vợ chồng ông Lỗ Tỷ về tư dinh, để chúc năm bảy ly rượu nồng mà tạ ơn người tri kỷ và cũng là người ân nhân của ông trong lúc hàn vi.

Hai năm về sau, người ta thấy ở đất Lương Quảng có rất nhiều trường học, chợ búa mở mang, đường sá mở mang, dân chúng làm ăn đông đảo, việc mua bán trên bờ dưới nước lại rộn rịp ngày đêm.

Được cáo báo công tác xã hội của Tân Tổng đốc Lương Quảng biết áp dụng chính sách kiểu lương đạo lộ. Vua Càn Long liền hạ giá đến tư dinh Lương Quảng, trước là khen công việc khai hóa dân chúng, mở mang xã hội của Phùng tụy Bạc, sau để hàn huyên với người bạn đã thối sáo ở quán Lỗ Tỷ trong năm xưa...

THỨ LÀM - TUYỀN

Mấy khoảng vườn con, mấy khoảng ao,
Nào nơi trồng chuối, chốn trồng cau.
Xóm làng đi lại vui trưa sớm,
Khách khứa ra vào sẵn cá rau.
Hóng gió trên cây khi hái quả,
Xem trăng dưới nước lúc buông câu.
Cơn buồn đất trẻ thăm vườn cảnh,
Chẳng lụy chi ai, cũng chẳng cầu.

Á-nam, Trần-tuấn-Khôi



A. TIN TRONG NƯỚC

1 - HỘI ĐỒNG SƠ BỘ CẢI TỐ CHƯƠNG TRÌNH TRUNG HỌC

Hội đồng sơ bộ cải tổ chương trình Trung học đã họp lần đầu tiên hôm 23-4-1958 tại Phòng Khánh Tiết Trường Quốc Gia Sư Phạm dưới quyền chủ tọa của Ông Bộ Trưởng Quốc Gia Giáo Dục — Hội đồng này gồm độ 50 vị được lựa chọn trong những nhân sĩ ưu tú nhất của giới giáo chức công tư, và trong các giới chánh trị và văn hóa có nhiệt tâm với môn học văn nước nhà. — Trong bài diễn văn khai mạc, Ông Bộ Trưởng sau khi đã phân tích tình trạng hiện tại của nền giáo dục đã nhấn mạnh sự cần thiết của việc cải tổ căn bản chương trình giáo dục và đã nêu ra những nguyên tắc sẽ làm nền tảng cho việc cải tổ này.

Ông Bộ Trưởng nhấn mạnh rằng giới giáo chức nên rút bớt thì giờ công khóa hàng tuần vì lẽ " quý hồ tinh bất quý hồ đa " giảng dạy đề thấu triệt bề sâu hơn rườm rà hình thức bên ngoài, đó là tất cả nghệ thuật sư phạm chuyên môn vậy ».

Hội đồng sơ bộ đã chứng nhận ba nguyên tắc căn bản sau đây :

Nền Giáo dục Việt-nam phải là một nền Giáo-Dục :

- 1') Căn bản
- 2') Dân tộc,
- 3') Có tính cách khai phóng.

Vì vậy phải : A) Tôn trọng giá trị thiêng liêng của con người, lấy chính con người làm cứu cánh. Và như vậy nhằm mục đích phát triển toàn diện con người ;

B) Tôn trọng giá trị truyền thống liên quan mật thiết với những cảnh huống sinh hoạt như gia đình nghề nghiệp, đất nước, và bảo đảm hữu hiệu sự sinh tồn phát triển của quốc gia dân tộc,

C) Tôn trọng tinh thần khoa học, phát huy tinh thần dân chủ và xã hội thái thái tinh hoa các nền văn hóa thế giới.

2 - TẶNG PHẨM CỦA TỔNG THỐNG TRUNG HOA DÂN QUỐC

Ông Diệp-công-Siêu, Bộ-Trưởng Ngoại-giao Trung-Hoa dân quốc nhân dịp đến viếng chánh thức Việt-Nam, hôm 22-4-1958, lúc vào yết kiến Ngô Tổng-Thống, đã nhân danh Thống chế Tưởng-giới-Thạch Tổng Thống Trung Hoa Dân Quốc tặng Ngô Tổng Thống, ngoài những vật quý giá khác, 25 bộ sử ký Trung Hoa từ thời thượng cổ đến đời Minh (thế kỷ thứ 17).

Chính ông đã tuyên bố trong bài diễn văn khi vừa bước xuống phi trường Tân Sơn Nhất : "Mối liên lạc giữa nhân dân Hoa-Việt đã có từ nghìn xưa. Trên nền Văn hóa chúng ta từng hấp thụ sự huân đào của tư tưởng Nho Giáo, hai dân tộc thật là Huynh Đệ chi bang».

3 - LỄ PHÁT GIẢI THƯỞNG CUỘC THI VĂN CHƯƠNG VÀO NGÀY PHỤ NỮ VIỆT NAM NĂM 1958

Lễ phát các giải thưởng về cuộc thi văn chương tổ chức nhân dịp ngày Phụ Nữ Việt Nam 1958, đã được tổ chức hồi 9 giờ ngày 22-4-1958, tại Trụ sở Nha Tổng Giám Đốc Xã hội 114 Bùi-thị-Xuân Saigon, dưới sự chủ tọa của Bà Trần-hữu-Thế phu nhân, ông Bộ Trưởng Quốc Gia Giáo Dục. Tất cả có 12 nữ sinh về đệ Nhị cấp có ba giải thưởng chính và giải khuyến khích về đệ nhất cấp cũng có 3 giải chính 3 giải phụ. Hai bài xuất sắc nhất đã được mang ra bình nghị.

4.— LỄ TIẾP NHẬN TẶNG PHẨM CỦA CÁC NƯỚC TRONG LIÊN HIỆP ANH

Chiều thứ sáu 25-4-58, tại trường Khoa học Đại học Saigon, trong một bầu không khí đầy tình thân mật đã cử hành lễ tiếp nhận các dụng cụ khoa học do các nước trong Liên-hiệp Anh tặng, trong khuôn khổ Kế hoạch Colombo.

Các tặng vật trị giá 5 triệu bạc gồm có các sách, các dụng cụ trong đó có một trăm kính hiển vi, 50 kính hiển vi phân cực, 3 cân tiểu ly, 40 máy đo điện, một máy épidiacope tối tân, một máy chiếu phim, một máy chiếu điện, một máy vẽ quang tuyến X, hai máy ghi điện, các máy dùng để học toán học cao cấp, Vật Lý, Hóa, Địa chất học, động vật, thực vật...

5 — LAP BẢNG DANH TỪ KỸ THUẬT

Trường Trung học kỹ thuật Cao Thắng (Saigon) đã yêu cầu các giáo sư chuyên nghiệp lập các bảng Danh từ Kỹ thuật, trong đó các tiếng Pháp xếp đặt theo thứ tự A B C, được dịch ra quốc ngữ. Các bảng danh từ chia ra làm 9 ban: Điện và Vô tuyến điện, Gò, Rèn, Nguội, máy dụng cụ, Tiện, Mộc, Kỹ nghệ họa, Cơ học và Kỹ thuật học tổng quát. Mục đích công việc này là để giúp vào việc thống nhất danh từ Kỹ thuật dùng trong các Học đường chuyên môn và gián tiếp thúc đẩy toàn thể giáo sư lấy tiếng Việt làm chuyên ngữ trong tất cả các môn học.

6.— LỄ KHÁNH THÀNH TRƯỜNG SƯ PHẠM CAO NGUYÊN TẠI BANMETHUÔT

Ngày 25-4-58, đã cử hành trọng Lễ Khánh thành trường Sư-phạm Cao-Nguyên tại Banmethuôt Ông Nguyễn-văn-Burong, giám đốc Tiểu-học Vụ và Bình-dân Giáo-dục, đại diện ông Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo dục, chủ tọa lễ khánh thành.

Buổi lễ đã cử hành một cách trang nghiêm và long trọng trong sân trường Sư phạm, với sự hiện diện của chánh quyền địa phương cùng các Đại diện Dân Quân Chính trong Tỉnh.

Dưới sự hướng dẫn của ông Hiệu-Trưởng trường Sư-phạm, ông Đại diện cùng quan khách đi thăm các cơ sở nhà Trường.

Ông Đại diện trao tặng phẩm của ông Bộ-trưởng. Hai giáo sinh UONH và Y-GUK đã lần lượt trình bày công việc học tập và sự sinh hoạt của giáo sinh Thượng.

Quan khách rất chú ý đến việc học hành của giáo sinh và cách tổ chức chu đáo của trường Sư-phạm Cao-nguyên.

7—ĐẠI HỘI THÈ THAO SINH VIÊN VÀ HỌC SINH TOÀN QUỐC

Chiều thứ bảy 17-5-58, hồi lễ giờ, Bộ Quốc gia Giáo dục đã tổ chức tại Sân Tao Đàn Saigon buổi Đại Hội thể thao sinh viên và học sinh toàn quốc. Đại Hội đặt dưới sự chủ tọa của Ô. Trần-hữu-Thế, Bộ Trưởng Quốc gia Giáo dục. Hơn 10.000 sinh viên, học sinh tại các Tỉnh đã về dự Đại hội này.

Sau nghi lễ thường lệ, ông Trần-văn-Sơn, Chánh Sự vụ Sở Thanh niên Xã hội Học-dường Bộ Quốc gia Giáo dục đã đọc diễn văn khai mạc, đại ý nói rằng :

“ Đại hội thể thao toàn quốc 1958 mở đầu cho một phong trào “khỏe” trong học đường với một sự hoạt động liên tục và vững vàng. Từ đây hàng năm một, Đại hội thể thao học sinh toàn quốc sẽ được tổ chức tại thủ đô nhằm mục đích lồng kết thành tích hoạt động trong niên khóa và hoạch định một chương trình mới cho năm sau ”.

Tiếp đó ông Bộ Trưởng Quốc gia Giáo dục đã ban huấn từ cho toàn thể sinh viên học sinh. Ông Bộ Trưởng đã nói :

“ Việc luyện tập thể dục không có tính cách bông bột và nhất thời mà trái lại phải bền bỉ kiên cố, không quá chú trọng bề ngoài mà quên lãng bề sâu, không phải cố tạo cho mình một thân hình đẹp, mà cốt đào luyện sự bền bỉ, dẻo dai un đức tinh thần chịu đựng quyết thắng ”.

8.—MÁY BUỔI DIỄN THUYẾT VỀ VĂN HÓA TẠI SAIGON

— Ngày 16-5-58, Hội Việt-Nam Nghiên-Cứu Liên-Lạc Văn-Hóa Á châu đã tổ chức một cuộc diễn thuyết tại trường Quốc-Gia Âm-nhạc. Diễn giả là Ông Bùi-quang-Tung, Hội Viên Hội Viên-Đông Bắc Cờ, Giảng sư Trường Văn Khoa Đại Học Saigon, nói về : “ Tình hình Việt-Nam từ năm 1858 đến 1884 ” giai đoạn đen tối nhất của lịch-sử Việt-Nam.

— Ngày 22-5-58, trường Cao-đẳng Sư-phạm đã tổ chức tại giảng đường của trường một cuộc diễn thuyết, đặt dưới quyền chủ tọa của Ông Viện-trưởng Viện Đại-Học Saigon. Diễn giả là Bà Daw Mya Sein, giáo sư trường Đại-học Rangoun, nói bằng tiếng Anh về : “ Nền giáo dục Miến-Điện ”.

— Ngày 29-5-58, Nha Văn-Hóa đã tổ chức một cuộc diễn thuyết tại Giảng đường Viện Quốc-gia Âm-nhạc (Saigon). Diễn giả là Ông Nguyễn-văn-Kiệt, giáo sư trường Kỹ-thuật và Đại-học Văn-khoa, nói về “ Thi sĩ miền Nam ”. Buổi nói chuyện này do Ông Trần-bá-Chức, Tổng Giám Đốc Học vụ, Đại diện ông Bộ Trưởng Quốc gia Giáo dục, chủ tọa đã hấp dẫn một số rất đông thính giả.

Ngoài ra, một cuộc bình thơ do các nghệ sĩ Đài Vô tuyến Truyền thanh Việt Nam và nữ sinh trường Trưng Vương phụ trách đã làm tăng phần hào hứng cho buổi nói chuyện trên đây.

B.— TIN NGOÀI NƯỚC

1.— HỘI NGHỊ GIÁO DỤC ÁU CHÂU VỚI VẤN ĐỀ CẢI CÁCH NỀN GIÁO DỤC ĐỆ NHỊ CẤP

Ảnh hưởng khoa học và kỹ thuật học, sự phức tạp của đời sống hiện tại và sự tăng gia không ngừng sĩ số đã đưa đến cho Âu châu nhiều sự sửa đổi căn bản trong các hệ thống giáo dục cổ truyền và sự cải cách quan trọng trong hệ thống giáo dục. Đó là những nhận xét chung của các chuyên viên vừa dự hội nghị Âu châu về các chương trình giáo dục trung học họp tại Sèris gần Paris. — Hai mươi bốn nước Âu châu, thêm có Algérie và Maroc — được đại diện dự Hội nghị do Ủy ban Quốc gia Pháp của tổ chức Văn hóa Quốc tế Unesco tổ chức từ 8 đến 19-4-1958, dưới quyền bảo trợ của Unesco.

2 — PHÁI ĐOÀN SANG NGHIÊN CỨU VỀ VIỆC PHIÊN DỊCH VÀ XUẤT BẢN SÁCH GIÁO KHOA TẠI MIẾN ĐIỆN

Phái đoàn Bộ Quốc-gia Giáo Dục gồm có các Ông Nguyễn-hữu-Chính, Đồng Lý Văn Phòng, Nguyễn-minh-Truyết, Chánh Văn Phòng, Trương-bửu-Điện, Chánh Sự Vụ Sở Ngoại viên của Bộ, rời Saigon ngày 10-5-1958 để sang nghiên cứu và quan sát tại Miến Điện, sáng hôm qua hồi 7 giờ 30 đã về đến Saigon do một chuyến máy bay thường lệ của Hãng Hàng Không Pháp.

Trong thời gian nghiên cứu tại Miến Điện, Phái đoàn đã tiếp xúc với các đại diện Hội Phiên dịch tại Miến Điện để nghiên cứu những phương pháp phiên dịch và xuất bản sách giáo khoa Miến Điện.

3— CUỘC VIẾNG THĂM TÂY ĐỨC CỦA ÔNG VIỆN TRƯỞNG ĐẠI HỌC HUẾ

Linh mục Cao văn Luân, Viện trưởng Đại học Huế, hiện nay đang ở Âu châu để tiếp xúc với các giới để phát triển trường Đại học Huế, vừa đáp xe lửa từ Ba-Lê đến Bonn ngày 8-5-1958 ;

Cùng đi với giáo sư Lê Thanh Minh Châu, ông Viện trưởng Đại học đã đến Lãnh sự quán Việt-Nam để cùng ông Hà vinh Phương Xử Lý Thường vụ ấn định chương trình các cuộc thăm viếng trong thời gian lưu trú tại Thủ đô Đức quốc, đồng thời xét về các thành tích của sinh viên Việt-Nam tại Liên ban Tây Đức.

4.— « NGÀY VIỆT-NAM » TẠI HỘI CHỢ BA-LÊ

Ngày 18-5-58 là « Ngày Việt-Nam » tại Hội chợ Ba-Lê, một ngày tươi nắng, mặc dù có những việc quan hệ đã xảy ra, đã thu hút rất nhiều du khách.

Trong dịp này vị Đại Sứ Việt-Nam cùng với bà Phạm-khắc-Hy, các Ông Bửu-Kinh, Cổ-vấn sứ quán, Trần-văn-Trung, Tùy viên quân sự, Trần-Thuyền, Tùy viên văn hóa, Đoàn-bá-Cang, Tùy viên báo chí, Đoàn-Xưng, Bí thư sứ quán và nhiều nhân vật Việt-nam như Linh-mục Trần-thanh-Giản, Viện Trưởng Giáo hội Thiên Chúa Giáo Việt-Nam, Giáo sư Nguyễn-quốc-Đình, Cựu Bộ Trưởng v.v... đã đón tiếp các người bạn của Việt-Nam trong số đó có Ông Tổng Lãnh sự Mỹ-Tây-Cơ, các Tham vụ sứ quán Tây-Đức, Thụy-Điền, Maroc, Tunisie, v.v... và các nhân vật khác trong đó có Ông Tony Bouillet, Chủ-tịch Hội-chợ.

Một tiệc rượu đã được tổ chức để chào mừng các quan khách của Sứ quán Việt-Nam và tất cả đều ngỏ lời khen ngợi sự thành công của ngôi nhà Việt-Nam kiến trúc tối tân và đồng thời rất lạ mắt.

Đính Chính

Trong bài « *Giá trị và tính chất nền giáo dục căn bản* » đăng trong V.H.N.S. số này, có mấy chỗ thiếu sót hoặc in lầm, xin quý vị đọc giả vui lòng sửa giúp cho như sau :

TRANG	DÒNG	CHỮ IN LẦ	XIN ĐỌC LÀ
399	13	dựa	đưa
	15	,	»
	19	kinh	có
	22	đã	thôn đã
402	10	nhưng	những
	20	ngăn	ngân
405	5	là	và
406	1	cho	nhờ
	26	sau chữ phụ	thêm chữ trách

DATE DUE

~~AUG 1 1974~~ 0

GAYLORD

PRINTED IN U.S.A.

GIÁ BÁN TOÀN-QUỐC :

1 số 24
1 năm (10 số) 240